

MỤC LỤC

1. Lý do, sự cần thiết điều chỉnh đồ án quy hoạch	9
2. Mục tiêu	10
3. Căn cứ lập quy hoạch	11
3.1. Căn cứ pháp lý	11
3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu.....	13
3.3. Các cơ sở bản đồ.....	14
4. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch.....	14
4.1. Ranh giới lập quy hoạch	14
4.2. Quy mô lập quy hoạch.....	14
4.3. Thời hạn lập quy hoạch.....	14
PHẦN II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	15
1. Hiện trạng môi trường tự nhiên	15
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	15
1.2. Tài nguyên 17	
1.3. Không gian cảnh quan	18
2. Hiện trạng kinh tế - xã hội	19
2.1. Hiện trạng kinh tế	19
2.2. Hiện trạng dân số, lao động	21
3. Hiện trạng sử dụng đất.....	25
4. Hiện trạng hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và nhà ở	26
4.1. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kinh tế.....	26
4.2. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội.....	28
4.3. Hiện trạng nhà ở.....	30
4.4. Hệ thống di tích, công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....	30
4.5. Nhận xét 36	
5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	36
5.1. Hiện trạng giao thông	36
5.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	41
5.3. Hiện trạng cấp nước.....	43
5.4. Hiện trạng cấp điện.....	45
5.5. Hiện trạng bưu chính viễn thông	47
5.6. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường	48
5.7. Hiện trạng môi trường	49
6. Đánh giá hiện trạng xây dựng và quản lý phát triển đô thị.....	78
6.1. Đánh giá chung	78
6.2. Tình hình thực hiện xây dựng và quản lý theo đồ án QHC năm 2018	78
7. Đánh giá tổng hợp hiện trạng	85
8. Các vấn đề cần giải quyết.....	86
PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.....	88
1. Vị trí và vai trò	88
2. Các định hướng phát triển thị xã trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội	89
3. Tiềm năng, động lực phát triển	90

4. Tầm nhìn và tính chất đô thị.....	91
4.1. Tầm nhìn	91
4.2. Các chiến lược phát triển	93
4.3. Tính chất đô thị.....	94
5. Dự báo phát triển các ngành lĩnh vực.....	95
5.1. Mục tiêu phát triển.....	95
5.2. Phương án tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	95
5.3. Trọng tâm phát triển	98
5.4. Phương án phát triển các ngành kinh tế.....	99
6. Dự báo dân số và lao động	107
6.1. Cơ sở dự báo.....	107
6.2. Dự báo quy mô dân số	107
6.3. Dự báo nhu cầu lao động	108
7. Dự báo đất xây dựng đô thị.....	108
8. Đánh giá khả năng đáp ứng tiêu chí đô thị loại III đến năm 2025.....	109
9. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến	109
PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN.....	113
1. Quan điểm.....	113
2. Mô hình phát triển không gian.....	113
3. Cấu trúc và các không gian phát triển.....	114
3.1. Khung giao thông kết nối	114
3.2. Khung tự nhiên	115
3.3. Hướng phát triển đô thị.....	115
4. Định hướng phát triển không gian	116
4.1. Phân vùng kiểm soát không gian	116
4.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể	116
4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm	117
4.4. Định hướng quy hoạch không gian ven sông	119
4.5. Định hướng quy hoạch các khu vực đồi núi	120
4.6. Định hướng quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực di tích	120
4.7. Định hướng quy hoạch cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu	123
4.8. Định hướng quy hoạch tầng cao	123
4.9. Định hướng quy hoạch không gian cây xanh, mặt nước đô thị.....	124
4.10. Định hướng quy hoạch không gian hạ tầng ngầm	125
4.11. Định hướng phát triển các khu vực nông thôn.....	126
5. Định hướng phát triển các khu vực.....	127
5.1. Phân khu 1 – Phân khu đô thị hiện hữu	128
5.2. Phân khu 2 – Phân khu đô thị cửa ngõ	129
5.3. Phân khu 3 – Phân khu đô thị trung tâm.....	130
5.4. Phân khu 4 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây Bắc	132
5.5. Phân khu 5 – Phân khu đô thị sinh thái.....	133
5.6. Phân khu 6 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây	134
6. Thiết kế đô thị.....	135
6.1. Nguyên tắc	135
6.2. Khung tổng thể thiết kế đô thị	135
6.3. Chỉ dẫn thiết kế đô thị.....	138

7. Định hướng quy hoạch hạ tầng kinh tế - xã hội	145
7.1. Hạ tầng kinh tế.....	145
7.2. Hạ tầng xã hội.....	147
8. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn	151
8.1. Định hướng sử dụng đất toàn đô thị.....	151
8.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....	154
8.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất toàn thị xã theo các giai đoạn.....	156
8.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất các Phân khu.....	158
9. Các nội dung điều chỉnh	162
PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	165
1. Định hướng quy hoạch giao thông	165
1.1. Căn cứ thiết kế.....	165
1.2. Nguyên tắc thiết kế.....	165
1.3. Giải pháp thiết kế.....	165
1.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030.....	168
1.5. Các nội dung điều chỉnh.....	169
2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	170
2.1. Quy hoạch cao độ nền.....	170
2.2. Quy hoạch thoát nước mưa.....	171
2.3. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030.....	174
2.4. Các nội dung điều chỉnh.....	175
3. Định hướng quy hoạch cấp nước	177
3.1. Cơ sở thiết kế.....	177
3.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước.....	177
3.3. Quy hoạch bố trí công trình cấp nước.....	179
3.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030.....	183
3.5. Các nội dung điều chỉnh.....	183
4. Định hướng quy hoạch cấp điện	186
4.1. Căn cứ thiết kế.....	186
4.2. Nguyên tắc thiết kế:.....	186
4.3. Phương pháp dự báo:.....	187
4.4. Chỉ tiêu kỹ thuật:.....	187
4.5. Nguồn điện:.....	190
4.6. Hệ thống lưới điện:.....	190
4.7. Định hướng quy hoạch chiếu sáng:.....	191
4.8. Các nội dung điều chỉnh.....	192
5. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc	193
5.1. Căn cứ thiết kế.....	193
5.2. Nguyên tắc thiết kế.....	194
5.3. Dự báo nhu cầu thông tin.....	194
5.4. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính viễn thông.....	195
5.5. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030.....	196
6. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	196
6.1. Quy hoạch thoát nước thải.....	196
6.2. Quy hoạch quản lý chất thải rắn.....	199
6.3. Quy hoạch nghĩa trang.....	200

6.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030	201
6.5. Các nội dung điều chỉnh	202
PHẦN VI. KINH TẾ XÂY DỰNG.....	203
1. Các dự án ưu tiên đầu tư.....	203
2. Đề xuất nguồn lực thực hiện	207
PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	210
1. Căn cứ pháp lý và phương pháp đánh giá.....	210
1.1. Căn cứ pháp lý	210
1.2. Phương pháp đánh giá	210
2. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi đánh giá môi trường chiến lược.....	211
2.1. Mục đích và nhiệm vụ của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	211
2.2. Phạm vi của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.....	211
2.3. Xác định những vấn đề môi trường chính	211
3. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường.....	212
3.1. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch	212
3.2. Hiện trạng môi trường khi thực hiện quy hoạch và xác định đối tượng cần phải giải quyết để bảo vệ môi trường	212
3.3. Tiêu chí đánh giá tác động môi trường.....	213
4. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường.....	213
4.1. Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội	213
4.2. Tác động đến môi trường văn hóa - xã hội.....	214
4.3. Tác động đến môi trường đất.....	215
4.4. Tác động đến môi trường nước:.....	215
4.5. Tác động đến môi trường không khí.....	217
4.6. Tác động đến môi trường do CTR.....	219
4.7. Tác động tới hệ sinh thái.....	220
5. Đánh giá tổng hợp các tác động của đồ án quy hoạch đến môi trường	220
6. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý tác động	224
6.1. Lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường trong các giải pháp quy hoạch:.....	224
6.2. Các quy định cụ thể nhằm phát triển môi trường bền vững	224
7. Kết luận.....	225
PHẦN VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	227
1. Kết luận.....	227
2. Kiến nghị.....	227
PHỤ LỤC	228

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng dân số, mật độ dân số thị xã Kinh Môn năm 2020.....	22
Bảng 2: Hiện trạng dân số thị xã giai đoạn 2015-2020 theo đơn vị hành chính	23
Bảng 3: Hiện trạng cơ cấu lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo	24
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất toàn thị xã	25
Bảng 5: Thống kê hệ thống di tích văn hóa đã xếp hạng của thị xã	30
Bảng 6: Tổng hợp hệ thống giao thông hiện trạng thị xã Kinh Môn.....	39
Bảng 7: tổng hợp đánh giá đất xây dựng	43
Bảng 8: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn.....	50
Bảng 9: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)	51
Bảng 10: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)	53
Bảng 11: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn.....	56
Bảng 12: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp).....	57
Bảng 13: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn.....	59
Bảng 14: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp).....	61
Bảng 15: Kết quả quan trắc về chất lượng không khí	63
Bảng 16: Kết quả quan trắc về chất lượng không khí (tiếp).....	64
Bảng 17: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực đường giao thông	65
Bảng 18: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làng nghề.....	66
Bảng 19: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp	66
Bảng 20: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp).....	67
Bảng 21: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp).....	69
Bảng 22: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp).....	70
Bảng 23: Kết quả quan trắc về chất lượng đất.....	75
Bảng 24: Rà soát các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn	79
Bảng 25: Rà soát các dự án dự kiến thực hiện đầu tư trên địa bàn.....	81
Bảng 26: Một số chỉ tiêu phát triển đến năm 2050 của thị xã Kinh Môn.....	96
Bảng 27: Một số chỉ tiêu phát triển cả ngành nông nghiệp đến năm 2050	99
Bảng 28: Một số chỉ tiêu phát triển cả ngành công nghiệp – xây dựng đến năm 2050	102
Bảng 29: Một số chỉ tiêu phát triển ngành thương mại, dịch vụ và du lịch đến năm	

2050	105
Bảng 30: Dự báo dân số các giai đoạn.....	108
Bảng 31: Dự báo lao động trong các ngành kinh tế	108
Bảng 32: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....	110
Bảng 33: Các giải pháp quy hoạch khu vực ven sông ngoài đê	143
Bảng 34: Tổng hợp cân bằng sử dụng đất toàn thị xã	152
Bảng 35: Cân bằng sử dụng đất giai đoạn 2021 đến năm 2030	154
Bảng 36: Cân bằng sử dụng đất toàn thị xã theo các giai đoạn	156
Bảng 37: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 1	158
Bảng 38: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 2	158
Bảng 39: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 3	159
Bảng 40: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 4	160
Bảng 41: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 5	161
Bảng 42: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 6	161
Bảng 43: Các nội dung điều chỉnh so với đồ án QHC 2018.....	162
Bảng 44: Các nội dung điều chỉnh.....	169
Bảng 45: Các nội dung điều chỉnh.....	175
Bảng 46: Nhu cầu sử dụng nước của khu vực nội thị:.....	177
Bảng 47: Nhu cầu sử dụng nước của khu vực ngoại thị	178
Bảng 48: Phân vùng cấp nước giai đoạn 2030	180
Bảng 49: Phân vùng cấp nước giai đoạn 2040	181
Bảng 50: So sánh các nội dung điều chỉnh so với QHC đã duyệt	183
Bảng 51: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt.....	187
Bảng 52: Chỉ tiêu cấp điện công cộng.....	187
Bảng 53: Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp	188
Bảng 54: Tính toán nhu cầu phụ tải sinh hoạt	188
Bảng 55: Tính toán nhu cầu phụ tải điện công cộng	188
Bảng 56: Tính toán nhu cầu phụ tải khác	189
Bảng 57: Tổng hợp nhu cầu phụ tải.....	189
Bảng 58: Các nội dung điều chỉnh.....	192
Bảng 59: Tính toán lưu lượng nước thải phát sinh	197
Bảng 60: Tính toán lượng CTR thu gom	199
Bảng 61: Tính toán nhu cầu nghĩa trang của thị xã	201
Bảng 62: Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	203
Bảng 63: Các tiêu chí đánh giá tác động môi trường	213
Bảng 64: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước	216

Bảng 65: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại khu vực quy hoạch:.....	217
Bảng 66: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí	217
Bảng 67:Thành phần các chất độc thải ra khi sử dụng nhiên liệu ở các phương tiện giao thông	218
Bảng 68: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm chất thải rắn.....	219
Bảng 69: Dự báo khối lượng và các thành phần chất thải rắn sinh hoạt	220
Bảng 70: Ma trận xác định tác động môi trường của đồ án quy hoạch	222

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1: Chợ Kinh Môn – Trung tâm điện máy FPT	27
Hình 2: Khách sạn Bốn Mùa – thị xã Kinh Môn	27
Hình 3: Trụ sở Thị ủy – UBND – HĐND thị xã	28
Hình 4: Trường THPT Kinh Môn.....	28
Hình 5: Bệnh viện đa khoa Kinh Môn.....	29
Hình 6: Trung tâm văn hóa thị xã Kinh Môn	29
Hình 7: Nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn	29
Hình 8: Hiện trạng nhà ở thị xã Kinh Môn.....	30
Hình 9: Một số hình ảnh Di tích Đền cao An Phụ.....	33
Hình 10: Sưu tập đồ gốm – sứ – đất nung tìm thấy ở chùa Nhẫm Dương và khu vực núi Nhẫm Dương	35
Hình 11: Hiện vật tượng đá thời Lê – Nguyễn tại khu di tích Nhẫm Dương.....	36
Hình 12: Vị trí thị xã Kinh Môn trong tổng thể tỉnh Hải Dương	88
Hình 13: Sơ đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh.....	92
Hình 14: Mô hình phát triển không gian đô thị xanh, thông minh toàn tỉnh.....	93
Hình 15: Sơ đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp	100
Hình 16: Cấu trúc mô hình không gian phát triển đô thị	113
Hình 17: Khung giao thông kết nối liên vùng	114
Hình 18: Sơ đồ phân vùng kiểm soát không gian.....	116
Hình 19: Các phân khu đô thị theo QH 2018	127
Hình 20: Các phân khu đô thị đề xuất điều chỉnh.....	127
Hình 21: Định hướng tổ chức không gian phân khu 1	128
Hình 22: Định hướng tổ chức không gian phân khu 2	129
Hình 23: Định hướng tổ chức không gian phân khu 3	130
Hình 24: Định hướng tổ chức không gian phân khu 4	132
Hình 25: Định hướng tổ chức không gian phân khu 5	133
Hình 26: Định hướng tổ chức không gian phân khu 5	134
Hình 27: Minh họa Quảng trường đô thị	136
Hình 28: Tầng cao xây dựng tổng thể.....	137
Hình 29: Mật độ xây dựng tổng thể.....	137
Hình 30: Minh họa tổ chức không gian khu Trung tâm	138
Hình 31: Minh họa tổ chức không gian khu đô thị phía Nam	139
Hình 32: Minh họa tổ chức không gian Khu đô thị - công nghiệp.....	139
Hình 33: Minh họa Công viên chuyên đề	140
Hình 34: Minh họa các không gian ven sông	142
Hình 35: Mô hình tổ chức không gian khu vực ngoài đê	144

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. Lý do, sự cần thiết điều chỉnh đồ án quy hoạch

Kinh Môn là thị xã phía Đông - Bắc tỉnh Hải Dương với diện tích tự nhiên 165,335 km². Kinh Môn có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị lớn trong tỉnh như: Thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị trấn Phú Thái, thị trấn Nam Sách; các địa phương ngoài tỉnh: Thị xã Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh, huyện Thủy Nguyên - thành phố Hải Phòng. Kinh Môn tiếp cận thuận lợi Quốc lộ 18 và tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long dự kiến ở phía Bắc, Quốc lộ 5 ở phía Nam và tương lai tiếp cận Quốc lộ 37 ở phía Tây khi xây dựng cầu Vạn qua sông Kinh Môn.

Với thế mạnh và tiềm năng, Kinh Môn hiện là trung tâm phát triển phía Đông Bắc của tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận. Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Kinh Môn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 đã xác định: Kinh Môn là trung tâm khu vực - là đô thị loại IV và sẽ nâng cấp thành đô thị loại III trước năm 2025; đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các kế hoạch phát triển đô thị, góp phần cụ thể hóa các mục tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2018-2020, hình thành thị xã Kinh Môn như hiện nay.

Tuy nhiên, để đáp ứng mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo thì đồ án cần điều chỉnh với các lý do sau:

- Thứ nhất, tại Nghị quyết số 768/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Kinh Môn và các phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn kèm theo các công bố về sắp xếp tổ chức lại các đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 23 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 14 phường 9 xã (đã thực hiện sáp nhập 04 đơn vị hành chính là: xã Phạm Mệnh và xã Thái Sơn, xã Quang Trung và xã Phúc Thành). Việc tổ chức các đơn vị hành chính mới này đã làm thay đổi tính chất, quy mô và cấu trúc tổ chức không gian đô thị - nông thôn của đồ án quy hoạch chung được phê duyệt.

- Thứ hai, thực hiện theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021, Kinh Môn đang tiến hành rà soát, nghiên cứu phương án sắp xếp đơn vị hành chính các xã, phường trong diện phải thực hiện sắp xếp. Việc điều chỉnh này làm thay đổi địa giới hành chính cấp xã, phường.

- Thứ ba, các công trình thiết yếu có chuyển biến mạnh mẽ; các dự án giao thông được nâng cấp, cải tạo; các cây cầu được xúc tiến đầu tư xây dựng, trong đó phải kể đến: khánh thành cầu Mây đi vào hoạt động, triển khai dự án cầu Triều và đường giao thông nối từ cầu Triều xuống với tiến độ nhanh đến nay đã hoàn thiện, triển khai dự án cầu Dinh và các tuyến đường tỉnh, huyện (nay là đường thị xã)... Từ đó, liên tục mở ra những cơ hội mới cho các nhà đầu tư; tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa tăng vọt. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết hiện nay là điều chỉnh quy hoạch để đánh giá đầy đủ hiện trạng và một số dự án đầu tư đã có chủ trương lập quy hoạch của tỉnh song chưa phù hợp với quy hoạch chung đã được phê duyệt như: cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Đồng thời, đề xuất các phương án quy hoạch tổ

chức không gian đô thị phát triển theo định hướng đô thị loại III trước năm 2025, thành phố thuộc tỉnh trước năm 2030 và cập nhật những định hướng mới của tỉnh trong tương lai.

- Thứ tư, các Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng bộ Thị xã, các quyết định của UBND Thị xã về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo nhằm mở rộng thu hút các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào các mũi nhọn công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch và khai thác và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của Thị xã. Hiện tại có nhiều nhà đầu tư mong muốn được đầu tư tại Thị xã nhưng do việc thực hiện quy hoạch còn nhiều vướng mắc; tính đồng bộ và hệ thống hóa theo từng lĩnh vực kinh tế còn manh mún, chông chéo khiến cho những đề xuất đầu tư bị kéo dài trong các bước thực hiện. Do vậy, việc tổ chức không gian đô thị cần tập trung đúng trọng tâm, trọng điểm tạo ra nguồn lực phát triển cho thị xã, tạo đòn bẩy và cơ hội hấp dẫn cho nhà đầu tư. Xây dựng những kế hoạch định hướng không gian cụ thể đáp ứng các yêu cầu phát triển ngày càng cấp thiết hiện nay.

- Thứ năm, đối với đồ án QHC năm 2018 có những bất cập sau:

+ Về mục tiêu phát triển: mục tiêu đồ án là Nâng cấp Kinh Môn lên đô thị loại IV và Đề án thành lập thị xã Kinh Môn. Những năm qua, Đảng bộ, nhân dân, các cấp chính quyền thị xã Kinh Môn đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, trở thành trung tâm kinh tế của tỉnh Hải Dương và đã được đón nhận Huân chương lao động hạng nhất. Với nỗ lực đã được chứng minh, thị xã Kinh Môn đã đặt ra mục tiêu cao hơn trong giai đoạn phát triển sắp tới là: **“Nâng cấp Kinh Môn lên đô thị loại III trước 2025 và phấn đấu trở thành thành phố trước 2030”**. Như vậy, các tiêu chí đô thị và nhiệm vụ cũng đòi hỏi cao hơn, nhiều thách thức hơn.

+ Về chiến lược phát triển: đồ án không đưa ra các chiến lược phát triển cho các ngành, lĩnh vực làm căn cứ để cụ thể hoá không gian phát triển các ngành lĩnh vực.

+ Về kết nối liên vùng: thành phố Hải Phòng đã được lập điều chỉnh QHC thành phố, trong đó xác định huyện Thủy Nguyên sẽ là trung tâm hành chính chính trị mới của thành phố, do đó cần có những kết nối vùng giữa Kinh Môn và huyện Thủy Nguyên để tăng cường giao thương và phát triển kinh tế xã hội, kết nối thương mại và du lịch.

+ Về định hướng phát triển không gian và sử dụng đất: Đồ án định hướng không gian đô thị phát triển dàn trải, các chỉ tiêu sử dụng các loại đất lớn hơn nhiều lần so với quy định tại Quy chuẩn Việt Nam về quy hoạch dẫn đến lãng phí tài nguyên đất đai và nguồn lực đầu tư của thị xã.

- Thứ sáu, định hướng phát triển của tỉnh Hải Dương đã có những định hướng mới, tác động đến phát triển kinh tế xã hội và đô thị của thị xã Kinh Môn như: xác định Kinh Môn là một trong bốn đô thị động lực của tỉnh; Thị xã Kinh Môn cùng với thành phố Chí Linh nằm trong không gian du lịch phía Bắc; cùng với huyện Nam Sách, Cẩm Giàng tạo thành vùng sản xuất rau vụ đông với các sản phẩm đã có thương hiệu; bố trí 01 cảng ICD và logistic tại Kinh Môn ...mà trong QHC cũ chưa định hướng cũng như bố trí các quỹ đất phát triển.

2. Mục tiêu

- Rà soát quy hoạch đã duyệt, đề xuất các nội dung điều chỉnh quy hoạch nhằm đáp ứng được yêu cầu, định hướng phát triển của thị xã Kinh Môn, của vùng và của tỉnh trong thời gian tới.

- Định hướng quy hoạch với mục tiêu: xây dựng thị xã Kinh Môn trở thành đô thị trung tâm cấp vùng phát triển về kinh tế, tài chính, văn hóa, du lịch, dịch vụ...; Có sức hấp dẫn lớn về môi trường đầu tư, có tính cạnh tranh cao trên một số lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ thương mại; Phát triển bền vững, hài hòa với môi trường. Giữ vai trò là đô thị hạt nhân, động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương.

- Rà soát, cập nhật mới số liệu các phường được thành lập, đánh giá chỉ tiêu và định hướng xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định hiện hành. Đánh giá các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn thị xã; hệ thống lại cơ cấu sử dụng đất, cấu trúc không gian đô thị và nông thôn đồng bộ. Điều chỉnh hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật phù hợp thực tế đã thực hiện.

- Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoàn chỉnh theo tiêu chí đô thị loại III trước năm 2025. Định hướng đến năm 2030 Kinh Môn trở thành thành phố trực thuộc tỉnh theo hướng công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ du lịch; góp phần thực hiện thành công các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương nói chung và thị xã Kinh Môn nói riêng giai đoạn 2021-2025.

- Tăng cường quản lý, thu hút đầu tư, tạo nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoàn chỉnh đồng bộ, hiện đại.

- Làm cơ sở pháp lý để định hướng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, hình thành các chương trình, dự án đầu tư xây dựng.

3. Căn cứ lập quy hoạch

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 về Luật Quy hoạch đô thị.

- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.

- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014.

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010.

- Luật đê điều số 79/2006/QH11 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều số 60/2020/QH14.

- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017.

- Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 17/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian

ngầm đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 768/NQ-UBTVQH14 ngày 11/9/2019 về việc thành lập thị xã Kinh Môn và các phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về xây dựng, phát triển thị xã Kinh Môn giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2045;

- Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt;

- Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 03/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xếp hạng Di tích lịch sử và Danh lam thắng cảnh Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương, huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn), tỉnh Hải Dương là di tích quốc gia đặc biệt;

- Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 03/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 168/QĐ-BXD ngày 15/03/2019 của Bộ Xây dựng về việc công nhận đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Quyết định 617/QĐ- UBND ngày 8 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh

Hải Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Đề án “Phát triển du lịch chất lượng cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”

- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 15/03/2021 của UBND thị xã Kinh Môn về việc Ban hành Đề án ”Phát huy nội lực, thu hút ngoại lực tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2020-2025”;

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của UBND thị xã Kinh Môn về Ban hành Đề án Thúc đẩy sản xuất, chế biến nông nghiệp sạch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035;

- Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 28/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 08/04/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Điều chỉnh Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn đến năm 2040;

- Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 14/06/2021 của UBND thị xã Kinh Môn về Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045;

- Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 14/06/2021 của UBND thị xã Kinh Môn về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 19/10/2020 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thị xã Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III trước năm 2025.

- Thông báo số 08/TB-VP ngày 08/01/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Hải Dương về Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Lưu Văn Bản tại buổi làm việc với Thường trực Thị ủy, UBND thị xã Kinh Môn;

- Thông báo số 147/TB-VP ngày 31/12/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Hải Dương về Kết luận của Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh Lưu Văn Bản tại cuộc họp lãnh đạo UBND tỉnh ngày 30 tháng 12 năm 2021.

- Thông báo số 602/TB-TU ngày 03/03/2022 kết luận của Ban thường vụ tỉnh uỷ về phương án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn đến năm 2040;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 08/04/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Điều chỉnh Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn đến năm 2040;

- Văn bản số 649/BXD-QHKT ngày 03/03/2022 của Bộ Xây dựng v/v tham gia góp ý kiến đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn đến năm 2040.

3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Niên giám thống kê thị xã Kinh Môn các năm.

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về hiện trạng khu vực nghiên cứu

và các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

- Tài liệu thống kê tổng hợp, tài liệu quy hoạch chuyên ngành.
- Các quy hoạch được phê duyệt, đang thực hiện lập, các chủ trương, định hướng quy hoạch lớn của Tỉnh và của thị xã.

3.3. Các cơ sở bản đồ

- Hồ sơ các đồ án, dự án có liên quan
- Bản đồ đô đạc khảo sát hiện trạng tỷ lệ 1/10.000 khu vực thị xã Kinh Môn.

4. Ranh giới, quy mô và thời hạn lập quy hoạch

4.1. Ranh giới lập quy hoạch

- Thị xã Kinh Môn nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Hải Dương có các phía tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- + Phía Nam và Đông Nam giáp huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;
- + Phía Đông và Đông Bắc giáp huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;
- + Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương; phía Tây và Tây Bắc giáp thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Phạm vi nghiên cứu bao gồm toàn bộ thị xã Kinh Môn và rộng ra khu vực lân cận để có sự nghiên cứu kết nối về không gian và hạ tầng: Phía Bắc đến giáp Quốc lộ 18; Phía Nam đến giáp Quốc lộ 5; phía Tây đến giáp Quốc lộ 37.

4.2. Quy mô lập quy hoạch

Tổng diện tích trong ranh giới nghiên cứu là 16.533,55 ha (Trong ranh giới nghiên cứu gồm 14 phường và 09 xã).

4.3. Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2040;

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng môi trường tự nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình

Kinh Môn có địa hình bán sơn địa, độ dốc lớn, cao độ mặt đất thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, phía Đông thị xã địa hình thấp trũng, chịu ảnh hưởng của thủy triều. Đất đai không bằng phẳng, bị chia cắt mạnh.

Thị xã Kinh Môn có 3 loại địa hình chủ yếu là: Vùng núi cao, vùng gò đồi và vùng đồng bằng.

- Dạng địa hình núi cao: thuộc vùng cánh cung Đông Triều điểm cao nhất 246m so với mực nước biển.

- Dạng gò đồi lượn sóng: nằm ở rải rác nhiều điểm trong thị xã có cao độ khoảng 40-100m.

- Dạng địa hình đồng bằng: nằm chủ yếu phía nam thị xã, còn lại nằm xen kẽ với gò đồi ở khu vực phía bắc, cao độ trung bình 2,5m.

Kinh Môn có khoảng trên 1.800 ha đồi núi đất và 200 ha núi đá xanh, phân bố như sau:

- Phía Tả ngạn sông Kinh Thầy (6 xã, phường khu Nhị Chiểu hay còn gọi là khu Đảo) có 34 đỉnh, đỉnh cao trên 100m so với mặt biển là các đỉnh Cúc Tiên, Mỏm Điều, 2 đỉnh Cao San nằm trên dãy núi ngang và các dãy núi đá xanh ở các phường Duy Tân, Phú Thứ, Tân Dân, Minh Tân, nhưng tập trung nhất ở phường Tân và Phú Thứ với diện tích 5km².

- Hữu ngạn sông Kinh Thầy hình thành một dải núi liên tiếp chạy dài từ Tây Bắc đến Đông Nam khoảng 16km, chỗ rộng nhất là 2km, có ngọn cao trên 100m so với mặt biển. Riêng đỉnh An Phụ cao 246m so với mực nước biển là ngọn núi cao nhất trong 113 ngọn núi thuộc thị xã Kinh Môn. Sát bờ sông Kinh Thầy có dãy núi đá Kính Chủ thuộc 2 khu dân cư Dương Nham và Lĩnh Đông (phường Phạm Thái).

- Dãy núi An Phụ có các đèo: Đèo Nẻo (Huê Trì - Nghĩa Vũ), đèo Vù (Bồ Bản - Kim Xuyên), đèo Ngà (Miêu Nha - Lê Xá), đèo Than (An Bộ - Trí Giả), đèo Đước (Đích Sơn - Trí Giả),... Dãy núi Ngang có đèo Ngang (Thượng Chiểu - Kim Bào), đèo Gai (Lỗ Sơn - Hạ Chiểu),...

Địa hình tự nhiên Kinh Môn bị chia cắt bởi 4 con sông là: sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách và sông Hàn Máu. Theo đặc điểm địa hình thị xã Kinh Môn được chia thành 4 khu là: khu Bắc An Phụ, khu Nam An Phụ, khu Tam Lưu và khu Nhị Chiểu.

Nhìn chung, đặc điểm địa hình của Kinh Môn phần nào gây khó khăn trong việc hình thành một mạng lưới giao thông thống nhất, làm giảm tốc độ lưu thông, giao lưu với bên ngoài và đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn để xây dựng hạ tầng giao thông như: cầu, đường...

b) Khí hậu

- Kinh Môn có chế độ nhiệt ẩm phù hợp cho phát triển một hệ sinh thái đa dạng, thuận lợi cho phát triển các loại cây lương thực – thực phẩm, cây công nghiệp, một số cây

ăn quả nhiệt đới như vải thiều, nhãn, na...

- Nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn huyện khoảng 23,5⁰C. Trong đó: nhiệt độ trung bình cao nhất là 36-38⁰C (tháng 7) và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 10-12⁰C (tháng 1).

- Lượng mưa trung bình 1500 – 1700 mm/năm, tập trung vào các tháng mùa hạ; Lượng mưa phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Trong đó các tháng 6, 7, 8, và 9: lượng mưa chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm và thường xảy ra các hiện tượng xói mòn rửa trôi và úng cục bộ ảnh hưởng tới môi trường đất.

- Số giờ nắng đạt khoảng 1700 giờ/năm.

- Độ ẩm tương đối trung bình 85% - 87%.

- Chế độ gió: Hướng gió chính trong năm: Mùa đông hướng Bắc, Đông Bắc; Mùa hè hướng Nam, Đông Nam; Tốc độ gió trung bình: 2,3m/s.

Nhìn chung, khí hậu thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, bao gồm cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả, đặc biệt là sản xuất cây rau màu vụ đông. Tuy nhiên, chế độ thời tiết của huyện không thường xuyên ôn hòa. Hàng năm huyện phải chịu ảnh hưởng của 1- 2 cơn bão kèm theo mưa to ngập úng, đôi khi mưa lớn trong những tháng hè (tháng 7 -9) đã gây ngập úng cục bộ khoảng 700 – 2000ha vùng ruộng trũng. Lũ lớn cũng thường xuất hiện ở sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy, gây thiệt hại cho mùa màng. Mùa đông thường xuất hiện nhiệt độ thấp kèm theo sương muối (với tần suất 2 – 3 năm/lần) làm chết mạ, lúa non, gia súc, gia cầm.

c) Địa chất

Vùng đồng bằng đất phù sa, cường độ đất trung bình.

Vùng đồi núi đất Feralit thích hợp trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp, cường độ lớn, thích hợp xây dựng, tuy nhiên có hiện tượng rửa trôi cân gia cổ ở phần có độ dốc.

Khu vực đồi núi là vùng sa cổ với các trầm tích thuộc hệ tầng Yên Phụ lộ thành những dải không liên tục. Mặt cắt của hệ tầng này bao gồm các trầm tích lục nguyên hạt thô mịn xen kẽ lẫn cát và đá phiến liên quan đến hệ tầng. Khu vực có các sản phẩm phong hóa tạo thành hạt làm nguyên liệu gốm sứ có chất lượng tốt.

Nhóm đất do phù sa bồi tụ, đất có địa tầng:

- Lớp thứ nhất độ sâu 0- 0,5m có thành phần hỗn tạp, trạng thái không đồng nhất.

- Lớp thứ hai độ sâu 0,5- 2,8m: Bùn sét pha lẫn hữu cơ, màu xám ghi, xám đen. R₀ = 0,5kg/cm².

- Lớp thứ ba độ sâu 2,8- 9,7m: Bùn cát pha xen kẹp cát, nâu xám đen. R₀ = 0,65kg/cm².

- Lớp thứ bốn độ sâu 9,7- 11,2m: Cát hạt trung màu xám ghi, trạng thái xốp. R₀ = 2,0kg/cm².

- Lớp thứ năm độ sâu 11,2-13m: Sét pha, màu xám ghi, xám vàng, trạng thái dẻo mềm đến dẻo chảy. R₀ = 0,9 kg/cm².

- Lớp thứ sáu độ sâu 13-15m : Sét pha, màu xám xanh, nâu đỏ, loang vàng, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng. R₀ = 1,6 kg/cm².

Bao bọc xung quanh là các con sông lớn: Sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách, sông Hàn Mầu. Các sông có hệ thống đa số có đê cấp IV bảo vệ.

Qua thăm dò địa chất khu vực dãy núi giữa thị xã có chất lượng nước ngầm tốt, nhưng trữ lượng nước không nhiều. Nước phục vụ sản xuất và dân sinh là nước mặt và nước ngầm.

d) Thủy văn

Kinh Môn chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và còn ảnh hưởng bởi thủy triều sông Đá Vách.

Chế độ dòng chảy nằm trong vùng giao lưu giữa nước mặn và nước ngọt. Thủy triều ở đây theo chế độ thủy Triều thuận nhất mà đặc trưng là thủy triều Trạm Hòn Dấu. Thời gian triều lên 10 - 12 giờ/ngày.

Chênh lệch triều lên ở mùa cạn 1,6m -2,0m. triều kém 0,5 ÷ 0,6m. Chênh lệch triều lên, xuống vào mùa lũ vào khoảng 2,8 - 3,2m. Mực nước sông thường xuyên +0,6 ÷ +3,0m. Mực nước cao nhất +3,26m.

Với điều kiện địa hình và thủy văn nêu trên, một số khu vực trong thị xã có thể bị ngập lụt về mùa lũ.

1.2. Tài nguyên

Tài nguyên đất: Kinh Môn có diện tích tự nhiên 16.326,31 ha, trong đó đất nông nghiệp 8900 ha (chiếm 55%) có 7300 ha đất trồng cây hàng năm còn lại là đất trồng cây ăn quả lâu năm và nuôi trồng thủy sản. đất thuộc phù sa cổ của sông Thái Bình có độ pH từ 5,5 - 6,5, độ phì nhiêu thấp.

Tài nguyên nước: Thị xã có 4 sông lớn chảy qua lên nguồn nước mặt phong phú đủ đáp ứng các nhu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn, hàm lượng sắt cao không sử dụng được.

Tài nguyên rừng: Kinh Môn có 1812 ha rừng trồng trên các đồi núi đất trong đó có khoảng 300 ha ven các đồi trồng cây ăn quả (nhãn, vải, na) và hơn 15.000 ha rừng đặc dụng đã bắt đầu khép tán.

Tài nguyên khoáng sản:

- Đá vôi: Trữ lượng khoảng 300 - 400 triệu tấn trong đó khoảng 200 triệu tấn chất lượng tốt (hàm lượng cacbon cao đạt 90 - 97%) có thể khai thác làm xi măng, số còn lại làm vôi và đá xây dựng.

- Cao lanh trữ lượng khoảng 40.000 tấn, bô xít 20 vạn tấn. Đất sét và đá phiến sét trữ lượng hàng chục triệu tấn khai thác phục vụ cho sản xuất xi măng, ngoài ra còn hàng triệu m³ cát ở các dòng sông.

Tiềm năng khoáng sản của huyện khá phong phú đặc biệt là vật liệu xây dựng là ưu thế lớn của huyện làm tiền đề phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nhất là sản xuất vật liệu xây dựng (đá, xi măng, cát).

Tài nguyên nhân văn: Thị xã Kinh Môn có nhiều di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Tính đến năm 2020, có 36 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 15 di tích xếp hạng cấp quốc gia và 20 di tích xếp hạng cấp tỉnh,

tiêu biểu như: quần thể di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương, Đình Huệ Trì, Đền Ngự Uyên, Đình - Chùa Khuê Bích,..... Hàng năm, thu hút hàng chục vạn lượt khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

Nhìn chung vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên của Kinh Môn rất thuận lợi cho phát triển kinh tế toàn diện. Song do địa hình bị chia cắt bởi sông ngòi, đồi núi nên cần 1 lượng vốn đầu tư ban đầu khá lớn để làm đường, làm cầu, trạm bơm tưới, tiêu.

1.3. Không gian cảnh quan

Thị xã Kinh Môn có đặc điểm vùng trung du miền núi và đồng bằng; địa mạo phong phú có núi cao, đồi thoải, đồng bằng, thung lũng, có suối, có khe, có sông và đặc biệt đầu mối đường thủy, giao thông đường bộ. Đô thị Kinh Môn có 3 vùng không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng rõ rệt.

- Vùng phía Bắc thị xã với đặc trưng rõ rệt nhất là khu vực phía Bắc sông Kinh Thầy. Tại đây là vùng đô thị, công nghiệp và các điểm dân cư nông thôn, với hệ thống núi đá có các hang động đẹp, các di tích lịch sử danh thắng, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách nằm xen kẽ các điểm dân cư đô thị, nông thôn.

- Vùng kiến trúc cảnh quan dọc hai bên dãy núi An Phụ. Vùng này trải ra theo trục Đông - Tây của thị xã. Đặc trưng nổi bật các điểm dân cư nông thôn, đô thị nằm dựa vào hai bên dãy núi, nhìn ra các sông Kinh Thầy, Kinh Môn. Núi khu vực này có mật độ che phủ cao, tạo ra không gian trong xanh, điều hòa khí hậu cho cả huyện, không gian biến đổi có núi non, đồng bằng, các điểm dân cư.

- Vùng cảnh quan phía Nam thị xã, khu vực này chia làm 2 vùng nhỏ có đặc trưng giống nhau. Giáp sông Kinh Môn là các điểm dân cư nông thôn và vùng sinh thái nông nghiệp, thông thoáng và bằng phẳng.

Các khu vực cảnh quan có thể khai thác:

- Dãy núi An Phụ với chiều dài khoảng 17km, đỉnh cao nhất cao 246m so với mực nước biển là khu vực điểm nhấn cảnh quan quan trọng nhất của đô thị Kinh Môn. Điểm nhìn khai thác hình ảnh đẹp tự nhiên của dãy núi được xác định theo tuyến đường dọc hai bên núi. Mỏm núi cuối cùng của dãy nằm trong khu vực thị xã Kinh Môn có thể khai thác các hướng nhìn cảnh quan cho đô thị, ngoài ra còn có thể nghiên cứu khai thác theo hướng thành khu cây xanh phục vụ hoạt động của cộng đồng (vì đây là núi đất, chiều cao vừa phải lại nằm ngay trong nội thị).

- Dãy núi đá vôi (Núi Dương Nham) với cảnh quan như hòn non bộ khổng lồ giữa mênh mông đồng lúa ở phía Nam và dòng sông Kinh Thầy lượn gần phía Bắc tạo nên cảnh quan sơn thủy hữu tình. Khu vực này có thể khai thác du lịch, dịch vụ.

- Các khu vực dọc sông Kinh Môn, Kinh Thầy: Nằm cách bờ sông Kinh Thầy không xa, từ xưa, động Kính Chủ nằm trong dãy núi Dương Nham đã được xếp vào một trong sáu động đẹp của trời Nam. Từ đỉnh núi An Phụ nhìn về phía bắc, dãy Dương Nham như hòn non bộ khổng lồ giữa mênh mông cánh đồng lúa của thung lũng sông Kinh Thầy. Phía bắc núi Dương Nham, dòng sông uốn lượn sát chân núi, tạo nên cảnh sơn thủy hữu tình, giao thông thuận tiện. Vì thế, từ bao đời nay, các tao nhân mặc khách xuôi thuyền từ kinh thành Thăng Long theo dòng Kinh Thầy khi qua đây đều ghé lại chốn bồng lai, nhắc bút đề thơ lên vách đá để lại hệ thống văn bia ma nhai độc nhất vô nhị đã được xếp hạng bảo vật quốc gia.

Bên kia sông, ẩn sâu trong lòng núi đá Nhấm Dương (phường Duy Tân) là hàng loạt hang động với những nhũ đá hàng triệu năm tuổi nguyên sơ. Lòng đất Nhấm Dương chứa đựng nhiều di vật độc đáo, quý hiếm khẳng định người Việt cổ đã định cư liên tục ở vùng Kinh Môn cách nay vài vạn năm. Những dãy núi đá vôi với hệ thống hang động phong phú trở thành nơi "trú chân" của người Việt cổ trong quá trình khai phá vùng đồng bằng ven biển.

- Các cây cầu qua sông đều là cửa ngõ của đô thị Kinh Môn: cầu An Thái tại vị trí phía Đông Nam thị xã; cầu Đá Vách phía Đông Bắc thị xã; cầu Mây phía Tây Nam thị xã; cầu Triều phía Tây Bắc thị xã, cầu Dinh phía Đông thị xã, mỗi cửa ngõ đều có một cảnh quan riêng.

- Các công trình trụ sở, trung tâm thương mại, kinh tế, dịch vụ văn hóa, cây xanh, tạo cảnh quan ấn tượng, hiện đại cho đô thị.

Với tất cả các yếu tố hiện trạng về kiến trúc cảnh quan trên chắc chắn sẽ là cơ sở cho quy hoạch khai thác tổ chức không gian đẹp và ý tưởng tốt cho hướng dẫn thiết kế đô thị và khai thác các điểm nhìn.

2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.1. Hiện trạng kinh tế

Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất bình quân đạt 11,8%/năm (mục tiêu tăng 9,5%/năm). Quy mô kinh tế tăng trưởng bứt phá; tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu năm 2020 đạt 51.523 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), gấp 1,75 lần so với đầu nhiệm kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh, theo đúng định hướng: Tỷ trọng giá trị sản xuất trong các ngành: Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ: 4,3% - 86,9% - 8,8%; cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với quá trình đô thị hóa. Năm 2020, nông, lâm, thủy sản đạt 28,2%; công nghiệp, xây dựng đạt 44,5%; dịch vụ đạt 27,3% (mục tiêu: 29% - 40% - 31%). Thu nhập bình quân đầu người đạt 67,5 triệu đồng/năm (mục tiêu trên 55 triệu), tăng 1,7 lần so với năm 2015 (năm 2015 đạt 40 triệu đồng/năm). Tổng thu ngân sách năm 2020 bằng 167% so với năm 2015, trong đó thu theo kế hoạch tỉnh giao bằng 264,2%.

a) Ngành nông – lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 2.195 tỷ đồng, tăng bình quân 2,3%/năm. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch tích cực; các loại cây trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được đưa vào sản xuất tập trung. Chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mô hình nhà màng, nhà lưới góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, bố trí cơ cấu giống, trà lúa và thời vụ hợp lý; năng suất lúa bình quân cả năm 2020 đạt 62 tạ/ha (năm 2015 đạt 59,99 tạ/ha) phát triển quy vùng sản xuất tập trung; mở rộng diện tích cây vụ đông đạt 4.600 ha (trong đó cây hành, tỏi chiếm 84,3%). Chăn nuôi, thủy sản phát triển theo hướng trang trại, gia trại. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 220 triệu đồng, tăng bình quân 5,9%/năm (năm 2015 đạt 165 triệu đồng/1ha). Mở rộng quy mô sản xuất theo quy trình Vietgap. Kinh Môn có 04 sản phẩm được vinh danh đạt sản phẩm vàng nông nghiệp Việt Nam gồm: Hành, Tỏi, Nếp cái Hoa vàng, Sắn dây. Triển khai chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm) đặc trưng như: cam (phường Thất Hùng), thanh long ruột đỏ (xã Bạch Đằng), mì gạo (phường Thái

Thịnh), tối đen, trứng đà điều... bước đầu đạt hiệu quả.

Phong trào xây dựng nông thôn mới (NTM): đã huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia. Tổng nguồn vốn huy động thực hiện xây dựng NTM nhiệm kỳ 2015-2020 toàn thị xã là 1.424 tỷ 263 triệu đồng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư; thu nhập của người dân được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt. Đến tháng 7 năm 2017, có 100% số xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM; ngày 08/11/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1736/QĐ-TTg công nhận huyện Kinh Môn đạt chuẩn NTM, là huyện đầu tiên của tỉnh đạt chuẩn NTM (hoàn thành mục tiêu trước 3 năm so với Nghị quyết Đại hội đề ra). Sau khi hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM, thị xã tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các xã xây dựng NTM nâng cao, phấn đấu hết năm 2020 có 3 xã đạt NTM nâng cao, 01 xã đạt NTM kiểu mẫu.

b) Ngành công nghiệp – xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2020 dự kiến đạt 44.776 tỷ đồng (giá năm 2010), gấp 1,76 lần so với năm 2015, bình quân tăng 12%/năm (mục tiêu tăng 9,5%/năm). Thu hút được nhiều dự án đầu tư vào địa bàn, nhất là các cụm công nghiệp, nâng tỷ lệ lấp đầy trên 85%. Hình thành 5 cụm công nghiệp mới gồm: An Phụ, Thăng Long, Quang Trung, Bạch Đằng, Thất Hùng. Nhiều doanh nghiệp đầu tư mới, mở rộng dự án, nâng công suất, tăng sản lượng sản phẩm, như: Khu liên hợp gang thép Hòa Phát, Công ty Vicem xi măng Hoàng Thạch, Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương, Công ty TNHH Phú Tân, Công ty may NamLee... Hệ thống đường giao thông được quan tâm, đầu tư nâng cấp theo hướng đạt kết cấu hạ tầng đô thị loại IV; chú trọng quy hoạch và phát triển giao thông kết nối vùng, phát huy lợi thế, khơi dậy tiềm năng đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh của thị xã. Xây dựng 135,54 km đường giao thông, kinh phí đầu tư gần 200 tỉ đồng; bê tông, cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt tỷ lệ 76,38% (bê tông hóa đạt 61,1%). Công nghiệp hóa gắn với đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 65%. Đầu tư các công trình thiết yếu chỉnh trang đô thị, quy hoạch các phường hoàn thành tiêu chí đô thị loại IV và thị xã.

c) Ngành thương mại dịch vụ

Các ngành dịch vụ tăng trưởng vượt chỉ tiêu đề ra, giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ chủ yếu năm 2020 đạt 4.552 tỷ đồng (giá so sánh 2010) tăng bình quân 16,2%/năm (mục tiêu 16%/năm). Các loại hình dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vận tải kho bãi tăng cao; dịch vụ kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

Dịch vụ tài chính ngân hàng tăng trưởng nhanh, chất lượng tín dụng được nâng lên, tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn đến năm 2020 khoảng 6.500 tỷ, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,6%/năm; tổng nguồn vốn hoạt động của các quỹ tín dụng năm 2020 khoảng 1.500 tỷ, tăng bình quân 21,3%/năm tạo điều kiện để các doanh nghiệp và hộ gia đình đầu tư phát triển sản xuất; các loại hình dịch vụ khác cơ bản đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Coi trọng và thực hiện tốt công tác bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, danh lam

thắng cảnh; thực hiện đồng bộ việc gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa. Lập hồ sơ đề nghị Nhà nước công nhận giá trị các di tích lịch sử văn hóa, tiêu biểu là Quần thể di tích, danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương được công nhận là di tích Quốc gia đặc biệt và hệ thống bia ma nhai Động Kính Chủ được công nhận là Bảo vật Quốc gia. Tổ chức nhiều cuộc hội thảo xây dựng sản phẩm du lịch và kết nối du lịch văn hóa, tâm linh, cộng đồng. Tổng kết, đánh giá, nghiên cứu, đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị đa dạng sinh học và lịch sử văn hóa Khu di tích Nhậm Dương.

d) Thu chi ngân sách

Nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành thu, chi ngân sách, quản lý, phối hợp các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh đóng góp số thu lớn cho ngân sách tỉnh. Thu ngân sách thị xã hàng năm đều tăng so với kế hoạch giao, năm 2020 tăng 167% so với năm 2015. Chi ngân sách được cân đối, đáp ứng cơ bản các yêu cầu cho hoạt động điều hành thực hiện nhiệm vụ chính trị của thị xã, các xã, phường.

Chủ động khai thác nguồn thu, tăng thu ngân sách từ các hoạt động kinh tế phát sinh trên địa bàn; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các xã, phường huy động từ các dự án tạo nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất các điểm dân cư, các dự án khu dân cư đô thị mới, cân đối nguồn thu, phân bổ cho các xã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ như xây dựng đường giao thông, công trình thủy lợi, xây dựng trường học, cải tạo khu trung tâm, các công trình văn hóa xã, trồng cây xanh, vỉa hè, cấp thoát nước... làm thay đổi cơ bản diện mạo của các xã, phường; củng cố, hoàn thiện các tiêu chí NTM, nâng cấp chỉnh trang đô thị xây dựng thị xã.

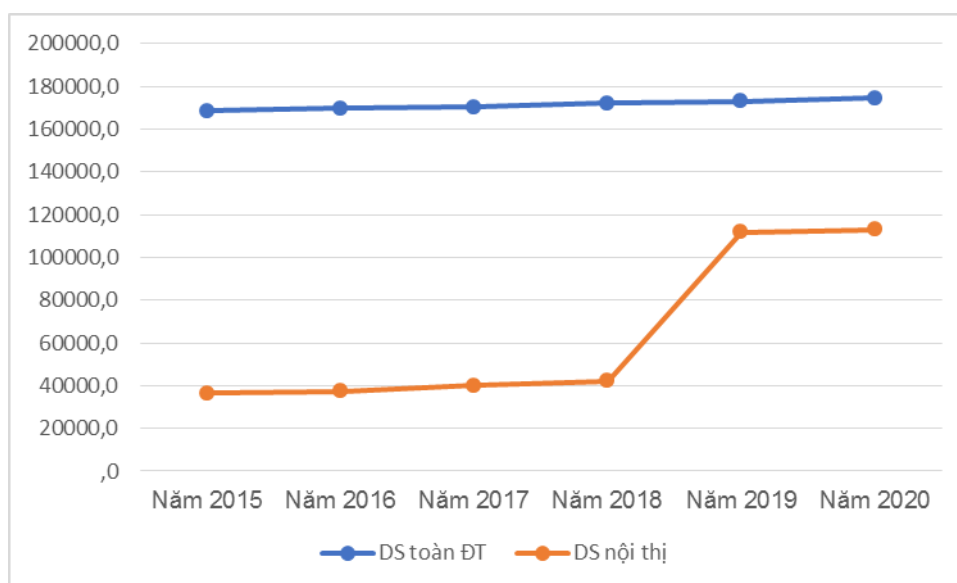
Tổng chi NSNN trên địa bàn tăng qua các năm, năm 2020 tăng 48,1% so năm 2015 (tương đương 429,4 tỷ đồng). Chi đầu tư XDCB đều có xu hướng tăng qua các năm: Năm 2015 là 184 tỷ, chiếm 20,6 %; năm 2020 là 402 tỷ đồng chiếm 30,4% tổng chi ngân sách nhà nước. Quan tâm cơ cấu lại việc chi NSNN, tập trung cho đầu tư để đạt huyện nông thôn mới năm 2017 và đạt tiêu chí thị xã năm 2019. Chủ động tạo nguồn từ đấu giá thu tiền sử dụng đất, tập trung nguồn lực đầu tư phát triển; tổng số vốn đầu tư trong 5 năm (giai đoạn 2015-2020) đạt hơn 19.000 tỷ đồng để chi vào các dự án đầu tư lớn và các dự án đầu tư có sử dụng đất.

2.2. Hiện trạng dân số, lao động

a) Dân số

Dân số thị xã Kinh Môn năm 2020 khoảng 174.661 người. Trong đó dân số khu vực nội thị là 113.464 người, chiếm 64,8% tổng dân số thị xã. Dân số khu vực nông thôn là 61.197 người.

Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,1%/năm; Tỷ lệ tăng cơ học khoảng 0,7%/năm



Biểu 1: Hiện trạng tăng trưởng dân số thị xã giai đoạn 2015-2020

Mật độ dân số trung bình toàn thị xã đạt 1.056 người/km² thấp hơn chỉ tiêu tối thiểu đô thị loại III là 1.800 người/km²; trong đó mật độ dân số khu vực nội thị đạt 1.193,56 người/km² – thấp hơn chỉ tiêu đô thị loại III là 8.000 người/km². Mật độ dân số cao nhất là phường An Lưu 2.362 người/km²; thấp nhất là phường Phạm Thái 838 người/km².

Dân số và mật độ dân số toàn thị xã cao so với trung bình cả nước. Tuy nhiên, với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp (ước tính 1,11% giai đoạn 2021-2025) để Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025 thì trong chiến lược phát triển sắp tới, cần chú trọng phát triển các ngành nghề có sức hút lao động cao (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), xây dựng các đô thị có hệ thống hạ tầng khung tốt (đô thị đáng sống)... nhằm đẩy mạnh tỷ lệ tăng dân số cơ học, thu hút dịch chuyển dân số từ các khu vực khác đến ổn định sinh sống.

Bảng 1: Hiện trạng dân số, mật độ dân số thị xã Kinh Môn năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng cộng	165,34	174.661	1.056
1	Phường An Lưu	3,72	8.792	2.362
2	Phường Thất Hùng	7,46	7.133	957
3	Phường Phạm Thái	9,77	8.180	838
4	Phường Duy Tân	7,69	6.964	906
5	Phường Tân Dân	4,98	4.579	920
6	Phường Minh Tân	13,58	13.867	1.021
7	Phường Phú Thứ	8,85	10.288	1.163
8	Phường An Sinh	5,41	5.851	1.082
9	Phường Hiệp Sơn	7,16	8.491	1.185

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
10	Phường An Phụ	8,11	9.773	1.205
11	Phường Hiệp An	3,26	6.916	2.122
12	Phường Long Xuyên	4,49	5.651	1.260
13	Phường Thái Thịnh	4,06	7.264	1.791
14	Phường Hiến Thành	6,30	9.415	1.495
15	Xã Bạch Đằng	6,74	5.586	829
16	Xã Lê Ninh	11,39	6.851	602
17	Xã Hoành Sơn	4,18	3.451	825
18	Xã Quang Thành	11,37	9.934	2.138
19	Xã Hiệp Hoà	9,83	6.675	679
20	Xã Thăng Long	6,15	6.901	1.122
21	Xã Lạc Long	6,82	6.669	978
22	Xã Thượng Quận	6,99	6.941	993
23	Xã Minh Hoà	7,05	8.489	1.204

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Kinh Môn năm 2020

Bảng 2: Hiện trạng dân số thị xã giai đoạn 2015-2020 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng	168.521	169.797	170.387	172.040	172.932	174.661
1	Phường An Lưu	9.100	9.248	9.263	8.817	8.863	8.792
2	Phường Thất Hùng	6.355	6.373	6.385	6.352	6.384	7.133
3	Phường Phạm Thái	7.667	7.740	7.766	8.214	8.258	8.180
4	Phường Duy Tân	6.946	7.205	7.217	6.828	6.864	6.964
5	Phường Tân Dân	4.282	4.304	4.303	4.694	4.718	4.579
6	Phường Minh Tân	13.991	13.872	13.986	13.722	13.793	13.867
7	Phường Phú Thứ	11.491	11.551	11.663	10.446	10.500	10.288
8	Phường An Sinh	5.275	5.274	5.300	5.547	5.576	5.851
9	Phường Hiệp Sơn	6.996	7.209	7.284	8.151	8.193	8.491
10	Phường An Phụ	9.368	9.354	9.365	9.513	9.562	9.773
11	Phường Hiệp An	6.029	6.166	6.199	6.829	6.865	6.916
12	Phường Long Xuyên	4.918	4.962	4.987	5.482	5.510	5.651

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
13	Phường Thái Thịnh	6.311	6.328	6.353	7.146	7.183	7.264
14	Phường Hiến Thành	8.155	8.266	8.269	8.956	9.003	9.415
15	Xã Bạch Đằng	5.294	5.330	5.336	5.475	5.503	5.586
16	Xã Lê Ninh	7.184	7.239	7.252	6.660	6.695	6.851
17	Xã Hoàn Sơn	3.405	3.429	3.440	3.368	3.385	3.451
18	Xã Quang Thành	9.906	9.953	9.963	10.084	10.135	9.934
19	Xã Hiệp Hoà	7.262	7.300	7.291	6.721	6.755	6.675
20	Xã Thăng Long	6.737	6.756	6.746	6.539	6.573	6.901
21	Xã Lạc Long	6.357	6.332	6.338	6.918	6.954	6.669
22	Xã Thượng Quận	7.240	7.291	7.334	7.041	7.078	6.941
23	Xã Minh Hoà	8.252	8.315	8.347	8.537	8.582	8.489

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Kinh Môn năm 2020

b) Lao động

Dân số trong độ tuổi lao động trên 115.162 người, trong đó có 102.332 người đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Cơ cấu lao động trong các ngành:

- + Nông - lâm - thủy sản: 28.848 người (chiếm 28,2%);
- + Công nghiệp - xây dựng: 45.523 người (chiếm 44,5%);
- + Dịch vụ: 27.929 người (chiếm 27,3%);

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,7%, trong đó tỷ lệ đào tạo nghề đạt 51,4%.

Bảng 3: Hiện trạng cơ cấu lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lao động	Người	112.569	113.063	113.716	114.212	114.878	115.162
Lao động đang tham gia hoạt động kinh tế. <i>Trong đó</i>	Người	98.728	99.453	100.229	101.057	101.882	102.332
- Nông, lâm, thủy sản	Người	34.851	37.494	39.089	41.029	43.096	45.716
- Công nghiệp, xây dựng	Người	22.806	23.272	24.957	26.477	27.406	28.046
- Dịch vụ	Người	41.071	38.687	36.183	33.551	31.380	28.570

Nguồn: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội thị xã Kinh Môn

c) Nhận xét

Dân số và mật độ dân số toàn thị xã cao so với trung bình cả nước. Tuy nhiên, với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp (ước tính 1,11% giai đoạn 2021-2025) thì để Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025 đòi hỏi trong chiến lược phát triển sắp tới, cần chú trọng phát triển các ngành nghề có sức hút lao động cao (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), xây dựng các đô thị có hệ thống hạ tầng khung tốt (đô thị đáng sống)... nhằm đẩy mạnh tỷ lệ tăng dân số cơ học, thu hút dịch chuyển dân số từ các khu vực khác đến ổn định sinh sống.

3. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất tự nhiên thị xã: 16.533,6ha; trong đó:

- Đất dân dụng: 2040,01ha chiếm 52,77% tổng diện tích đất xây dựng đô thị. Chỉ tiêu 180,21m²/người, cao hơn nhiều so với Quy chuẩn quy hoạch. Trong đó, đất Đơn vị ở hiện trạng có chỉ tiêu rất cao 169,56m²/người là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu đất dân dụng đô thị cao vượt quy chuẩn.

- Đất ngoài dân dụng: 1.825,97ha chiếm 47,23% tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

- Đất khác: 11.204,5ha chiếm 67,77% tổng diện tích tự nhiên thị xã. Trong đó, đất nông nghiệp chiếm khoảng 53,3% tổng diện tích đất tự nhiên thị xã. Nông nghiệp thị xã có các sản phẩm đặc trưng có thương hiệu, do đó trong phương án phát triển đô thị cần lưu ý việc khoanh vùng các vùng sản xuất các sản phẩm đặc trưng, đảm bảo diện tích sản xuất phát triển nông nghiệp của thị xã.

- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 1.096,42ha chiếm 7,3% tổng diện tích đất tự nhiên thị xã.

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất toàn thị xã

TT	Hạng mục	Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	16,533.55	100.00	
	- Đất xây dựng đô thị	4,118.21	24.91	
	- Đất khác	11,204.50	67.77	
	- Đất ở làng xóm	1,210.84	7.32	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	4,118.21	100.00	308.50
I	Đất dân dụng	2,042.67	49.60	153.02
1	Đất các đơn vị ở	1,919.40	46.61	143.79
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	1,919.40	46.61	143.79
	+ Đất ở mới			
2	Đất CTCC đô thị	40.59	2.11	3.04
3	Đất cây xanh đô thị	2.93	0.15	0.22
4	Đất giao thông đô thị	79.75	4.15	5.97
II	Đất ngoài dân dụng	2,075.54	50.40	155.48
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	7.51	0.18	
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	2.26	0.05	
3	Đất xây dựng hỗn hợp	0.00	0.00	
4	Đất dịch vụ thương mại	29.26	0.71	

TT	Hạng mục	Năm 2020		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /ng)
5	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	28.60	0.69	
6	Đất dịch vụ du lịch	0.00	0.00	
7	Đất cây xanh cảnh quan,	133.87	3.25	
8	Đất an ninh quốc phòng	38.01	0.92	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	899.51	21.84	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	139.53	3.39	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105.07	2.55	
12	Đất CN-TTCN	691.92	16.80	
13	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)			
14	Đất cây xanh chuyên đề			
B	Đất khác	11,204.50	67.77	
1	Đất sx nông nghiệp, thủy lợi	8,849.51		
2	Đất lâm nghiệp	1,237.82		
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1,117.17		
4	Đất cây xanh cách ly	0.00		
5	Đất dự trữ phát triển	0.00		
C	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	1,210.84	7.32	

4. Hiện trạng hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội và nhà ở

4.1. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kinh tế

a) Công nghiệp:

Các cụm công nghiệp:

Thị xã Kinh Môn có 4 cụm công nghiệp với tổng diện tích 191,92 ha, bao gồm: CCN Hiệp Sơn (31,84ha), CNN Phú Thứ (54,55 ha), CNN Duy Tân 43,58 ha, CNN Long Xuyên 61,95 ha; Tỷ lệ lấp đầy trên 85%.

Hiện nay, thành lập mới 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích 231,63 ha:

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích đất quy hoạch (ha)	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Căn cứ pháp lý
1	CCN An Phụ	47,39	31,70	Phê duyệt QHXD số 1957 ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương
2	CCN Thăng Long	49,74	33,90	Phê duyệt QHXD số 3179 ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương
3	CCN Quang Trung	74,5	49,60	Quyết định thành lập CCN số 1783 ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương
4	CCN Thát Hùng	60,0	39,60	Quyết định thành lập CCN số 1782 ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích đất quy hoạch (ha)	Diện tích đất công nghiệp (ha)	Căn cứ pháp lý
				Dương
Tổng cộng		231,63	154,8	

Các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp:

Trên địa bàn thị xã còn có các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp như Nhà máy nhiệt điện Hải Dương, Nhà máy xi măng Phúc Sơn, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Nhà máy xi măng Thành Công III, Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát và một số cơ sở sản xuất quy mô nhỏ khác. Các cơ sở này nằm phân tán trên địa bàn thị xã, chủ yếu là sản xuất công nghiệp nặng, ảnh hưởng đến môi trường đô thị. Do đó, cần được rà soát về thời hạn hoạt động sản xuất được cấp phép để có những giải pháp cải thiện môi trường đô thị.

b) Thương mại – dịch vụ:

- Hệ thống các công trình thương mại đặc biệt tập trung tại khu vực nội thị kết hợp với mạng lưới chợ, trong đó có 12 chợ truyền thống cùng với các chợ nhỏ trong các khu phố đáp ứng nhu cầu mua sắm người dân, tạo nên hoạt động mua bán khá nhộn nhịp. Tại khu vực trung tâm thị xã đã hình thành các trung tâm thương mại bán lẻ ngành điện máy, điện tử... phục vụ nhu cầu của người dân.



Hình 1: Chợ Kinh Môn – Trung tâm điện máy FPT

- Dịch vụ lưu trú tại thị xã bao gồm 04 khách sạn tư nhân với 82 phòng; công suất sử dụng phòng trung bình 50%. Phân bố tại phường Hiệp Sơn, Minh Tân

- Hệ thống nhà nghỉ có 34 cơ sở với 479 phòng; công suất sử dụng phòng 36%



Hình 2: Khách sạn Bốn Mùa – thị xã Kinh Môn

4.2. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội

a) Trung tâm hành chính - chính trị:

Trung tâm hành chính chính trị của Thị xã tập trung chủ yếu tại phường An Lưu bao gồm: Trụ sở Thị ủy, HĐND-UBND thị xã, các cơ quan ban ngành đoàn thể của thị xã Kinh Môn. Trung tâm hành chính chính trị cấp xã, phường đáp ứng các yêu cầu quản lý hiện nay.



Hình 3: Trụ sở Thị ủy – UBND – HĐND thị xã

b) Mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ:

+ Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển toàn diện, giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục (PCGD). 100% số xã, phường đều có đủ 3 cấp học là mầm non, tiểu học và THCS; số trường, lớp được xây dựng đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Toàn thị xã có 80 trường học các cấp.

+ Bậc mầm non có 26 trường (24 trường công lập và 02 trường tư thục) với tổng

diện tích khoảng 14,19 ha. Số phòng học nhà trẻ, mẫu giáo được kiên cố đạt 80%.

+ Cấp tiểu học có 24 trường, với tổng diện tích khoảng 32,10ha; Số phòng học tiểu học được kiên cố hóa đạt 95,5%.

+ Cấp học THCS có 24 trường, với tổng diện tích khoảng 21,16 ha. Số phòng được kiên cố hóa đạt 99,2%.

+ Cấp THPT có 06 trường, tổng diện tích khoảng 11,01 ha. Số phòng học PTTH được kiên cố hóa đạt 98,61%.

+ Có 01 Trung tâm giáo dục dạy nghề - Giáo dục thường xuyên có tổng diện tích khoảng 2,583 ha, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu.



Hình 4: Trường THPT Kinh Môn

c) Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe:

- 100% các xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2015-2020;
- Tỷ lệ giường bệnh đạt 30 giường bệnh/1 vạn dân;
- Tỷ lệ bác sĩ đạt 5,4 bác sĩ/1 vạn dân.
- Hiện thị xã có Trung tâm y tế đa chức năng (Bệnh viện Đa khoa) cơ sở 1 và cơ sở 2. Một Phòng khám đa khoa khu vực. Tổng số giường bệnh tuyến huyện có 255 giường.

d) Hạ tầng văn hóa, thể thao, dịch vụ du lịch và vui chơi giải trí:

- Toàn thị xã có 83/112 thôn, khu dân cư có nhà văn hóa; 100% xã/ thị trấn có tủ sách; 83/83 thôn, khu dân cư văn hóa có tủ sách, phòng đọc, đạt 100%. Có 15/24 xã/phường thành lập câu lạc bộ nghệ thuật truyền thống; 80/112 thôn, khu dân cư có đội văn nghệ duy trì hoạt động thường xuyên đạt, 71,4% chỉ tiêu.

- Trên địa bàn các công trình văn hóa phục vụ cộng đồng cấp đô thị bao gồm: Trung tâm văn hóa thị xã (Nhà văn hóa trung tâm) với diện tích khoảng 0,9ha.

e) Các công trình thể thao trên địa bàn thị xã:

- Hiện thị xã có 10 Nhà luyện tập thể thao; 70 sân bóng đá; 5 sân quần vợt; 232 sân cầu lông, 86 sân bóng chày, 1 sân trượt patin và 03 bể bơi, 137 câu lạc bộ thể dục thể thao.

- Ngoài ra, khu liên hợp TDTT (quy mô 14 ha) đang được triển khai, bao gồm các hạng mục Sân vận động trung tâm có mái che, Nhà thi đấu đa năng, Sân bóng rổ, Sân Tennis, Bể bơi và Quảng trường trung tâm; trong đó khu vực quảng trường (1,6ha), nhà thi đấu đa năng (0,5ha) đã xây dựng.



Hình 5: Bệnh viện đa khoa Kinh Môn



Hình 6: Trung tâm văn hóa thị xã Kinh Môn



Hình 7: Nhà thi đấu đa năng thị xã Kinh Môn

4.3. Hiện trạng nhà ở

Nhà ở trên địa bàn thị xã hầu hết là nhà ở thấp tầng do dân tự xây. Nhà ở khu vực thị xã chủ yếu là nhà liền kề và biệt thự tập trung trong khu vực phường An Lưu, Phú Thứ, Minh Tân và một số khu dân cư, đô thị mới:

Khu đô thị mới phường Minh Tân (51,1ha), Khu dân cư phía Nam phường An Lưu (67,6 ha, đã hoàn thành giai đoạn 1 diện tích 14,2 ha), Khu đô thị sinh thái Thành Công (đã hoàn thành giai đoạn 1 diện tích 35,5ha). Ngoài ra, xây dựng 05 khu dân cư đô thị:

+ Khu dân cư phía Đông An Phụ, quy mô 10ha. Đã xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu dân cư mới phường An Phụ, quy mô 12ha. Đang thi công xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (đạt 70% khối lượng).

+ Khu dân cư mới xã Phúc Thành (nay là xã Quang Thành), quy mô 9,5ha. Đang thi công xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (đạt 90% khối lượng).

+ Khu dân cư, thương mại Bắc thị trấn Phú Thứ (nay là phường Phú Thứ) – giai đoạn 1, quy mô 35ha. Đang thi công xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (đạt 30% khối lượng).

Nhà ở nông thôn trên địa bàn các xã chủ yếu là loại nhà thấp tầng, có sân vườn kết hợp sản xuất quy mô nhỏ như trồng trọt, chăn nuôi. Bình quân diện tích nhà ở: 18m² sàn/người.



Hình 8: Hiện trạng nhà ở thị xã Kinh Môn

4.4. Hệ thống di tích, tín ngưỡng

công trình tôn giáo,

Trên địa bàn thị xã có hệ thống cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng và các di tích lịch sử, văn hóa rất phong phú và đa dạng bao gồm 205 di tích, phân bố đều trên địa bàn thị xã. Theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hiện có 36 di tích văn hóa đã được xếp hạng, trong đó có 01 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt (An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương nằm ở 12 phường xã, rộng gần 2.030ha, có nhiều di tích mang ý nghĩa tâm linh và lịch sử), 15 di tích quốc gia, 20 di tích cấp tỉnh.

Bảng 5: Thống kê hệ thống di tích văn hóa đã xếp hạng của thị xã

STT	Tên di tích	Địa điểm	Xếp hạng
1	Quần thể di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương	Phường An Sinh Phường Phạm Thái Phường Duy Tân	Cấp quốc gia đặc biệt
2	Đình Huệ Tri	Phường An Phụ	Cấp quốc gia

STT	Tên di tích	Địa điểm	Xếp hạng
3	Đền Ngự Uyên	Phường Long Xuyên	Cấp quốc gia
4	Hang Đốc Tít, Hàm Long, Tâm Long	Phường Minh Tân	Cấp quốc gia
5	Đình, chùa Khuê Bích	Xã Thượng Quận	Cấp quốc gia
6	Đình, chùa An Thủy	Phường Hiến Thành	Cấp quốc gia
7	Hang chùa Mộ	Phường Tân Dân	Cấp quốc gia
8	Đình Ninh Xá	Xá Lê Ninh	Cấp quốc gia
9	Đình Đồng Quan Nội	Xã Quang Thành	Cấp quốc gia
10	Chùa Linh Ứng và cầu đá Hà Tràng	Xã Thăng Long	Cấp quốc gia
11	Đình Xạ Sơn	Xã Quang Thành	Cấp quốc gia
12	Đền Thiên Kỳ	Xã Hoàn Sơn	Cấp quốc gia
13	Đình Nội Hợp	Xã Lê Ninh	Cấp quốc gia
14	Đình Phương Quát	Xã Lạc Long	Cấp quốc gia
15	Đình Lâu Động	Xã Quang Thành	Cấp quốc gia
16	Chùa Huệ Trì	Phường An Phụ	Cấp quốc gia
17	Chùa Hương Lai	Xã Minh Hòa	Cấp tỉnh
18	Đình Châu Bộ	Xã Hiệp Hòa	Cấp tỉnh
19	Đình Lộ Xá	Xã Thăng Long	Cấp tỉnh
20	Đình Tiên Xá	Xã Lê Ninh	Cấp tỉnh
21	Chùa Ngũ Phúc	Phường Long Xuyên	Cấp tỉnh
22	Đình Miêu Nha	Xã Quang Thành	Cấp tỉnh
23	Chùa Nhất Sơn	Phường Thái Thịnh	Cấp tỉnh
24	Chùa Lưu Hạ	Phường An Lưu	Cấp tỉnh
25	Chùa Bảo Minh	Xã Hiệp Hòa	Cấp tỉnh
26	Đình làng Hán Xuyên	Phường Thất Hùng	Cấp tỉnh
27	Chùa – Đình Đọ	Xã Lạc Long	Cấp tỉnh
28	Đình – chùa Bằng Hà	Phường Hiến Thành	Cấp tỉnh
29	Nghè – đình Lê Xá	Xã Lê Ninh	Cấp tỉnh
30	Đền – chùa Tổng Thượng	Xã Quang Thành	Cấp tỉnh
31	Đình Đông Hà	Phường An Phụ	Cấp tỉnh
32	Chùa Lưu Thượng	Phường Hiệp An	Cấp tỉnh
33	Đình Vũ Thành	Xã Lạc Long	Cấp tỉnh
34	Đình Thượng Xá và lăng mộ quận công Nguyễn Công Hãng	Xã Thượng Quận	Cấp tỉnh
35	Chùa Ninh Xá (chùa Yên Quang)	Xã Lê Ninh	Cấp tỉnh
36	Đền, chùa Ngò	Xã Lạc Long	Cấp tỉnh

Di tích quốc gia đặc biệt Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương tại thị xã Kinh

Môn, tỉnh Hải Dương là một trong những trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng nằm trong không gian Phật giáo linh thiêng, đặc sắc ở vùng Đông Bắc Việt Nam. Cả 3 di tích đều có những cơ sở Phật giáo nổi bật như: chùa Tường Vân thuộc dòng thiền Trúc Lâm và chùa Nhẫm Dương - chốn Tổ của dòng thiền Tào Động. Khu vực này cũng từng là căn cứ quân sự hiểm yếu; địa điểm hoạt động cách mạng của quân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Các cụm, điểm di tích thuộc quần thể là sự kết hợp giữa công trình tôn giáo tín ngưỡng với đền thờ, chùa, tượng đài anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo nằm trên 4 dãy núi: An Phụ (phường An Sinh), Dương Nham, Lĩnh Đông (phường Phạm Thái), Nhẫm Dương (phường Duy Tân) với cảnh quan thiên nhiên đẹp với trên 50 hang động lớn nhỏ, tiêu biểu là động Kính Chủ (tên gọi khác là động Dương Cốc) được xếp hạng là “Nam thiên đệ lục động” của Việt Nam, hiện còn lưu giữ gần 47 bia ma nhai mà tác giả thuộc tầng lớp từ vua chúa đến thứ dân là di sản ký ức của Việt Nam về khu danh thắng này, và đã được tôn vinh trong danh sách Bảo vật quốc gia của cả nước.

* Hệ thống chùa xây dựng thời Trần có vai trò quan trọng về mặt quân sự, tín ngưỡng tôn giáo và giao thương buôn bán.

Căn cứ vào tài liệu nghiên cứu khoa học: chùa Nhẫm Dương được xây dựng vào thời nhà Trần (thế kỷ XIII), sau đó trở thành chốn Tổ của thiền phái Tào Động Việt Nam vào thế kỷ XVII. Xung quanh chùa Nhẫm Dương còn lưu giữ khá nhiều di tích thời Trần, như: kho tàng trong hang động, bãi cọc, cảng sông. Chỉ trong phường Duy Tân đã có tới 3 ngôi chùa thời Trần, gồm: chùa Nhẫm Dương (Thánh Quang tự), chùa Châu Xá (Hoa Nghiêm tự), chùa Xanh (Thiên Quang tự). Phía bên kia dãy núi còn có chùa Tường Vân nằm trên đỉnh núi Yên Phụ thuộc phường An Sinh; Chùa Gạo thuộc khu di tích An Phụ, tương truyền là nơi An Sinh Vương Trần Liễu cất giữ lương thảo, phục vụ cho cuộc kháng chiến. Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông, chùa Gạo và chùa Tường Vân được tôn tạo là nơi thờ Phật theo Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, chốn danh lam thắng cảnh được nhân dân khắp nơi hành hương, chiêm bái.



Nghị môn Ngoại



Đường bậc đá lên Đền cao An Phụ



Khu đón tiếp khách



Nghi môn Nội

Khuôn viên di tích Đền Cao An Phụ trên đỉnh dãy núi Yên Phụ

Hình 9: Một số hình ảnh Di tích Đền Cao An Phụ

Hệ thống hang động khu di tích động Kính Chủ, có cảnh quan đẹp và sự đa dạng sinh học. Ẩn sâu trong lòng núi đá là hàng loạt các hang động thiên nhiên kỳ thú với những trầm tích hậu Cánh Tân, có niên đại từ 3 đến 5 vạn năm như: động Thủy Tiên, hang Vườn Dâu, thung Lũng Xả, động Thánh Hóa, động Tĩnh Niệm, hang Hồ Lờ, hang Đình, hang Thóc, hang Chêng, hang Trống... tạo nên hệ thống thắng cảnh điển hình của núi đá vôi thị xã Kinh Môn, có giá trị địa chất mà không phải nơi nào cũng có được.

Khu di tích Nhẫm Dương nằm giữa một vùng núi non trùng điệp của phường Duy Tân. Ngoài hai động Thánh Hóa và Tĩnh Niệm nằm phía sau chùa, có thể kể đến các hang động như: hang Bò Lê, hang Tỏi, hang Ma, hang Mạt, hang Trâu, hang Thung Xanh, hang Thung Thóc, hang Đình, khu hang Tám Tổ... tập hợp thành một quần thể núi non, hang động. Đứng trên đỉnh núi Nhẫm Dương có thể bao quát một vùng rộng lớn với cánh đồng, làng mạc, rừng nguyên sinh và hai dòng sông Đá Vách và sông Kinh Thầy chảy xuôi về sông Bạch Đằng. Giáp phía Tây phường Duy Tân là phường Phạm Thái với núi Dương Nham và núi Lĩnh Đông với nhiều hang động, trong đó nổi tiếng nhất là động Kính Chủ được mệnh danh là “Nam thiên đệ lục động”. Phía Đông Bắc phường Duy Tân là dãy núi Ngang tạo thành như một cái ngai vững chắc là phen đậu che chắn phía Đông Bắc và bên kia núi là phường Tân Dân với khu vực núi Quả Đào có di tích hang chùa Mộ là di tích xếp hạng cấp quốc gia. Cả một không gian rộng lớn bao gồm các núi đá, hang động, rừng cây, đền, chùa đã tạo nên một cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, kết hợp với không gian di tích thâm nghiêm đã tạo nên một quần thể di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh mang nhiều giá trị đặc sắc về cảnh quan thiên nhiên cũng như các giá trị lịch sử, khảo cổ, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật...

Về lĩnh vực khảo cổ: Căn cứ vào kết quả khai quật khảo cổ học tại các hang động núi Nhẫm Dương (phường Duy Tân) với mật độ di chỉ dày đặc và quý hiếm như xương động vật, xương Đười ươi hóa thạch, đồ đá, đồ sắt, đồ gốm, tiền cổ... và các dấu tích, hiện vật, có thể khẳng định loài người đã định cư liên tục ở vùng Kinh Môn từ cách đây khoảng 5 vạn năm, trải qua các thời kỳ đồ đá cũ, đá giữa, hậu kỳ đá cũ (văn hóa Hòa Bình), đá mới (văn hóa Hạ Long), văn hóa Đông Sơn, Bắc thuộc, thời Trần, Lê, Nguyễn cho đến thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ...

Trong hệ thống hang động tại khu di tích Nhẫm Dương, có động Thánh Hóa, động Tĩnh Niệm và hang Tỏi đã phát hiện được nhiều di chỉ, di vật khảo cổ khẳng định rằng: “hàng vạn năm trước nơi đây đã có những người cổ sinh sống”. Tại động Thánh Hóa,

trong hai năm 2000 và 2001, Bảo tàng tỉnh Hải Dương đã kết hợp với Viện khảo cổ, Viện Nghiên cứu địa chất tiến hành nhiều cuộc thám sát, điền dã nghiên cứu và kết luận: Đặc biệt động Thánh Hóa là di tích khảo cổ quan trọng của cả nước. Tại đây đã tìm được di cốt hóa thạch của 27 loài động vật như: voi, tê giác, hổ, báo, lợn rừng, nhím... và đặc biệt đã tìm thấy khá nhiều răng *Homo sapiens* hóa thạch. Theo giám định của Viện khảo cổ học thì những di vật đó cách ngày nay từ 3 đến 5 vạn năm. Ngoài ra tại các hang, động núi Nhấm Dương các nhà khoa học đã phát hiện được 728 đồng tiền kim loại, có 103 loại khác nhau gồm: 59 loại của Trung Quốc, 41 loại của Việt Nam, 02 loại của Nhật, 01 loại của Lào; Các loại đồ gốm, đồ đồng, gạch ngói, tháp đất nung, tượng thờ bằng đá... với nhiều niên đại khác nhau.

Tại động Tĩnh Niệm nằm bên sườn núi phía đông nam chùa Nhấm Dương, trong cuộc thám sát khảo cổ năm 2000, Ni Sư Thích Diệu Mơ đã tìm thấy một số hiện vật như: rìu đá có vai, thạp đồng, rìu xéo đồng (rìu xéo gót vuông, rìu xéo gót nhọn, rìu xéo gót tròn), các hiện vật bằng đồng khác như: dao găm, giáo hình tam giác có họng lắp cán, đồ đựng bằng đồng, vòng đồng, muôi đồng, gương đồng, các hiện vật trên thuộc nền văn hóa Đông Sơn.

Ngoài các hiện vật khảo cổ được tìm thấy tại các hang động thì quanh khu vực núi Nhấm Dương, người dân địa phương cũng đã tìm thấy các hiện vật như: rìu đá, các công cụ bằng đá cuội, lõi khoan, hòn mài, đá mài thuộc thời đại đồ đá mới. Bên cạnh đó, trong cuộc điều tra di tích tại phường Duy Tân năm 2007, đoàn khảo sát của Viện Bảo tồn di tích cũng đã phát hiện những viên gạch múi bưởi thời Hán, cách ngày nay khoảng 2000 năm, 01 chân tảng đá hoa sen thời Trần thế kỷ XIII cùng một số bia đá có niên đại từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, góp phần khẳng định sự tồn tại và phát triển của chùa Nhấm Dương. Di vật chân tảng đá trang trí cánh sen thời Trần có kích thước: 55x55cm, không chỉ góp phần khẳng định di tích chùa Nhấm Dương đã có từ thế kỷ XIII như sử sách ghi lại, hơn nữa còn cho thấy quy mô khá lớn của ngôi chùa trong lịch sử.

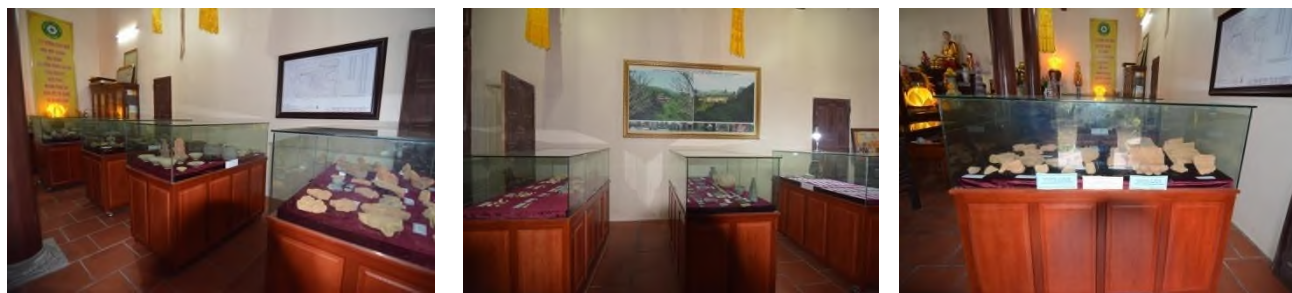
Việc phát hiện công cụ bằng đá của người Việt cổ cùng thời văn hóa Hạ Long có niên đại hậu kỳ đá cũ ở Nhấm Dương cho thấy sự xuất hiện của người tiền sử ở đây từ rất sớm. Nhấm Dương là địa điểm mà lần đầu tiên chúng ta tìm được Pôngô ở vị trí khá gần với biển, là bước tiến quan trọng cả người tiền sử trong quá trình chinh phục tự nhiên.

Trong sưu tập đồ gốm chùa Nhấm Dương, các loại hình đồ gốm cũng trải dài khoảng từ thế kỷ 1 cho đến thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Những đồ gốm khoảng thế kỷ 1 đến thế kỷ 3 khá phong phú. Nó góp phần tìm hiểu các loại hình đồ gốm men Việt Nam trong thời kỳ này. So sánh bước đầu, có thể đoán các sản phẩm gốm men ở đây được sản xuất tại lò Tam Thọ (Thanh Hóa). Còn những đồ gốm đầu thế kỷ 7 đến thế kỷ 9 có thể được sản xuất ở các lò Bắc Ninh, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc. Tất cả có thể đã được vận chuyển theo đường sông chảy ngược về vùng Đông Bắc; bởi khu vực này đã tìm thấy nhiều sản phẩm của khu lò gốm này được bán ở vùng này làm đồ dùng sinh hoạt và đồ tùy táng chôn trong các khu mộ Mạo Khê (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng) và vùng xung quanh Nhấm Dương. Như vậy, Duy Tân, Hoàn Sơn (Kinh Môn) có thể là nơi tập kết mua bán đồ gốm, trên cơ sở đó đã có một số cảng sông hình thành ở đây, bởi đây cũng chính là thời kỳ hình thành việc buôn bán Đông – Tây qua con đường biển Việt Nam.

Từ khoảng đầu thế kỷ thứ 10, Việt Nam dần dần giành lại quyền độc lập tự chủ từ tay chính quyền thuộc Đường. Năm 938, Việt Nam bước vào thời kỳ độc lập tự chủ. Do vậy, khoảng cuối thế kỷ 9 đến thế kỷ 10, không còn tìm thấy dấu vết mộ gạch ở đây, nhưng đồ gốm thời Đinh – Tiền Lê vẫn được phát hiện tại Nhẫm Dương. Suốt mấy thế kỷ, từ thế kỷ 13 đến đầu thế kỷ 15, đồ gốm cuối thời Lý, thời Trần và thời Hồ khá nguyên vẹn, đồ gốm Trung Quốc thời Nguyên, cùng với rất nhiều tiền đồng Việt Nam – Trung Quốc có mặt với số lượng lớn ở vùng Nhẫm Dương, tiếp tục phản ánh đây là cửa ngõ ra vào buôn bán sầm uất trong nhiều thế kỷ.

Đồ gốm thời Lê, từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18 lưu giữ tại chùa Nhẫm Dương với số lượng lớn. Tuy không có đủ các loại hình đồ gốm và chỉ là đồ gốm bình dân nhưng cũng đã có gần như đủ mặt sản phẩm ở tỉnh Hải Dương như: Chu Đậu – Mỹ Xá, Cậy, Bá Thủy, Hợp Lễ... và lò ở các tỉnh lân cận như: Phù Lãng (Bắc Ninh), Thổ Hà (Bắc Giang), Xích Đằng (Hưng Yên), Bát Tràng (Hà Nội)... Điều đó cho thấy ở thời Lê, vùng này vẫn là ngã đường giao lưu quan trọng. Thời Nguyễn, mặc dù vẫn có mặt của gốm Móng Cái (Quảng Ninh) và các nơi khác, nhưng thương mại qua đây đã suy giảm đi rất nhiều; sưu tập gốm ở chùa Nhẫm Dương là hiện tượng hy hữu có được trong một ngôi chùa cổ từng tồn tại từ thế kỷ 13 cho tới ngày nay.

Những di vật khảo cổ học tìm thấy tại chùa Nhẫm Dương, trong Động Thánh Hóa và quanh khu vực này cực kỳ phong phú. Hầu như chưa có địa điểm khảo cổ học nào mà các hiện vật khảo cổ lại có sự liên tục, phong phú suốt từ thời Cánh Tân (pleistocene) từ 4-5 vạn năm trước cách ngày nay, đến thời đại đồ đá, kéo sang thời đại kim khí, rồi đồ gốm suốt từ thế kỷ I đến thế kỷ XX. Hang Tĩnh Niệm lại là nơi mà trước cách mạng tháng Tám các đồng chí: Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Công Hòa... đã về hội họp tại động Tĩnh Niệm. Trong thời kháng chiến chống Mỹ nơi đây lại là bệnh viện mổ của Viện Quân y 7, Quân khu 3.



Hình 10: Sưu tập đồ gốm – sứ – đất nung tìm thấy ở chùa Nhẫm Dương và khu vực núi Nhẫm Dương



Hình 11: Hiện vật tượng đá thời Lê – Nguyễn tại khu di tích Nhẫm Dương

4.5. Nhận xét

- Hệ thống hạ tầng xã hội cấp đơn vị ở đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh.
- Trung tâm hành chính – chính trị, trung tâm văn hóa thị xã quy mô nhỏ, có vị trí tại khu vực dân cư cũ, không có khả năng mở rộng, chưa tạo được sự liên kết về chức năng cũng như cảnh quan với các khu chức năng khác của đô thị.
- Cơ sở giáo dục, đào tạo hiện đã vượt mức tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại 3, tuy nhiên cần bổ sung thêm trường THPT để đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị trong tương lai và mở rộng hoặc bổ sung thêm cơ sở đào tạo nghề đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho việc phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.
- Hệ thống y tế đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh hiện nay. Tuy nhiên cần bổ sung thêm hệ thống cơ sở khám chữa bệnh như Phòng khám đa khoa, Bệnh viện đa khoa đảm bảo đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định.
- Hệ thống các công trình thương mại dịch vụ hiện mới tập trung ở khu vực trung tâm thị xã, quy mô nhỏ. Chợ truyền thống diện tích nhỏ.
- Hệ thống công trình thể dục thể thao hiện khá đa dạng, phục vụ tốt nhu cầu tập luyện thể thao của người dân.
- Các công trình vui chơi giải trí, các trung tâm công viên cây xanh tập trung của đô thị hiện còn thiếu, cần được bổ sung trong quy hoạch.
- Hệ thống hạ tầng du lịch cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện nay. Trong tương lai, ngành du lịch được đẩy mạnh phát triển, cần có các trung tâm du lịch lớn phục vụ nhu cầu của khách du lịch.

5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Hiện trạng giao thông

a) Hiện trạng mạng lưới đường bộ

* Quốc lộ:

Thị xã có tuyến quốc lộ QL17B chạy qua khu trung tâm, là tuyến đường đối ngoại quan trọng của thị xã, kết nối giữa đường Quốc lộ 5 với Quốc lộ 18. Đường được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 12,0m, mặt đường rộng 9,0m. Tổng chiều dài 12,64 km. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

* Đường tỉnh:

Trên địa bàn thị xã có 02 tuyến đường tỉnh: ĐT.389 và ĐT.389B.

- *Đường tỉnh 389*: Là trục đường kết nối xuyên suốt từ Đông sang Tây của thị xã. Chiều rộng lộ giới 16,0m với lòng đường rộng 10,0m và đang dần được nâng cấp. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- *Đường tỉnh 389B*: là tuyến đường đối ngoại đồng thời là trục cảnh quan quan trọng của thị xã, chạy song song với sông Phùng Khắc tạo điểm nhấn cho đô thị Kinh Môn. Đường tỉnh 389B gần như tuyến nhánh của ĐT.389, bắt đầu từ điểm giao QL 17B đi theo hướng Tây và kết thúc giao với ĐT.389 với tổng chiều dài 12,73km. Chiều rộng lộ giới 10,0m với lòng đường rộng 7,50m. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

* Đường huyện:

Trên địa bàn thị xã có 09 tuyến đường huyện. Tổng chiều dài 30,3km trong đó 7,85km đường bê tông nhựa; 9,2km đường bê tông xi măng; 20,05km đường láng nhựa. Cụ thể:

- *Tuyến DH.01*: Điểm đầu ĐĐT 01, điểm cuối ĐX Minh Hòa 1. Chiều dài 3,4km. Trong đó, đường bê tông nhựa có chiều dài 1,55km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,9km.

- *Tuyến DH.02*: Điểm đầu QL17B, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 3,6km. Trong đó, đường bê tông nhựa có chiều dài 3,0km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 0,6km.

- *Tuyến DH.03*: Điểm đầu QL17B, điểm cuối ĐX Tân Dân 1. Chiều dài tuyến 2,6km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,2km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 2,4km.

- *Tuyến DH.04*: Điểm đầu DH 02, điểm cuối ĐX Hoàn Sơn. Chiều dài tuyến 3,0km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,5km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,0km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,5km.

- *Tuyến DH.05*: Điểm đầu ĐT.389, điểm cuối Bến đò Phủ. Chiều dài tuyến 4,4km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 1,5km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,4km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,5km.

- *Tuyến DH.06*: Điểm đầu ĐT.389, điểm cuối QL5. Chiều dài tuyến 7,4km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,4km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 2,8km; Đường láng nhựa có chiều dài 4,2km.

- *Tuyến DH.07*: Điểm đầu DH 06, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 6,0km. Đường có kết cấu láng nhựa.

- *Tuyến DH.08*: Điểm đầu ĐT.389B, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 6,0km. Trong đó: Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,0km; Đường láng nhựa có chiều dài 5,0km.

- *Tuyến DH.09*: Điểm đầu QL17B, điểm cuối Bến phà Thái cũ, tuyến là đường ĐT.388 cũ trước khi xây dựng cầu An Thái. Hiện tại, tuyến sử dụng chính cho các doanh nghiệp xung quanh. Chiều dài tuyến 0,7km. Kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

* Đường đô thị: Hệ thống đường đô thị của thị xã có 05 tuyến chính với tổng chiều dài 6,9km. Trong đó: 2,79km đường BT nhựa; 2,0km đường BTXM; 2,11km đường láng nhựa.

* Đường xã: Hệ thống đường xã trên địa bàn thị xã với tổng chiều dài 128,01km. Quy mô đường chủ yếu đạt cấp VI.

* Đường thôn: Hệ thống đường thôn với tổng chiều dài 243,20km.

* Đường xóm: Hệ thống đường xóm với tổng chiều dài 188,08km.

* Đường sản xuất: Với tổng chiều dài 398,71km.

b) Hiện trạng Bến xe:

Hiện tại, thị xã Kinh Môn có 1 bến xe hoạt động ở phường Thất Hùng, nằm bên cạnh ĐT 389 với diện tích khoảng 0,6ha. Và 1 dự án Bến xe khách Trung tâm thị xã Kinh Môn đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 với diện tích 12.775 m² (theo quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 12/11/2020).

c) Hiện trạng đường thủy:

Đi qua địa phận thị xã Kinh Môn có 5 tuyến sông:

+ Sông Kinh Thầy (Trung Ương quản lý): dài 44,5km; từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê.

+ Sông Kinh Môn (Trung Ương quản lý) dài 45km; từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo.

+ Sông Mạo Khê: dài 18,0km, từ ngã ba Đụn đến ngã ba Bến Triều.

+ Sông Phi Liệt: dài 8,0km từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn.

+ Sông Hàn: dài 8,5km từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn.

Hiện tại, độ sâu tối thiểu bình quân của các tuyến sông chỉ đạt khoảng 1,5 - 2,0 m đồng thời cầu phà cũng làm ảnh hưởng đến vận hành của tàu thuyền. Một số bãi cạn làm hạn chế trọng tải chở hàng. Việc khai thác đường thủy của các tuyến sông chủ yếu là khai thác dưới sông để phục vụ xây dựng. Nếu các tuyến sông này được cải tạo và hiện đại hoá thì vận tải thủy nội địa của thị xã Kinh Môn sẽ thuận lợi và còn phát triển hơn nữa.

Đặc trưng địa hình của thị xã có sông bao quanh thị xã, do đó, hệ thống đê điều của thị xã tạo thành 1 vành đai xung quanh thị xã. Thị xã có hệ thống công trình đê điều khá lớn với tổng chiều dài 86,049km (84,489 km đê chính và 1,56km đê chuyên dùng), trong đó: tuyến đê tả Kinh Môn dài 32,0km thuộc cấp 4; tuyến đê hữu Kinh Thầy dài 28,934km (13,603 km đê cấp 3, còn lại 15,331 km thuộc đê cấp 4); tuyến đê tả Kinh Thầy dài 8,300km thuộc đê cấp 5; tuyến đê tả Hàn Mầu dài 5,225km thuộc cấp 5; tuyến đê hữu Đá Vách dài 11,59km thuộc đê cấp 5.

Bảng 6: Tổng hợp hệ thống giao thông hiện trạng thị xã Kinh Môn

TT	Hạng mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Ký hiệu	Bề rộng đường (m)			Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)		
					Mặt đường	Hè, lề đường	Tổng		Mặt đường	Hè, lề đường	Tổng
	Giao thông đối ngoại										
1	Quốc lộ 17A	Km1+337	Km13+977	1-1	10	2	12	12640	126400	25280	151680
2	Đường tỉnh 389	Km22+880	Km26+400	2-2	10	6	16	3520	35200	21120	56320
3	Đường tỉnh 389B	Km0+00	Km1+080	3-3	7,5	2,5	10	1080	8100	2700	10800
4	Đường đi Cầu Triều			2-2	10	6	16	4200	42000	25200	67200
	Giao thông đối nội										
1	ĐH 01	ĐĐT 01	ĐX Minh Hòa 1					30300			
	Lộ giới 7÷7,5m			7-7	5,5	1,5÷2,0	7÷7,5	550	3025	1100	4125
	Lộ giới 10,0÷10,5m			5-5	7,5	2,5÷3,0	10,0÷10,5	2100	15750	6300	22050
	Lộ giới 22,5m			4-4	9,5	13	22,5	750	7125	9750	16875
2	ĐH 02	QL 17B	ĐT 389								
	Lộ giới 9,0m			6-6	6,5	2,5	9	1900	12350	4750	17100
	Lộ giới 11,0m			4-4	9,5	1,5	11	1100	10450	1650	12100
3	ĐH 03	QL 17B	ĐX Tân Dân 1								
	Lộ giới 7,5m			7-7	5,5	2	7,5	1400	7700	2800	10500
	Lộ giới 11,0m			5-5	7,5	3,5	11	1000	7500	3500	11000
	Lộ giới 15,5m			4-4	10,5	5	15,5	200	2100	1000	3100
4	ĐH 04	ĐH 02	ĐX Hoàn Sơn								
	Lộ giới 7,0m			7-7	5,5	1,5	7	1500	8250	2250	10500
	Lộ giới 17,5m			5-5	7,5	10	17,5	500	3750	5000	8750
5	ĐH 05	ĐT 389	Đò Phủ								
	Lộ giới 6,0m			7-7	3,5	2,5	6	1500	5250	3750	9000
	Lộ giới 9,0m			5-5	7	2	9	1500	10500	3000	13500
6	ĐH 06	ĐT 389	Đường QL 5								

TT	Hạng mục	Điểm đầu	Điểm cuối	Ký hiệu	Bề rộng đường (m)			Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)		
					Mặt đường	Hè, lề đường	Tổng		Mặt đường	Hè, lề đường	Tổng
	Lộ giới 6,0m			7-7	3,5÷5,5	0,5÷2,5	6	4200	18900	6300	25200
	Lộ giới 9,0m			7-7	5,5	3,5	9	400	2200	1400	3600
7	ĐH 07	ĐH 06	ĐT 389	7-7	3,5	2,5	6	6000	21000	15000	36000
8	ĐH 08	ĐT 389B	ĐT 389								
	Lộ giới 5,5÷6,0m			7-7	3,5	2,0÷2,5	5,5÷6,0	1600	5600	4000	9600
	Lộ giới 9,0m			7-7	5,5	3,5	9	3400	18700	11900	30600
9	ĐH 09	QL 17B	Bến phà Thái	6-6	6	3	9	700	4200	2100	6300
10	Đường đô thị										
	Lộ giới 9,5m			6-6	5,5÷6,0	3,5÷3,5	9,5	960	5760	2880	8640
	Lộ giới 12,5÷16,5m			5-5	7,5÷8,5	2,0÷4,0	12,5÷16,5	35500	284000	248500	532500
	Lộ giới 16,5m			4-4	10,5	6	16,5	390	4095	2340	6435
11	Đường xã			6-6	6,0÷7,5	2	8,0÷9,5	700			
12	Đường thôn			7-7	3,5÷5,5	2	5,5÷7,5	243200			
13	Đường xóm			7-7	3,5÷5,5		3,5÷5,5	188080			
14	Đường sản xuất			8-8	1,0÷3,5		1,0÷3,5	398710			
	Tổng cộng giao thông đối ngoại							21440			286000
	Tổng cộng giao thông đối nội							897840			797475
	Tổng cộng							919280			1083475

5.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

5.2.1. Hệ thống công trình thủy lợi và công trình phòng chống bão lũ :

a) Hệ thống đê

- Đê sông Đá Vách chiều dài khoảng 1,1km. Cao trình bờ: 3,0÷4,1m.
- Đê sông Kinh Môn chiều dài khoảng 2,5km. Cao trình bờ: 3,0÷5,7m.
- Đê sông Kinh Thầy chiều dài khoảng 4,0km. Cao trình bờ: 3,0÷5,0m.
- Hiện trạng các tuyến đê hạ lưu thị xã Kinh Môn đều được đắp trên các bờ vùng ngăn mặn, địa chất thân và nền đê xấu. Khi gặp mưa, lũ, thân đê thường bị thấm lậu, rò rỉ, mạch đùn, mạch sủi.

- Thị xã Kinh Môn có 30 trạm bơm thủy lợi: điển hình như các trạm bơm Quan Bền, trạm bơm Kênh Than, trạm bơm An Phụ, trạm bơm Cống Vịt, trạm bơm Minh Hòa, trạm bơm An Lưu, trạm bơm Phạm Thái, trạm bơm Vụng Chủ, trạm bơm Quảng Trí, trạm bơm Trạm Lộ, trạm bơm Thượng Chiêu... Các trạm bơm phân bố đều trên toàn thị xã.

b) Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống sông: thị xã Kinh Môn có 3 con sông chính Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách nguồn cung cấp nước chính của thị xã.

- Hệ thống kênh mương thủy lợi:

+ Hệ thống thủy nông: các sông nhỏ trong khu vực thị xã làm nhiệm vụ cung cấp, điều hòa tưới tiêu cho toàn thị xã

+ Sông Phùng Khắc làm nhiệm vụ tưới tiêu cho các xã dọc tuyến TL 389B.

+ Sông Nguyễn Lân tưới tiêu cho các phường An Sinh, Hiệp Sơn, xã Bạch Đằng, Lê Ninh.

+ Sông Than tưới tiêu cho các xã Quang Thành, Hiệp Hòa, Lạc Long.

+ Ngoài ra, còn một số kênh mương nhỏ khác làm nhiệm vụ tưới tiêu trong các khu vực nhỏ.

5.2.2. Nền xây dựng:

a) Tiểu vùng 1 thuộc khu vực dãy núi An Phụ:

- Nằm dọc theo chiều dài thị xã, địa hình đồi núi cao, sườn dốc, độ dốc >25%; không thuận lợi cho xây dựng. Các xã, phường có đất nằm trong dãy này: phường Hiệp An, phường Hiệp Sơn, phường An Phụ, phường An Sinh, xã Thượng Quận, xã Hiệp Hòa, xã Lê Ninh, xã Bạch Đằng.

- Cao độ các đỉnh núi từ 100-246m. Cao nhất là đỉnh núi An Sinh cao 246m.

- Cao độ nền địa hình tại các cụm dân cư, thôn xóm xây dựng dưới chân núi trong khoảng 4-20m. Độ dốc sang hai bên núi. Khu vực này có nền đất tốt cứng, không ngập úng. Tuy nhiên có hiện tượng sạt lở đất ở một số nơi.

- Các thềm ruộng có cao độ từ +0,6m đến +3,2m.

b) Tiểu vùng 2 thuộc khu vực phía bắc sông Kinh Thầy:

- Gồm phường Duy Tân, phường Phú Thứ, phường Minh Tân, xã Hoàn Sơn. Có địa

hình đồng bằng xen kẽ với các đồi núi đá vôi có cao độ 100÷140m.

- Cao độ nền địa hình các cụm dân cư khoảng 3÷4m. Nền đất khá cao nên hầu như không có ngập lụt tại đây.

- Nền ruộng tại đây có cao độ từ +0,8 đến +3,3m.

- Một số cơ sở sản xuất lớn như: Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Phúc Sơn và một số xí nghiệp công nghiệp xây dựng trên nền núi và ruộng khá cao nên an toàn và không bị ngập úng.

c) Tiểu vùng 3 thuộc vùng đồng bằng phía Nam thị xã:

- Bao gồm phường Thái Thịnh, phường Long Xuyên, xã Thăng Long, xã Minh Hòa, xã Quang Thành, xã Lạc Long, có địa hình bằng phẳng, nền đất có chất lượng ở mức khá. Đất đai phì nhiêu do có sự bồi lấp phù sa sông Kinh Môn.

- Cao độ nền địa hình dân cư khoảng 3÷3,5m.

- Nền ruộng có cao độ khoảng +0,4 đến +3,1m.

- Ngoài ra có các vùng nhỏ khác mang các đặc trưng hỗn hợp: bao gồm phường Thất Hùng, Phạm Thái.

5.2.3. Hệ thống thoát nước mưa:

a) Hệ thống tiêu thoát nước thủy lợi:

Việc tiêu thoát nước mặt của toàn thị xã thông qua hệ thống thủy lợi. Nước mặt được điều tiết của hệ thống ao hồ và các mặt ruộng canh tác và hệ thống kênh mương nội đồng để thoát ra sông Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách (thoát nước tự chảy và qua các trạm bơm)

b) Hệ thống thoát nước đô thị:

Tại khu vực nội thị dự kiến bao gồm các phường An Lưu, An Phụ, An Sinh, Duy Tân, Hiến Thành, Hiệp An, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Minh Tân, Phạm Thái, Phú Thứ, Tân Dân, Thái Thịnh, Thất Hùng, đã được xây dựng, song chưa hoàn chỉnh và chủ yếu thoát chung (giữa nước mưa và nước thải).

Tổng chiều dài hệ thống thoát nước khu vực nội thị dự kiến là 35,056 km; mật độ đường cống thoát nước chính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 3,5 km/km².

Mật độ hệ thống thoát nước tập trung ở các trục đường chính và khu đô thị mới. Kích thước các tuyến cống từ 600x600mm đến 600x800mm.

c) Thoát nước mặt tại khu vực dân cư cụm xã:

Chủ yếu dựa vào hệ thống thủy lợi. Nước thoát theo địa hình tự nhiên về các kênh nhánh, mương tiêu nội đồng. Địa hình của huyện tương đối thuận lợi cho việc thoát nước mặt tự chảy, mặt khác hệ thống kênh mương nội đồng và ao hồ, mặt ruộng là mặt đệm thu thoát nước mặt đáng kể.

5.2.4. Đánh giá đất xây dựng:

Căn cứ vào điều kiện thủy văn sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đò Than, sông Đá Vách và độ dốc nền địa hình sơ bộ đánh giá đất xây dựng tại thị xã Chí Linh như sau:

Bảng 7: tổng hợp đánh giá đất xây dựng

STT	Loại đất	Đặc điểm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất đã xây dựng	Đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất trụ sở cơ quan, đất công cộng, đất trường PTTH, đất thể dục thể thao, đất y tế, đất công nghiệp, đất giao thông	5.037,30	30,43
2	Đất cấm xây dựng	Đất an ninh quốc phòng, đất tôn giáo-tín ngưỡng, đất nghĩa trang	253,60	1,53
3	Đất thuận lợi cho xây dựng	Thỏa mãn cả 2 yếu tố: + Độ dốc nền: $0,4\% \leq I < 10\%$ + Cao độ nền: $H > 2,0m$	1.148,65	6,94
4	Đất ít thuận lợi cho xây dựng	Đất ít thuận lợi cho xây dựng do địa hình thấp trũng, thường xuyên ngập dưới 0,5m. Cao độ nền: $H < 2,0m$	7.544,57	45,57
5	Đất ít thuận lợi cho xây dựng	Độ dốc nền: $10\% \leq I \leq 20\%$	41,01	0,25
6	Đất không thuận lợi cho xây dựng	Độ dốc nền: $I > 20\%$	1.246,57	7,53
7	Mặt nước	Sông, suối, hồ, đập	1.282,60	7,75
	Tổng		16.533,55	100,00

5.2.4. Đánh giá hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

- Nhìn chung, thị xã có điều kiện địa hình đa dạng, phong phú, thiên nhiên khí hậu hài hòa, ổn định và ít chịu ảnh hưởng của bão. Địa hình cao, thuận lợi để xây dựng; khi phát triển xây dựng cần đầu tư các công trình phòng tránh sạt lở, chống xói mòn tại các khu vực có địa hình dốc.

- Mật độ sông, hồ, kênh, mương tưới tiêu thủy lợi và ruộng thoát nước khá lớn, thuận lợi cho việc thoát nước và sản xuất nông nghiệp.

- Chưa có hệ thống thoát nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo quy định về vệ sinh môi trường.

5.3. Hiện trạng cấp nước

a) Hiện trạng nguồn nước

- Nguồn nước ngầm: Theo kết quả điều tra, thăm dò của các chuyên gia địa chất, nguồn nước ngầm thị xã Kinh Môn rất nghèo nàn, nước nhiễm mặn, hàm lượng sắt cao, xử lý phức tạp và khó khai thác.

- Nguồn nước mặt:

+ Thị xã Kinh Môn có 4 sông lớn chảy qua gồm: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Hàn Mầu, sông Đá Vách và lượng sông nhỏ, ao, hồ trên địa bàn lớn, nên nguồn nước mặt rất phong phú, đủ đáp ứng các nhu cầu của sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đời

sống nhân dân.

+ Theo Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2021 thì chất lượng nước tại các sông trên đều tốt, đa số các chỉ tiêu đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Duy nhất chỉ có khu vực xóm Trại khu Tử Lạc (gần khu vực chế biến than), tại vị trí lấy mẫu sông Đá Vách vào đợt I/2020 có chỉ số TSS vượt quy chuẩn cho phép 1,8 lần, nguyên nhân có thể do thời điểm lấy mẫu nước vẫn đục, mực nước trung bình, dòng chảy trung bình, gần vị trí quan trắc có nhiều tàu thuyền neo đậu, thời điểm lấy mẫu có tàu thuyền lưu thông. Hai bên bờ có nhiều bến bãi than, cảng và nhiều cơ sở sản xuất xi măng đang hoạt động. Tuy nhiên, tại vị trí này các đợt lấy mẫu từ II-IV/2020 nồng độ TSS đã giảm và đạt QCCP. Chất lượng nước mặt của thị xã Kinh Môn so với giai đoạn 2016 – 2019 có xu hướng tốt lên.

b) Hiện trạng hệ thống cấp nước

Trên địa bàn thị xã Kinh Môn, hệ thống cấp nước sạch chủ yếu phục vụ cho các phường và một số xã - chưa phủ kín toàn bộ, một phần nhỏ người dân sử dụng nước mưa và nước giếng khoan để sinh hoạt. Hệ thống cấp nước sạch tập trung trên toàn thị xã Kinh Môn có tổng công suất 24.560m³/ngđ, được quản lý, cung cấp như sau:

- Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương: Quản lý và cung cấp cho khu vực các phường gồm phường Minh Tân, phường Phú Thứ, phường Duy Tân, phường Tân Dân, phường An Lưu, phường Long Xuyên, phường Hiệp An và xã Hoàn Sơn. Cụ thể:

+ Trạm cấp nước Minh Tân (Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 8 - Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương): nằm ở trên địa bàn phường Minh Tân, công suất 7.500m³/ngày đêm. Nguồn nước thô lấy từ sông Đá Vách. Trạm cấp nước cho phường Minh Tân, phường Phú Thứ, phường Duy Tân, phường Tân Dân và xã Hoàn Sơn. Tỷ lệ dân số được cấp nước 84,7% (11.482/13.549 hộ).

+ Trạm cấp nước An Lưu (Chi nhánh kinh doanh nước sạch số 2 - Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương): nằm gần UBND thị xã Kinh Môn thuộc phường An Lưu, sát sông Kinh Thầy, công suất 4.000m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Thầy. Trạm cấp nước sạch cho phường An Lưu, phường Long Xuyên, phường Hiệp An. Tỷ lệ dân số được cấp nước 98% (12.244/12.500 hộ).

- Cơ sở kinh doanh nước sạch Vũ Văn Phong quản lý và cung cấp cho khu vực xã Quang Thành và xã Lạc Long: Trạm cấp nước Quang Thành: nằm ở xã Quang Thành, công suất 1.500m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Thầy. Trạm cấp nước sạch cho xã Quang Thành và xã Lạc Long. Tỷ lệ dân số được cấp nước 92,8% (5.267/5.673 hộ).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ và thương mại Mạnh Tùng quản lý và cung cấp cho khu vực xã Hiệp Sơn, phường Phạm Thái (khu vực xã Phạm Mệnh cũ), phường An Phụ, xã Thượng Quận, xã Hiệp Hòa: Trạm cấp nước Hiệp Sơn: nằm ở xã Hiệp Sơn, công suất 1.500m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Thầy. Trạm cấp nước sạch cho xã Hiệp Sơn, phường Phạm Thái (khu vực xã Phạm Mệnh cũ), phường An Phụ, xã Thượng Quận, xã Hiệp Hòa. Tỷ lệ dân số được cấp nước 65,5% (8.995/13.726 hộ).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nước sinh hoạt Long Hải quản lý và cung cấp cho khu vực xã Minh Hòa và 1 phần phường Hiến Thành: Trạm cấp nước Minh Hòa: nằm ở xã Minh Hòa, công suất 2.500m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Môn.

Trạm cấp nước sạch cho xã Minh Hòa, khu dân cư An Thủy - phường Hiến Thành. Tỷ lệ dân số được cấp nước 44,5% (2.500/5.614 hộ).

- Các trạm cấp nước khác trong khu vực lập quy hoạch thuộc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý và cung cấp gồm:

+ Trạm cấp nước Bạch Đằng: nằm ở xã Bạch Đằng, công suất 2.500m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Thầy. Trạm cấp nước sạch cho xã Bạch Đằng, xã Lê Ninh, phường Thất Hùng, phường Phạm Thái (khu vực xã Thái Sơn cũ). Tỷ lệ dân số được cấp nước 70,1% (7.297/10.414 hộ).

+ Trạm cấp nước Thăng Long: nằm ở xã Thăng Long, công suất: 760m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Môn. Trạm cấp nước sạch cho xã Thăng Long. Tỷ lệ dân số được cấp nước 97,3% (2.583/2.654 hộ).

+ Trạm cấp nước Thái Thịnh: nằm ở phường Thái Thịnh, công suất 800m³/ngđ. Nguồn nước thô từ sông Kinh Thầy. Trạm cấp nước sạch cho phường Thái Thịnh và phường Hiến Thành. Tỷ lệ dân số được cấp nước 91,1% (4.631/5.083 hộ).

c) Nhận xét:

- Nguồn nước ngầm có trữ lượng thấp và khó khai thác nên hạn chế trong hoạt động sinh hoạt cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước mặt có trữ lượng phong phú đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước tập trung ở các khu vực không đồng đều và chưa cao (dao động trong khoảng 44,5÷ 98%).

- Có nhiều đơn vị quản lý và cung cấp nước trên địa bàn thị xã Kinh Môn dẫn đến việc khó quản lý và khó thống kê về tỷ lệ cấp nước cũng như tỷ lệ thất thoát nước giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

- Các công trình cấp nước nhỏ lẻ ở quy mô 1 hộ gia đình ở khu vực nội thị và các xã ngoại thị, nước không được xử lý đúng kỹ thuật nên chất lượng không đảm bảo.

- Mạng lưới đường ống cấp nước hiện tại chưa đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng cho tất cả các đối tượng sử dụng nước nhất là phường An Sinh và các xã ngoại thị.

5.4. Hiện trạng cấp điện

5.4.1. Nguồn điện:

- Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương cấp điện cho thị xã Kinh Môn với công suất 2x600MW.

Hiện nay, thị xã Kinh Môn nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Hải Dương 2 công trình có quy mô xây dựng mới trạm biến áp gồm 2 máy biến áp (MBA) 220 kV công suất 250 MVA và 2 MBA 110 kV công suất 63 MVA (giai đoạn 1 trang bị 01 MBA 220 kV - 250 MVA), và đường dây đầu nối gồm 2 nhánh đường dây 220 kV 2 mạch có tổng chiều dài 827m. Trạm được xây dựng trên tổng diện tích 39.948 m² tại Huê Trì, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Trạm 110kV Hòa Phát đặt tại phường Hiệp Sơn: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1

công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA , điện áp 110/35/22 kV.

- Trạm 110kV Nhị Chiêu đặt tại phường Phú Thứ: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA , điện áp 110/35/22 kV.

- Ngoài ra còn có trạm 110kv Hoàng Thạch phục vụ nhà máy xi măng Hoàng Thạch, và trạm 110kv Phúc Sơn phục vụ nhà máy xi măng Phúc Sơn.

5.4.2. Lưới điện

a) Lưới điện truyền tải :

- Lưới điện 220KV, 110KV qua địa bàn:

+ Hiện trạng có các tuyến điện cao thế: Đường dây 220KV mạch kép lộ 273PL và 274HP chạy qua địa bàn các xã Phúc Thành, Hiệp Hòa, Thượng Quận, An Phụ và Long Xuyên, thị xã Kinh Môn.

+ Đường dây 110KV mạch kép lộ 180 và 181 từ Phả Lại cấp điện cho trạm 110KV Lai Khê chạy qua các xã Quang Trung và Thăng Long, thị xã Kinh Môn.

- Các trạm 110KV cấp điện cho thị xã Kinh Môn.

- Đường dây 110KV mạch kép lộ 171-A53 (Uông Bí) và 174-E59 (Tràng Bạch) cấp cho trạm 110KV Hoàng Thạch.

- Đường dây 110KV mạch kép lộ 176-E59 và 175-E59 (Tràng Bạch) cấp cho các trạm 110KV Phúc Sơn và trạm 110kV Nhị Chiêu.

+ Đường trục 371E85 từ Quảng Ninh tới.

+ Trạm 110KV Nhị Chiêu; Điện áp: 110/35/22KV; Công suất: 2x63MVA

+ Trạm 110KV Hòa Phát; Điện áp: 110/35/22KV; Công suất: 2x63MVA

+ Trạm 110KV Phúc Sơn(*); Điện áp: 115/6,3KV; Công suất: 2x31,5MVA

+ Trạm 110KV Hoàng Thạch(*); Điện áp: 115/6,3KV; Công suất: (2x17,5+1x20) MVA
(Các Trạm được đánh dấu (*) là tài sản riêng của các Công ty)

b) Lưới trung áp:

Hiện tại lưới phân phối thị xã Kinh Môn vận hành ở 2 cấp điện áp là 35,22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thị xã, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

- Hiện tại toàn thị xã có 271.5 km đường dây 35(22)kV loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95.

c) Lưới hạ thế và chiếu sáng:

- Hiện tại lưới hạ áp thị xã vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu M,A,AV, ABC, XLPE 120,70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

- Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

5.5.3. Nhận xét đánh giá hiện trạng:

Hiện nay mạng lưới điện trung áp hiện trạng của thị xã Kinh Môn chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai.

- Tỷ lệ ngầm hóa lưới điện trung áp còn thấp, chưa đạt theo quy hoạch đề ra. Tuy nhiên tình hình phát triển trạm biến áp lưới, thay thế các trạm biến áp trung gian 35/10,6kV và cải tạo lưới trung áp về chuẩn 22kV đã thực hiện tốt đảm bảo cung cấp điện

- Mạng lưới chiếu sáng mới chỉ được ngầm hóa tại những khu đô thị mới, lõi đô thị hiện trạng vẫn còn nhiều tuyến chưa được hạ ngầm như quy hoạch đề ra.

5.5. Hiện trạng bưu chính viễn thông

5.5.1. Mạng viễn thông

a) Mạng chuyển mạch

- Hiện tại trên địa bàn thị xã Kinh Môn có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Kinh Môn (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến).

- Mạng chuyển mạch tại Kinh Môn hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

b) Mạng truyền dẫn

- Hiện tại trên địa bàn thị xã Kinh Môn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

c) Mạng ngoại vi

- Mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn thị xã trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

d) Mạng di động

- Trên địa bàn hiện tại có 3 nhà điện thoại di động:

+ Mạng Vinaphone (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu được lắp đặt, sử dụng chung cơ sở hạ tầng và được quản lý chung với các trạm viễn thông của viễn thông Chí Linh.

+ Mạng Mobiphone (công nghệ GSM).

+ Mạng Viettel Mobile (công nghệ GSM), trạm thu phát sóng di động chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn thị xã.

e) Dịch vụ viễn thông, Internet

- Tại thị xã Kinh Môn hiện có viễn thông Kinh Môn và viễn thông Quân Đội cung cấp dịch vụ internet. Mạng Internet tốc độ cao ADSL đã triển khai cung cấp dịch vụ toàn thị xã.

5.5.2. Mạng bưu chính.

a) Điểm phục vụ:

Mạng bưu chính TX.Kinh Môn đã phát triển rộng khắp, 100% số phường có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

b) Mạng vận chuyển bưu chính: Hiện tại mạng vận chuyển trên địa bàn như sau:

- Mạng vận chuyển Bưu chính của VNPT:
 - + Đường cấp 1: Hà Nội – Kinh Môn - Hải Dương. Mỗi ngày có 2 chuyến đi và về.
 - + Đường cấp 2 (nội thị): Chủ yếu sử dụng xe máy do Bưu điện thực hiện.
- Mạng vận chuyển Bưu chính Công ty Bưu chính Viettel.
 - + Đường cấp 1: Hà Nội – Kinh Môn - Hải Dương 1 chuyến đi và về.

c) Dịch vụ

- Bưu điện thị xã Kinh Môn cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện .. v.v..

- Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh.

5.6. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

5.6.1. Thoát nước thải

- Khu vực trung tâm thị xã có hệ thống thoát nước mưa và nước thải chung. Tuy nhiên, chỉ mới được đầu tư một số trục giao thông chính, nước thải sinh hoạt của nhà ở và các công trình được xử lý cục bộ qua các bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống cống chung và thoát ra môi trường.

- Ở các khu vực khác, nước thải thoát theo địa hình tự nhiên và tự thấm xuống đất, gây ô nhiễm môi trường.

- Nước thải bệnh viện: thị xã Kinh Môn có cơ sở y tế lớn là bệnh viện đa khoa thị xã, đã có hệ thống xử lý nước thải riêng.

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống chung và không hoàn chỉnh, cống thoát nước chỉ có ở khu vực trung tâm thị xã (3 thị trấn trước đây) và một số khu dân cư mới. Mật độ đường cống thoát nước chính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 3,5km/km².

5.6.2. Quản lý CTR

- Hiện nay, 100% các xã, phường trên địa bàn thị xã Kinh Môn đã có địa điểm chôn lấp rác tập trung, tuy nhiên các điểm chôn lấp không đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, gây ô nhiễm đến cuộc sống người dân; Các phường trung tâm thị xã đã thành lập HTX dịch vụ chuyên thu gom rác thải. Tuy nhiên, việc thành lập tổ thu gom, vận chuyển rác thải ở nông

thôn mới chỉ có 101/112 thôn, khu dân cư thực hiện được.

- Chất thải các cơ sở sản xuất- cụm công nghiệp, đặc biệt là khu vực nhiệt điện xả xỉ thải với lượng rất lớn, gây ô nhiễm một phần môi trường đất, nước không khí cho khu vực phía Tây thị xã.

- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom: 67%.

- Tỷ lệ phủ dịch vụ quản lý chất thải rắn: 55%.

- Tổng diện tích khu vực tập trung, chôn lấp chất thải rắn phân tán trên địa bàn toàn thị xã: 70,05 ha.

5.6.3. Quản lý nghĩa trang

- Trên địa bàn huyện có rất nhiều nghĩa trang phân tán, bố trí theo địa bàn thôn xã với tổng diện tích khoảng 139,53ha.

- Nhiều nghĩa trang hiện trạng gần với khu dân cư, không đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh so với quy định.

- Chưa có Nhà tang lễ phục vụ cho khu vực đô thị.

5.6.4. Đánh giá hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Hiện thị xã chưa có giải pháp xử lý nước thải, chất thải rắn triệt để, đặc biệt là chất thải khu vực sản xuất gây ô nhiễm ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân.

- Các nghĩa trang phân tán, nhỏ lẻ, ảnh hưởng tới định hướng phát triển các khu chức năng trong tương lai của thị xã, cần quy hoạch nghĩa trang tập trung và có định hướng xây dựng nhà tang lễ.

5.7. Hiện trạng môi trường

a) Hiện trạng môi trường nước

Nước mặt:

Hiện tại khu vực quy hoạch có nguồn nước mặt khá phong phú, hệ thống sông ngòi bao quanh khu vực quy hoạch gồm sông Kinh Thầy, sông Hàn Máu, sông Đá Vách và sông Kinh Môn. Đã có số liệu quan trắc nguồn nước mặt của thị xã Kinh Môn trong năm 2020. Cụ thể:

Thời gian thực hiện lấy mẫu:

+ Đợt I: Thực hiện quan trắc từ ngày 16-17/4/2020;

+ Đợt II: Thực hiện quan trắc từ ngày 02/6/2020 và 04/6/2020;

+ Đợt III: Thực hiện quan trắc trong các ngày 05/8/2020, 1/8/2020 và 31/8/2020;

+ Đợt IV: Thực hiện quan trắc trong ngày 25-26/11/2020.

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn được thể hiện trong các bảng dưới đây:

Bảng 8: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ	Tọa độ	Đợt quan trắc	Lưu lượng m ³ /s	Nhiệt độ °C	pH	Độ dẫn µS/cm	Độ đục NTU	TDS mg/l	Muối 0/∞	DO mg/l	F mg/l
		X	Y										
S10	Sông Đá Vách, xóm Trại khu Tử Lạc (gần khu vực chế biến than)	21°22'20"	106°35'47"	I	201,60	24,2	7,64	266	140	133	0,13	6,42	<0,30
				II	190,80	32	7,1	210	20	105	0,11	6,05	<0,30
				III	213,60	31,4	6,57	202	36	101	0,10	5,64	<0,30
				IV	142	25,7	7,96	232	31	116	0,12	6,72	<0,30
S11	Sông Đá Vách, gần trạm cấp nước Tân Dân, Kinh Môn	21°16'13"	106°31'85"	I	249,60	24,3	7,46	286	69	143	0,14	6,51	<0,30
				II	260,52	31,8	7,11	210	23	105	0,11	6,27	<0,30
				III	230,88	30,6	6,65	188	66	94	0,09	4,6	<0,30
				IV	218	25,8	7,92	220	33	110	0,11	6,54	<0,30
S12	Sông Kinh Thầy tại KDC Phúc Sơn, TT Phú Thứ	21°01'39"	106°31'39"	I	359,10	23,6	7,32	236	28	118	0,12	5,87	<0,30
				II	365,40	30,8	7,27	204	28	102	0,10	6,13	<0,30
				III	598,50	29,8	6,54	160	39	80	0,08	5,84	<0,30
				IV	229	24,5	7,89	222	21	111	0,11	6,48	<0,30
S13	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Nội, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (sông Vận)	20°56'51"	106°35'25"	I	359,70	23,6	7,62	272	63	136	0,14	5,77	0,36
				II	272,25	32,3	7,02	206	26	103	0,10	6,38	0,46
				III	379,50	30,3	6,43	164	45	82	0,082	5,37	0,39
				IV	386	26,4	7,84	208	22	104	0,10	6,44	<0,30
S14	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Ngoại, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (sông Vận)	20°56'70"	106°35'67"	I	473,40	23,8	7,63	272	66	136	0,14	5,64	<0,30
				II	356,40	32,5	7,24	206	22	103	0,10	6,00	<0,30
				III	370,80	30,7	6,47	164	45	82	0,082	5,89	0,36
				IV	450	26,6	7,77	208	20	104	0,10	7,03	<0,30
S15	Sông Kinh Thầy tại trạm cấp nước Bạch Đằng, Kinh Môn	21°03'54"	106°27'46"	I	592,90	23,1	7,56	230	29	115	0,12	5,79	0,36
				II	522,72	30,2	7,23	200	21	100	0,10	6,01	<0,30
				III	788,92	29,1	6,67	164	75	82	0,082	5,82	<0,30
				IV	445	24,8	7,9	202	20	101	0,10	6,87	<0,30
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)					-	-	5,5-9	-	-	-	-	≥4	1,5

Bảng 9: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	NH ₄ ⁺ -N mg/l	NO ₃ ⁻ -N mg/l	NO ₂ ⁻ -N mg/l	PO ₄ ³⁻ -P mg/l	COD mg/l	BOD ₅ mg/l	TSS mg/l	Coliform	CN- mg/l	Tổng đầu mỡ mg/l
		X	Y											
S10	Sông Đá Vách, xóm Trại khu Từ Lạc (gần khu vực chế biến than)	21°22'20"	106°35'47"	I	0,18	1,2	0,020	<0,05	<6	<3	90	390	-	-
				II	<0,08	1,3	<0,020	<0,05	9	3	10	430	-	0,64
				III	0,33	1,0	<0,020	<0,05	9	3	29	640	-	0,56
				IV	<0,08	1,1	<0,020	<0,05	9	3	23	750	-	0,51
S11	Sông Đá Vách, gần trạm cấp nước Tân Dân, Kinh Môn	21°16'13"	106°31'85"	I	0,17	0,9	0,020	<0,05	14	4	42	210	0,004	-
				II	0,1	0,9	<0,020	<0,05	<6	<3	10	390	0,002	0,5
				III	0,11	1,1	<0,020	<0,05	9	3	44	750	0,003	0,74
				IV	<0,08	1,2	<0,020	<0,05	8	3	20	640	0,002	0,66
S12	Sông Kinh Thầy tại KDC Phúc Sơn, TT Phú Thứ	21°01'39"	106°31'39"	I	<0,08	0,9	0,021	<0,05	9	3	23	430	-	-
				II	0,12	0,7	<0,020	<0,05	10	4	10	430	-	-
				III	<0,08	0,9	<0,020	<0,05	9	3	35	390	-	-
				IV	<0,08	1,0	0,036	<0,05	9	3	29	930	-	-
S13	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Nội, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (sông Vậ)	20°56'51"	106°35'25"	I	0,12	0,3	0,020	<0,05	17	4	48	430	0,003	-
				II	0,09	0,4	0,026	<0,05	8	3	10	390	<0,002	0,54
				III	<0,08	1,0	<0,020	<0,05	9	3	20	640	<0,002	0,58
				IV	<0,08	0,7	<0,020	<0,05	12	3	14	750	<0,002	0,61
S14	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Ngoại, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (s. Vậ)	20°56'70"	106°35'67"	I	0,10	0,2	0,020	<0,05	9	3	46	210	-	-
				II	0,12	0,5	<0,020	<0,05	10	3	12	390	-	-
				III	0,13	1,1	<0,020	<0,05	19	6	23	640	-	-
				IV	<0,08	0,9	<0,020	<0,05	9	3	25	640	-	-
S15	Sông Kinh Thầy	21°03'54"	106°27'46"	I	0,10	0,6	<0,020	0,10	7	3	20	240	0,002	0,45

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ	Tọa độ	Đợt	NH ₄ ⁺ -N mg/l	NO ₃ ⁻ -N mg/l	NO ₂ ⁻ -N mg/l	PO ₄ ³⁻ -P mg/l	COD mg/l	BOD ₅ mg/l	TSS mg/l	Coliform	CN- mg/l	Tổng đầu mỡ mg/l
		X	Y											
	tại trạm cấp nước Bạch Đằng, Kinh Môn			II	<0,08	0,60	<0,020	<0,05	9	3	8	390	0,004	0,5
				III	<0,08	0,7	<0,020	0,06	25	6	39	460	0,002	0,49
				IV	0,1	0,5	<0,020	<0,05	9	3	8	750	0,003	0,53
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)					0,90	10	0,050	0,3	30	15	50	7500	0,05	1

Bảng 10: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt (nước sông) khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt quan trắc	Fe	Cu	Pb mg/l	As mg/l	Cd mg/l	Hg mg/l	Crom VI (Cr ⁶⁺) mg/l
		X	Y								
S11	Sông Đá Vách, gần trạm cấp nước Tân Dân, Kinh Môn	21°33'10"	106°34'41"	I	0,21	-	-	-	-	-	<0,010
				II	<0,10	-	-	-	-	-	<0,010
				III	0,12	0,1	<0,0050	0,002	0,002	0,0006	<0,010
				IV	0,1	0,084	<0,0050	0,003	0,0007	0,1	0,084
S13	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Nội, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (sông Vận)	20°56'51"	106°35'25"	I	0,17	-	-	-	-	-	<0,010
				II	0,13	-	-	-	-	-	<0,010
				III	0,41	0,106	<0,0050	0,003	0,002	0,0005	<0,010
				IV	0,24	0,111	<0,0050	0,003	0,0006	0,24	0,111
S15	Sông Kinh Thầy tại trạm cấp nước Bạch Đằng, Kinh Môn	21°03'54"	106°27'46"	I	<0,10	0,103	<0,0050	0,0032	0,002	0,0005	<0,010
				II	0,11	-	-	-	-	-	<0,010
				III	0,44	0,105	<0,0050	0,003	0,002	0,0005	<0,010
				IV	0,29	0,108	<0,0050	0,003	0,0006	0,29	0,108
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)					1,5	0,5	0,05	0,05	0,01	0,001	0,04

(Nguồn : Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020- do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp)

Ghi chú:

Thông số môi trường nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)

Thông số môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc 3 đợt (I, II, III) thì chất lượng nước mặt khu vực thị xã Kinh Môn tương đối tốt, hầu hết các thông số đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Chỉ có duy nhất 1 vị trí lấy mẫu Sông Đá Vách, xóm Trại khu Tử Lạc (gần khu vực chế biến than) (S10) có thông số TSS vượt QCCP 1,8 lần vào đợt I/2020. Nguyên nhân có thể do thời điểm lấy mẫu nước vẫn đục, mực nước trung bình, dòng chảy trung bình, gần vị trí quan trắc có nhiều tàu thuyền neo đậu, thời điểm lấy mẫu có tàu thuyền lưu thông. Hai bên bờ có nhiều bến bãi than, cảng và nhiều cơ sở sản xuất xi măng đang hoạt động. Tuy nhiên vào những đợt quan trắc sau tại vị trí này nồng độ TSS đã giảm xuống và đạt mức độ cho phép, điều này chứng tỏ chất lượng nước tại khu vực vẫn đạt tiêu chuẩn cho phép.

Tuy nhiên kết quả quan trắc đợt IV/2020 cho thấy nước mặt ở các vị trí: Sông Đá Vách, gần trạm cấp nước Tân Dân, Kinh Môn (S11); Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Nội, xã Minh Hòa, Kinh Môn, cách ngã sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn (S13); Sông Kinh Thầy tại trạm cấp nước Bạch Đằng, Kinh Môn (S15) có nồng độ Hg và Cr6+ vượt quá QCCP rất nhiều lần. Cụ thể nồng độ Hg vượt quá 100÷290 lần, Cr6+ vượt quá 2,1÷2,7 lần. Điều này chứng tỏ tại thời điểm lấy mẫu các khu vực này bị ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng. Hiện chưa xác định được nguyên nhân của sự ô nhiễm này.

Nước ngầm:

Khu vực thị xã Kinh Môn đã có số liệu quan trắc nguồn nước ngầm. Cụ thể:

Thời gian thực hiện lấy mẫu:

+ Đợt I: Thực hiện quan trắc từ ngày 16-17/4/2020;

+ Đợt III: Thực hiện quan trắc trong các ngày 05/8/2020, 1/8/2020 và 31/8/2020;

Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn được thể hiện trong các bảng dưới đây:

Bảng 11: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Tọa độ X	Tọa độ Y	Đợt quan trắc	pH	Độ dẫn $\mu\text{S/cm}$	TSS mg/l	Muối 0/00	Độ cứng mg/l	$\text{NH}_4^+\text{-N}$ mg/l	$\text{NO}_3^-\text{-N}$ mg/l	$\text{NO}_2^-\text{-N}$ mg/l
Phú Thứ - Kinh Môn	Ng4	20°55'24"	106°33'52"	I	5,51	774	643	0,39	243	2,16	0,7	<0,020
				III	5,07	676	820	0,34	156	2,75	1,9	<0,020
Phú Thứ - Kinh Môn	Ng5	20°55'24"	106°33'52"	I	5,94	1128	633	0,56	216	1,96	1,6	<0,020
				III	5,63	1374	2519	0,69	230	5,1	2	<0,020
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Dương phường Duy Tân	Ng22	21°20'40"	106°32'40"	I	5,72	52	33	0,03	26	0,11	0,3	<0,020
				III	5,13	44	34	0,02	16	0,06	0,4	<0,020
Công ty TNHH MTV Hồng Phượng, khu I, thôn Hạ Chiểu, phường Minh Tân	Ng23	21°20'30"	106°34'41"	I	6,08	50	33	0,03	26	0,07	0,4	<0,020
				III	6,12	84	46	0,04	31	0,04	1,4	<0,020
QCVN09-MT:2015/BTNMT					5,5-8,5		-		500	1	15	1

Bảng 12: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Đợt	COD (KMnO ₄) mg/l	Fe mg/l	Mn mg/l	Cd mg/l	Pb mg/l	As mg/l	Hg mg/l	Cl ⁻ mg/l	Coliform (MPN/100ml)
Phú Thứ - Kinh Môn	Ng4	I	13,4	22,4	0,326	<0,002	<0,0050	<0,0005	<0,0005	128	<3
		III	1,6	10,2	0,215	<0,0020	<0,0050	<0,0005	<0,0005	106	<3
Phú Thứ - Kinh Môn	Ng5	I	11,5	18,8	0,758	<0,002	<0,0050	<0,0005	<0,0005	184	<3
		III	38,4	617,5	3,697	<0,0020	<0,0050	<0,0005	<0,0005	319	<3
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Dương phường Duy Tân	Ng22	I	<0,5	<0,10	0,257	<0,002	<0,0050	<0,0005	<0,0005	7	<3
		III	0,64	<0,10	<0,08	<0,0020	<0,0050	<0,0005	<0,0005	7	<3
Công ty TNHH MTV Hồng Phượng, khu I, thôn Hạ Chiêu, phường Minh Tân	Ng23	I	<0,5	<0,10	0,168	<0,002	<0,0050	<0,0005	<0,0005	7	<3
		III	<0,5	<0,10	<0,08	<0,0020	<0,0050	<0,0005	<0,0005	10	<3
QCVN09-MT:2015/BTNMT			4	5	0,5	0,005	0,01	0,05	0,001	250	3

(Nguồn : Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020- do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp)

Ghi chú:

Thông số môi trường nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT

Thông số môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc 2 đợt (I, III) thì chất lượng nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn tại 2 điểm Ng4, Ng5 thuộc phường Phú Thứ bị ô nhiễm nghiêm trọng. Các thông số quan trắc như NH_4^+-N , COD, Fe, Mn, Cl- đều vượt quá QCVN 09-MT:2015/BTNMT rất nhiều lần. Nguồn nước ngầm ở các giếng này hiện không được khai thác thường xuyên. Nguyên nhân vượt quy chuẩn tại các giếng nước dưới đất chủ yếu do yếu tố sau:

- Yếu tố địa chất: Hàm lượng Fe, Mn, Clorua vượt QCCP là do cấu tạo địa tầng, địa chất và quá trình phong hóa tại khu vực gây ra. Điều này phản ánh đúng thực tế chất lượng nước dưới đất tại nhiều vùng trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm bởi Fe, Mn và nhiễm mặn, gây ra nhiều khó khăn cho quá trình xử lý, đáp ứng nhu cầu nước cấp sinh hoạt cho người dân tại các khu vực nông thôn.

- Yếu tố tác động từ bên ngoài: Các giếng trên đã được khoan từ lâu để phục vụ cho hoạt động quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình hoạt động, các giếng không được quản lý tốt đã làm chất thải trên bề mặt xâm nhập xuống các mạch nước dưới đất, gây ô nhiễm COD, NH_4^+-N .

Kết quả quan trắc nước ngầm tại 2 điểm: Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Dương, phường Duy Tân (Ng22) và Công ty TNHH MTV Hồng Phượng, khu I, thôn Hạ Chiểu, phường Minh Tân (Ng23) cho thấy chất lượng nước ngầm ở 2 khu vực này tương đối tốt, tất cả các thông số đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu sinh hoạt và sản

Nước thải:

Hiện tại khu vực quy hoạch đã có hệ thống thoát nước thải chung nhưng chưa hoàn chỉnh và chưa đồng bộ. Nguồn nước thải sinh hoạt về cơ bản chưa tác động xấu tới nguồn tiếp nhận. Hiện đã có số liệu quan trắc về chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải KCN, CCN:

Thời gian thực hiện lấy mẫu:

- + Đợt I: Thực hiện quan trắc từ ngày 16-17/4/2020;
- + Đợt II: Thực hiện quan trắc từ ngày 02/6/2020 và 04/6/2020;
- + Đợt III: Thực hiện quan trắc trong các ngày 05/8/2020, 1/8/2020 và 31/8/2020;
- + Đợt IV: Thực hiện quan trắc trong ngày 25-26/11/2020.

Kết quả quan trắc về chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải KCN, CCN được thể hiện trong các bảng dưới đây:

Bảng 13: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn


KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ	Tọa độ	Đợt quan trắc	Nhiệt độ °C	pH	Độ dẫn µS/cm	Độ đục NTU	TDS mg/l	Muối 0/∞	DO mg/l	F ⁻ mg/l
		X	Y									
Ncn13	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Hiệp Sơn (Mương thủy nông của khu vực giáp danh giữa Xi măng Thành công III và thép Hoà Phát)	20°59'46"	106°32'32"	I	26,7	7,97	908	13	454	0,45	6,04	0,83
				II	31,4	7,01	586	17	293	0,29	3,03	0,69
				III	29,4	6,92	424	15	212	0,212	1,8	0,72
				IV	25,6	9,78	708	18	354	0,354	6,23	0,81
Ncn14	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Phú Thứ (Mương thủy nông của khu vực tại cống giáp đường 188)	21°00'50"	106°33'13"	I	24,5	7,64	918	5	459	0,46	6,38	0,37
				II	31,2	7,01	1314	4	657	0,66	6,09	<0,30
				III	31,2	6,69	926	7	463	0,46	4,93	0,47
				IV	25,5	7,6	1046	9	523	0,52	4,46	0,75
Ncn15	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Duy Tân (Mương thủy nông của khu vực tại cống nhà máy xi măng Trung Hải)	20°59'42"	106°32'32"	I	23,7	7,36	298	6	149	0,15	3,74	<0,30
				II	32,0	6,93	344	10	172	0,17	2,93	0,46
				III	30,1	6,22	390	30	195	0,195	1,87	0,57
				IV	24,4	7,58	376	7	188	0,188	1,46	<0,30
Ncn16	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Long Xuyên (Mương thủy nông của khu vực tại cống thoát nước trước khi chảy ra sông Kinh Môn)	20°57'60"	106°31'29"	I	25,9	7,21	320	5	160	0,16	1,28	0,57
				II	31	6,7	268	5	134	0,13	1,19	0,34
				III	30,9	6,3	186	32	93	0,093	5,38	<0,30
				IV	25,6	7,31	390	15	195	0,195	3,78	0,86
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)					-	5,5-9	-	-	-	-	≥4	1,5


KH	Vị trí quan trắc	Đợt quan trắc	NH ₄ ⁺ -N mg/l	NO ₃ ⁻ -N mg/l	NO ₂ ⁻ -N mg/l	PO ₄ ³⁻ -P mg/l	COD mg/l	BOD ₅ mg/l	TSS mg/l	Coliform
Ncn13	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Hiệp Sơn (Mương thủy nông của khu vực giáp danh giữa Xi măng Thành công III và thép Hoà Phát)	I	0,55	0,70	<0,020	0,11	25	6	6	1100
		II	2,5	1,00	<0,020	0,24	14	4	10	2300
		III	2,42	2,0	0,022	0,27	33	9	9	3900
		IV	1,47	2,4	0,207	0,14	26	6	12	4600
Ncn14	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Phú Thứ (Mương thủy nông của khu vực tại cống giáp đường 188)	I	<0,08	0,70	0,020	0,05	8	3	6	430
		II	<0,08	1,00	0,022	<0,05	8	3	10	1100
		III	<0,08	0,9	0,021	<0,05	9	3	8	930
		IV	<0,08	1,1	<0,020	<0,05	13	4	8	1100
Ncn15	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Duy Tân (Mương thủy nông của khu vực tại cống nhà máy xi măng Trung Hải)	I	0,3	0,80	<0,020	0,07	9	4	<6	750
		II	0,58	0,90	<0,020	0,06	8	3	10	1100
		III	0,80	0,7	<0,020	<0,05	22	5	11	1500
		IV	0,82	0,4	0,13	<0,05	9	3	6	2400
Ncn16	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Long Xuyên (Mương thủy nông của khu vực tại cống thoát nước trước khi chảy ra sông Kinh Môn)	I	0,45	0,50	0,026	0,06	12	5	<6	930
		II	0,12	0,60	<0,020	<0,05	9	3	10	1500
		III	0,21	0,5	<0,020	<0,05	9	3	14	930
		IV	0,13	0,9	0,04	<0,05	15	6	12	1500
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)			0,9	10	0,05	0,3	30	15	50	7500

Bảng 14: Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm khu vực thị xã Kinh Môn (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Đợt quan trắc	CN mg/l	Dầu mỡ tổng	Fe mg/l	Cu mg/l	Pb mg/l	As mg/l	Cd mg/l	Hg mg/l	CrVI mg/l
Ncn13	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Hiệp Sơn (Mương thủy nông của khu vực giáp danh giữa Xi măng Thành công III và thép Hoà Phát)	I	0,002	0,5	0,13	0,1	<0,0050	0,0035	0,002	0,0006	<0,010
		II	0,003	0,5	0,25	0,1	<0,0050	0,0025	0,002	0,0005	<0,010
		III	0,004	0,74	0,16	0,103	<0,0050	0,004	0,002	0,0006	<0,010
		IV	0,003	0,72	0,13	0,112	<0,0050	0,004	0,003	0,0007	<0,010
Ncn14	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Phú Thù (Mương thủy nông của khu vực tại cống giáp đường 188)	I	0,002	0,56	0,11	0,101	<0,0050	0,0028	0,002	0,0005	<0,010
		II	<0,002	0,55	0,18	0,113	<0,0050	0,0032	0,002	0,0006	<0,010
		III	0,002	0,56	0,11	0,105	<0,0050	0,005	0,002	0,0005	<0,010
		IV	0,002	0,55	0,13	0,108	<0,0050	0,005	0,002	0,0007	<0,010
Ncn15	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Duy Tân (Mương thủy nông của khu vực tại cống nhà máy xi măng Trung Hải)	I	0,004	0,6	0,12	0,103	<0,0050	0,003	0,0021	0,0005	<0,010
		II	<0,002	0,61	0,15	0,106	<0,0050	0,0026	0,0021	0,0006	<0,010
		III	0,002	0,67	0,2	0,117	<0,0050	0,004	0,002	0,0006	<0,010
		IV	0,003	0,64	0,18	0,121	<0,0050	0,004	0,002	0,0005	<0,010
Ncn16	Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Long Xuyên (Mương thủy nông của khu vực tại cống thoát nước trước khi chảy ra sông Kinh Môn)	I	0,004	0,53	0,14	0,106	<0,0050	0,0021	0,0022	0,0007	<0,010
		II	<0,002	0,6	0,16	0,105	<0,0050	0,0025	0,0023	0,0008	<0,010
		III	<0,002	0,49	0,17	0,102	<0,0050	0,002	0,002	0,0007	<0,010
		IV	0,002	0,51	0,15	0,113	<0,0050	0,003	0,002	0,0006	<0,010
QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Mức B1)			0,05	1	1,5	0,5	0,05	0,05	0,01	0,001	0,040

(Nguồn : Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020- do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp)

 Thông số môi trường nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (mức B1)

 Thông số môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (mức B1)

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước tiếp nhận nước thải của các KCN, CCN trên địa bàn thị xã Kinh Môn cho thấy: Điểm tiếp nhận nước thải của CCN Hiệp Sơn (Mương thủy nông của khu vực giáp danh giữa Xi măng Thành công III và thép Hoà Phát) (Ncn13) cho thấy, chất lượng nước chưa tốt, có 01 thông số DO không đạt QCCP và 3 thông số (NO₂--N, NH₄+--N, COD) vượt QCCP. Đợt I/2020 có tất cả các thông số quan trắc đạt QCCP. Cụ thể như sau:

Thông số DO có giá trị không đạt QCCP tại 2/4 đợt (đợt II, III/2020) và giá trị thấp nhất là 1,8mg/l (đợt II/2020); thông số COD vượt QCCP cục bộ 1,1 lần (đợt III/2020); NO₂--N vượt QCCP cục bộ 4,14 lần (đợt IV/2020); thông số NH₄+--N vượt từ 1,6 – 2,7 lần tại 3/4 đợt (đợt II, III, IV/2020) và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt II/2020.

Các chỉ tiêu quan trắc còn lại pH, TSS, NO₃--N, F-, BOD₅, PO₄-P, Coliform, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Fe, Cr⁶⁺, tổng dầu mỡ, CN- tại thời điểm 4 đợt quan trắc năm 2020 đều đạt QCCP theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (mức B1)

Nguyên nhân các thông số vượt QCCP và không đạt QCCP là do: Vào thời điểm quan trắc, tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Hiệp Sơn (Mương thủy nông của khu vực giáp danh giữa Xi măng Thành công III và thép Hoà Phát) – Ncn13: Mương tiếp nhận có đặc điểm nước đục, mương rộng khoảng 5-6m, bờ kè bê tông, mặt nước có ít bèo tây, tảo xanh trôi nổi. Mương tiếp nhận nước thải CCN Hiệp Sơn và có vai trò tiêu thoát nước mưa tự nhiên CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải của các doanh nghiệp có thể không được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để trước khi thải vào nguồn tiếp nhận cũng là yếu tố tác động khiến cho nồng độ các thông số hóa lý trong nước tăng cao.

b) Hiện trạng môi trường không khí

Hiện đã có số liệu quan trắc về chất lượng không khí trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

Thời gian thực hiện lấy mẫu:

- + Đợt I: Thực hiện quan trắc từ ngày 16-17/4/2020;
- + Đợt II: Thực hiện quan trắc từ ngày 02/6/2020 và 04/6/2020;
- + Đợt III: Thực hiện quan trắc trong các ngày 05/8/2020, 1/8/2020 và 31/8/2020;
- + Đợt IV: Thực hiện quan trắc trong ngày 25-26/11/2020.

Kết quả quan trắc về chất lượng không khí được thể hiện trong các bảng dưới đây:

Bảng 15: Kết quả quan trắc về chất lượng không khí
KHU VỰC DÂN CƯ

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
K4	KDC thôn Trại Xanh, phường Duy Tân, Kinh Môn	21°06'46"	106°18'08"	I	25,7	73,3	2,08	54,0	2,20	0,012	0,050	<0,040	0,25	0,092
				II	42,5	48,1	1,35	54,3	2,31	0,014	0,048	<0,040	0,18	0,082
				III	32	77,8	1,45	61,4	2,47	0,015	0,05	<0,040	0,12	0,061
				IV	30,5	64,3	1,25	60,9	2,51	0,016	0,047	<0,040	0,15	0,072
K5	KDC Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, TX, Kinh Môn	21°11'36"	106°39'10"	I	28,7	70,4	1,16	53,1	2,24	0,014	0,049	<0,040	0,18	0,068
				II	40,5	56,0	1,34	52,5	2,30	0,015	0,053	<0,040	0,14	0,064
				III	35,5	60,4	1,06	49,1	2,35	0,013	0,05	<0,040	0,14	0,065
				IV	32,5	58,2	1,28	49,8	2,3	0,014	0,052	<0,040	0,1	0,043
K6	KDC Thượng Trà, phường Tân Dân, TX, Kinh Môn	21°16'32"	106°30'06"	I	28,6	71,8	1,42	46,7	2,28	0,013	0,047	<0,040	0,19	0,079
				II	38,8	58,1	1,37	48,8	2,25	0,012	0,055	<0,040	0,15	0,059
				III	36,7	57	1,22	50,6	2,3	0,014	0,053	<0,040	0,11	0,057
				IV	32,4	57,9	1,25	48,5	2,27	0,012	0,055	<0,040	0,11	0,049
K7	KDC thôn Cỏ Tân, phường An Phụ, TX, Kinh Môn	21°01'47"	106°31'43"	I	26,7	75,6	1,85	50,2	2,25	0,012	0,050	<0,040	0,17	0,062
				II	44,0	47,8	1,01	49,7	2,30	0,014	0,053	<0,040	0,16	0,051
				III	30,5	77,3	1,34	46,2	2,27	0,012	0,055	<0,040	0,1	0,055
				IV	31,6	57,3	1,34	48,5	2,36	0,014	0,052	<0,040	0,09	0,038
QCVN 26:2010/BTNMT					-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
					-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
QCVN 05:2013/BTNMT														

Bảng 16: Kết quả quan trắc về chất lượng không khí (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
K8	KDC phường An Lưu (trước đây là thị trấn Kinh Môn), TX, Kinh Môn	21°02'14"	106°34'38"	I	27,0	70,3	0,60	52,8	2,21	0,013	0,052	<0,040	0,15	0,045
				II	45,9	45,2	1,02	63,9	2,42	0,015	0,050	<0,040	0,23	0,093
				III	32,8	73,4	0,78	62,5	2,3	0,013	0,051	<0,040	0,18	0,082
				IV	30,7	61,5	1,28	62,4	2,51	0,017	0,048	<0,040	0,12	0,055
K9	Khu dân cư xã Thăng Long, thị xã Kinh Môn	21°02'57"	106°33'20"	I	23,4	74,9	0,66	55,3	2,24	0,012	0,056	<0,040	0,22	0,074
				II	32,1	78,2	0,58	55,3	2,29	0,013	0,054	<0,040	0,13	0,058
				III	35,2	66,7	0,82	60,5	2,35	0,015	0,052	<0,040	0,27	0,118
				IV	28,2	70,5	0,86	63,5	2,48	0,014	0,05	<0,040	0,35	0,137
K33	KDC xã Quang Thành, Kinh Môn (gần dự án nhà máy nhiệt điện)	21°08'102"	106°15'50"	I	24,5	75,4	0,78	49,6	2,27	0,014	0,053	<0,040	0,16	0,069
				II	34,6	64,9	1,36	50,8	2,31	0,012	0,055	<0,040	0,13	0,058
				III	33,7	68,9	0,65	58,4	2,41	0,014	0,052	<0,040	0,16	0,076
				IV	30,1	65,4	0,9	48,9	2,35	0,015	0,047	<0,040	0,12	0,064
K34	KDC TT Phú Thứ, TX, Kinh Môn (gần công ty pracma)	21°01'18"	106°33'51"	I	27,4	76,5	1,02	49,6	3,04	0,019	0,047	0,042	0,23	0,082
				II	36,3	68,7	1,28	53,4	2,4	0,014	0,051	<0,040	0,61	0,212
				III	33,8	65,2	0,67	52,9	2,37	0,013	0,054	<0,040	0,19	0,079
				IV	31,8	61,7	1,2	47,8	2,42	0,014	0,05	<0,040	0,24	0,114

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
					-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
					-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

Bảng 17: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực đường giao thông

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³	Pb mg/m ³	C _x H _y mg/m ³
		X	Y										
Kgt15	Đường 388 – tại ngã tư Hiệp Sơn, phường An Lưu (trước đây là TT Kinh Môn), TX. Kinh Môn	20°59'57"	106°32'30"	I	68,4	2,42	0,015	0,048	<0,040	0,33	0,142	0,0002	0,51
				II	73,3	2,48	0,016	0,05	<0,040	0,35	0,141	<0,0001	0,62
				III	74,8	2,42	0,014	0,053	<0,040	0,26	0,121	<0,0001	0,61
				IV	72,4	0,017	2,63	0,045	<0,040	0,23	0,114	0,0006	0,64
					70,0	-	-	-	-	-	-	-	-
					-	30,00	0,2	0,2	0,35	0,30	0,15*	0,0015*	-
					-	-	-	-	-	-	-	-	5

Bảng 18: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làng nghề

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
			X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
1	Khu dân cư làng nghề trạm khắc đá Dương Nham – phường Phạm Thái	Kln10	21°14'90"	103°30'10"	I	27,1	75,0	1,20	63,9	2,41	0,015	0,050	<0,040	0,28	0,125
					II	35,3	63,1	1,44	54,6	2,42	0,014	0,056	<0,040	0,14	0,074
					III	34,4	62,5	0,89	61,3	2,44	0,015	0,052	<0,040	0,09	0,041
					IV	30,8	62,3	1,3	62,7	2,41	0,016	0,047	<0,040	0,16	0,073
QCVN 26:2010/BTNMT						-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT						-	-	-	-	30	0,200	0,20	0,350	0,30	0,15

Bảng 19: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
Kcn14 (a)	CCN Hiệp Sơn (Kinh	21°06'30"	106°20'10"	I	28,0	71,7	1,56	58,3	2,25	0,014	<0,040	0,048	0,17	0,063
				II	38,5	56,7	1,34	50,9	2,31	0,016	<0,040	0,045	0,13	0,062

KH	Vị trí quan (Môn)	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP	Bụi PM10
Kcn14 (b)	CCN Hiệp Sơn (Kinh Môn)	21°06'32"	106°20'10"	III	35,6	65,3	0,94	63,6	2,38	0,014	<0,040	0,047	0,13	0,062
				IV	31,9	60,4	1,28	62,5	2,47	0,015	<0,040	0,05	0,24	0,112
				I	26,5	76,1	0,90	63,8	2,34	0,015	<0,040	0,046	0,16	0,065
				II	37,9	63,4	0,79	62,7	2,46	0,013	<0,040	0,052	0,11	0,058
				III	34,8	65,7	0,74	63,6	2,3	0,015	<0,040	0,048	0,09	0,047
				IV	31,9	60,7	1,15	64,8	2,6	0,018	<0,040	0,046	0,51	0,168
QCVN 26:2010/BTNMT					-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT					-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

Bảng 20: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
Kcn15 (a)	CCN Phú Thứ (Kinh Môn)	21°06'08"	106°21'40"	I	28,6	72,0	1,25	60,0	2,31	0,015	<0,040	0,048	0,27	0,105
				II	34,9	66,2	1,16	66,1	2,38	0,015	<0,040	0,05	0,23	0,117
				III	31,2	64,6	0,9	66,5	2,43	0,013	<0,040	0,052	0,45	0,186
				IV	32,4	57,5	1,26	67,7	2,54	0,016	<0,040	0,045	0,4	0,143

Kcn 15 (b)	CCN Phú Thứ (Kinh Môn)	20°49'10"	20°49'10"	I	26,6	70,9	2,16	62,5	2,41	0,014	<0,040	0,052	1,03	0,316
				II	35,7	64,2	1,21	65,8	2,49	0,016	<0,040	0,047	1,21	0,405
				III	34,3	63,7	0,62	64,7	2,4	0,014	<0,040	0,05	1,6	0,425
				IV	32	63,1	1,24	65	2,66	0,017	<0,040	0,046	0,76	0,207
QCVN 26:2010/BTNMT				-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT				-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

Bảng 21: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
Kcn16 (a)	CCN Duy Tân (Kinh Môn)	21°12'35"	106°40'76"	I	24,2	77,4	1,35	64,8	2,39	0,016	<0,040	0,051	0,21	0,085
				II	38,5	55,4	1,24	62,8	2,43	0,014	<0,040	0,05	0,14	0,068
				III	32,1	77,2	1,32	56,7	2,33	0,013	<0,040	0,051	0,12	0,059
				IV	31,7	60,8	1,3	63,2	2,49	0,015	<0,040	0,048	0,13	0,062
Kcn16 (b)	CCN Duy Tân (Kinh Môn)	21°12'34"	106°40'75"	I	24,1	78,2	1,67	58,3	2,3	0,015	<0,040	0,048	0,82	0,241
				II	41,4	50,3	1,25	56,4	2,35	0,016	<0,040	0,052	0,44	0,071
				III	31,4	78,5	1,4	62,1	2,3	0,012	<0,040	0,053	0,27	0,124
				IV	28,8	67,5	1,24	58,6	2,38	0,016	<0,040	0,053	0,42	0,166
QCVN 26:2010/BTNMT					-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT					-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

Bảng 22: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tiếp)

KH	Vị trí quan trắc	Tọa độ		Đợt	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)	CO mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	O ₃ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	Bụi TSP mg/m ³	Bụi PM10 mg/m ³
		X	Y		Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s							
Kcn17 (a)	CCN Long Xuyên (Kinh Môn)	21°06'44"	106°38'75"	I	29,8	68,4	1,30	67,1	2,25	0,014	<0,040	0,05	0,29	0,119
				II	34,0	65,1	1,48	65,3	2,38	0,015	<0,040	0,049	0,21	0,102
				III	38	54,6	0,85	65,5	2,42	0,014	<0,040	0,05	0,22	0,098
				IV	28,2	68,8	1,2	68	2,42	0,014	<0,040	0,047	0,29	0,132
Kcn17 (b)	CCN Long Xuyên (Kinh Môn)	21°06'44"	106°38'74"	I	29,3	72,5	1,35	61,9	2,3	0,016	<0,040	0,052	1,66	0,382
				II	35,8	61,7	1,06	64,5	2,48	0,017	<0,040	0,048	1,25	0,396
				III	34,2	68,5	1,36	63,9	2,36	0,015	<0,040	0,047	0,23	0,11
				IV	29,5	65,9	1,25	65,2	2,51	0,017	<0,040	0,045	0,21	0,107
QCVN 26:2010/BTNMT					-	-	-	70,0	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT					-	-	-	-	30,00	0,200	0,200	0,350	0,30	0,15*

(Nguồn : Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020- do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp)

Ghi chú:

Thông số môi trường nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT

Thông số môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT

Nhận xét:

(1) Hiện trạng môi trường không khí khu dân cư

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí thị xã Kinh Môn tại 08 KDC tương đối tốt, có 6/8 KDC có tất cả các chỉ tiêu quan trắc đạt QCCP, có 2/8 (K9, K34) KDC có bụi TSP vượt QCCP cục bộ từ 1,17 – 2,03 lần và bụi PM10 vượt QCCP cục bộ 1,41 lần. Năm 2020, chất lượng môi trường không khí KDC khu vực nông thôn tốt hơn chất lượng môi trường không khí KDC khu vực đô thị.

- KDC khu vực nông thôn: bao gồm KDC xã Thăng Long (K9) và KDC xã Quang Thành (dự án gần nhà máy nhiệt điện) (trước đây là xã Phúc Thành) (K33). Năm 2020, chất lượng môi trường không khí tại 02 KDC tương đối tốt, đặc biệt KDC xã Quang Thành (K33) có tất cả các thông số quan trắc đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT. KDC xã Thăng Long (K9) có bụi TSP vượt QCCP cục bộ 1,17 lần vào đợt IV/2020, tất cả các thông số quan trắc còn lại đều có giá trị đạt QCCP.

- KDC khu vực đô thị: bao gồm KDC Trại Xanh, phường Duy Tân (K4), KDC Bích Nhôi, TT. Minh Tân (K5), KDC Thượng Trà, phường Tân Dân (K6), KDC thôn Cổ Tân, phường An Phụ (K7), KDC phường An Lưu (K8) và KDC phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn (gần công ty Pramac) (K34) tương đối tốt. Các KDC Trại Xanh, Bích Nhôi, Thượng Trà, Cổ Tân, phường An Lưu vào 4 đợt quan trắc năm 2020 đều có các thông số quan trắc đạt QCCP. KDC phường Phú Thứ (K34) đợt I, III, IV/2020 đều có các thông số đạt QCCP, đợt II/2020 có bụi TSP, PM10 vượt QCCP với mức vượt lần lượt là 2,03 lần và 1,41 lần, các thông số quan trắc còn lại đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT.

Như vậy, đợt I, III/2020, chất lượng môi trường không khí tương đối tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc đạt QCCP và đợt II/2020, đợt IV/2020 có bụi TSP, PM10 vượt QCCP cục bộ.

Nguyên nhân thông số bụi vượt QCCP là do:

- KDC xã Thăng Long (K9): Vào thời điểm quan trắc đợt IV/2020, mật độ dân cư trung bình, gần vị trí lấy mẫu có hoạt động thi công, xây dựng nhà ở nên phát sinh bụi. Đồng thời, thời điểm quan trắc, mặt đường có bụi bẩn, đất cát rơi vãi, có nhiều xe ben chở VLXD, xe tải qua lại phát sinh tiếng ồn và bụi, cuốn bụi từ mặt đường phát tán vào không khí.

- KDC phường Phú Thứ (K34): Vào thời điểm quan trắc đợt II/2020, tại vị trí quan trắc có xe chở VLXD không được che chắn chạy qua ra vào bến bãi phát sinh bụi, rơi vãi đất cát xuống đường. Đồng thời, mặt đường có nhiều bụi bẩn nên các phương tiện chạy qua cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

(2) Hiện trạng không khí làng nghề

Kết quả quan trắc môi trường không khí làng nghề năm 2020 tại làng nghề trạm khắc đá Dương Nham – phường Phạm Thái (Kln10) các thông số quan trắc như tiếng ồn, CO, NO₂, SO₂, O₃, bụi TSP, bụi PM10 đều đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT.

Chất lượng môi trường không khí khu vực làng nghề tại điểm Kln10 – làng nghề trạm khắc đá Dương Nham, phường Phạm Thái trên địa bàn TX. Kinh Môn năm 2020 có chất lượng tốt hơn so với các năm 2016 – 2017 và kém hơn so với năm 2018 – 2019. Năm 2020, thông số bụi TSP có nồng độ giảm so với các năm 2016 – 2017, tăng so với các năm 2018 – 2019, mức độ vượt QCCP cao nhất 1,07 lần (đợt IV/2016, đợt I/2017) và tần suất vượt QCCP giảm so với năm 2016 – 2017 (1/4 đợt) và không thay đổi so với năm 2018 – 2019 (0/4 đợt).

(3) Hiện trạng không khí trên đường 388 – tại ngã tư Hiệp Sơn, phường An Lưu, thị xã Kinh Môn (Kgt15)

Kết quả quan trắc môi trường không khí trên tuyến đường 388 – tại ngã tư Hiệp Sơn năm 2020 chưa tốt, có thông số tiếng ồn và bụi TSP vượt QCCP. Đợt II/2020 là đợt có nhiều thông số vượt QCCP hơn so với 3 đợt quan trắc còn lại. Cụ thể như sau:

- Thông số tiếng ồn vượt QCCP từ 1,03 – 1,07 lần tại 3/4 đợt (đợt II, III, IV/2020) và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt III/2020; bụi TSP vượt QCCP từ 1,10 – 1,17 lần tại 2/4 đợt (đợt I, II/2020) và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt II/2020;

- Các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃), CxHy, Pb và bụi PM₁₀ đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT (Tiếng ồn = 70dBA)

Nguyên nhân vượt QCCP là do: Vào thời điểm quan trắc các đợt năm 2020, trên tuyến đường 388 tại ngã tư Hiệp Sơn, phường An Lưu, mật độ các phương tiện tham gia giao thông cao, chủ yếu là các xe có tải trọng lớn như container, xe tải, xe ben chở than, xe chở NVL xây dựng không được che chắn nên rơi vãi đất cát, than xuống lòng đường, phát tán vào không khí. Đồng thời, mặt đường có nhiều bụi bẩn, đất cát rơi vãi khiến các xe qua lại cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

(4) Hiện trạng môi trường không khí cụm công nghiệp tập trung

* CCN Hiệp Sơn – Kcn14(a,b)

Tại CCN Hiệp Sơn ứng với 2 điểm quan trắc, vào thời điểm quan trắc 4 đợt năm 2020, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃) đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT. Bụi TSP, PM₁₀ vượt QCCP. Chất lượng môi trường không khí tại đầu CCN Hiệp Sơn tốt hơn cuối CCN Hiệp Sơn. Cụ thể:

- Chất lượng môi trường không khí đầu CCN Hiệp Sơn (Kcn14a) tương đối tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc như tiếng ồn, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃), bụi TSP và bụi PM₁₀ đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí cuối CCN Hiệp Sơn (Kcn14b) nhìn chung tương đối tốt. Đợt I, II, III/2020, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị đạt QCCP. Đợt IV/2020, nồng độ bụi TSP, PM₁₀ tăng lên, vượt QCCP cục bộ 1,7 lần và 1,12 lần, các thông số quan trắc còn lại như tiếng ồn, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃), bụi TSP và bụi PM₁₀ đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT.

*** CCN Phú Thứ – Kcn15(a,b)**

Tại CCN Phú Thứ ứng với 2 điểm quan trắc, vào thời điểm quan trắc 4 đợt năm 2020, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃) đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT. Bụi TSP, PM₁₀ vượt QCCP. Chất lượng môi trường không khí tại đầu CCN Phú Thứ tốt hơn cuối CCN Phú Thứ. Cụ thể:

- Chất lượng môi trường không khí đầu CCN Phú Thứ (Kcn15a) chưa tốt, có thông số bụi TSP vượt QCCP từ 1,33 – 1,5 lần tại 2/4 đợt (đợt III, IV/2020), mức vượt QCCP cao nhất vào đợt III/2020 và thông số bụi PM₁₀ vượt QCCP cục bộ 1,24 lần vào đợt III/2020. Tất cả các thông số quan trắc còn lại đều có giá trị đạt QCCP. Đợt III/2020 có nhiều thông số vượt QCCP nhất so với 3 đợt quan trắc còn lại năm 2020 và đợt I, II/2020 có tất cả các thông số quan trắc đạt QCCP. Nguyên nhân vượt QCCP là do: Vào thời điểm quan trắc đợt III, IV/2020, tại vị trí quan trắc, Công ty xi măng Phúc Sơn đang hoạt động, phát sinh bụi trong quá trình sản xuất, bốc xếp hàng hóa. Đồng thời, mặt đường có bụi bẩn, cát rơi vãi khiến các phương tiện qua lại cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

- Chất lượng môi trường không khí cuối CCN Phú Thứ - Kcn15b năm 2020 chưa tốt, có thông số bụi TSP, PM₁₀ vượt QCCP kéo dài, diễn hình cả 4/4 đợt năm 2020. Đợt III/2020 có nhiều thông số vượt QCCP đạt mức cao nhất hơn so với 3 đợt quan trắc còn lại. Bụi TSP vượt QCCP từ 2,53 – 5,3 lần và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt III/2020; Bụi PM₁₀ vượt QCCP từ 1,05 – 2,83 lần và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt III/2020. Tất cả các thông số quan trắc còn lại như tiếng ồn, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃) đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT. Nguyên nhân vượt QCCP: Vào thời điểm quan trắc 4 đợt năm 2020, tại cuối CCN Phú Thứ, công ty xi măng Cường Thịnh đang hoạt động bình thường, phát sinh bụi và tiếng ồn từ hoạt động bốc xếp hàng hóa (xi măng) của công ty. Điểm lấy mẫu nhiều xe qua lại, chủ yếu xe ben chở đá ra vào bãi khai thác làm phát sinh bụi cuốn và tiếng ồn, mặt đường nhiều bụi bẩn rơi vãi khiến các phương tiện đi qua cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

*** CCN Duy Tân - Kcn16(a,b)**

Tại CCN Duy Tân ứng với 2 điểm quan trắc, vào thời điểm quan trắc 4 đợt năm 2020, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃) đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT. Bụi TSP, PM₁₀ vượt QCCP. Chất lượng môi trường không khí tại đầu CCN Duy Tân tốt hơn cuối CCN Duy Tân. Cụ thể:

- Chất lượng môi trường không khí đầu CCN Duy Tân (Kcn16a) tương đối tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc như tiếng ồn, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃), bụi TSP và bụi PM₁₀ đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT.

- Chất lượng môi trường không khí cuối CCN Duy Tân năm 2020 chưa tốt, có bụi TSP, PM₁₀ vượt QCCP. Đợt III/2020 có tất cả các thông số đạt QCCP và đợt I/2020 có số

thông số vượt QCCP đạt mức cao nhất nhiều hơn so với 3 đợt quan trắc còn lại. Thông số bụi TSP vượt QCCP từ 1,4 – 2,73 lần tại 3/4 đợt (đợt I, II, IV/2020) và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt I/2020; bụi PM10 vượt QCCP từ 1,11 – 1,61 lần tại 2/4 đợt (đợt I, IV/2020) và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt I/2020. Nguyên nhân vượt QCCP là do: Vào thời điểm quan trắc, tại cuối CCN Duy Tân, các công ty đang hoạt động, vị trí lấy mẫu có xe qua lại, chủ yếu xe ben chở than ra vào bến bãi không được che chắn làm rơi vãi than xuống đường, phát sinh bụi. Đồng thời, mặt đường có nhiều bụi bẩn, than rơi vãi nên các phương tiện qua lại cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

* CCN Long Xuyên - Kcn17(a,b)

Chất lượng môi trường không khí đầu CCN Long Xuyên (Kcn17a) tương đối tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc như tiếng ồn, các khí (CO, NO₂, SO₂, O₃), bụi TSP và bụi PM10 đều có giá trị đạt QCCP theo QCVN 05:2013/BTNMT và thông số tiếng ồn đạt QCCP theo QCVN 26:2010/BTNMT.

Chất lượng môi trường không khí cuối CCN Long Xuyên năm 2020 chưa tốt, có bụi TSP, PM10 vượt QCCP vào đợt I, II/2020 và đợt III, IV/2020 có tất cả các thông số quan trắc đạt QCCP. Bụi TSP vượt QCCP từ 4,17 – 5,53 lần và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt I/2020; bụi PM10 vượt QCCP từ 2,55 – 2,64 lần và mức vượt QCCP cao nhất vào đợt II/2020. Tất cả các thông số quan trắc còn lại đều có giá trị đạt QCCP. Nguyên nhân vượt QCCP là do: Vào thời điểm quan trắc năm 2020, tại cuối CCN Long Xuyên, các công ty trong CCN hoạt động bình thường, vị trí quan trắc có nhiều xe ben chở than qua lại không được che chắn làm rơi vãi than xuống lòng đường, phát sinh bụi. Mặt khác, các phương tiện qua lại cuốn bụi từ mặt đường theo bánh xe phát tán vào không khí.

c) Hiện trạng môi trường đất.

Hiện đã có số liệu quan trắc về chất lượng đất trên địa bàn thị xã Kinh Môn năm 2020. Kết quả quan trắc về chất lượng đất được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 23: Kết quả quan trắc về chất lượng đất

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Tọa độ	Đợt	pH	Cu mg/kg	Pb mg/kg	Cd mg/kg	As mg/kg	Zn mg/kg	Atrazin mg/kg	Aldrin mg/kg	DDT mg/kg	2,4D mg/kg	Diazinon mg/kg
Đất khu vực trồng cây ăn quả tại Tử Lạc, phường Minh Tân, Kinh Môn	Đ6	20°59'42"	I	7,2	34,5	52,7	0,74	0,75	79,8	0,006	<0,001	<0,001	<0,001	0,001
		106°32'32"												
QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Áp dụng cho đất nông nghiệp)					100	70	1,5	15	200	-	-	-	-	-
QCVN 15 : 2008/BTNMT					-	-	-	-	-	0,1	0,01	0,01	0,1	0,05
Đất khu vực chôn lấp rác thải sinh hoạt của phường An Lư	Đ8	20°59'70"	I	6,7	28,7	52,6	0,89	0,82	88,7	0,006	0,006	<0,001	<0,001	0,001
		106°35'48"												
QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Áp dụng cho đất dân sinh)					100	70	2	15	200					
QCVN 15 : 2008/BTNMT					-	-	-	-	-	0,1	0,01	0,01	0,1	0,05
Đất khu vực xã Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn (đất công nghiệp) CCN Hiệp Sơn	Đ7	21°14'02"	I	6,6	36,5	51,9	0,75	0,76	82,6	0,005	0,003	<0,001	<0,001	<0,001
		106°35'48"												
QCVN 03-MT:2015/BTNMT (Áp dụng cho đất công nghiệp)					-	300	300	10	25	300	-	-	-	-
QCVN 15 : 2008/BTNMT					-	-	-	-	-	0,1	0,01	0,01	0,1	0,05
Đất lâm nghiệp xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn	Đ9	21°01'59"	I	6,8	26,7	<50	<0,72	<0,73	85,4	0,003	0,004	<0,001	<0,001	<0,001
		106°26'10"												
QCVN 03-MT:2015/BTNMT					150	100	3	20	200					


Bảng 23: Kết quả quan trắc về chất lượng đất

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Tọa độ	Đợt	pH	Cu mg/kg	Pb mg/kg	Cd mg/kg	As mg/kg	Zn mg/kg	Atrazin mg/kg	Aldrin mg/kg	DDT mg/kg	2,4D mg/kg	Diazinon mg/kg
(Áp dụng cho đất lâm nghiệp)														
QCVN 15 : 2008/BTNMT					-	-	-	-	-	0,1	0,01	0,01	0,1	0,05

(Nguồn : Báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020- do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cung cấp)

Ghi chú:

 Thông số môi trường nằm trong tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT

 Thông số môi trường vượt quá tiêu chuẩn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường đất năm 2020 trên địa bàn thị xã Kinh Môn tại 04 điểm gồm đất khu vực trồng cây ăn quả tại Từ Lạc, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn (đất nông nghiệp) – Đ6, Đất khu vực phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn (đất công nghiệp) – CCN Hiệp Sơn – Đ7 đất khu vực chôn lấp rác thải sinh hoạt của thị trấn Kinh Môn – Đ8, Đất lâm nghiệp xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn – Đ9 với các thông số phân tích pH, Cu, Pb, Cd, As, Zn, hóa chất BVTV (Atrazin, Aldrin, DDT, 2,4D, Diazinon) so sánh với QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT đều đạt quy chuẩn cho phép. Điều này chứng tỏ chất lượng đất khu vực thị xã Kinh Môn rất tốt, phù hợp cho phát triển nông nghiệp, nông nghiệp CNC.

d) Hiện trạng hệ sinh thái cảnh quan

+ Hệ sinh thái dưới nước

Kinh Môn là huyện có đầy đủ các kiểu hệ sinh thái nước ngọt sông, hồ, ao đầm, ruộng lúa nước. Mỗi kiểu hệ sinh thái nước ngọt kể trên có đặc tính riêng về khu hệ thủy sinh vật. Kinh Môn bị chia cắt bởi 4 con sông là: sông Kinh Môn, Sông Kinh Thầy, sông Đá Vách và sông Hàn Mầu.

Thực vật nổi: Kết quả khảo sát thực vật nổi trên sông như sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, Sông Kinh Thầy, sông Đá Vách và sông Hàn Mầu xác định được các loài thực vật nổi thuộc ngành tảo lam (Cyanophyta), tảo Silic (Bacillariophyta), tảo lục (Chlorophyta) và tảo mắt (Euglenophyta), thành phần thực vật nổi thu được chưa đủ so với hệ thực vật nổi trong thực tế.

Động vật nổi: Kết quả phân tích hệ động vật nổi trên các con sông xác định được các loài và nhóm động vật nổi thuộc trùng bánh xe Rotatoria, giáp xác râu ngành Cladocera, giáp xác than chèo Copepoda....đây là các loài nhiệt đới phân bố rộng.

Động vật đáy: Hệ động vật đáy xác định được loài thuộc nhóm tôm, cua, ốc, hến,...

Khu hệ cá và nghề cá: Một số kết quả khảo sát khu hệ cá, nghề cá ở trên sông như sông Kinh Thầy phổ biến là các loài cá bống, các lóc, các mương, cá trôi...

Hiện trạng mức độ suy giảm đa dạng sinh vật và cảnh quan

Xác định các vùng cần bảo vệ cảnh quan hiện trạng, mức độ suy giảm loài được lồng ghép trong các định hướng quy hoạch.

+ Hệ sinh thái trên cạn

Hệ sinh thái Rừng: Năm 2021, thị xã Kinh Môn có 1238 ha rừng trồng trên các đồi núi đất trong đó có khoảng 300 ha ven các đồi trồng cây ăn quả (nhãn, vải, na) và hơn 900 ha rừng đặc dụng đã bắt đầu khép tán.

Hệ sinh thái nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp của thị xã Kinh Môn năm 2021 là 8749,8 ha, đến nay sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả cao và mang lại nhiều lợi ích kinh tế.

e) Biến đổi khí hậu và tai biến môi trường

+ Biến đổi khí hậu và các tác động của biến đổi khí hậu

Kinh Môn là một trong những vùng đang chịu tác động của sự biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong đó, yếu tố mưa (lượng mưa, phân bố mưa và cường độ mưa) có những thay đổi khá rõ nét:

Thay đổi nhiệt độ và lượng mưa:

Hàng năm được chia làm 2 mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau thường mưa ít (chiếm 15% tổng lượng mưa tổng năm), nhiệt độ thấp, nhất là tháng 1 nhiệt độ trung bình 13,8 C Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 thường nhiệt độ cao (nhất tháng 7 nhiệt độ trung bình 32,4 C), mưa nhiều chiếm 85% lượng mưa cả năm tập trung vào tháng 7, 8. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm từ 1500 - 1700mm, nhiệt độ trung bình cả năm 23,5 C, Chế độ thủy văn thay đổi thất thường trong ngày, trong năm vào mùa lũ có 2 - 3

lần gây lũ lụt ở mức báo động cấp 3, vào mùa khô thì có những đợt thiếu nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

Thay đổi mực nước ở các dòng chảy sông

Tác động tiềm ẩn của BĐKH đối với tài nguyên nước là sự phân phối dòng chảy năm của các con sông ở thị xã Kinh Môn. Các con sông ở thị xã Kinh Môn thuộc hệ thống sông Thái Bình nên chế độ thủy văn liên quan chặt chẽ đến sông Thái Bình...

6. Đánh giá hiện trạng xây dựng và quản lý phát triển đô thị

6.1. Đánh giá chung

Thị ủy chủ động xây dựng các chủ trương, nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch; thực hiện chương trình phát triển đô thị đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị Kinh Môn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; lập quy hoạch phân khu đô thị xây dựng 12 phường và điều chỉnh quy hoạch 05 phân khu đô thị.

Với quyết tâm chính trị, để hoàn thành mục tiêu xây dựng thị xã, cấp ủy, chính quyền từ thị xã đến cơ sở đã phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc nhằm tạo khâu đột phá để đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị. Chủ động tạo nguồn và huy động nhiều nguồn lực từ thực hiện lập, phê duyệt quy hoạch và triển khai thực hiện các khu dân cư, đô thị mới; hoàn thiện quy hoạch phân khu đô thị tại các phường để lựa chọn đầu tư. Các xã, phường chủ động rà soát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới tạo nguồn lực cho địa phương triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, hạ tầng kiến trúc cảnh quan đô thị, các công trình trọng điểm đảm bảo các tiêu chí đô thị loại IV. Ngày 15/3/2019, Bộ Xây dựng công nhận đô thị Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại IV với quy mô toàn thị xã. Ngày 11/9/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 768/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Kinh Môn và 14 phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn; mô hình hoạt động, quản lý của hệ thống thống chính trị được chuyển từ chính quyền nông thôn sang hình thức quản lý chính quyền đô thị (trước 1 năm so với Nghị quyết Đại hội đề ra). Chủ động xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cùng với nhiệm vụ thành lập thị xã; đến nay thị xã có 14 phường/23 đơn vị hành chính, đạt tiêu chuẩn đơn vị hành chính loại I. Đây là thành tích nổi bật, là bước đột phá đã làm thay đổi lớn diện mạo của quê hương Kinh Môn.

6.2. Tình hình thực hiện xây dựng và quản lý theo đề án QHC năm 2018

Kinh Môn đã và đang từng bước thực hiện theo quy hoạch chung đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 như:

- Thành lập thị xã Kinh Môn và các phường thuộc thị xã Kinh Môn trước năm 2020.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng các phường mới, tiến tới trước năm 2025 Kinh Môn là đô thị loại III trong hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương.
- Đã và đang triển khai các khu dân cư đô thị như: Khu đô thị sinh thái Thành Công, Khu dân cư phía đông An Phụ, Khu dân cư mới An Phụ, Khu dân cư mới xã Lạc Long...
- Các cụm công nghiệp (An Phụ, Thăng Long) đang tiếp tục được triển khai, phát

triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch đang từng bước hình thành.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

+ Về giao thông: Đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng cầu Mây, cầu Triều và cầu Dinh theo quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 1 của đường trục Bắc - Nam qua địa phận thị xã Kinh Môn và hệ thống giao thông nội thị đang được đầu tư xây dựng. Giao thông tỉnh: Bến xe Thất Hùng đã đi vào hoạt động, bến xe Kinh Môn chuẩn bị được đầu tư xây dựng. Cảng sông: Bến cảng hàng hóa tại Long Xuyên đang được đầu tư xây dựng.

+ Hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, hệ thống cấp điện đang tiếp tục được đầu tư xây dựng...

+ Hệ thống thu gom rác thải và vệ sinh môi trường: Việc đầu tư xây dựng nhà máy xử lý CTR tại Duy Tân, Minh Tân, nhà tang lễ tại phường An Lưu và nghĩa trang tập trung tại thị trấn Minh Tân hiện chưa được đầu tư xây dựng...

Một số công trình dự án định hướng phát triển đến năm 2025 đang tiếp tục được triển khai:

- Đầu tư xây dựng các công trình công cộng đô thị, giáo dục, y tế như: Nhà thi đấu đa năng, trường dạy nghề, trung học phổ thông Nhị Chiểu...

- Trung tâm thương mại, tài chính trên các tuyến QL17B.

- Đầu tư xây dựng tuyến du lịch văn hóa tâm linh kết hợp các di tích quốc gia tại quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương.

Các quy hoạch và dự án đang triển khai

Hiện tại UBND thị xã Kinh Môn đã chỉ đạo lập quy hoạch cho các cụm công nghiệp An Phụ, Thăng Long, Thất Hùng và đã lựa chọn xong nhà đầu tư thực hiện dự án.

Các dự án đang được triển khai trên địa bàn thị xã: Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương, Nhà thi đấu đa năng và sân vận động KLH thể thao thị xã Kinh Môn, các khu dân cư đô thị: Khu đô thị sinh thái Thành Công (giai đoạn 2), khu dân cư dịch vụ, thương mại và khu dịch vụ sinh thái tổng hợp Bắc thị trấn Phú Thứ, dự án khu dân cư tại các phường An Lưu, Hiến Thành, Thái Thịnh, Minh Hòa, Hiệp Sơn, An Phụ.

Bảng 24: Rà soát các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích QH (ha)
	TỔNG CỘNG		546,91
	CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI		
A	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		
1	Trung tâm thương mại và Chợ An Lưu	An Lưu	
2	TTTTM Quang Thành	Quang Thành	
B	KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ		
1	KĐT sinh thái Thành Công (giai đoạn 1)	Hiệp An	2,57
2	KĐT sinh thái Thành Công (giai đoạn 2)	Hiệp An	2,54
3	KDC mới phía Đông phường An Phụ	An Phụ	4,50
4	KDC mới phường An Phụ	An Phụ	15,30

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích
5	KDC mới xã Lạc Long	Lạc Long	35,60
6	KĐT Quang Thành (GD1)	Quang Thành	
7	KDC mới xã Phúc Thành (nay xã Quang Thành)	Quang Thành	
8	KDC Tái định cư thôn Vĩnh Lâm	Lê Ninh	46,40
9	KDC mới Phường Thất Hùng	Thất Hùng	11,20
10	KDC Cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Hiệp Sơn	14,50
11	KDC, DVTM phía Bắc phường Phú Thứ	Phú Thứ	10,30
12	KDC - DVTM - VHTT Minh Tân	Minh Tân	37,92
C	CỤM CÔNG NGHIỆP, DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP		
1	Cụm công nghiệp Long Xuyên	Long Xuyên	14,50
2	Cụm công nghiệp An Phụ	An Phụ	10,30
3	Cụm công nghiệp Thăng Long	Thăng Long	37,92
4	Cụm công nghiệp Quang Thành	Quang Thành	37,92
5	Nhà máy Nhiệt điện Hải Dương	Quang Thành	37,92
6	Bãi thải xỉ Nhà máy nhiệt điện	Lê Ninh	37,92
7	Cụm công nghiệp Bạch Đằng	Bạch Đằng	37,92
8	Cụm công nghiệp Thất Hùng 1	Thất Hùng	37,92
9	Cụm công nghiệp Thất Hùng 2	Thất Hùng	37,92
10	Công ty Cổ phần gang thép Tập đoàn Hoà Phát	Hiệp Hoà	
11	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Công III	Hiệp Hoà	
12	Công ty xi măng Phúc Sơn	Phú Thứ	
13	Cụm công nghiệp Phú Thứ	Phú Thứ	
14	Cụm công nghiệp Duy Tân	Duy Tân	37,92
15	Công ty xi măng Hoàng Thạch	Minh Tân	37,92

Các dự án đã có chủ trương nhưng chưa phù hợp với quy hoạch

Tuy quy hoạch đã được phê duyệt xong vẫn còn những điểm chưa phù hợp với nhu cầu và định hướng để Kinh Môn trở thành đô thị loại III trước năm 2025, trở thành Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2030.

Một số dự án đầu tư như: Cụm công nghiệp Thái Thịnh (75ha), Cụm công nghiệp Hiến Thành (75ha), Cụm công nghiệp Minh Hòa (75ha), Cụm công nghiệp Bạch Đằng, Cụm công nghiệp Thất Hùng 2 thuộc khu Hán Xuyên (49,8ha)... và một số Khu dân cư như: Khu dân cư mới phường Thất Hùng (39ha), Khu dân cư mới xã Bạch Đằng (40ha), Khu dân cư mới thôn Duyên Linh (6ha)... đã có chủ trương lập quy hoạch của UBND tỉnh song hiện chưa phù hợp với quy hoạch chung đã được chấp thuận chủ trương cần cập nhật vào quy hoạch điều chỉnh.

Bảng 25: Rà soát các dự án dự kiến thực hiện đầu tư trên địa bàn

TT	Tên dự án	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Tính phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch			Thủ tục đầu tư đã thực hiện
			Quy hoạch vùng, QH chung	Kế hoạch SD đất	Kế hoạch phát triển nhà ở	
	Tổng cộng	568,15				
A	Dự án lựa chọn nhà đầu tư	421,65				
1	Khu dân cư mới phía Tây Bắc phường An Lư	8,54	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đã phê duyệt nhiệm vụ QHXD; đang trình báo cáo UBND tỉnh phương án QHXD
2	Khu đô thị mới phía Nam Phường An Lư	47,56	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đã phê duyệt nhiệm vụ QHXD; đang trình báo cáo UBND tỉnh phương án QHXD
3	Khu dân cư mới Phường Thái Thịnh (giai đoạn 1)	51,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 7,85 ha	Có trong KH phát triển nhà ở đợt 1 năm 2021 là: 7,85 ha;	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
4	Khu dân cư thương mại Thái Thịnh	32,00	Phù hợp một phần trong QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
5	Khu dân cư đường dẫn cầu Dinh	49,50	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đề xuất mới
6	Khu dân cư, dịch vụ thương mại Tây Sơn	28,55	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
7	KDC mới xã Thăng Long	23,10	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
8	KĐT Quang Thành (giai đoạn 2)	30,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đề xuất mới

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

TT	Tên dự án	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Tính phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch			Thủ tục đầu tư đã thực hiện
			Quy hoạch vùng, QH chung	Kế hoạch SD đất	Kế hoạch phát triển nhà ở	
9	KDC mới xã Bạch Đằng	39,50	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
10	KDC thương mại phường phường Thất Hùng	36,50	Phù hợp một phần trong QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
11	KDC đô thị mới phường Thất Hùng	29,00	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
12	KDC mới phường An Sinh	30,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đề xuất mới
13	KDC mới Châu Xá, phường Duy Tân	9,90	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
14	KDC mới Duyên Linh, phường Duy Tân	6,50	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2023-2025	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở giai đoạn 2023-2025	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
15	Khu dân cư mới Sông Lấp, Đồng Nội, phường Thái Thịnh	30,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
B	Dự án do UBND thị xã làm chủ đầu tư	85,23				
1	Khu dân cư mới Tây Sơn, phường Hiệp An	2,27	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Chưa phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang khảo sát, lập QHXD dự án

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

TT	Tên dự án	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Tính phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch			Thủ tục đầu tư đã thực hiện
			Quy hoạch vùng, QH chung	Kế hoạch SD đất	Kế hoạch phát triển nhà ở	
2	Khu dân cư mới phường Long Xuyên	3,60	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
3	Khu dân cư mới Đồng Miếu, phường Hiến Thành	2,80	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
4	Điểm dân cư mới sau trạm y tế Hiến Thành	7,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
5	Khu dân cư mới xã Minh Hòa	7,67	Chưa phù hợp QHC đô thị	Phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Chưa có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
6	Khu dân cư mới xã Thượng Quận	10,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
7	KDC mới Trung Hòa, xã Thăng Long	2,94	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Chưa phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đã phê duyệt nhiệm vụ QHXD. Đang hoàn thiện đồ án để phê duyệt QH chi tiết xây dựng
8	Khu dân cư mới thôn Đồng Quan, xã Quang Thành (giai đoạn 1)	3,66	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
9	Khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh	3,26	Chưa phù hợp QHC đô thị	Có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2,6 ha	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
10	Khu dân cư giáp khu Tái định cư thôn Vĩnh Lâm	3,00	Chưa phù hợp QHC đô thị	Chưa phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Chưa có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đề xuất mới

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

TT	Tên dự án	Tổng diện tích quy hoạch (ha)	Tính phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch			Thủ tục đầu tư đã thực hiện
			Quy hoạch vùng, QH chung	Kế hoạch SD đất	Kế hoạch phát triển nhà ở	
11	KDC mới Đại Uyên, xã Bạch Đằng	10,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
12	Khu dân cư mới Vũ Xá, phường Thất Hùng	10,00	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
13	Đầu giá đất ở phường Phạm Thái	4,50	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án
14	Khu dân cư Đồng Lý, phường Phú Thứ (giai đoạn 1)	5,00	Chưa phù hợp QHC đô thị	Bổ sung trong KH sử dụng đất năm 2022	Chưa có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
15	Khu dân cư mới cổng làng Hạ Chiểu 2, phường Minh Tân	3,53	Chưa phù hợp QHC đô thị	Có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 2,5 ha	Chưa có trong KH phát triển nhà ở năm 2021	Đang khảo sát, lập QHXD dự án
16	Khu dân cư mới phường Tân Dân	6,00	Phù hợp với QHC đô thị Kinh Môn	Bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Bổ sung trong KH phát triển nhà ở năm 2022	Đang tổ chức nghiên cứu dự án

7. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

a) Điểm mạnh

Về vị trí và khả năng kết nối:

- Thị xã có vị trí chiến lược, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trọng điểm trong vùng. Tiếp cận thuận lợi Quốc lộ 18 và tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long dự kiến ở phía Bắc, Quốc lộ 5 ở phía Nam, đường tỉnh lộ 389, tuyến đường trục Bắc - Nam và cầu Mây, cầu Triều, cầu Dinh hình thành trục giao thông kết nối phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa không chỉ của Kinh Môn mà của cả tỉnh và khu vực.

- Thị xã có hệ thống giao thông đa dạng gồm giao thông đường bộ và đường thủy.

Về điều kiện tự nhiên, cảnh quan:

- Địa hình đa dạng, tạo cảnh quan tự nhiên đẹp. Có hệ thống sông ngòi bao quanh như: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn... và đặc biệt có dãy núi An Phụ tạo nên một hệ thống cảnh quan đa dạng và phong phú.

Về công nghiệp:

- Công nghiệp phát triển mạnh, là động lực chính cho phát triển kinh tế thị xã, thu hút nhiều lao động. Hiện đã có các nhà máy công nghiệp lớn như Nhà máy thép Hòa Phát, Nhà máy nhiệt điện Hải Dương, nhà máy xi măng Hoàng Thạch... và các Cụm công nghiệp Long Xuyên, Phú Thứ, Hiệp Sơn, An Phụ, Thăng Long

Về nông nghiệp:

- Nông nghiệp có nhiều sản phẩm đặc trưng, có giá trị và thương hiệu: Nếp cái hoa vàng, Tỏi, sắn dây, Thanh long đỏ, Cam ... và một số các sản phẩm nông nghiệp khác mang giá trị kinh tế cao. Có khả năng nâng cao giá trị, năng suất các sản phẩm nông nghiệp, phát triển Kinh tế nông nghiệp.

Về Du lịch:

- Có nhiều di tích lịch sử đã được công nhận trong đó có : quần thể An Phụ - Kính chủ - Nhãn Dương đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt, có khả năng gắn kết các tuyến du lịch nội tỉnh (Chí Linh) và kết nối du lịch ngoại tỉnh với Quảng Ninh, Hải Phòng

Về phát triển đô thị:

- Hạ tầng đô thị đã từng bước được đầu tư và cải thiện, đặc biệt là hạ tầng xã hội, đường giao thông.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính... của thị xã hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

- Quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị; địa hình tiêu thoát nước dễ dàng; có nguồn nước mặt phong phú.

b) Điểm yếu

- Thiếu các liên kết vùng và định hướng trục chức năng để khai thác lợi thế về vị trí địa lý.

- Địa hình chia cắt, hạn chế và gây khó khăn cho việc hình thành hệ thống giao thông

liên kết cũng như phát triển không gian đô thị. Chưa khai thác hết thế mạnh địa hình để phát triển tiềm năng đô thị sinh thái.

- Chưa khai thác được lợi thế về giao thông. Mạng lưới đường đô thị đang trong giai đoạn hình thành nên thiếu liên thông và chưa hoàn chỉnh.

- Hạ tầng và liên kết giao thương thương mại và du lịch còn yếu.

- Sản phẩm nông nghiệp riêng có, nhưng chưa mang lại giá trị cao, tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế còn thấp.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được cho yêu cầu chuyển đổi và phát triển kinh tế

- Ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Hệ sinh thái tự nhiên đang dần bị phá vỡ do các hoạt động khai khoáng.

c) Cơ hội

- Dự kiến trước năm 2030, Kinh Môn là thành phố trực thuộc tỉnh và là trung tâm phía Đông Bắc của tỉnh Hải Dương, sẽ tạo cơ hội phát triển mạnh mẽ cho Kinh Môn.

- Một số tuyến đường giao thông chiến lược của tỉnh được định hướng qua địa bàn Kinh Môn đã và đang xây dựng, khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Kinh Môn.

- Hiện đã có nhiều nhà đầu tư quan tâm tới các dự án cụm công nghiệp, khu đô thị, trung tâm dịch vụ thương mại du lịch, vui chơi giải trí, giáo dục đào tạo, y tế, TDTT.

- Cơ chế chính sách đặc thù riêng cho thị xã phát triển.

d) Thách thức

- Kinh Môn là vùng có sự triển mạnh về công nghiệp nặng; hiện trạng môi trường Kinh Môn đã bị ô nhiễm về khói bụi từ các cơ sở khai thác khoáng sản, sản xuất công nghiệp. Trong tương lai, xu thế phát triển công nghiệp của Kinh Môn vẫn còn duy trì do vậy vấn đề mâu thuẫn, thách thức đặt ra giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là quan trọng hàng đầu.

- Nguồn vốn đầu tư của của tỉnh hạn hẹp, lại phải phân bổ đều cho các địa phương, nên việc phát triển đô thị của Kinh Môn chủ yếu dựa trên cơ sở phát huy nguồn lực của địa phương.

- Gia tăng sự cạnh tranh phát triển giữa các trung tâm: Chí Linh, Nam Sách và các trung tâm khác trong và ngoài tỉnh.

- Tài nguyên thiên nhiên phong phú đã được khai thác, song còn thiếu bền vững: do thiếu vốn, thiếu trình độ năng lực nghiên cứu và quản lý trong một chiến lược quy hoạch phát triển có tầm nhìn xa.

- Mâu thuẫn giữa khai thác tiềm năng khoáng sản để phát triển kinh tế với bảo vệ, giữ gìn và bảo tồn các khu cảnh quan tự nhiên, di tích văn hóa lịch sử với việc đầu tư khai thác du lịch dịch vụ - phát triển kinh tế...

8. Các vấn đề cần giải quyết

- Rà soát, cập nhật các dự án đã, đang và chuẩn bị đầu tư. Đánh giá sự phù hợp.

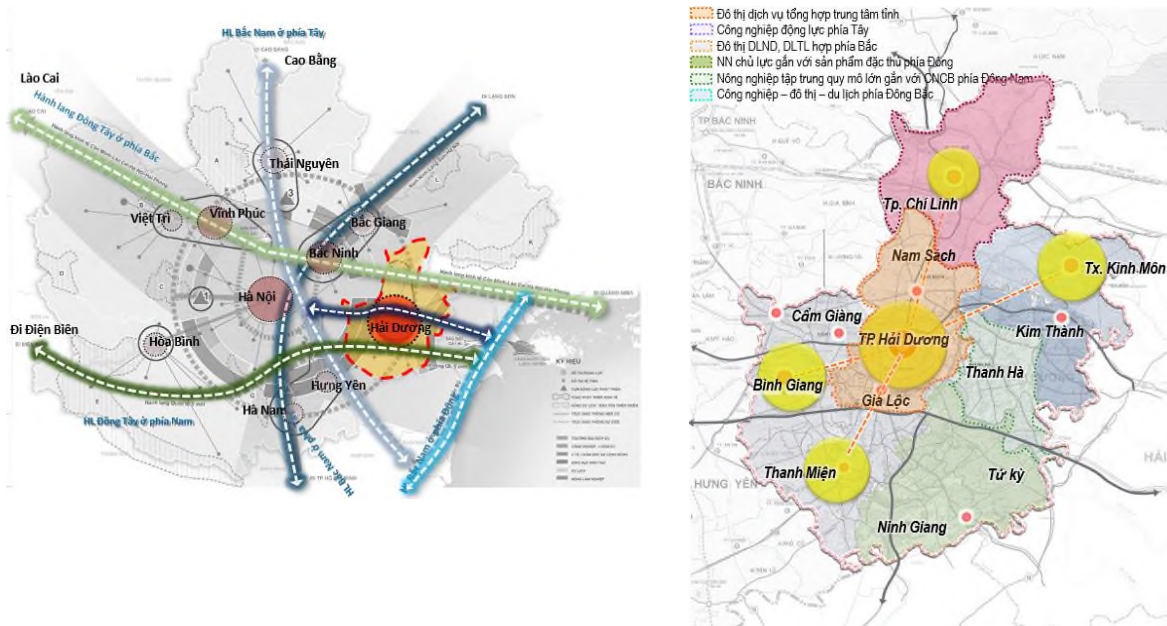
- Rà soát giấy phép và thời hạn các bên bãi, các khu vực khai thác khoáng sản để từ

đó đề xuất giải pháp quy hoạch phù hợp.

- Rà soát đánh giá thực hiện theo đồ án QHC 2018 được duyệt.
- Rà soát, đánh giá các chỉ tiêu còn thiếu đối với đô thị loại III – thành phố.
- Xác định tầm nhìn và các chiến lược phát triển phù hợp.
- Lựa chọn mô hình phát triển phù hợp.
- Khắc phục các hoạt động phát triển tự phát dọc theo bờ sông.
- Bảo vệ và bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử, làng xóm, các vùng cảnh quan có giá trị.
- Giải quyết các vấn đề môi trường sản xuất, môi trường sống, môi trường xã hội tại khu vực.

PHẦN III. CÁC TIỀN ĐỀ VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Vị trí và vai trò



Hình 12: Vị trí thị xã Kinh Môn trong tổng thể tỉnh Hải Dương

Vị trí của đô thị Kinh Môn với các định hướng phát triển quốc gia

Kinh Môn nằm ở khu vực trung tâm các hành lang kinh tế trọng điểm:

- + Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh ở phía Bắc.
- + Hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội và Hành lang Kinh tế Bắc Nam ở phía Tây.
- + Hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 5 ở phía Nam.
- + Hành lang Kinh tế ven biển ở phía Đông, tiếp cận ra các cảng biển quan trọng: Cảng Hải Phòng, Cảng Cái Lân...

Kinh Môn tiếp giáp và kết nối với các địa phương ngoại tỉnh:

+ Tiếp giáp giao thương thuận lợi với thị xã Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh thông qua QL17B và cầu Đá Vách. Có điều kiện kết nối tuyến du lịch văn hóa lịch sử giữa quần thể di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương với Khu di tích lịch sử nhà Trần và Quần thể di tích danh thắng Yên Tử.

+ Giao thương thuận lợi với huyện Thủy Nguyên (dự kiến trở thành thành phố trung tâm mới và là trung tâm hành chính - chính trị của thành phố Hải Phòng): Kết nối về du lịch với Khu di tích lịch sử Bạch Đằng Giang ở phía Đông Bắc huyện Thủy Nguyên. Kết nối với hành lang công nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thông qua Quốc lộ 18; kết nối phát triển về công nghiệp, dịch vụ cảng, logistic với các trung tâm công nghiệp lớn ở khu vực huyện Thủy Nguyên và với cảng Đình Vũ, cảng Lạch Huyện bởi hệ thống giao thông thủy nội địa từ sông Kinh Môn đến sông Cẩm (Hải Phòng).

Kinh Môn tiếp giáp và kết nối với các địa phương trong tỉnh:

- + Kết nối, giao thương với thành phố Chí Linh trở thành một cụm động lực phía Bắc

của tỉnh Hải Dương. Kinh Môn và Chí Linh được xác định là Không gian Du lịch phía Bắc của tỉnh Hải Dương, kết nối tạo thành vùng du lịch văn hóa lịch sử với các Quần thể di tích lịch sử quốc gia đã được công nhận.

+ Kết nối với các huyện ở phía Tây Bắc tỉnh Hải Dương như Nam Sách, Cẩm Giàng tạo thành vùng phát triển Nông nghiệp chủ lực với các sản phẩm Rau vụ đông (cà rốt, hành tỏi, ...).

Với vị thế và các mối quan hệ vùng như trên, cùng với các cơ sở kinh tế kỹ thuật hiện có, các chương trình dự án động lực, cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư là điều kiện cho thị xã Kinh Môn phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội trong mối quan hệ giao lưu rộng mở với các trung tâm kinh tế, kỹ thuật và đô thị trong tỉnh, vùng, cả nước và quốc tế.

Vai trò với của đô thị Kinh Môn đối với vùng tỉnh

- Là một trong những trung tâm phát triển phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương với tính chất là Vùng du lịch - công nghiệp - đô thị.

- Là yếu tố phát triển trong hành lang phát triển theo trục Bắc Nam ở phía Đông: Dọc theo Quốc lộ 17B nối liền Mạo Khê - Nhị Chiểu - Phú Thái tới Thanh Hà với các khu cụm công nghiệp Hoàng Thạch, Phú Thứ, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Phú Thái.

- Là khu vực có tác động qua lại về giao thương kinh tế với các đô thị lớn trong tỉnh.

- Là điểm kết nối các tuyến du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh và danh thắng quốc gia.

2. Các định hướng phát triển thị xã trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội

Nghị quyết số 35-NQ/TU của Ban thường vụ tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thị xã Kinh Môn giai đoạn 2021-2030 định hướng đến năm 2045 đã xác định:

- Xác định thị xã Kinh Môn là cực tăng trưởng và phát triển kinh tế năng động vùng Đông Bắc của tỉnh Hải Dương. Tiếp tục khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để tập trung phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển thị xã Kinh Môn trên 3 trụ cột: “Ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, hướng tới nông nghiệp chất lượng cao; phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa gắn với du lịch, thương mại dịch vụ”. Tập trung đầu tư nâng cấp hoàn thiện các tiêu chí đô thị để thành lập thành phố trước năm 2030.

- Xây dựng thị xã Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III trước năm 2025. Từng bước chuyển đổi công nghệ các nhà máy đang sản xuất trên địa bàn, nhất là nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng để hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm môi trường. Tiếp tục thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để phát triển công nghiệp hiện đại, mang tính bền vững. Ưu tiên sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp chất lượng cao; phát triển các sản phẩm đã có thương hiệu. Phát triển du lịch tâm linh gắn với du lịch, dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng, khám phá, trải nghiệm; vui chơi giải trí, cũng với phát triển không gian đô thị nghỉ dưỡng ven sông. Phát triển văn hóa truyền thống, xây dựng con người Kinh Môn thích ứng với nếp sống đô thị, thanh thiện, văn minh, lịch sự. Khai thác, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết nối cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, văn minh, hiện đại; phấn đấu đưa Kinh Môn trở thành thành phố trước năm 2030. Đến năm 2045, là thành phố xanh, sạch, đẹp và phát

triển toàn diện.

3. Tiềm năng, động lực phát triển

* Về vị trí:

- Thị xã có vị trí chiến lược, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trọng điểm trong vùng. Tiếp cận thuận lợi QL.18 và tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long dự kiến ở phía Bắc, QL.5 ở phía Nam, ĐT.389, tuyến đường trục Bắc - Nam và cầu Mây, cầu Triều, cầu Dinh hình thành trục giao thông kết nối phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa không chỉ của Kinh Môn mà của cả tỉnh và khu vực.

- Tiếp giáp với các đô thị động lực lớn trong vùng:

+ Phía Bắc giáp với thị xã Đông Triều: Là đô thị cửa ngõ kết nối Quảng Ninh với vùng thủ đô Hà Nội, Đồng bằng sông Hồng và Vùng duyên hải Bắc Bộ; Là một trong những trung tâm văn hóa tâm linh kết nối với Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, công nghiệp khai khoáng, sản xuất điện năng và vật liệu xây dựng của tỉnh Quảng Ninh, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Quốc gia; Là một trong những trung tâm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, trung tâm giáo dục đào tạo, du lịch sinh thái, làng nghề của tỉnh Quảng Ninh và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; là khu vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trở thành trọng điểm sản xuất chế biến nông nghiệp lớn của tỉnh Quảng Ninh.

+ Phía Đông giáp với huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng): Là cửa ngõ công nghiệp của thành phố Hải Phòng kết nối với hành lang công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Là trung tâm hành chính, chính trị của thành phố Hải Phòng; Là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, tài chính, du lịch giải trí, y tế, giáo dục vùng Duyên hải ven biển Bắc Bộ.

- Hệ thống giao thông đa dạng gồm đường bộ và đường sông. Có khả năng khai thác hệ thống cảng, logistic để gắn kết với các hệ thống cảng biển, cảng sông, các vùng kinh tế trọng điểm khu vực phía Đông Bắc.

* Về điều kiện tự nhiên, cảnh quan: Địa hình đa dạng, tạo cảnh quan tự nhiên đẹp. Có hệ thống sông ngòi bao quanh gồm sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách kết nối với sông Cấm (Hải Phòng) ra các cảng biển lớn như Đình Vũ, Lạch Huyện, rất thuận lợi cho phát triển công nghiệp, giao thương thông qua hệ thống giao thông đường thủy, dịch vụ cảng, logistic ... và đặc biệt có dãy núi An Phụ tạo nên một hệ thống cảnh quan đa dạng và phong phú.

* Về kinh tế: Được xác định là đô thị động lực phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương với định hướng phát triển kinh tế tổng hợp. Dư địa cho phát triển các ngành kinh tế của thị xã còn rất nhiều:

+ Công nghiệp: Công nghiệp phát triển mạnh, là động lực chính cho phát triển kinh tế thị xã, thu hút nhiều lao động. Hiện đã có các nhà máy CN lớn như Nhà máy thép Hòa Phát, Nhà máy nhiệt điện Hải Dương, nhà máy xi măng Hoàng Thạch...và các Cụm công nghiệp An Phụ, Thăng Long

+ Nông nghiệp: Nông nghiệp có nhiều sản phẩm đặc trưng, có giá trị và thương hiệu: Nếp cái hoa vàng, Tỏi, sắn dây, Thanh long đỏ, Cam .v.v. và một số các sản phẩm nông nghiệp khác mang giá trị kinh tế cao.

+ Dịch vụ, du lịch: Có nhiều di tích lịch sử đã được công nhận trong đó có Quần thể An Phụ - Kính chủ - Nhẫm Dương đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt, có khả năng gắn kết các tuyến du lịch nội tỉnh (Chí Linh) và kết nối du lịch ngoại tỉnh với Quảng Ninh, Hải Phòng.

* Về nguồn nhân lực: Có lực lượng lao động dồi dào, tốc độ tăng dân số nhanh.

* Về thu hút đầu tư: Có khả năng thu hút nhiều nhà đầu tư đang tham gia vào các hoạt động đầu tư về đô thị, công nghiệp, dịch vụ v.v... trên địa bàn thị xã.

4. Tầm nhìn và tính chất đô thị

4.1. Tầm nhìn

Giai đoạn dài hạn đến năm 2050, xây dựng Kinh Môn trở thành một cực động lực của tỉnh Hải Dương, một đô thị công nghiệp dịch vụ tổng hợp có nền kinh tế năng động, phát triển toàn diện, bền vững dựa trên các **Trụ cột phát triển chính**:

(1) Công nghiệp và Dịch vụ

Công nghiệp:

- Khuyến khích chuyển đổi công nghệ các nhà máy sản xuất trên địa bàn, nhất là nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng để hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để phát triển công nghiệp hiện đại.

- Ngăn chặn, kiểm soát các nguồn chất thải gây ô nhiễm và phòng ngừa các sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, nâng cao tỷ trọng tái chế, tái sử dụng các loại phế liệu, sản phẩm phụ và chất thải, hướng tới xây dựng, phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động khu xử lý rác thải tập trung của thị xã để nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo tiêu chí về thu gom, xử lý chất thải của đô thị loại III.

- Không tiếp nhận dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các dự án không nằm trong danh mục thu hút đầu tư của tỉnh; phân đấu đến hết năm 2025, 100% các dự án thuê đất mới và đã đi vào hoạt động phải có thủ tục môi trường theo quy định.

- Từng bước kiểm soát các nguồn thải công nghiệp đặc biệt là các nguồn thải của nhà máy sản xuất xây dựng, khuyến khích các cơ sở lắp đặt dây chuyền đồng bộ, công nghệ hiện đại góp phần giảm lượng thải ra môi trường.

- Thực hiện di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực trung tâm thị xã.

Dịch vụ:

- Phát triển dịch vụ vận tải thông qua phát triển hệ thống bến bãi, logistic, cảng ICD, hỗ trợ cho các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp.

- Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ đô thị, dịch vụ thúc đẩy sản xuất, chế biến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư phát triển dịch vụ, dự án phát triển sản xuất ưu tiên lựa chọn ngành dịch vụ sử dụng nguyên liệu, lực lượng lao động tại chỗ tập trung quy hoạch đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu như: Hành, tỏi, sắn dây, gạo nếp cái hoa vàng, rau quả;

ưu tiên loại hình doanh nghiệp chế biến, sản xuất sâu sản phẩm nông nghiệp.

- Khai thác sông Kinh Thầy, núi An Phụ, các công trình văn hóa lịch sử, các điểm di tích đã được xếp hạng trong sự kết nối với chuỗi du lịch liên tỉnh. Không gian phát triển du lịch được gắn liền với các không gian phát triển đô thị, dựa trên trục liên kết, kết nối với các không gian phát triển du lịch liên vùng như: Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn – Kiếp Bạc, quần thể di tích đền Cao,.... ở thành phố Chí Linh;

- Phát triển, nâng cao hạ tầng Khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ, Kính Chủ, Nhẫm Dương và các hang động, các điểm du lịch, phát triển các tour du lịch, khu vui chơi giải trí, các trung tâm thương mại, giao thông công cộng và cây xanh đô thị.

(2) Nông nghiệp

- Đảm bảo an ninh lương thực, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh sản phẩm chất lượng cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản. Phát triển sản xuất chế biến các loại nông sản hàng hoá có lợi thế của các xã, phường.

- Nâng tầm giá trị, thương hiệu đặc sản nông, lâm, thủy sản của thị xã; tăng cường xúc tiến thương mại, du lịch, mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng cửa hàng giới thiệu bán sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của thị xã.

- Phát triển hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Phát triển nông - lâm - thủy sản theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn chuyên canh, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Từng bước xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái. Đẩy mạnh phát triển hệ thống khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên thu hút doanh nghiệp chế biến hàng hóa nông sản của địa phương.

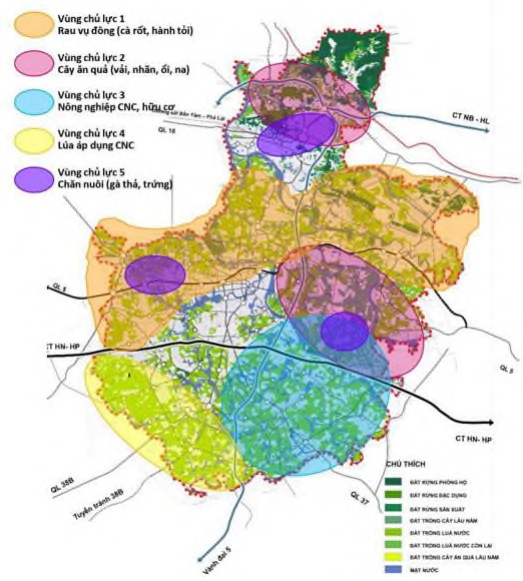
(3) Đô thị

- Phát triển đô thị hướng tới trở thành đô thị “Xanh – Thông minh – Hiện đại”

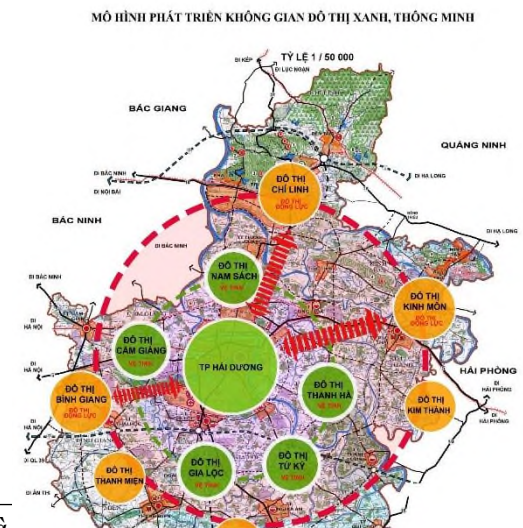
- Các chỉ tiêu phát triển đô thị phù hợp với Khung chỉ tiêu của Đề án “Xây dựng phát triển đô thị Hải Dương theo định hướng xanh, thông minh hiện đại giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050” và phù hợp với điều kiện của thị xã:

- Đô thị xanh, hiện đại:

+ Phát triển khu đô thị, khu dân cư mới; xây



Hình 13: Sơ đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh



Hình 14: Mô hình phát triển không gian đô thị xanh, thông minh toàn tỉnh

dựng cơ sở hạ tầng xã hội, dịch vụ

+ Cải tạo cảnh quan kiến trúc đô thị, nông thôn

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

+ Bảo vệ rừng. Trồng và thay thế cây xanh

- Đô thị thông minh:

+ Tăng cường phủ sóng wifi miễn phí

+ Triển khai dịch vụ công cấp độ 4

+ Hệ thống quản lý đô thị thông minh

+ Công nghiệp thông minh

+ Quản lý hạ tầng kỹ thuật thông minh

+ Hệ thống thương mại, tài chính, y tế, giáo dục, quản lý đất đai, môi trường thông minh

+ Xây dựng cộng đồng thông minh tại các khu vực ĐT mới

+ Thúc đẩy mô hình KCN sinh thái, công nghiệp công nghệ cao

Cấu trúc hạ tầng cần thiết cho việc thực hiện tầm nhìn:

(1) Hạ tầng kinh tế bền vững, ổn định.

(2) Hạ tầng sống chất lượng cao, tiện nghi, an toàn.

(3) Không gian sống xanh, sạch đẹp, hiện đại.

4.2. Các chiến lược phát triển

Chiến lược 1: Một đô thị có sức cạnh tranh cao dựa vào nội lực và sự liên kết

- Phát huy các tiềm năng của thị xã để xây dựng nền kinh tế đô thị trọng tâm là công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông nghiệp, đồng thời hướng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp có khả năng phát triển bền vững dựa vào việc liên kết các ngành.

+ Phát triển công nghiệp: Đổi mới công nghệ sản xuất, hướng tới một nền kinh tế công nghiệp sạch, mang lại giá trị cao. Hoàn thiện hạ tầng đảm bảo môi trường. Phát triển một cách tập trung. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu tay nghề lao động. Phát triển dịch vụ hậu cần đi kèm. Hình thành hệ thống hạ tầng xã hội và chỗ ở cho người lao động.

+ Phát triển dịch vụ: Tập trung kêu gọi các dự án trọng tâm, trọng điểm. Đa dạng hóa loại hình kinh doanh. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại. Hoàn thiện hệ thống chợ truyền thống. Thu hút và phát triển dịch vụ hậu cần logistic.

+ Phát triển du lịch: Liên kết các tuyến du lịch với các trọng điểm du lịch trong vùng. Đa dạng hóa sản phẩm, loại hình du lịch, hình thành tuyến du lịch trọng điểm. Phát triển và nâng cao chất lượng hạ tầng du lịch. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực. Quảng bá du lịch.

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển

chuỗi liên kết cung ứng và tiêu thụ, chuỗi sản xuất và chế biến. Gắn nông nghiệp với du lịch. Hình thành các khu nghiên cứu và hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

- Phát huy lợi thế về vị trí và tính tiện lợi cao trong giao thông liên vùng để thực hiện tăng cường liên kết, bổ trợ lẫn nhau với khu vực xung quanh, hướng tới trở thành một trong những trọng điểm kinh tế lớn của tỉnh, có khả năng lan tỏa cao.

- Đẩy mạnh đào tạo nhằm cung cấp nguồn lao động chất lượng cao để thu hút các ngành công nghiệp, dịch vụ liên quan

Chiến lược 2: Một đô thị có hạ tầng sống chất lượng cao, tiện nghi, an toàn.

- Tiến hành xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng đầy đủ nhu cầu, đảm bảo an toàn trước thiên tai, tai nạn giao thông, tội phạm.

- Đảm bảo nhà ở đáp ứng nhu cầu và có chất lượng tốt, cung cấp các dịch vụ công cộng đầy đủ, hình thành cộng đồng coi trọng sự liên kết giữa con người với con người không có rào cản giữa các thế hệ; qua đó tạo môi trường sinh hoạt mà người dân có thể sinh sống lâu dài qua nhiều thế hệ.

- Tạo môi trường để tất cả mọi người có thể được thụ hưởng sự giáo dục chất lượng tốt phù hợp với năng lực của mình, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Xây dựng hệ thống thiết chế có thể sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên có hạn, nhằm xây dựng xã hội năng động, bền vững, thân thiện với môi trường.

Chiến lược 3: Một đô thị xanh, sạch, đẹp và văn hóa có bản sắc riêng.

- Bảo tồn môi trường thiên nhiên phong phú đa dạng của thị xã, tạo nên một môi trường hài hòa với cuộc sống của con người và hình thành một đô thị xanh – sạch – đẹp.

- Phát huy, bảo tồn các giá trị lịch sử và truyền thống văn hóa, đặc trưng của vùng để hình thành một đô thị có bản sắc văn hóa riêng và lối sống văn minh, hiện đại.

- Quản lý tốt việc nguồn tài nguyên khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.

Chiến lược 4: Quản lý đô thị tốt

- Xây dựng chế độ quản lý đô thị có tính chuyên nghiệp cao, quản lý thông minh dựa trên nền tảng công nghệ số, công khai minh bạch, kết hợp hài hòa các quan hệ hàng ngang và hàng dọc. Đảm bảo cho việc thực hiện quy hoạch đô thị và quy định pháp luật nghiêm minh, hiệu quả nhất với sự tham dự tích cực của dân cư và cộng đồng.

4.3. Tính chất đô thị

- Là một trong bốn đô thị động lực của tỉnh Hải Dương. Là đô thị trung tâm tổng hợp về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, du lịch, dịch vụ; là đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương và vùng lân cận.

- Là trung tâm công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, logistics và các ngành dịch vụ cho các khu công nghiệp – thương mại – dịch vụ cấp tỉnh và khu vực.

- Là một trong những trọng điểm về du lịch văn hóa, lịch sử, cảnh quan làng nghề của tỉnh.

- Đến năm 2025 cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III và trở thành thành phố thuộc tỉnh trước năm 2030.

5. Dự báo phát triển các ngành lĩnh vực

5.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, tạo ra sự chuyển biến tích cực về chất lượng của sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế theo cơ cấu “Công nghiệp, xây dựng - Dịch vụ - thương mại, nông nghiệp”. Nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế bằng việc ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ vào các hoạt động sản xuất, nhất là tiếp cận được các công nghệ tiên tiến. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, tỷ trọng giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; quan tâm đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao theo mô hình sản xuất tập trung, trang trại, đồi rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng nếp sống văn minh đô thị, chăm lo phát triển con người một cách toàn diện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; Hoàn chỉnh hệ thống y tế cơ sở, mở rộng các loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe người dân. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa, đa dạng hóa các loại hình vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân (theo giá so sánh năm 2010) hàng năm từ 11-11,5%.

- Đến năm 2030 công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 87,76%; ngành thương mại-dịch vụ chiếm 10,29%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 1,95%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 250 triệu đồng.

- Quy mô dân số đạt 85.620 người, tốc độ tăng dân số bình quân 1,3-1,4%.

- Thu ngân sách Nhà nước đạt 2.300 tỷ đồng.

c) Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2050

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 05 năm (theo giá so sánh năm 2010) từ 12,0 - 14%.

- Đến năm 2050 công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 74,42%; ngành thương mại-dịch vụ chiếm 25,35%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 0,23%.

- Thu ngân sách Nhà nước đạt 55.000 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) từ 2,4 tỷ đồng/năm trở lên.

5.2. Phương án tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thị xã Kinh Môn phát triển kinh tế trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và thế

giới tương đối thuận lợi. Kinh tế thế giới và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và khu vực Đông Nam Á phục hồi và tăng trưởng nhanh. Việt Nam vượt qua được giai đoạn khó khăn do tác động của đại dịch CoVid -19 lấy lại được đà tăng trưởng, đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô; tỉnh Hải Dương phát huy được các lợi thế và vai trò trong việc giao lưu, trao đổi thương mại với Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Bình, Hưng Yên, thúc đẩy liên kết kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, các KCN lớn được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các KCN ở mức khá; chất lượng tăng trưởng được cải thiện mạnh mẽ. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn thị xã được lấp đầy theo đúng tiến độ, thu hút được nhiều nhà đầu tư tiềm năng vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp bảo vệ môi trường; khu vực dịch vụ, du lịch phát huy vai trò là động lực cho tăng trưởng, dịch vụ có mức phát triển cao hơn; nông nghiệp được phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghệ cao.

Tăng trưởng giá trị sản xuất (GO giá SS) giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 11,0%, giai đoạn 2025-2030 đạt khoảng 11,5%, giai đoạn 2031-2050 đạt bình quân khoảng 12,0-14,0%;

Cơ cấu kinh tế (GO giá HH) dịch chuyển theo hướng tích cực, công nghiệp chiếm vai trò chủ đạo, sau năm 2030 ngành thương mại dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của Thị xã. Đến năm 2030 công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 87,76%; ngành thương mại-dịch vụ chiếm 10,29%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 1,95%. Đến năm 2050 công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 74,42%; ngành thương mại-dịch vụ chiếm 25,35%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 0,23%.

Thu nhập bình quân đầu người vào năm 2030 thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 250 triệu đồng và khoảng 2.400 triệu đồng vào năm 2050

Bảng 26: Một số chỉ tiêu phát triển đến năm 2050 của thị xã Kinh Môn

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
1. Dân số trung bình	174662	225000	250000	320000	439000
2. Tổng GTSX trên địa bàn	51523	86860,0	149790,0	481070,0	1785120,0
(giá SS 2010, tỷ đồng)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	2554	2680,0	2830	3200	3750
- Ngoài nhà nước	44469	78960,0	140760,0	468460,0	1765300,0
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	4500	5220,0	6200	9410	16070
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Nông nghiệp	2195	2365,0	2550	3000	3600

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
- Công nghiệp - xây dựng	44776	76475,0	131790	403870	1340920
+ Công nghiệp	43777	74770,0	128850	394700	1309490
+ Xây dựng	998,5	1705,0	2940,0	9170,0	31430,0
- Dịch vụ	4552	8020,0	15450	74200	440600
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế		11,01	11,51	12,38	14,01
(giá SS 2010, %)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước		0,97	1,10	1,24	1,60
- Ngoài nhà nước		12,17	12,26	12,78	14,19
- Kinh tế có VĐT nước ngoài		3,01	3,50	4,26	5,50
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Nông nghiệp		1,50	1,52	1,64	1,84
- Công nghiệp - xây dựng		11,30	11,50	11,85	12,75
+ Công nghiệp		11,30	11,50	11,85	12,74
+ Xây dựng		11,29	11,51	12,05	13,11
- Dịch vụ		11,99	14,01	16,99	19,50
4. Tổng GTSX trên địa bàn	68988	116970,0	204220,0	654140,0	2520520,0
(giá hiện hành, tỷ đồng)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	3325	3540	3790	4420	5360
- Ngoài nhà nước	59605	106330,0	191870,0	636260,0	2491060,0
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	6059	7100	8560	13460	24100
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Nông nghiệp	3392	3665	3980	4740	5760
- Công nghiệp - xây dựng	59516	102480	179230	545520	1875890
+ Công nghiệp	58233	100195	175230	533350	1834060
+ Xây dựng	1283	2285	4000	12170	41830
- Dịch vụ	6080	10825	21010	103880	638870
5. Cơ cấu kinh tế	100	100	100	100	100

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
(giá hiện hành, %)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	4,82	3,03	1,86	0,68	0,21
- Ngoài nhà nước	86,40	90,90	93,95	97,27	98,83
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	8,78	6,07	4,19	2,06	0,96
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Nông nghiệp	4,92	3,13	1,95	0,72	0,23
- Công nghiệp - xây dựng	86,27	87,61	87,76	83,39	74,42
- Dịch vụ	8,81	9,25	10,29	15,88	25,35
6. Thu NSNN theo KH tỉnh giao	501	1100	2300	11000	55000
7. Thu nhập bình quân đầu người	67,5	130	250	800	2400
8. Giá trị SP/ha đất TT và nuôi TS (triệu đồng/ha/năm)	220	270	360	720	1180
Giá trị SP/ha đất trồng trọt	226,4	300	370	770	1280
Giá trị SP/ha đất nuôi trồng TS	168,6	185	230	340	500

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

5.3. Trọng tâm phát triển

- Đẩy mạnh phát triển các đô thị và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, hạ tầng đồng bộ, bền vững. Tập trung đầu tư xây dựng thị xã Kinh Môn đô thị động lực của tỉnh xứng tầm với vai trò là trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ của tỉnh Hải Dương và trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại, đáng sống vào năm 2050;

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo bước đột phá nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh để thu hút đầu tư có chọn lọc, tạo sự liên kết theo chuỗi giá trị.

- Tập trung phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, gắn kết chặt chẽ với sự phát triển kinh tế - xã

hội hành lang kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh cũng như liên kết kinh tế với các địa phương trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân;

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

5.4. Phương án phát triển các ngành kinh tế

5.4.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Duy trì tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 1,0-2% năm trong toàn bộ giai đoạn 2021-2050 với tỷ trọng của ngành nông nghiệp dưới 1%.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) năm 2030 đạt 2.550 tỷ đồng và đạt 3.600 tỷ đồng vào năm 2050.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 270 triệu đồng/1ha vào năm 2025, 360 triệu đồng/1ha năm 2030 và 1180 triệu đồng/1ha vào năm 2050.

Bảng 27: Một số chỉ tiêu phát triển cả ngành nông nghiệp đến năm 2050

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
1. GTSX ngành Nông nghiệp	2195	2365	2550	3000	3600
(giá so sánh 2010, tỷ đồng)					
- Trồng trọt	1512,9	1600	1700	1910	2150
- Chăn nuôi - thủy sản	553	625	690	880	1194
- Dịch vụ nông nghiệp	129,1	140	160	210	256
Tăng trưởng (%):		1,50	1,52	1,64	1,84
- Trồng trọt					
- Chăn nuôi - thủy sản		1,13	1,22	1,17	1,19
- Dịch vụ nông nghiệp		2,48	2,00	2,46	3,10
2. GTSX ngành Nông nghiệp	3392,1	1,63	2,71	2,76	2,00
(giá hiện hành, tỷ đồng)					
- Trồng trọt	2661,5	2860	3110	3700	4400
- Chăn nuôi - thủy sản	565,5	585	620	710	940
- Dịch vụ nông nghiệp	165,1	210	250	330	420
Cơ cấu (%) chia theo:					

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
- Trồng trọt	78.5	78,25	78,14	78,06	76,39
- Chăn nuôi - thủy sản	16.7	16,01	15,58	14,98	16,32
- Dịch vụ nông nghiệp	4.9	5,75	6,28	6,96	7,29
3. Giá trị SP/ha đất TT và nuôi TS (triệu đồng/ha/năm)	220.0	270.0	360	720	1180
Giá trị SP/ha đất trồng trọt	226.4	300	370	770	1280
Giá trị SP/ha đất nuôi trồng TS	168.6	185	230	340	500

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

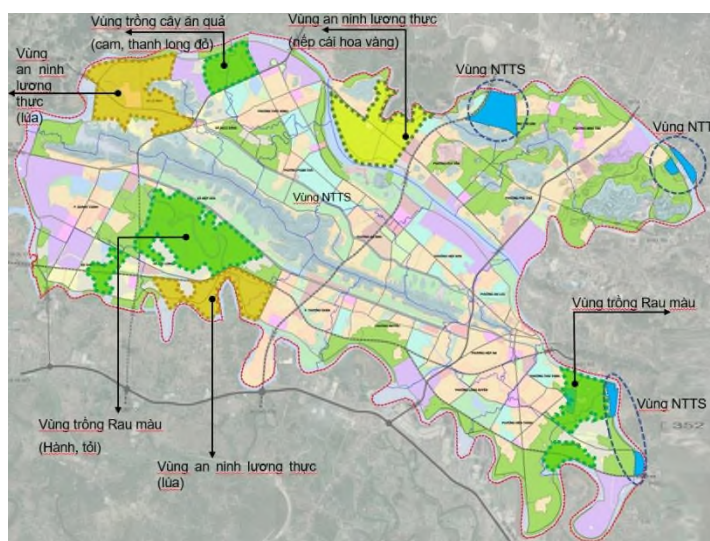
Đảm bảo an ninh lương thực, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh sản phẩm chất lượng cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản. Phát triển sản xuất chế biến các loại nông sản hàng hoá có lợi thế của các xã, phường. Quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất và chế biến nông sản phù hợp ở mỗi khu, cụm công nghiệp, xã, phường; hình thành các làng nghề chế biến nông sản trên địa bàn, nâng tỷ trọng giá trị hàng hóa là nông sản đã được chế biến.

Tạo điều kiện và khuyến khích xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp. Mô hình kinh tế hợp tác, liên danh liên kết và liên hợp tác dịch vụ; liên kết giữa kinh tế hộ, kinh tế trang trại với hợp tác để nâng cao hiệu quả kinh tế hộ và HTX dịch vụ; tập trung dịch vụ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Tổ chức quy hoạch, lập kế hoạch chuyên canh tập trung, hướng dẫn nhân dân ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp quy hoạch, thổ nhưỡng và thực tế từng địa phương

Nâng tầm giá trị, thương hiệu đặc sản nông, lâm, thủy sản của thị xã; tăng cường xúc tiến thương mại, du lịch, mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng cửa hàng giới thiệu bán sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của thị xã.

Phát triển hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

Phát triển nông - lâm - thủy sản theo hướng hình thành các vùng sản



Hình 15: Sơ đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp

xuất tập trung quy mô lớn chuyên canh, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Từng bước xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông

ng nghiệp sinh thái. Đẩy mạnh phát triển hệ thống khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên thu hút doanh nghiệp chế biến hàng hóa nông sản của địa phương.

Tập trung nguồn lực xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Thực hiện tốt chương trình “Một xã một sản phẩm” xây dựng nhãn hiệu sản phẩm OCOP trở thành thương hiệu mạnh của thị xã. Có cơ chế hỗ trợ phát triển nông nghiệp nhất là nông nghiệp hữu cơ. Triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường nông thôn; tập trung chỉ đạo xử lý rác thải, nước sinh hoạt, chất thải của các làng nghề, trang trại, gia trại chăn nuôi; từng bước đưa các cơ sở chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp vào các khu sản xuất tập trung; xây dựng cơ sở giết mổ tập trung.

Quy hoạch xây dựng nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, thực hiện phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã; giải quyết tốt vấn đề nước sạch vệ sinh môi trường; xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế xã hội nông thôn kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng nước sạch cải thiện cơ bản chất lượng cuộc sống và môi trường sống người dân Kinh Môn.

5.4.2. Phát triển kinh tế công nghiệp, xây dựng

Khuyến khích chuyển đổi công nghệ các nhà máy sản xuất trên địa bàn, nhất là nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng để hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm môi trường.

Tiếp tục thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để phát triển công nghiệp hiện đại.

Ngăn chặn, kiểm soát các nguồn chất thải gây ô nhiễm và phòng ngừa các sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, nâng cao tỷ trọng tái chế, tái sử dụng các loại phế liệu, sản phẩm phụ và chất thải, hướng tới xây dựng, phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường. Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp đạt bình quân từ 11,0÷13,0% năm trong toàn bộ giai đoạn 2021-2050.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành công nghiệp năm 2030 đạt 128.850 tỷ đồng và đạt 1.309.490 tỷ đồng vào năm 2050.

Tỷ trọng của ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 87,76% năm 2030 và 74,42% năm 2050.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành xây dựng đạt bình quân từ 11,0-13,5% năm trong toàn bộ giai đoạn 2021-2050.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành xây dựng năm 2030 đạt 2.940 tỷ đồng và đạt 31.430 tỷ đồng vào năm 2050 .

Giai đoạn 2021- 2025:

+ Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các CCN đã đi vào hoạt động, đặc biệt là xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; đối với 06 CCN quy hoạch mới (CCN An Phú, CCN Quang Trung, CCN Thất Hùng, CCN Bạch Đằng, CCN Thăng Long, CCN Thất Hùng 2) phải thực hiện đầy đủ thủ tục về môi trường, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về môi trường mới được tiếp nhận dự án.

+ Hoàn thành lắp đặt 5 trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn thị xã (02 trạm quan trắc môi trường nước, 03 trạm quan trắc môi trường không khí); 100 % các cơ

sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động thực hiện xong và đưa vào vận hành.

+ Xây dựng và đưa vào hoạt động khu xử lý rác thải tập trung của thị xã để nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo tiêu chí về thu gom, xử lý chất thải của đô thị loại III.

+ Không tiếp nhận dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các dự án không nằm trong danh mục thu hút đầu tư của tỉnh; phấn đấu đến hết năm 2025, 100% các dự án thuê đất mới và đã đi vào hoạt động phải có thủ tục môi trường theo quy định.

+ Từng bước kiểm soát các nguồn thải công nghiệp đặc biệt là các nguồn thải của nhà máy sản xuất xây dựng, khuyến khích các cơ sở lắp đặt dây chuyền đồng bộ, công nghệ hiện đại góp phần giảm lượng thải ra môi trường.

+ Thực hiện di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư như: Công ty cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz, Nhà máy chế tạo thiết bị và Đóng tàu LILAMA 69-3 để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực trung tâm thị xã.

Giai đoạn 2026- 2030:

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các CCN mới, chú trọng hoàn thiện hạ tầng, cảnh quan về môi trường đưa các CCN của thị xã thành khu vực có cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

+ Thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp thân thiện môi trường.

+ Nâng cao tỷ trọng tái chế, tái sử dụng các loại phế liệu, sản phẩm phụ và chất thải (đẩy mạnh hoạt động đồng xử lý trong lò nung xi măng, khuyến khích tái chế, tái sử dụng tro xỉ của nhà máy nhiệt điện, xỉ thép trong sản xuất thép và chất thải công nghiệp,...) đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Định hướng đến năm 2050:

+ 100% các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về môi trường, có cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

+ Các nguồn thải công nghiệp được kiểm soát chặt chẽ, hạn chế tối đa sự cố môi trường.

Bảng 28: Một số chỉ tiêu phát triển cả ngành công nghiệp – xây dựng đến năm 2050

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
CÔNG NGHIỆP					
GTSX CN trên địa bàn	43777	74770	128850	394700	1309490
(giá SS 2010)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	2554	2680	2830	3200	3750
- Ngoài Nhà nước	36723	66870	119820	382090	1289670
- VĐT nước ngoài	4500	5220	6200	9410	16070
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
- Khai khoáng	470	790	1340	3810	10880
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	43220	73820	127210	389680	1292820
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng	53	95	175	675	3110
- Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải	35	65	125	535	2680
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể	582	990	1710	5230	17350
- Doanh nghiệp (DN, HTX)	43195	73780	127140	389470	1292140
Tốc độ tăng GTSX CN		11,30	11,50	11,85	12,74
(giá SS 2010)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước		0,97	1,10	1,24	1,60
- Ngoài Nhà nước		12,73	12,37	12,30	12,94
- VĐT nước ngoài		3,01	3,50	4,26	5,50
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Khai khoáng		10,94	11,15	11,02	11,06
- Công nghiệp chế biến, chế tạo		11,30	11,50	11,85	12,74
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng		12,38	13,00	14,45	16,51
- Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải		13,18	13,97	15,65	17,48
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể		11,21	11,55	11,83	12,74
- Doanh nghiệp (DN, HTX)		11,30	11,50	11,85	12,74
GTSX CN trên địa bàn	58233	100195	175230	533350	1834060
(giá hiện hành)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	3325	3590	3850	4320	5250
- Ngoài Nhà nước	48850	89610	162950	516100	1804190

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
- VĐT nước ngoài	6059	6995	8430	12930	24620
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Khai khoáng	625	1060	1820	5150	15220
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	57491	98920	173000	526350	1808600
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng	70	125	235	910	4350
- Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải	47	90	175	940	5890
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể	753	1325	2320	7280	26410
- Doanh nghiệp (DN, HTX)	57480	98870	172910	526070	1807650
Cơ cấu GTSX CN	58,233	100195	175230	533350	1834060
(giá hiện hành)					
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>					
- Nhà nước	5,71	3,58	2,20	0,81	0,29
- Ngoài Nhà nước	83,89	89,44	92,99	96,77	98,37
- VĐT nước ngoài	10,40	6,98	4,81	2,42	1,34
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Khai khoáng	1,07	1,06	1,04	0,97	0,83
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,73	98,73	98,73	98,69	98,61
- SX và PP điện, khí đốt, nước nóng	0,12	0,12	0,13	0,17	0,24
- Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải	0,08	0,09	0,10	0,18	0,32
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>					
- Cá thể	1,29	1,32	1,32	1,36	1,44
- Doanh nghiệp (DN, HTX)	98,71	98,68	98,68	98,64	98,56
XÂY DỰNG					
GTSX ngành xây dựng	998,5	1705	2940	9170	31430
(giá so sánh 2010)					

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
Tốc độ tăng trưởng (5)		11,29	11,51	12,05	13,11
GTSX ngành xây dựng	1,283	2285	4000	12170	41830

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Phát triển công nghiệp gắn với quy hoạch đô thị, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, phát triển nông thôn. Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị trường, giải quyết việc làm gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển hạ tầng công nghiệp theo định hướng phát triển bền vững, các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, kiên quyết không chấp thuận đầu tư các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; phát triển công nghiệp ở nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách hỗ trợ ưu đãi thu hút đầu tư; phát huy nghề truyền thống, đa dạng hóa sản phẩm làng nghề, xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm đặc trưng. Khuyến khích phát triển, áp dụng các công nghệ sơ chế, đảm bảo chế biến, bảo quản nông sản trong nông nghiệp.

Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn, gắn phát triển công nghiệp với phát triển đô thị, nhà ở; tăng cường quản lý trật tự đô thị, trật tự xây dựng nhất là khu vực nội thị đảm bảo quản lý đồng bộ các công trình xây dựng và công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị theo đúng quy hoạch và các quy định của pháp luật.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng các khu đô thị đã được chấp thuận đầu tư; hoàn thiện đồng bộ hệ thống quy hoạch đô thị, lập điều chỉnh các quy hoạch nông thôn mới các xã và xây dựng hoàn chỉnh quy chế quản lý đô thị; tăng cường công tác quản lý xây dựng.

Quan tâm đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nội thị đảm bảo đồng bộ; cải thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí về giao thông, thoát nước, chiếu sáng công cộng, trung tâm văn hóa thể thao; xây dựng khu đô thị kiểu mẫu, tuyến phố văn minh, hiện đại hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại III trở lên.

5.4.3. Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành thương mại – dịch vụ đạt bình quân từ 12,0÷14,0% giai đoạn 2021-2030 và 16÷20% giai đoạn 2031-2050.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) năm 2030 đạt 15.450 tỷ đồng và đạt 440.600 tỷ đồng vào năm 2050.

Bảng 29: Một số chỉ tiêu phát triển ngành thương mại, dịch vụ và du lịch đến năm 2050

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
GTSX một số ngành Dịch vụ (Giá SS 2010)	4552	8020	15450	74200	440600
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Thương nghiệp, sửa chữa	2519,5	4540	8930	44770	277180

Chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2050
- Vận tải kho bãi	1175,8	2160	4340	22690	146440
- Lưu trú, ăn uống	3,2	10	40	250	1000
- Dịch vụ khác	853,5	1310	2140	6490	15980
Tốc độ tăng trưởng ngành Dịch vụ (%)		11,99	14,01	16,99	19,50
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Thương nghiệp, sửa chữa		12,50	14,49	17,49	20,00
- Vận tải kho bãi		12,93	14,98	17,99	20,50
- Lưu trú, ăn uống		25,59	31,95	20,11	14,87
- Dịch vụ khác		8,95	10,31	11,73	9,43
GTSX một số ngành Dịch vụ (Giá hiện hành)	6080	10820	21010	103890	638870
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Thương nghiệp, sửa chữa	3374,4	6130	12140	62680	401910
- Vận tải kho bãi	1605,5	2910	5900	31770	212340
- Lưu trú, ăn uống	4,5	14	55	350	1450
- Dịch vụ khác	1095,6	1766	2915	9090	23170
Cơ cấu ngành Dịch vụ (Giá hiện hành)	100	100	100	100	100
<i>Chia theo ngành kinh tế</i>					
- Thương nghiệp, sửa chữa	55,50	56,65	57,78	60,33	62,91
- Vận tải kho bãi	26,41	26,89	28,08	30,58	33,24
- Lưu trú, ăn uống	0,07	0,13	0,26	0,34	0,23
- Dịch vụ khác	18,02	16,32	13,87	8,75	3,63

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án khu đô thị sinh thái, khu dịch vụ có hạ tầng hiện đại: Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2, Khu dân cư DVTM sinh thái tổng hợp phía Bắc phường Phú Thứ, Khu đô thị Quang Thành... đáp ứng nhu cầu nhà ở, phát triển thương mại dịch vụ.

Tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng hoạt động trên địa bàn hiệu quả, đầu tư trang thiết bị chuyên ngành, mở rộng giao dịch thanh toán điện tử.

Xây dựng trung tâm thương mại thị xã tại phường An Lưu; Nâng cấp, chuyển đổi mô

hình quản lý các Chợ trên địa bàn thị xã; xây dựng Bến xe khách trung tâm thị xã; thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn theo hướng văn minh, hiện đại.

Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ thúc đẩy sản xuất, chế biến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các HTX tiểu thủ công nghiệp; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư phát triển dịch vụ, dự án phát triển sản xuất ưu tiên lựa chọn ngành dịch vụ sử dụng nguyên liệu, lực lượng lao động tại chỗ tập trung quy hoạch đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu như: Hành, tỏi, sắn dây, gạo nếp cái hoa vàng, rau quả; ưu tiên loại hình doanh nghiệp chế biến, sản xuất sâu sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển, nâng cao hạ tầng Khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ, Kính Chủ, Nhậm Dương và các hang động, các điểm du lịch, phát triển các tua du lịch, khu vui chơi giải trí, các trung tâm thương mại, giao thông công cộng, vệ sinh môi trường và cây xanh đô thị.

6. Dự báo dân số và lao động

6.1. Cơ sở dự báo

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương và các thành phố lớn.

- Quy luật tăng trưởng dân số thị xã Kinh Môn và trên địa bàn toàn tỉnh Hải Dương trong quá khứ và xu thế tăng dân số trong tương lai.

- Dân số tạm trú quy đổi gồm: các khách du lịch, lao động thời vụ, và các lực lượng khác.

- Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của thị xã.

6.2. Dự báo quy mô dân số

Dân số thị xã Kinh Môn trong tương lai sẽ phụ thuộc vào: Quy luật tăng dân số tự nhiên; xu hướng tăng dân số cơ học tại các thành phố lớn và xu hướng tăng dân số của tỉnh Hải Dương

Dự báo quy mô dân số thường trú thị xã Kinh Môn:

Áp dụng công thức dự báo dân số thường trú của thị xã như sau:

$$N_t = N_o (1+\alpha)^t$$

Trong đó: N_t : quy mô dân số năm dự báo

N_o : quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng tổng hợp (% trung bình năm)

T: Số năm dự báo

Bảng 30: Dự báo dân số các giai đoạn

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Dự báo dân số		
			2025	2030	2040
1	Tổng dân số toàn thị xã (1000 người)	174,7	225,0	255,0	333,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		2,0	2,5	3,3
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,10	1,10	1,00	0,90
2	Trong đó: Dân số đô thị	113,2	163,0	189,0	250,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		3,70	2,06	3,5
3	Tỷ lệ đô thị hóa	66,8	72,3	74	75,1
4	Dân số nông thôn	61,5	62,0	66,0	83,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		0,9	1,3	2,6

- Dự kiến giai đoạn 2021-2040, các cụm công nghiệp mới đi vào hoạt động cùng với khu đô thị mới với hạ tầng đô thị tốt sẽ tạo lực hút mạnh mẽ gia tăng dân số cơ học.

- Du lịch tâm linh gắn với sinh thái Khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương định hướng chú trọng bảo tồn, phát huy nên dự báo lượng khách tham quan hàng năm sẽ tăng.

6.3. Dự báo nhu cầu lao động

Lao động khu vực quy hoạch có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ thương mại – du lịch và khu vực công nghiệp – xây dựng; giảm dần tỷ trọng lao động khu vực Nông lâm thủy sản. Thu hút lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch và thương mại từ nơi khác đến và thúc đẩy việc chuyển đổi nghề nghiệp các khu vực khác sang khu vực dịch vụ thương mại du lịch.

Bảng 31: Dự báo lao động trong các ngành kinh tế

TT	Lao động	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2040
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	Người	102732	123860	148178,4	186536
	- Nông, lâm, thủy sản	Người	28970	23200	17918,4	12000
	- Công nghiệp, xây dựng	Người	45716	63790	80570	97300
	- Dịch vụ	Người	28046	36870	49690	65900
2	Cơ cấu lao động		100.0	100.0	100.0	100.0
	- Nông, lâm, thủy sản	%	28,2	18,73	12,09	6,43
	- Công nghiệp, xây dựng	%	44,5	51,50	54,37	52,16
	- Dịch vụ	%	27,3	29,77	33,53	35,33

7. Dự báo đất xây dựng đô thị

a) Căn cứ xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng đô thị

- Căn cứ vào Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch.

b) Đề xuất

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2040
1	Đất xây dựng đô thị	m ² /người	341,52	315-320	285-295
2	Đất dân dụng	m ² /người	180,21	170-175	150-155
3	Đất đơn vị ở phát triển mới	m ² /người	169,56	75-80	65-70

8. Đánh giá khả năng đáp ứng tiêu chí đô thị loại III đến năm 2025

(Xem thêm Phụ lục 5)

Hiện trạng phát triển đô thị được đánh giá theo tiêu chí đô thị loại III quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về Phân cấp đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về Phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị đối với thị xã Kinh Môn.

Đánh giá hiện trạng khu vực các khu vực phường: An Lưu, Minh Tân, Phú Thứ, Duy Tân, Hiệp An, Hiệp Sơn, Hiến Thành, Long Xuyên, Thất Hùng, Phạm Thái, An Sinh, An Phụ, và dự kiến Quang Thành.

- **Tiêu chí 1:** Vị trí, vai trò, cơ cấu, chức năng, trình độ phát triển kinh tế xã hội: Phát triển các chức năng công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ khẳng định vai trò của khu vực đô thị kinh tế mũi nhọn của tỉnh Hải Dương.

- **Tiêu chí 2:** Về quy mô dân số toàn thị xã >200.000 người và quy mô dân số khu vực nội thị > 100.000 người: Để đạt được tiêu chí này vào năm 2025, Kinh Môn cần phải chú trọng đô thị hóa khu vực 15 đơn vị hành chính trên toàn địa bàn, phát triển các dự án công nghiệp, thương mại, du lịch, nông nghiệp, dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê và nhà ở sinh thái chất lượng cao để thu hút dân số, lao động di chuyển cơ học đến sinh sống và ở tại Kinh Môn.

- **Tiêu chí 3:** Về mật độ dân số: Do yêu cầu đặc thù của thị xã Kinh Môn có phần lớn diện tích tự nhiên là đồi núi không khai thác xây dựng đô thị. Do đó, cần tính toán trên phạm vi xây dựng tập trung để thỏa mãn các điều kiện thành lập các phường chuẩn đô thị loại III, các xã chuẩn nông thôn mới và thỏa thuận chỉ tiêu thời điểm xây dựng tiêu chí đô thị loại III.

- **Tiêu chí 4:** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị >60% và khu vực nội thị >70%: Trên cơ sở tăng trưởng lao động công nghiệp, dịch vụ để đáp ứng tiêu chí.

- **Tiêu chí 5:** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế, cảnh quan và đô thị: Thực hiện xây dựng đáp ứng các tiêu chí phát triển cho từng khu vực cụ thể.

9. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng vào phát triển đô thị dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại III và hướng tới đô thị loại II vào năm 2040.

Bảng 32: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030	Năm 2040
1	Đất dân dụng	m ² /người	167,89	142,06
1.1	Đất công cộng đô thị	m ² /người	6,58	6,30
1.2	Đất cây xanh, TDTT đô thị	m ² /người	7,87	6,30
1.3	Đất đơn vị ở phát triển mới	m ² /người	61,39	47,66
1.4	Đất giao thông đô thị	m ² /người	18,69	17,59
2	Công trình công cộng cấp đô thị			
2.1	Giáo dục			
		Cơ sở	11	11
	Trường THPT, dạy nghề	chỗ/1000 người	45	50
		m ² /học sinh	15	15
2.2	Y tế			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	3	3
		m ² /giường	100	100
	Phòng khám đa khoa	C.trình/đô thị	1	1
		m ² /công trình	3000	3000
2.3	Công trình văn hóa			
	Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/1000 người	8	8
		ha/công trình	0,5	0,5
	Nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi)	chỗ/1000 người	2	2
		ha/công trình	1,0	1,0
2.4	Thể dục thể thao			
	Sân vận động	m ² /người	0,8	0,8
		ha/công trình	2,5	2,5
	Trung tâm Văn hóa – Thể thao	m ² /người	0,8	0,8
		ha/công trình	3,0	3,0
	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	0,6	0,6
		ha/công trình	1,0	1,0
2.5	Chợ	ha/công trình	1,0	1,5

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030	Năm 2040
	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	5	7
	Chợ đô thị	ha/công trình	1	2
3	Hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Giao thông			
	Tỷ lệ đất giao thông	% đất xây dựng	7,69	10,92
	Mật độ mạng lưới đường	km/km ²	2,75	3,84
	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	10,86	15,97
	Tỷ lệ vận tải công cộng	%	6-10	6-10
3.2	Cấp nước			
a	Nội Thị			
	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	150	180
	Công cộng, dịch vụ	% Qsh	12	15
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	25	30
	Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
b	Ngoại thị			
	Sinh hoạt	l/ng.ngđ	130	160
	Công cộng, dịch vụ	% Qsh	10	12
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	25	30
	Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
3.3	Cấp điện			
	Sinh hoạt	kwh/người/năm	750	1500
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	35	35
	Công nghiệp	Kw/ha	100-200	100-200
3.4	Thoát nước thải			
	Sinh hoạt	% chỉ tiêu cấp nước	95	100
	Công nghiệp	% chỉ tiêu cấp nước	95	100
3.5	Chất thải rắn			
	Sinh hoạt	Kg/ng/ngày	>1	1,3

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030	Năm 2040
	Công nghiệp	Tấn/ha/ngày	0,2	0,25
3.6	Thông tin liên lạc			
	Sinh hoạt	Line/hộ	2	2
	Công cộng	% sinh hoạt	15	20

PHẦN IV. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN

1. Quan điểm

- Quy hoạch phát triển không gian thị xã Kinh Môn phải được đặt trong mối quan hệ không gian vùng Thủ đô Hà Nội, vùng tỉnh Hải Dương và các đô thị lân cận như thành phố Hải Phòng, thị xã Đông Triều, thành phố Chí Linh ...

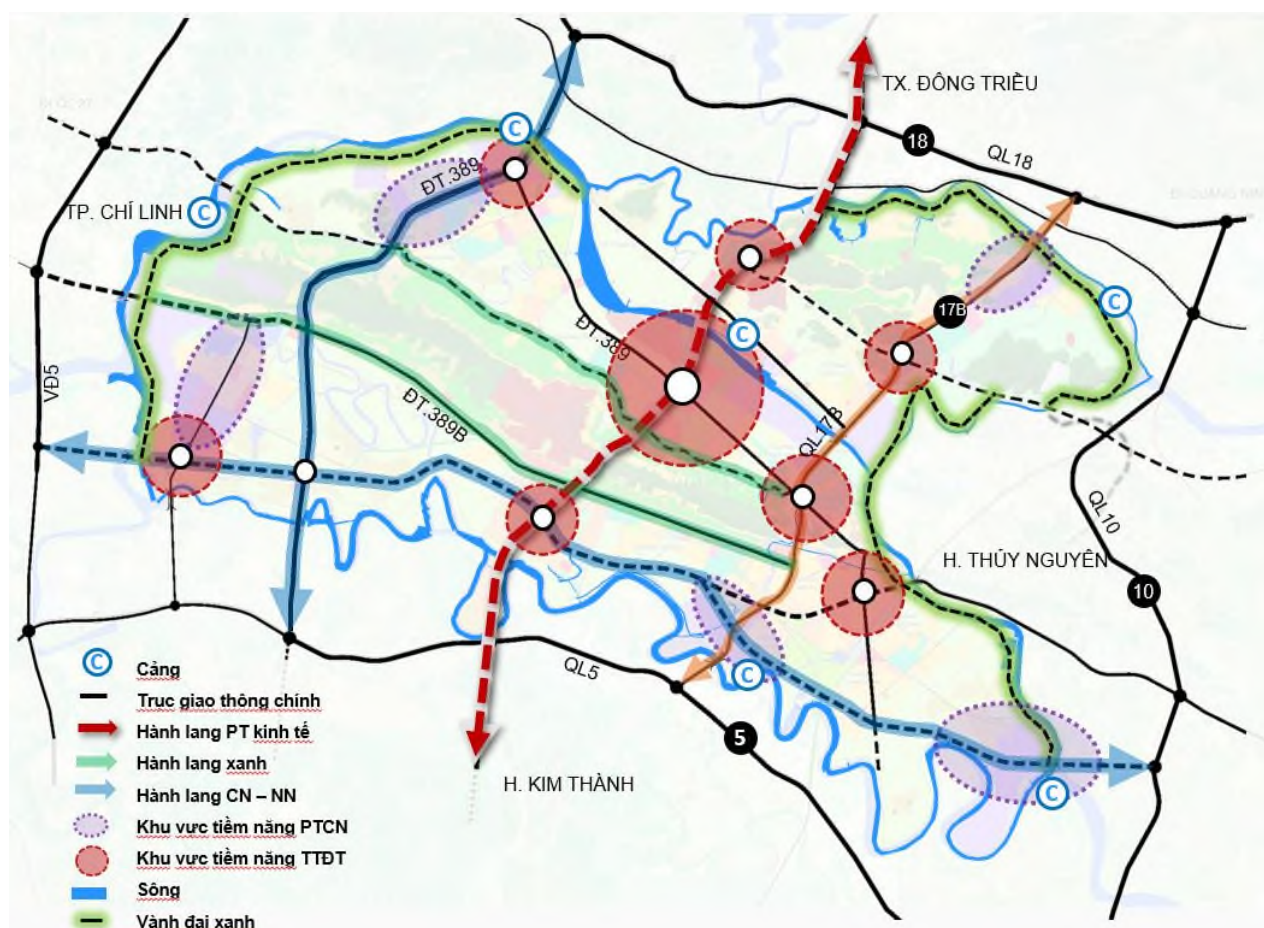
- Phát triển bền vững, nâng cao chất lượng đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên bao gồm đất, nước, môi trường sống, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, dựa trên những đặc trưng của khu vực và điều kiện phù hợp cho phép.

- Phát triển tầm nhìn cung cấp một bộ khung và các nguyên tắc không gian để định hướng phát triển đô thị, tạo ra những chiến lược phát triển mở và linh hoạt, thích ứng với hoàn cảnh cụ thể, cũng như bảo tồn các di sản và cảnh quan đặc thù.

- Thích ứng với biến đổi khí hậu

- Kế thừa các ưu điểm của đồ án quy hoạch chung năm 2018 và các đồ án quy hoạch đã phê duyệt.

2. Mô hình phát triển không gian



Hình 16: Cấu trúc mô hình không gian phát triển đô thị

Thị xã Kinh Môn chuyển đổi từ mô hình đô thị một trung tâm sang mô hình đô thị “đa trung tâm mở” gắn với các khu vực phụ cận. Hệ thống đa trung tâm liên kết chặt chẽ với nhau bằng kết nối giao thông và hoạt động kinh tế đa dạng. Bảo vệ các di tích lịch sử

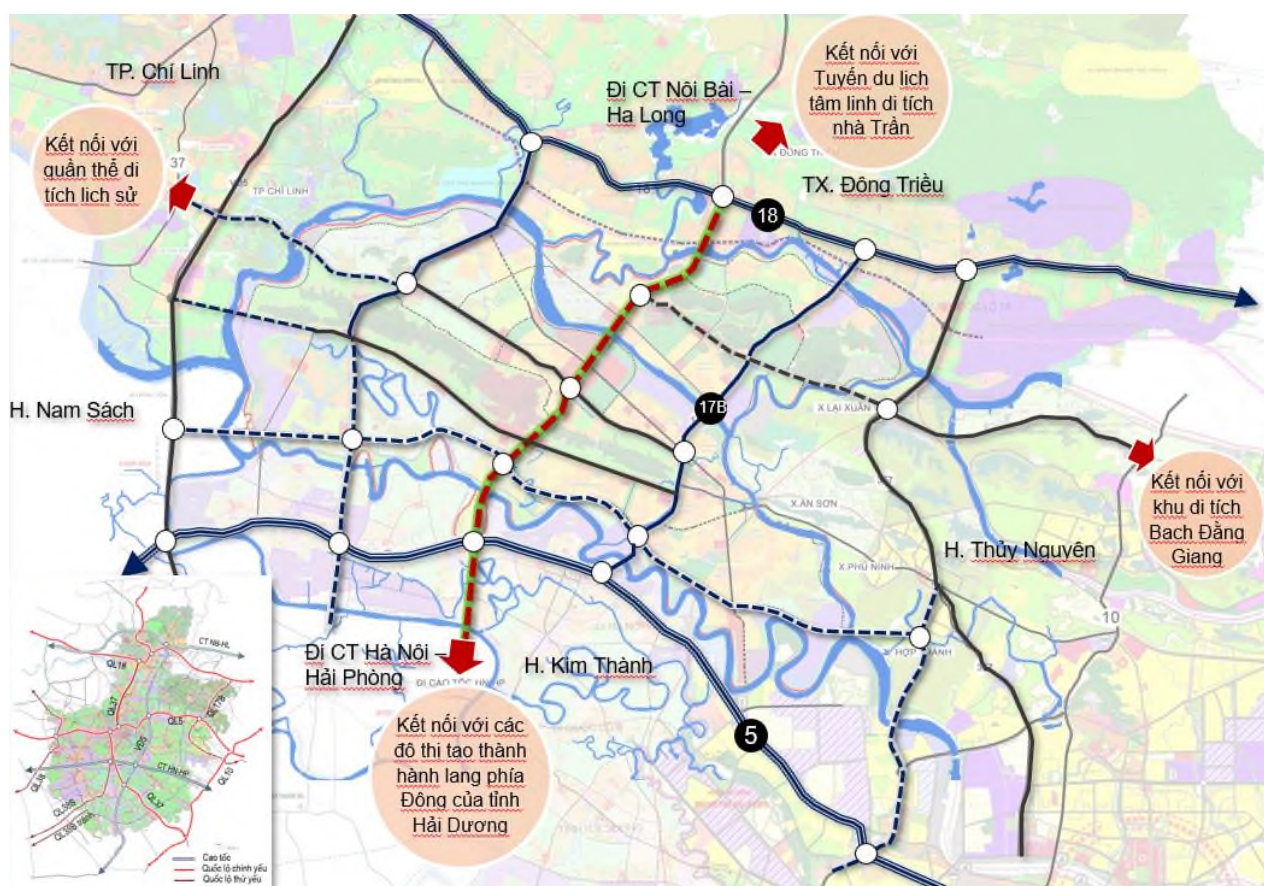
văn hóa vùng miền... và các hệ sinh thái tự nhiên núi An Phụ, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, ...

- Cực trung tâm: Hệ thống các trung tâm Hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế ... hình thành một cực trung tâm của đô thị.

- Các cực phát triển công nghiệp mang tính chất động lực chính được phân bố thành các cụm.

3. Cấu trúc và các không gian phát triển

3.1. Khung giao thông kết nối



Hình 17: Khung giao thông kết nối liên vùng

a) Trục kết nối dọc: gồm 03 trục theo hướng Bắc Nam

- **Trục Công nghiệp – Dịch vụ:** gồm 2 trục, kết nối các trung tâm công nghiệp, dịch vụ của thị xã và liên kết với các trục giao thông quan trọng quốc gia cũng như các khu vực phát triển công nghiệp ở thị xã Đông Triều.

+ Trục QL.17B: là trục dọc phía Đông của thị xã, kết nối với QL.5 ở phía Nam thông qua cầu An Thái và ĐT.188 thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh thông qua cầu Đá Vách, kết nối với QL.18 và cao tốc Nội Bài – Hạ Long ở phía Bắc.

+ Trục ĐT.389 (một phần): là trục dọc phía Tây của thị xã, kết nối với QL.5 ở phía Nam và ĐT.332 của thị xã Đông Triều tỉnh Quảng Ninh thông qua cầu Triều.

- **Trục Du lịch – Dịch vụ** (đề xuất mới): là trục kết nối với QL.5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, kết nối Kinh Môn với các huyện Kim Thành, Thanh Hà ở phía Nam; kết nối với Trung tâm của thị xã Đông Triều, đi QL.18, đường ven sông tốc độ cao kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều và cao tốc Nội Bài – Hạ Long ở phía Bắc. Trục có tính chất động lực phát triển về dịch vụ và du lịch, kết nối các tour tuyến du lịch nội tỉnh cũng như liên tỉnh với Quảng Ninh (kết nối với Tuyến du lịch tâm linh di tích nhà Trần); Hình thành hành lang phía Đông của tỉnh Hải Dương.

b) Trục kết nối ngang: gồm 03 trục

- **Trục dịch vụ du lịch** (đề xuất mới): Nối từ trục dọc trung tâm sang phía Đông khu vực xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên đến ĐT.352 (huyện Thủy Nguyên), nối vào đường hiện có tạo thành tuyến kết nối du lịch giữa Kinh Môn và Khu du lịch Bạch Đằng Giang của Hải Phòng.

- **Trục Đông – Tây kết nối với thành phố Chí Linh**: gồm 2 trục, hình thành trục kết nối với quần thể di tích lịch sử tại thành phố Chí Linh.

+ Trục kết nối với thành phố Chí Linh ở phía Bắc dãy núi An Phụ: trên cơ sở tuyến đường Bờ Sông hiện có, kéo dài về phía Tây kết nối với thành phố Chí Linh và đường Vành đai 5 Thủ đô, QL.37.

+ Trục phía Nam dãy núi An Phụ: Trên cơ sở tuyến đường ĐT.389B, kéo dài về phía Tây kết nối với thành phố Chí Linh và đường Vành đai 5 Thủ đô, QL.37.

- **Trục kinh tế tổng hợp phía Nam** (đề xuất mới): là trục liên kết các chức năng đô thị ở phía Nam của thị xã, kết nối với huyện Nam Sách, đường Vành đai 5 Thủ đô và QL.37 ở phía Tây; kết nối với QL.10, các khu vực phát triển đô thị của huyện/TP Thủy Nguyên và đi Trung tâm hành chính mới của thành phố Hải Phòng. Đây sẽ là trục động lực giúp phát triển dịch vụ, giao thương hàng hóa với thành phố Hải Phòng là trọng điểm kinh tế Bắc Bộ và thành phố Chí Linh.

3.2. Khung tự nhiên

- Hệ thống sông: Bao xung quanh thị xã là hệ thống sông Kinh Môn, Kinh Thầy, sông Đá Vách. Đây là hệ thống khung tự nhiên chi phối đến việc phát triển không gian của thị xã.

- Hệ thống núi: Nằm trung tâm của thị xã theo hướng Tây Bắc – Đông Nam là dãy núi An Phụ, chia cắt thị xã thành hai khu Bắc và Nam.

3.3. Hướng phát triển đô thị

- Phát triển đô thị theo hướng Tây Bắc và Tây Nam, dọc theo dãy núi An Phụ, khai thác các lợi thế về cảnh quan sông để phát triển, gắn với các trục giao thông chính.

- Hạn chế phát triển đô thị tại khu vực các xã phía Tây, dành cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

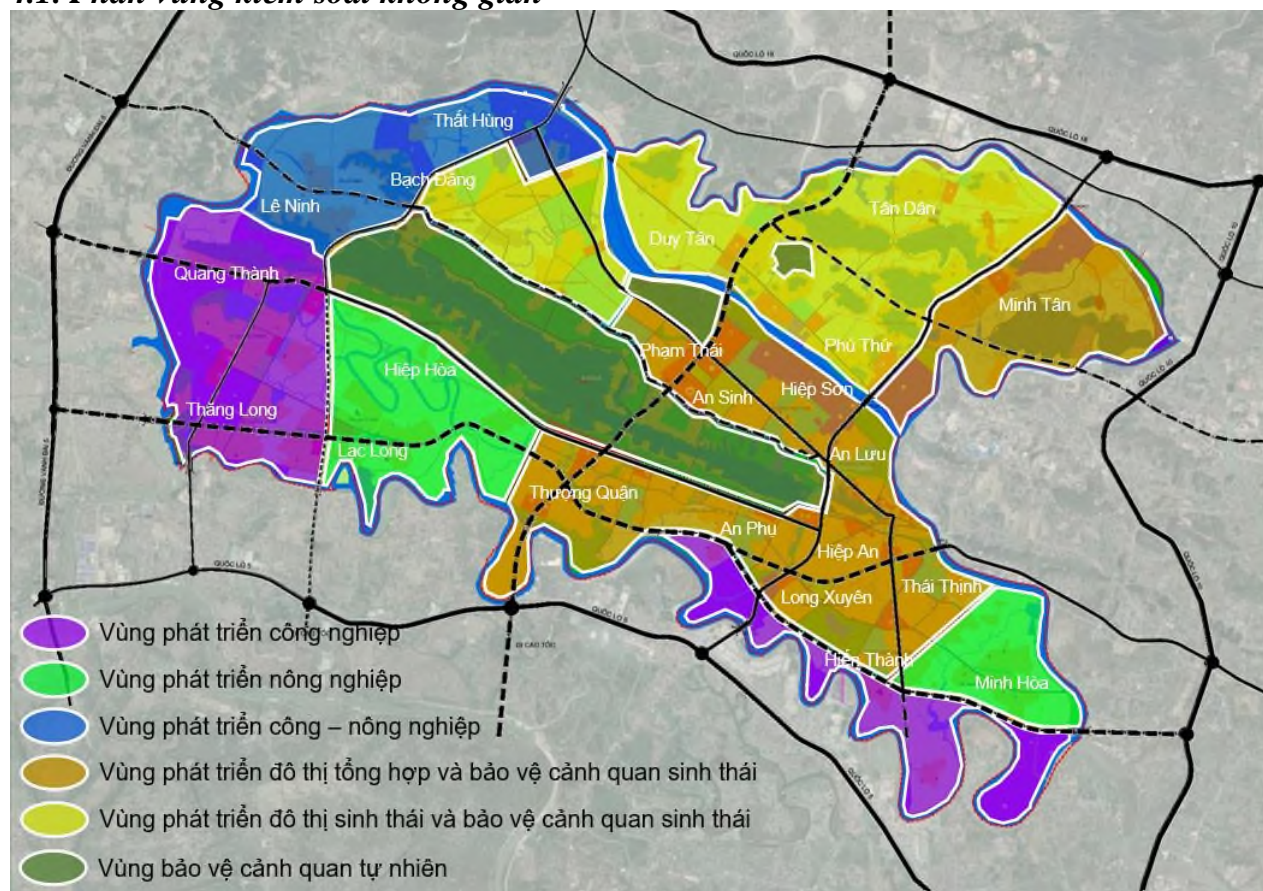
- Hạn chế phát triển đô thị mật độ cao ở khu vực phía Đông Bắc.

- Công nghiệp phát triển tập trung thành 4 cụm lớn, không phát triển phân tán, nhỏ lẻ.

- Sắp xếp, bố trí lại các khu vực cảng than, cảng hàng hóa gắn với các khu vực phát triển công nghiệp tập trung.

4. Định hướng phát triển không gian

4.1. Phân vùng kiểm soát không gian



Hình 18: Sơ đồ phân vùng kiểm soát không gian

Toàn bộ không gian thị xã được phân thành 06 vùng kiểm soát dựa trên các đặc điểm về tự nhiên, thực trạng và khả năng phát triển, bao gồm:

- + Vùng phát triển công nghiệp
- + Vùng phát triển nông nghiệp
- + Vùng phát triển công nghiệp – nông nghiệp
- + Vùng phát triển đô thị tổng hợp và bảo vệ cảnh quan sinh thái
- + Vùng phát triển đô thị sinh thái và bảo vệ cảnh quan sinh thái
- + Vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên

4.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

a) Không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị tập trung tại khu vực Phạm Thái, An Sinh, Hiệp Sơn, An Lưu, Hiệp An, An Phú, Phú Thứ, Thái Thịnh, Long Xuyên, Hiệp Thành, Thất Hùng và Thương Quận.

- Phát triển không gian đô thị sinh thái mật độ thấp ven sông khu vực Thất Hùng, Thương Quận, Hoàng Sơn, Tân Dân.

b) Không gian phát triển du lịch:

- Không gian phát triển du lịch được phát triển gắn liền với các không gian phát triển đô thị, dựa trên trục liên kết kết nối với các không gian phát triển du lịch liên vùng như: Khu di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn – Kiếp Bạc, quần thể di tích đền Cao ... ở thành phố Chí Linh; Cụm du lịch tâm linh Ngọc Vân – Hồ Thiên ở thị xã Đông Triều, khu di tích Bạch Đằng Giang ở thành phố Hải Phòng...

- Khoanh vùng bảo tồn và phát triển theo quy hoạch được duyệt các khu vực di tích lịch sử.

- Xây dựng trung tâm dịch vụ du lịch gắn với khu trung tâm hành chính mới, tạo thành điểm liên kết giữa các điểm du lịch của thị xã, đồng thời tăng cường hạ tầng du lịch.

- Xây dựng các không gian phụ trợ như không gian cảnh quan, không gian sinh thái, không gian phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch để hỗ trợ cho không gian du lịch chính của thị xã.

c) Không gian phát triển công nghiệp – dịch vụ hậu cần Logistic

- Phát triển các cụm công nghiệp tập trung tại các khu vực Minh Hòa, Quang Thành, Thất Hùng, Hiệp Sơn – Phú Thứ, Minh Tân và Long Xuyên.

- Dịch vụ hậu cần Logistic:

+ Logistic đường bộ tổ chức tại khu vực Thất Hùng và Quang Thành, gắn với khu phát triển công nghiệp và đường 389 kết nối với QL18 ở phía Bắc và QL5 ở phía Nam.

+ Logistic đường thủy: tổ chức tại khu vực Minh Hòa gắn với khu vực phát triển công nghiệp mới, kết nối ra cảng Đình Vũ (Hải Phòng)

+ Logistic Xăng – Dầu: Tổ chức tại khu vực xã Minh Hòa.

- Bến bãi: Quy hoạch tổ chức lại hệ thống bến bãi có tính chất đặc thù (đối với hệ thống bến bãi kinh doanh than được tổ chức lại tập trung tại khu vực phường Tân Dân - Minh Tân; Long Xuyên; Hiệp Sơn, An Hiệp An – An Lưu - Lê Ninh – Quang Thành); Đối với các bến bãi kinh doanh vật liệu thông thường có quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu đơn vị ở tại xã, phường được nghiên cứu cập nhật tại quy hoạch phân khu và quy hoạch chung xã.

- Khai khoáng: Hạn chế và dần đi đến đóng cửa các khu vực khai khoáng. Hoàn thổ, trồng cây xanh phục hồi cảnh quan sinh thái.

d) Không gian phát triển nông nghiệp

- Các khu vực phát triển nông nghiệp tập trung được tổ chức ở các xã ngoại thị, bao gồm: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Hoàn Sơn, Tân Dân, Phú Thứ, một phần xã Thượng Quận và các xã, phường có diện tích đất 2 vụ lúa 1 vụ màu. Trong đó xác định một số quỹ đất phù hợp để phát triển Nông nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực Duy Tân, Minh Tân, Duy Tân và Phú Thứ khai thác một phần làm Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp với phát triển du lịch.

4.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm

a) Trung tâm cấp đô thị

- Trung tâm mới của thị xã: Quy hoạch tại vị trí mới, gắn với trục liên kết chính (đề xuất) theo hướng Bắc Nam khu vực phường An Sinh, Thượng Quận. Tại đây sẽ tổ chức hệ

thống các chức năng chính của đô thị, bao gồm:

+ Trung tâm hành chính – chính trị: Xây dựng khu trung tâm hành chính chính trị mới của thị xã tại khu vực phường Phạm Thái, An Sinh và phường Thương Quận (*Vị trí trung tâm hành chính mới cụ thể của thị xã sẽ được làm rõ trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết*).

+ Trung tâm văn hóa – TDTT: Giữ nguyên trung tâm TDTT hiện có, trong tương lai thành trung tâm cấp khu vực. Đề xuất 01 trung tâm văn hóa TDTT mới gắn với các trung tâm chức năng như đào tạo, du lịch... ở khu vực trung tâm mới của thị xã.

+ Trung tâm thương mại dịch vụ: Các trung tâm dịch vụ thương mại được bố trí theo các tuyến giao thông chính, giao thông đối ngoại, phân bổ cho các khu đô thị. Dọc theo tuyến trục chính mới đề xuất, hệ thống các trung tâm dịch vụ thương mại được bố trí cùng với các trung tâm chức năng khác tạo thành Cụm đông lực phát triển cho toàn thị xã.

+ Trung tâm du lịch: Giao thông kết nối liên vùng, kết nối với các khu, cụm du lịch lớn tại thị xã Đông Triều và thành phố Hải Phòng, thành phố Chí Linh. Hình thành các trung tâm du lịch, hạ tầng du lịch liên kết thành vùng du lịch trọng điểm của thị xã, gắn với khu trung tâm hành chính tổng hợp mới. Định hướng quy hoạch vùng du lịch sinh thái cảnh quan kết hợp du lịch nông nghiệp ở khu vực phía Bắc.

- Trung tâm đào tạo: Trung tâm đào tạo được đề xuất tại khu vực khu trung tâm hành chính mới, gắn với các trung tâm chức năng khác như văn hóa, thể dục thể thao, du lịch... phục vụ cho yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Trung tâm y tế: Giữ nguyên Bệnh viện đa khoa hiện có. Bổ sung thêm quỹ đất phát triển Bệnh viện đa khoa, Trung tâm chăm sóc sức khỏe, y tế tư nhân tại khu vực phía Nam trục chính mới (Thương Quận)

- Trung tâm công viên cây xanh: Bố trí phân tán tại các khu ở

- Trung tâm nghiên cứu phát triển NN-CNC: bố trí tại khu vực xã Bạch Đằng

b) Trung tâm cấp khu ở, đơn vị ở

- Trung tâm các khu ở: Các trung tâm dịch vụ thương mại, công cộng hỗn hợp, trường THPT, công viên cây xanh được bố trí tại trung tâm các khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân trong khu vực.

- Trung tâm các đơn vị ở: được phát triển từ hệ thống trung tâm hiện có của các phường, xã. Bao gồm các công trình Trụ sở cơ quan, Chợ, TTTM, trạm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao

c) Các khu vực phát triển công nghiệp

- Phát triển tập trung thành 4 cụm chính, gắn với các trục đối ngoại chính của thị xã

- Phát triển công nghiệp đi đôi với phát triển dịch vụ hậu cần Logistic tận dụng thế mạnh về giao thông đường bộ và đường sông.

- Định hướng thu hút công nghiệp sạch, không ảnh hưởng đến môi trường, nâng cao giá trị.

4.4. Định hướng quy hoạch không gian ven sông

Sông có nguồn tài nguyên thiên dồi dào, dòng sông cũng là nguồn không khí trong lành và gió cho khu vực đô thị. Không gian mở và cảnh quan mà sông tạo ra là nguồn lực không gì so sánh được trong việc cải thiện cảnh quan và hình ảnh về đô thị. Những khu vực ngoài đê cũng có thể được cải tạo đáng kể bằng hệ thống cây xanh, công viên ven sông, các khu vực nông nghiệp đô thị... Không gian mặt nước và khu vực ngoài đê có thể tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế, nhất là các lĩnh vực nghỉ dưỡng và du lịch cho cả người dân địa phương và người từ nơi khác tới: các tour du lịch bằng thuyền, phát triển công viên ven sông, thể thao dưới nước ... và có thể là nơi cung cấp hàng hóa và nguyên vật liệu cho khu vực đô thị.

Các chức năng tại không gian đô thị ngoài đê:

- Phát triển kinh tế:

- + Cảng hàng hóa đường sông, kết nối giao thông thủy bộ
- + Cảng du lịch và các công trình phụ trợ
- + Nông nghiệp đô thị
- + Hoạt động kinh doanh trong các khu ở cải tạo

- Bảo tồn môi trường, cảnh quan, văn hóa:

- + Không gian xanh, mặt nước, không gian mở
- + Công viên sinh thái, lịch sử ven sông, công viên nước
- + Khu đất ngập nước bảo tồn đa dạng sinh học
- + Khu phục vụ bảo tồn và khôi phục làng nghề truyền thống
- + Khu tổ chức các lễ hội truyền thống, các tour du lịch truyền thống

- Phát triển xã hội:

- + Đường giao thông thủy bộ
- + Các công trình tăng cường sự liên kết với các khu vực đô thị hiện tại

Với đặc điểm bao quanh là hệ thống sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Hàn Máu do đó, đối với không gian phát triển ven sông khu vực ngoài đê thị xã Kinh Môn được chia thành các khu vực sau:

- Khu vực không phát triển: Các khu vực có cao độ thấp hơn mực nước trung bình (1,9m) và các khu vực cấm trong Pháp lệnh đê điều.

- Khu vực không gian mở: Khu vực có cao độ cao hơn mực nước trung bình và thấp hơn mực nước chu kỳ xuất hiện lũ 5 năm/lần.

- Khu vực kiểm soát phát triển: Các khu vực có cao độ cao hơn mực nước chu kỳ xuất hiện 5 năm/lần và thấp hơn cao độ của hệ thống đê hiện có (3,8m – 5,6m)

Các chức năng đề xuất:

- Cảng hàng hóa: Bố trí gắn với các trung tâm công nghiệp của thị xã.

- Bến bãi kinh doanh gắn với các khu vực đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã (riêng đối với các vị trí bến bãi vật liệu xây dựng thông thường tại các xã, phường có quy mô nhỏ lẻ được thể hiện chi tiết tại các quy hoạch phân khu và quy hoạch xã).

- Bến tàu hành khách: Bố trí gắn với vùng phát triển du lịch chính của thị xã và hệ thống giao thông đường bộ tạo sự thuận tiện cho phát triển du lịch.

- Không gian xanh, không gian mở, không gian phát triển nông nghiệp đô thị: Phân bố tại các khu vực ven sông các xã ngoại thị.

- Hình thành các không gian thương mại, các điểm du lịch, vui chơi giải trí dọc bờ sông hoặc bãi bồi để người dân có nơi nghỉ ngơi thư giãn, kết nối các địa điểm này bằng hệ thống giao thông trên mặt nước. Các công viên chuyên đề, công viên ven sông: Tổ chức gắn với các khu vực phát triển đô thị, các trung tâm đô thị. Khu công viên ven sông sẽ được quy hoạch thành không gian mà con người và tự nhiên cùng tồn tại, cùng sống và cùng phát triển.

4.5. Định hướng quy hoạch các khu vực đồi núi

Hệ thống đồi núi là hình ảnh đặc trưng trong khu vực thị xã Kinh Môn. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng trên các khu vực đồi núi để đảm bảo khai thác các khu vực đồi núi tạo không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, đồng thời tạo hình ảnh mới, các dịch vụ phục vụ nhu cầu phát triển của đô thị.

Các khu vực đồi núi phát triển các không gian xanh, mật độ xây dựng thấp, phát triển các công trình có tính chất dịch vụ công cộng phục vụ phát triển du lịch. Hạn chế xây dựng kiến trúc lớn, làm ảnh hưởng cảnh quan chung của đô thị.

Cải tạo các khu vực dân cư ven chân đồi, núi hiện hữu, gắn với các dự án dịch vụ du lịch và công trình công cộng tạo nên dự án tổng thể, tạo công cụ kiểm soát quy hoạch kiến trúc chung cho từng khu vực đồi núi trong thị xã.

Điểm cao của đồi núi và không gian ven sông là cơ sở kiểm soát tầng cao, khoảng nhìn, không gian mở cho từng khu vực đô thị.

Hạn chế tối đa hoạt động san gạt địa hình các khu vực đồi núi, tăng cường các biện pháp kỹ thuật kè, tường chắn bảo vệ để chống sạt lở ảnh hưởng tới công trình và người dân trong đô thị.

Đối với những khu vực khai thác mỏ hiện trạng được tiếp tục hoạt động đến hết thời gian cấp phép của dự án sau đó hoàn thổ và trả lại mặt bằng để thực hiện chức năng đất theo quy hoạch chung.

4.6. Định hướng quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực di tích

Đối với quần thể di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương sẽ hình thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, nghiên cứu khoa học của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh Hải Dương và cả nước.

+ Tuân thủ và kiểm soát phát triển không gian quần thể di tích theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 03/12/2020 về việc Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương + Hạn chế phát triển các khu ở mới, các công trình cao tầng xung quanh khu vực các điểm di tích. Đối với các khu dân cư hiện có bám sát các điểm di tích cần kiểm soát chặt chẽ về tầng cao, mật độ xây dựng, phát triển theo mô hình sinh thái, mật độ thấp.

+ Hình thành các khu cây xanh sinh thái xung quanh các khu vực di tích, cải thiện cảnh quan môi trường cho khu vực.

Đối với di tích An Phụ:

- Xác định ranh giới các khu vực bảo vệ di tích Đền Cao An Phụ và chùa Tường Vân, thuận lợi cho việc bảo tồn và huy giá trị khu di tích theo định hướng quy hoạch di tích, phù hợp với quy hoạch chung đô thị Kinh Môn, các quy hoạch khác và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương thị xã Kinh Môn và tỉnh Hải Dương.

- Tu bổ, tôn tạo các hạng mục kiến trúc gốc hiện có của Đền Cao An Phụ và chùa Tường Vân; Phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình vốn có của di tích trên cơ sở tư liệu khoa học.

- Nâng cấp, xây dựng bổ sung hệ thống các công trình phụ trợ, bãi đỗ xe điện, nhà đón tiếp, nhà dịch vụ, chòi nghỉ, nhà lưu trú, cây xanh cảnh quan, tuyến đi bộ leo núi dã ngoại, tuyến cáp treo (nếu có) tại khu vực di tích An Phụ, phù hợp với nhu cầu sử dụng và địa hình di tích.

Đối với di tích Động Kính Chủ:

Động Kính Chủ có vị trí tiếp giáp với sông Kinh Thầy, đồng thời nằm giữa hai điểm di tích An Phụ và Nhâm Dương; khu vực động Kính Chủ đóng vai trò là điểm trung gian kết nối toàn tuyến du lịch.

- Xác định ranh giới các khu vực bảo vệ di tích động Kính Chủ (bao gồm: núi Dương Nham và núi Lĩnh Đông), thuận lợi cho việc bảo tồn và huy giá trị khu di tích theo định hướng quy hoạch tổng thể di tích, phù hợp với quy hoạch chung đô thị Kinh Môn, các quy hoạch khác và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thị xã Kinh Môn và của tỉnh Hải Dương.

- Bảo quản, gìn giữ lâu dài và phát huy giá trị hệ thống bia ma nhai trên vách đá động Kính Chủ (với đặc thù có nhiều các hiện vật văn bia trên vách núi động Kính Chủ - nơi lưu giữ bút tích của các bậc vua chúa, tao nhân mặc khách từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XX, đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia), như: Làm hàng rào chắn xung quanh khu vực bia ma nhai (tránh cho người tham quan sờ tay trực tiếp vào văn bia làm mờ văn bia); bổ sung các khu chức năng phụ trợ cho khu di tích.

- Bảo tồn, tu bổ đối với các hạng mục kiến trúc gốc hiện tồn; Phục hồi kiến trúc ngôi chùa theo quy mô vốn có, trên nền đất chùa trước đây (theo các tài liệu ghi chép nơi đây từng có một ngôi chùa lớn với nhiều tượng phật quý giá, nhưng đã bị phá hủy trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp); Phục hồi, tôn tạo các hạng mục kiến trúc vốn có của khu chùa đã bị phá dỡ, trên cơ sở các tư liệu lịch sử; Xây dựng mới các hạng mục công trình phụ trợ tại khu vực Động Kính Chủ.

- Xây dựng tuyến đường thủy nội địa: Kính Chủ, Thất Hùng, Lễ Ninh, Hàm Long - Tâm Long - Đốc Tít; Xây dựng tuyến thủy liên vùng: Kính Chủ đi Côn Sơn Kiếp Bạc và Chu Đậu, Kính Chủ đi Bạch Đằng Giang (Hải Phòng), bãi cọc Quảng Yên (Quảng Ninh).

- Xây dựng khu bảo tồn, trưng bày và giới thiệu hiện vật khảo cổ khu di tích Động Kính Chủ qua các thời kỳ lịch sử.

- Bảo tồn làng nghề đá Dương Nham; xây dựng khu trưng bày và bảo tàng nghề

chạm khắc đá Dương Nham, tạo điểm đến và môi trường thực nghiệm tại làng nghề mô phỏng trong khu vực trung bày.

- Xây dựng hệ thống các công trình phụ trợ, bãi đỗ xe điện, xe ô tô, nhà đón tiếp, nhà dịch vụ, chòi nghỉ, nhà lưu trú, tháp kính viễn vọng trên khu vực bốt dùng làm nơi khám phá và dừng chân của du khách, cây xanh cảnh quan,... tại khu vực di tích động Kính Chủ gắn kết với hệ thống hang động, núi đồi, cảnh quan thiên nhiên trong khu vực và làng xóm cổ truyền...

Đối với di tích Nhẫm Dương:

- Xác định ranh giới các khu vực bảo vệ di tích Nhẫm Dương, thuận lợi cho việc bảo tồn và huy giá trị khu di tích theo định hướng quy hoạch di tích, phù hợp với quy hoạch chung đô thị Kinh Môn, các quy hoạch khác và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương thị xã Kinh Môn và tỉnh Hải Dương.

- Chùa Nhẫm Dương thuộc núi Nhẫm Dương. Hiện trạng một phần núi Nhẫm Dương đã bị khai thác đá vôi, ảnh hưởng nghiêm trọng tới kiến trúc cảnh quan, môi trường sinh thái và giá trị của di tích. Đề án quy hoạch nghiên cứu, xác định các ranh giới bảo vệ di tích.

- Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục kiến trúc vốn có của chùa Nhẫm Dương (Thánh Quang Tự) theo thức kiến trúc truyền thống, trên cơ sở tư liệu khoa học. Xây dựng, tôn tạo các hạng mục phụ trợ hoàn chỉnh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, như: Xây dựng tam quan, gác chuông, nhà mẫu, giảng đường Phật giáo, vườn tháp tăng ni, văn phòng hội họp chư tăng, nhà khách lưu trú, tháp thờ phật, khu vực nghiên cứu dịch thuật, bảo tháp trên đỉnh núi Nghè.

- Dựng tượng đài Thánh Tổ Thủy Nguyệt trên núi đá Nhẫm Dương và đường nội bộ dẫn lên tượng đài và tham quan các hang động.

- Xây dựng am thờ thời Trần tại lối đi và động Tĩnh Niệm.

- Tại hang Ma, hang Bò Lê sẽ được tái hiện lại một phần mô hình hoạt động của bệnh viện dã chiến Viện Quân y 7 thời kỳ chống Mỹ, phục vụ tham quan kết hợp giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng và lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ người Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống các công trình phụ trợ, bãi đỗ xe điện, xe ô tô, nhà đón tiếp, nhà dịch vụ, chòi nghỉ, nhà lưu trú, cây xanh cảnh quan, bến thuyền, bến đò... tại khu vực di tích Nhẫm Dương gắn kết với hệ thống núi đồi, cảnh quan dòng sông Kinh Thầy và làng xóm cổ truyền.

- Trong phạm vi di tích có phát lộ các di chỉ khảo cổ và đã có rất nhiều hiện vật khảo cổ qua các thời kỳ lịch sử đã được tìm thấy ở nơi đây. Vì vậy đề án quy hoạch đề nghị xây dựng một nhà bảo quản (Bảo tàng) trưng bày và giới thiệu các hiện vật khảo cổ (cả trong nhà và ngoài trời), phục vụ cho công tác khảo cổ nghiên cứu, trưng bày hiện vật được phát lộ thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai.

- Khoanh vùng khu bảo tồn sinh thái, đa dạng sinh học, động thực vật... khu vực Nhẫm Dương.

- Tại sườn tây của núi Nhẫm Dương đã bị khai thác đá. Khu vực này, đề án đề xuất cải tạo khu vực đó thành lòng hồ tạo môi trường mặt nước, cảnh quan chung cho khu vực.

Đối với khu di tích hang chùa Mộ; Khu di tích động Hàm Long, động Tâm Long,

hang Đốc Tít:

- Xác định ranh giới các khu vực bảo vệ di tích hang chùa Mộ (phường Tân Dân); khu di tích động Hàm Long, động Tâm Long, hang Đốc Tít (phường Minh Tân), thuận lợi cho việc bảo tồn và huy giá trị khu di tích theo định hướng quy hoạch di tích, phù hợp với quy hoạch chung đô thị Kinh Môn và các quy hoạch khác của địa phương thị xã Kinh Môn và tỉnh Hải Dương.

- Bảo tồn nguyên trạng hệ thống các hang động, bao gồm: hang Tác, hang Luôn, hang Trâu và động Cô Tiên, hang chùa, hang Mai thuộc thôn Thượng Chiêu (phường Tân Dân); Động Hàm Long, động Tâm Long, hang Đốc Tít (phường Minh Tân).

- Phục dựng ngôi chùa Mộ (tên chữ là: Phúc Quang Tự) và các hạng mục vốn có của chùa theo thức kiến trúc truyền thống, trên cơ sở tư liệu khoa học. Tương truyền, Chùa Mộ được khởi dựng từ thời Lê nhưng bị tàn phá trong kháng chiến chống Pháp, duy chỉ còn 3 ngọn tháp gạch. Gần đây nhân dân đã trùng tu chùa trên nền cũ.

- Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ, kết hợp hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

Đối với các điểm di tích khác: Phân loại, có kế hoạch bảo tồn, tu bổ. Hạn chế phát triển các khu vực mật độ cao, công trình cao tầng che chắn tầm nhìn ảnh hưởng đến không gian cảnh quan của di tích.

4.7. Định hướng quy hoạch cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu

Định hướng quy hoạch cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu được xác định cụ thể trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết ở giai đoạn tiếp theo để phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

Đối với các khu vực đô thị có chất lượng hạ tầng và công trình tốt, mới thực hiện đầu tư xây dựng trong giai đoạn gần đây, thực hiện quản lý theo quy hoạch, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để phù hợp với tiêu chuẩn đô thị loại III.

Đối với các dự án đang triển khai dở dang chưa hoàn thành: tiếp tục thực hiện dự án, rà soát lại các giải pháp thiết kế, đối chiếu với quy hoạch chung và chỉ tiêu đô thị loại III để bổ sung các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đối với các khu vực chưa xây dựng, xem xét định hướng quy hoạch chung và nhu cầu phát triển của dự án để điều chỉnh phù hợp với định hướng của quy hoạch.

Đối với các khu vực dân cư có chất lượng thấp: đầu tư xây dựng cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Lập các thiết kế đô thị định hướng cải tạo hình ảnh kiến trúc các dãy phố. Dành mặt bằng quỹ đất để bố trí công viên, bãi đỗ xe và hạ tầng xã hội phục vụ dân cư.

Đối với các quỹ đất là cơ sở sản xuất, cơ quan, công trình công cộng ... có nhu cầu chuyển đổi sang chức năng khác sẽ ưu tiên chuyển để tái cân bằng sử dụng đất theo từng khu vực, kiểm soát chặt chẽ không gian chuyển đổi để phù hợp với tổng thể của từng khu vực, hạn chế chất tải quá lớn tới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực.

4.8. Định hướng quy hoạch tầng cao

Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu bảo tồn quần thể di tích và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực. Theo định hướng sẽ không xây dựng công trình cao tầng trong phạm vi xung quanh quần thể di tích quốc gia

làm che chắn tầm nhìn.

Các điểm cao trên các khu vực đồi núi được xác định là điểm nhấn, tạo trường nhìn bao quát thị xã và là cơ sở định hướng các khu vực cao tầng phù hợp với đặc điểm địa hình tại khu vực. Không xây dựng các công trình kiến trúc lớn, công trình cao tầng trên các khu vực đồi núi, làm biến dạng đặc điểm địa hình tại khu vực.

Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nên nhịp điệu trong đô thị. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực đô thị. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

Chiều cao công trình xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trên cơ sở phân tích cảnh quan, khả năng đáp ứng của hạ tầng và thực hiện đầy đủ quy trình lấy ý kiến cộng đồng và các cơ quan liên quan.

Kiến trúc công trình cao tầng phải hài hòa với bối cảnh hiện trạng của khu vực, phù hợp với cảnh quan và không mâu thuẫn với các công trình hiện trạng tại các vị trí lân cận. Khuyến khích sử dụng các hình thái kiến trúc chung tại cùng một khu vực.

Tầng cao công trình khu vực Thượng Quận dựng tối đa

+ 25 tầng khu trung tâm cũ, khu vực Thượng Quận;

+ 15 tầng khu vực An Sinh;

+ 9 tầng cho các khu vực còn lại.

4.9. Định hướng quy hoạch không gian cây xanh, mặt nước đô thị

Hệ thống không gian cây xanh, mặt nước đóng vai trò quan trọng trong phát triển đô thị Kinh Môn hướng tới hình ảnh đô thị dịch vụ, xanh sạch đẹp. Khai thác tối ưu hệ thống đa dạng sinh thái, địa hình, cây xanh, mặt nước trong đô thị để phát triển hệ thống công viên, cây xanh mặt nước đô thị. Xây dựng hệ thống cây xanh trở thành hình ảnh đặc trưng cho Kinh Môn trong tương lai.

Phát triển hệ thống các công viên chuyên đề theo từng khu vực để đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi cho người dân và tạo sự đa dạng cho du khách. Kết hợp với sự sáng tạo của các nhà đầu tư để tạo hệ thống các công viên với các chủ đề hoạt động đa dạng.

Phát triển hệ thống không gian xanh ven sông, tạo các không gian cho hoạt động cộng đồng, dịch vụ ven sông phục vụ người dân và du khách.

Khai thác các khu vực đồi núi để tạo không gian xanh, không gian phục vụ du lịch và không gian công cộng phục vụ cộng đồng. Bố trí hệ thống công trình, dịch vụ ngắm cảnh tại các điểm cao, gắn với các giải pháp trồng cây cảnh quan, tạo hình ảnh cho đô thị.

Khai thác mương, kênh thủy lợi để bố trí các tuyến cây xanh cảnh quan, đồng thời các trục giao thông chính của đô thị được thiết kế thành trục cảnh quan, làm trực liên kết tạo mạng lưới cây xanh đô thị.

Các định hướng quy hoạch cụ thể gồm:

- Quy hoạch các vành đai cây xanh cách ly các khu khai thác mỏ khoáng sản, khu bãi xử nhà máy nhiệt điện, khu cụm công nghiệp, nhà máy ...; Hoàn nguyên các khu vực khai khoáng, trồng cây xanh để cải tạo cảnh quan môi trường, sử dụng cho các mục đích công cộng.

- Hoàn chỉnh và xây dựng mới các quảng trường tại các khu vực trung tâm: Quảng trường tại Trung tâm mới của thị xã, quảng trường Nguyễn Đại Năng tại Khu liên hợp thể dục thể thao, quảng trường Nhà văn hóa thị xã.

- Xây dựng công viên trung tâm thị xã tại khu vực Trung tâm mới của thị xã.

- Xây dựng 03 công viên chuyên đề trên cơ sở khai thác cảnh quan núi, sông tự nhiên tại khu vực phường Hiến Thành, phường Tân Dân – Phú Thứ, xã Quang Thành và phường Phạm Thái. Kết nối với các điểm di tích và quần thể di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương tạo thành mạng lưới đóng góp vào cảnh quan đô thị, quần thể di tích cũng như phát triển du lịch của thị xã.

- Hình thành hệ cây xanh sinh thái, hoa, cây cảnh gắn với dịch vụ, du lịch dọc theo hai bên dãy núi An Phụ tạo nên trục cảnh quan chính, hình thành “Công viên hoa, vườn hoa” cho thị xã.

- Quy hoạch và xây dựng một số công trình tượng đài nghệ thuật (mang bản sắc địa phương) để tạo điểm nhấn và tô điểm cho đô thị.

4.10. Định hướng quy hoạch không gian hạ tầng ngầm

a) Sử dụng không gian ngầm trong đô thị

- Phân loại công trình ngầm theo mục đích sử dụng:

+ Công trình ngầm giao thông vận tải (hầm đường ô tô, hầm cho người đi bộ, đường tàu điện ngầm, ga tàu điện ngầm, bãi đỗ xe ngầm ...)

+ Công trình ngầm dân dụng (các công trình công cộng: nhà văn hóa, thương mại, dịch vụ ngầm ...)

+ Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật ngầm (trạm xử lý nước thải, trạm cấp nước ngầm, trạm biến áp ngầm ...)

+ Công trình đường dây, đường ống ngầm (đường ống cấp nước, thoát nước, cáp điện, cáp quang, thông tin ...), hào, tuynel ngầm.

+ Các công trình ngầm công nghiệp (kho, bể chứa ngầm, nhà máy ngầm).

+ Phân ngầm của các công trình trên mặt đất.

+ Các công trình ngầm khác ...

- Những thách thức trong việc sử dụng không gian ngầm: Việc sử dụng không gian ngầm để xây dựng các công trình ngầm có nhiều lợi thế nhưng cũng không ít thách thức cần phải được cân nhắc khi quyết định lựa chọn là:

+ Đầu tư ban đầu khá lớn, khả năng thu hồi vốn lâu dài, độ rủi ro cao trong quá trình xây dựng, thường bị chậm tiến độ, phần lớn tăng chi phí đầu tư.

+ Việc dỡ bỏ các công trình ngầm không dễ dàng như đối với các công trình nổi.

+ Các vấn đề an toàn sinh mạng cho con người như thông hơi, chiếu sáng, chống ngập, thoát nước, cấp nước, phòng chống cháy nổ, khí độc ...

+ Các tác động tới môi trường trong quá trình xây dựng, khai thác, vận hành và những sự cố công trình hay sự cố môi trường có thể xảy ra là những thách thức không nhỏ.

+ Đòi hỏi tính kỹ thuật, công nghệ, trình độ và năng lực chuyên nghiệp cao.

+ Đòi hỏi một hệ thống đồng bộ bao gồm: các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan

đến quy hoạch, quản lý xây dựng, thi công xây dựng, nghiệm thu và bảo trì công trình ngầm trong đô thị và các quy định cụ thể về quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng công trình ngầm.

- Sử dụng không gian ngầm theo độ sâu trong đô thị:

+ Tùy theo điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn, điều kiện hiện trạng xây dựng của mỗi đô thị và ý đồ tổ chức không gian trên mặt đất và không gian ngầm, việc sử dụng không gian ngầm theo độ sâu có thể chia ra thành các tầng khác nhau như sau:

- Tầng thứ nhất (từ mặt đất xuống độ sâu 3-5m): bố trí các công trình đường dây, đường ống kỹ thuật ngầm, hào, cống, bể cấp, hầm dành cho người đi bộ, bãi đỗ xe ngầm.
- Tầng thứ hai (từ độ sâu 5-15m): bố trí bãi đỗ xe ngầm sâu, tuynel kỹ thuật, đường tàu điện ngầm nông, hầm đường ô tô đặt sâu, một số bể chứa ngầm.
- Tầng thứ ba (độ sâu >20m): chủ yếu bố trí đường tàu điện ngầm đặt sâu, hầm đường ô tô đặt sâu.

b) Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Ngoài hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đã được ngầm hóa theo mạng lưới riêng, chạy dọc các tuyến giao thông. Bố trí các tuyến tuynel ngầm tại một số trục chính có lộ giới lớn để đi chung cơ sở hạ tầng đô thị.

- Việc quy hoạch, thiết kế hợp lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào các tuynel, hào kỹ thuật ngầm sẽ đảm bảo cho việc vận hành, duy tu, bảo dưỡng và kiểm soát mở rộng, phát triển trong tương lai.

- Trong quá trình quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm cần có nghiên cứu tổng thể, khớp nối hợp lý giữa các khu vực đã và đang xây dựng, phân kỳ đầu tư để đảm bảo tính khả thi và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực hiện hữu.

4.11. Định hướng phát triển các khu vực nông thôn

Định hướng chung: Hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới trên địa bàn cấp xã. Tạo điều kiện để các điểm dân cư nông thôn tham gia vào quá trình đô thị hoá của thị xã; người dân ứng dụng và chuyển giao khoa học, kỹ thuật nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, làm đẹp cảnh quan môi trường.

Tái cấu trúc các khu định cư nông thôn hiện hữu và hình thành một số điểm dân cư nông thôn mới; chuyển đổi từ mô hình nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực phù hợp; gìn giữ vùng sinh thái nông nghiệp và bản sắc văn hoá nông thôn Kinh Môn.

Kiểm soát đất đai xây dựng nông thôn và tăng cường các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn. Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống. Hướng dẫn thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, xây dựng mẫu để nhân dân đóng góp ý kiến tham khảo, tiến tới áp dụng phổ biến công trình xanh, tiết kiệm năng lượng, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, tiến tới mô hình nông thôn hiện đại có bản sắc.

Huy động sáng kiến làng xã xây dựng hạ tầng nông thôn mới kết nối thuận lợi với khu vực đô thị; sáng kiến chương trình “mỗi làng một sản phẩm” cung cấp dịch vụ nông sản, dịch vụ TTCN cho khu vực đô thị và công nghiệp; sáng kiến tham gia bảo vệ môi

trường đa dạng sinh thái và tài nguyên văn hoá địa phương.

Thiết lập trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, như kho chứa nông cụ và kho chứa thành phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế; trung tâm giao dịch trao đổi hàng hoá nông sản; trung tâm đào tạo chuyển đổi nghề; trung tâm chuyển giao công nghệ và tiếp thu sáng kiến địa phương...

Đối với các điểm định cư nông thôn sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi: chỉnh trang hệ thống thủy lợi phù hợp với quá trình mở rộng không gian đô thị.

Đối với các điểm định cư nông thôn nuôi trồng thủy hải sản: lựa chọn giải pháp thông minh vừa nuôi trồng thủy hải sản, vừa bảo vệ môi trường.

Đối với các điểm định cư nông thôn nằm trong không gian đô thị (làng xóm đô thị hoá): tăng cường hạ tầng nông thôn, từng bước hình thành hạ tầng đô thị. Hướng dẫn, quản lý các điểm dân cư nông thôn nằm trong khu vực đô thị mới hoặc nằm trên các tuyến đường chính kết nối với đô thị, khuyến khích áp dụng kinh nghiệm quốc tế của Nhật Bản thí điểm mô hình “tái sử dụng đất”, tổ chức sắp xếp đất đai các điểm dân cư nông thôn để hoà nhập vào không gian đô thị.

5. Định hướng phát triển các khu vực

Trong quy hoạch năm 2018, thị xã được định hướng hình thành 04 khu vực đô thị trên cơ sở các đô thị hiện hữu và khu vực có điều kiện thuận lợi để phát triển, bao gồm:

(01) Khu đô thị Minh Tân - Duy Tân – Tân Dân - Phú Thứ.

(02) Khu đô thị Kinh Môn- Hiệp An – Thái Thịnh – An Phụ - Long Xuyên – Hiến Thành.

(03) Khu đô thị Hiệp Sơn – An Sinh – Phạm Mênh – Thái Sơn – Thất Hùng.

(04) Khu đô thị Quang trung- Phúc Thành.

Trong lần điều chỉnh này, đề xuất chia thành 06 phân khu trên cơ sở tính chất, chức năng của từng khu vực và định hướng phát triển không gian điều chỉnh, bao gồm:

(1) Phân khu 1 – phân khu đô thị hiện hữu

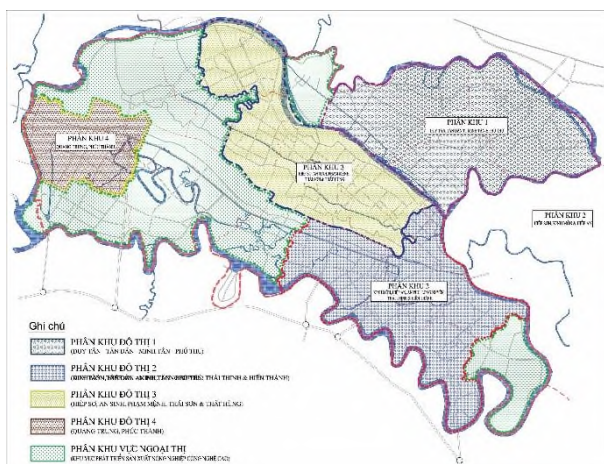
(2) Phân khu 2 – phân khu đô thị cửa ngõ

(3) Phân khu 3 – phân khu đô thị Trung tâm

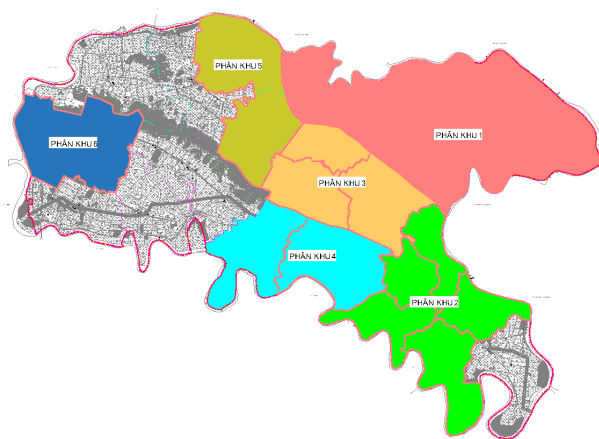
(4) Phân khu 4 – phân khu đô thị công nghiệp phía Tây Bắc

(5) Phân khu 5 – phân khu đô thị sinh thái

(6) Phân khu 6 – phân khu đô thị công nghiệp phía Tây

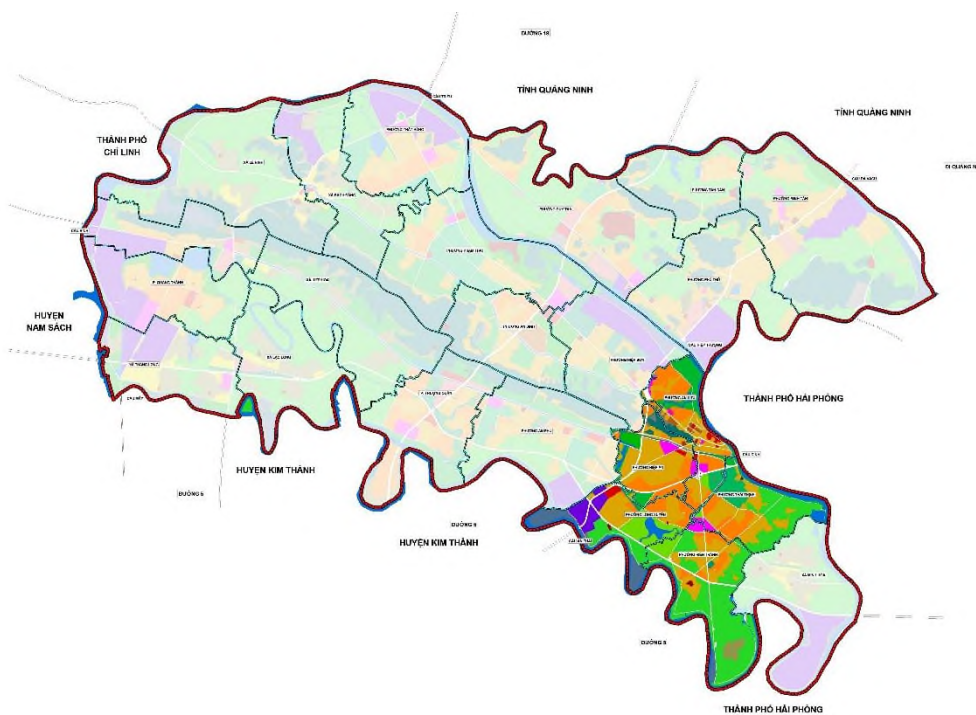


Hình 19: Các phân khu đô thị theo QH 2018



Hình 20: Các phân khu đô thị đề xuất điều chỉnh

5.1. Phân khu 1 – Phân khu đô thị hiện hữu



Hình 21: Định hướng tổ chức không gian phân khu 1

a) Vị trí: Thuộc các phường An Lưu, Hiệp An, Thái Thịnh, Hiến Thành và Long Xuyên

b) Tính chất, chức năng:

- Đồ án 2018 xác định: Là khu trung tâm hành chính, chính trị đô thị Kinh Môn (thị xã Kinh Môn), là trung tâm hành chính của các đô thị Kinh Môn, Hiệp An, An Phụ, Long Xuyên, Thái Thịnh, Hiến Thành; Là trung tâm văn hóa, TDTT, y tế, giáo dục của đô thị Kinh Môn, khu vực phát triển mới dân cư đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu. Là khu vực phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao.

- Đề xuất điều chỉnh: Là trung tâm thương mại dịch vụ, y tế, TDTT của thị xã Kinh Môn; trung tâm công nghiệp và dịch vụ cảng của thị xã. Là khu vực cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và phát triển các khu dân cư mới.

c) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 2.181,9 ha.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 60.196 người

+ Đến năm 2040: 69.481 người

d) Định hướng phát triển:

- Định hướng cải tạo, chỉnh trang nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, hoàn thiện các tuyến đường giao thông, bổ sung tiện ích công cộng, bãi đỗ xe. Hình thành các khu công viên cây xanh.

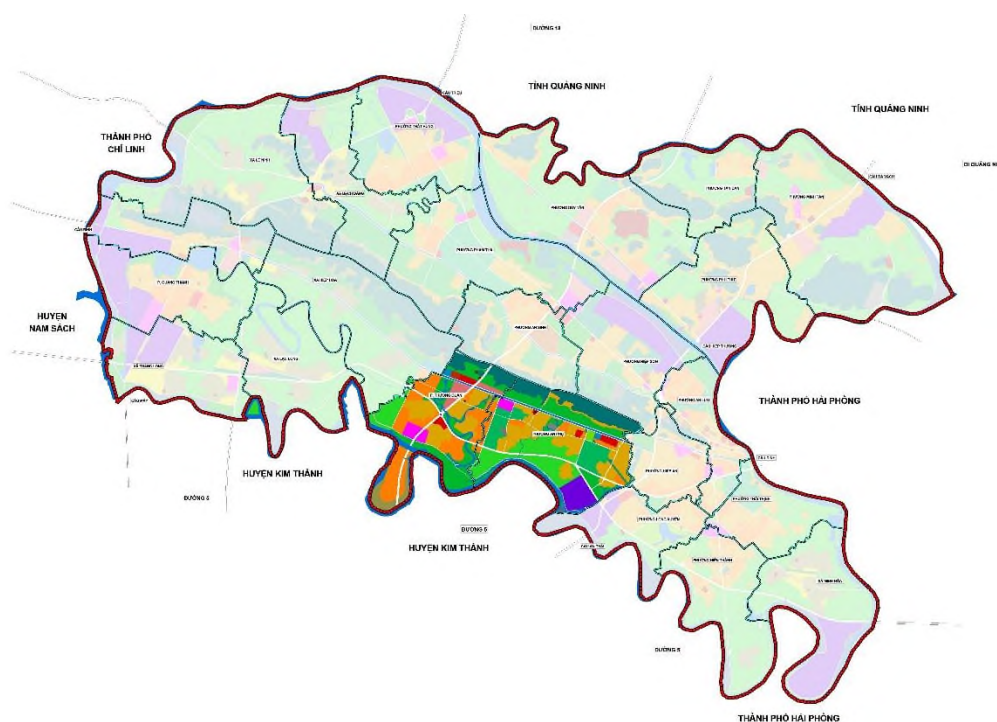
- Cải tạo chỉnh trang không gian đô thị, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ dân cư đô thị, hình thành các trung tâm công cộng, trung tâm dịch vụ.

- Cải tạo không gian cảnh quan khu vực cầu An Thái, cửa ngõ đô thị phía Nam trên trục QL.17B.

- Xây dựng hoàn thiện các công trình công cộng của thị xã bao gồm trung tâm thể dục thể thao, quảng trường, khu công viên chuyên đề.

- Thực hiện di chuyển các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ vào khu vực sản xuất tập trung, chuyển đổi các quỹ đất này sang chức năng dịch vụ đô thị, cung cấp các tiện ích công cộng, bãi đỗ xe.

5.2. Phân khu 2 – Phân khu đô thị cửa ngõ



Hình 22: Định hướng tổ chức không gian phân khu 2

a) *Vị trí*: Thuộc các phường An Phụ và xã Thượng Quận (dự kiến nâng cấp lên phường)

b) *Tính chất, chức năng*: Là trung tâm đào tạo, dịch vụ, thương mại của ngõ phía Nam của thị xã Kinh Môn.

c) *Quy mô*:

- Diện tích tự nhiên: 1.564,19ha.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 35.215 người.

+ Đến năm 2040: 44.842 người.

d) *Định hướng phát triển*:

- Hình thành khu đô thị cửa ngõ phía Nam của thị xã Kinh Môn, hiện đại đồng bộ kết hợp với các trung tâm về đào tạo, các khu dịch vụ, thương mại.... Các khu chức năng và khu dân cư phát triển dọc theo trục đường ĐT.389B được cải tạo nâng cấp thành trục cảnh quan liên kết của đô thị.

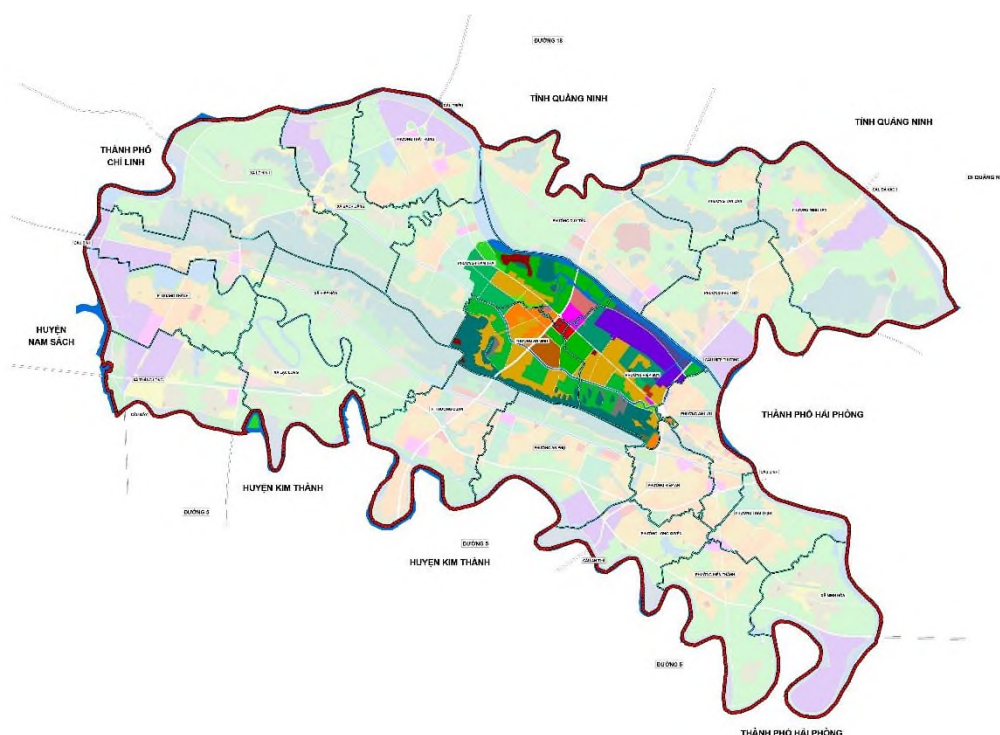
- Khu vực Bãi Mạc hình thành Khu dân cư sinh thái mật độ thấp, tận dụng cảnh quan mặt nước xung quanh.

- Điểm nhấn của khu vực là cầu Bãi Mạc bắc qua sông Kinh Môn vào trung tâm đô thị.

- Bảo tồn quỹ đất nông nghiệp ven sông (chủ yếu thuộc khu vực phường An Phụ). Hình thành một số quỹ đất dự phòng cho phát triển đô thị trong tương lai.

- Bảo tồn cảnh quan sinh thái ven chân núi An Phụ (phía Bắc ĐT.389B), hạn chế phát triển dân cư, chỉ cho phép phát triển một số loại hình công trình dịch vụ công cộng.

5.3. Phân khu 3 – Phân khu đô thị trung tâm



Hình 23: Định hướng tổ chức không gian phân khu 3

a) *Vị trí:* Thuộc các phường An Sinh, Hiệp Sơn và phường Phạm Thái.

b) *Tính chất, chức năng*

- Đồ án QHC năm 2018 xác định: Là khu trung tâm hành chính, chính trị đô thị Hiệp Sơn, An Sinh, Phạm mênh, Thái Sơn và Thất Hùng. Khu vực phát triển mới dân cư đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu. Là khu vực trọng điểm về phát triển du lịch văn hóa lịch sử, cảnh quan làng nghề và các điểm dịch vụ dịch vụ, thương mại du lịch. Là đầu mối giao thông phía Tây Bắc của đô thị Kinh Môn.

- Đề xuất điều chỉnh: Là trung tâm công cộng, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại trung tâm thị xã Kinh Môn. Là khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên và di tích lịch sử quốc gia đặc biệt. Là khu vực cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và phát triển các khu dân cư mới.

c) *Quy mô:*

- Diện tích tự nhiên: 2.233,61ha

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 24.092 người

+ Đến năm 2040: 30.215 người

d) *Định hướng phát triển:*

- Hình thành các trung tâm hành chính – chính trị, trung tâm văn hóa, trung tâm du lịch và khu công viên trung tâm của thị xã gắn với quần thể di tích lịch sử cấp quốc gia An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương. Điểm nhấn của khu vực là trung tâm hành chính – chính trị kết hợp công viên trung tâm, quảng trường trung tâm của thị xã.

- Phát triển không gian cảnh quan quanh khu vực động Kính Chủ, Cảng tàu du lịch.

- Phát triển hệ thống không gian cây xanh cảnh quan xung quanh Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát để đảm bảo môi trường đô thị cũng như cảnh quan khu vực.

- Định hướng cải tạo, chỉnh trang nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, bổ sung tiện ích công cộng, bãi đỗ xe và các công trình dịch vụ phục vụ du lịch.

- Phát triển các khu dân cư mới hiện đại, hài hòa về cảnh quan, đầy đủ tiện ích góp phần tạo nên một khu trung tâm mới xứng tầm của thị xã.

- Tận dụng các khu vực kênh, nhánh sông nhỏ tạo nên các trục cảnh quan, các khu công viên cây xanh, vui chơi giải trí cũng như đóng góp vào cảnh quan chung của khu vực.

- Chú trọng thiết kế cảnh quan của trục trung tâm đi qua khu vực; Đồng thời xây dựng tuyến đường kết nối dọc theo tuyến kênh tạo nên các trục liên thông kết nối và trục cảnh quan chính.

- Sử dụng cầu qua sông Kinh Thầy tại khu vực (kết nối với Phân khu 1) như một điểm nhấn kiến trúc.

- Cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn bộ khu vực ven sông Kinh Thầy, tạo tuyến không gian cảnh quan tự nhiên.

5.4. Phân khu 4 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây Bắc

a) Vị trí: Thuộc phường Thất Hùng và một phần phường Phạm Thái

b) Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển Công nghiệp và đô thị phía Tây Bắc của thị xã Kinh Môn.

c) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 747,91ha

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 11.513 người

+ Đến năm 2040: 18.400 người

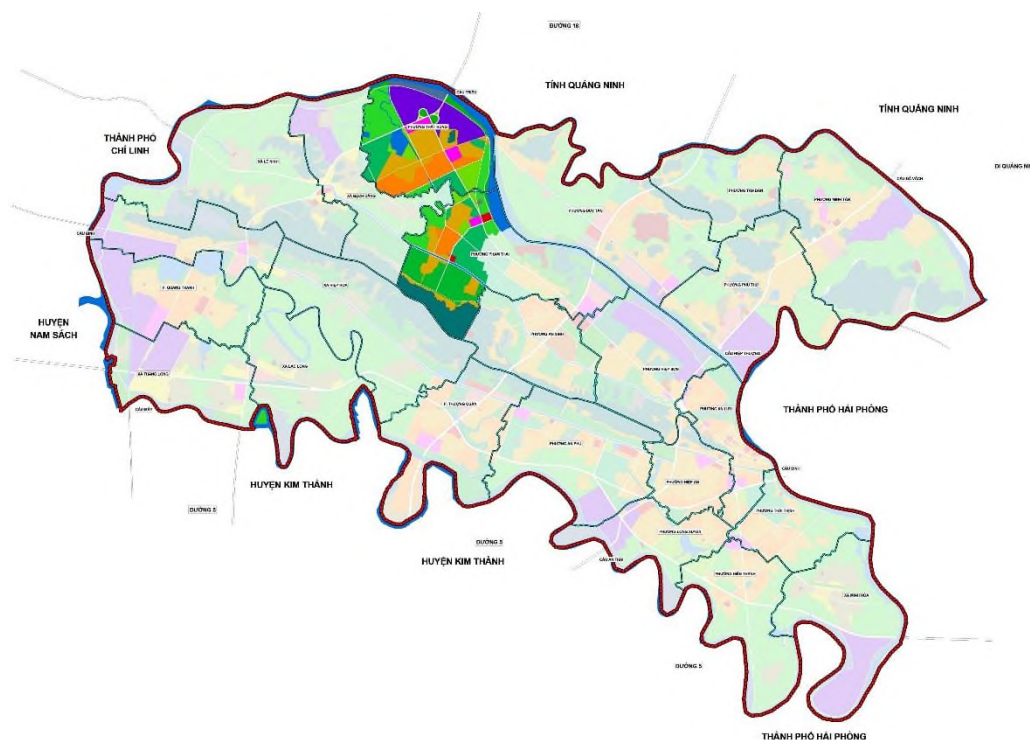
d) Định hướng phát triển:

- Phát triển theo mô hình Đô thị - Công nghiệp, kết nối với thị xã Đông Triều thông qua Cầu Triều.

- Định hướng cải tạo, chỉnh trang nâng cấp các khu dân cư hiện hữu; phát triển các khu dân cư mới đồng bộ, hiện đại tập trung tại khu vực phường Thất Hùng. Khu vực còn lại của phường Phạm Thái chủ yếu cải tạo chỉnh trang nâng cấp khu dân cư hiện hữu. Dành quỹ đất hình thành các công viên chuyên đề và quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai.

- Phát triển các khu vực dịch vụ, thương mại khai thác tuyến đường ĐT.389, gắn kết chức năng đô thị và công nghiệp. Bổ sung các công trình hạ tầng xã hội phục vụ các khu dân cư.

- Hình thành Cụm công nghiệp Thất Hùng 1 và 2 gắn với hệ thống bến bãi, kho tàng



Hình 24: Định hướng tổ chức không gian phân khu 4

5.5. Phân khu 5 – Phân khu đô thị sinh thái

a) *Vị trí:* Thuộc phường Duy Tân (gồm phường Duy Tân và xã Hoàn Sơn sau khi sát nhập), Tân Dân, Phú Thứ và Minh Tân

b) *Tính chất, chức năng:*

- Đồ án 2018 xác định: Là khu trung tâm hành chính, chính trị đô thị Minh Tân, Duy Tân, Tân Dân và Phú Thứ; khu vực phát triển mới dân cư đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu. Là khu vực phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp phụ trợ. Là đầu mối giao thông phía Đông Bắc của đô thị Kinh Môn.

- Đề xuất điều chỉnh: Là khu vực cải tạo chỉnh trang, phát triển dân cư mật độ thấp, bảo tồn cảnh quan sinh thái tự nhiên.

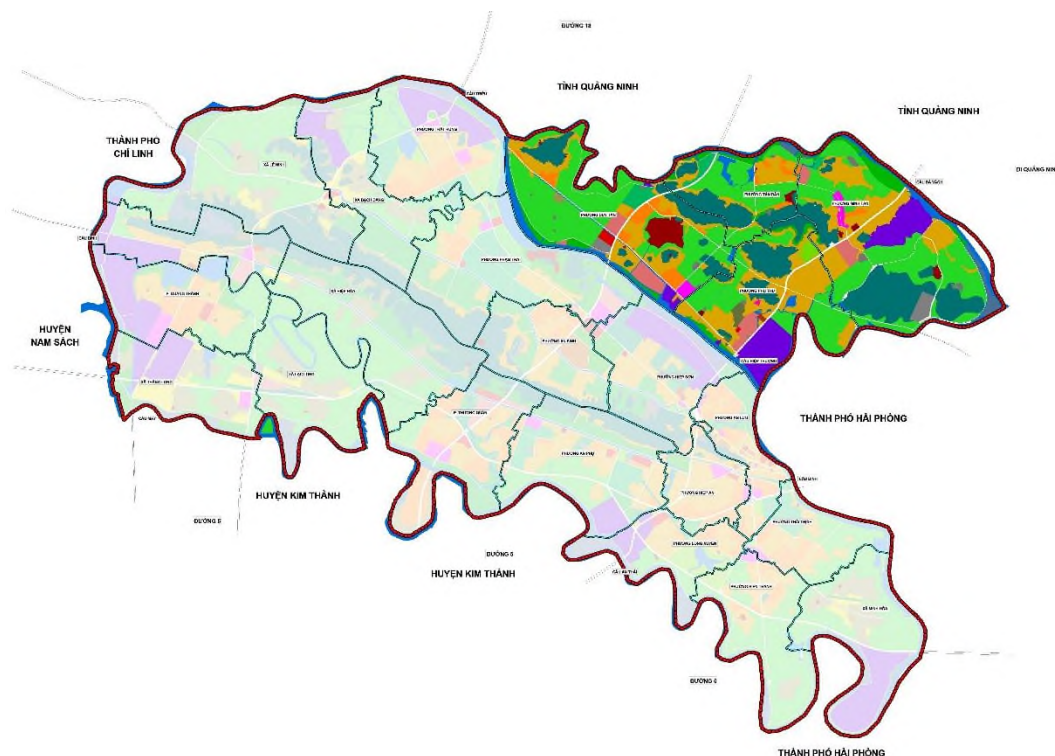
c) *Quy mô:*

- Diện tích tự nhiên: 3.927,5ha

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 42.024 người

+ Đến năm 2040: 54.199 người



Hình 25: Định hướng tổ chức không gian phân khu 5

d) *Định hướng phát triển:*

- Hạn chế phát triển các khu dân cư mới tại khu vực này; cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện có, kiểm soát mật độ xây dựng và tầng cao.

- Các khu vực khai thác khoáng sản phải được hoàn thổ, trồng cây xanh theo hình thức cuốn chiếu để đảm bảo môi trường đô thị cũng như phục hồi cảnh quan tự nhiên của khu vực; sử dụng các quỹ đất phù hợp để thu hút các dự án phát triển các khu chức năng

đô thị như du lịch; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn đối với các khu vực khai trường mỏ hoàn nguyên.

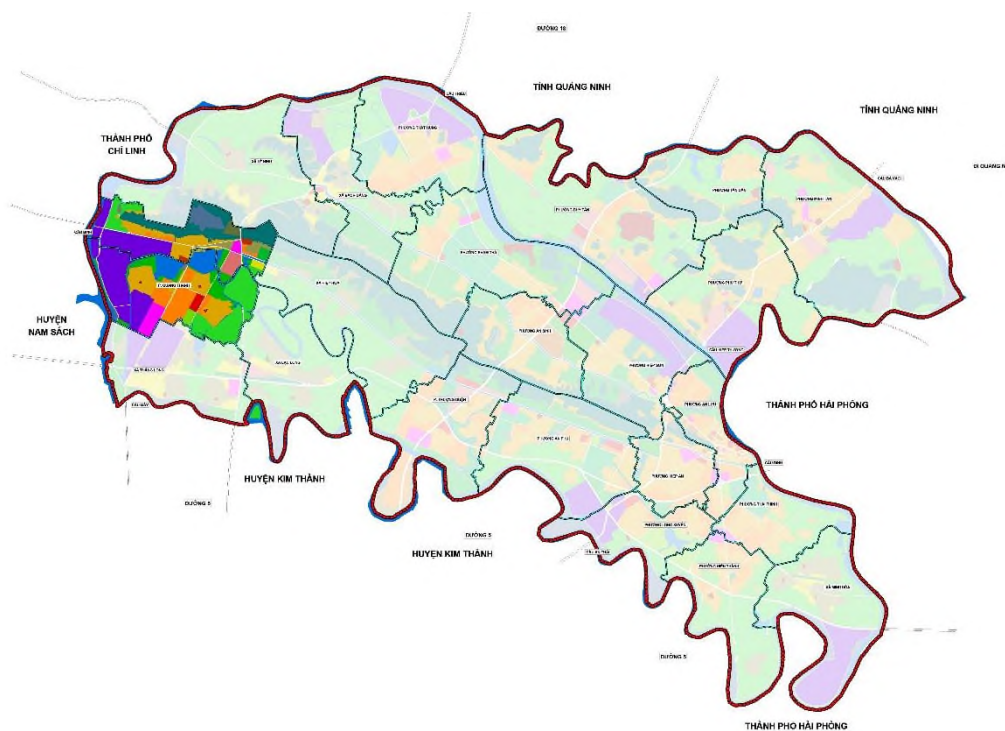
5.6. Phân khu 6 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây

a) Vị trí: Thuộc xã Quang Thành (dự kiến nâng cấp lên phường)

b) Tính chất, chức năng:

- Đồ án 2018 xác định: Là khu trung tâm hành chính, chính trị đô thị Quang Trung, Phúc Thành; Là khu vực phát triển công trình văn hóa, TDTT phía Tây của đô thị Kinh Môn; khu vực phát triển các điểm dịch vụ, thương mại, khu vực phát triển mới dân cư đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu.

- Đề xuất điều chỉnh: Là khu Đô thị - Công nghiệp phía Tây thị xã Kinh Môn. Là một trong các trung tâm công nghiệp của thị xã Kinh Môn.



Hình 26: Định hướng tổ chức không gian phân khu 5

c) Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 1.136,9 ha.

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2030: 15.960 người

+ Đến năm 2040: 16.870 người

d) Định hướng phát triển:

- Phát triển theo mô hình Đô thị - Công nghiệp, các chức năng công nghiệp phát triển trên cơ sở Cụm công nghiệp hiện hữu (Thăng Long, Quang Thành, Nhà máy nhiệt điện Hải Dương), mở rộng quỹ đất công nghiệp sang phía Tây và Nam. Các khu vực dân cư

phát triển mới ở phía Đông, bám dọc theo trục chính ĐT.389, 389B.

- Bổ sung hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, công viên cây xanh phục vụ nhu cầu của người dân.

- Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu.

6. Thiết kế đô thị

6.1. Nguyên tắc

Quan hệ không gian hai chiều: tầm nhìn của thị xã Kinh Môn cần xác định thông qua tầm nhìn hai chiều, chiều thứ nhất từ thị xã nhìn ra sông và chiều thứ hai từ sông nhìn vào. Vì vậy giải quyết bất cứ công trình kiến trúc nào cũng phải căn cứ tầm nhìn từ ngoài vào để cân nhắc và kiểm soát.

Thiết kế đô thị tạo ra nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian thị xã.

Tập trung nghiên cứu, thiết kế đô thị riêng cho các không gian được tạo thành bởi các không gian công cộng và các công trình. Thiết kế đô thị các không gian này một cách toàn diện và nhằm tổng hợp những chức năng khác nhau, tạo nên các thành tố của đô thị đi theo tầm nhìn đã thống nhất.

Cảnh quan đô thị sẽ được các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện, hoàn thiện riêng và có sự thống nhất với thiết kế cảnh quan chung của thị xã.

6.2. Khung tổng thể thiết kế đô thị

a) Các vùng cảnh quan đặc trưng

- Vùng cảnh quan đô thị tập trung: Phát triển tập trung, tầng cao trung bình hướng tầm nhìn ra núi An Phụ và hệ thống sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn. Hình thành các tuyến phố văn minh đô thị; các không gian đơn vị ở tiếp cận thuận tiện với không gian xanh, mặt nước và không gian công cộng đô thị thông qua các tuyến đường xanh đi bộ và xe đạp.

- Vùng cảnh quan núi An Phụ: là các khu vực ven dãy núi An Phụ. Hiện tại là các khu vực dân cư ven chân núi hiện hữu, được kiểm soát chặt chẽ về mật độ xây dựng và tầng cao không làm phá vỡ không gian kiến trúc cảnh quan ven núi.

- Vùng cảnh quan nông thôn: Giữ gìn cảnh quan làng xóm, không gian văn hóa truyền thống. Kiểm soát ranh giới làng không phát triển tự phát đến vùng nông nghiệp.

- Vùng cảnh quan các khu vực phát triển công nghiệp – đô thị: Phát triển tập trung, kiểm soát ranh giới phát triển các khu dân cư, các hành lang cây xanh cách ly. Phát triển các tuyến cây xanh cảnh quan dọc theo các bờ sông đồng thời kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng tại khu vực này.

- Vùng cảnh quan ven sông: Bảo vệ cảnh quan 2 bên bờ sông Kinh Thầy. Khuyến khích phát triển các dịch vụ công cộng phục vụ cộng đồng, các khu đô thị thấp tầng, hiện đại và đồng bộ đóng góp cho cảnh quan 2 bên sông.

b) Các trục và không gian cảnh quan

- *Trục cảnh quan xanh*: Hình thành 02 trục cảnh quan xanh đô thị bao gồm:

+ Trục cảnh quan xanh dọc theo dãy núi An Phụ.

+ Dải không gian xanh sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn.

- *Quảng trường đô thị:* Hoàn thiện quảng trường văn hóa Nguyễn Đại Năng. Cải tạo nâng cấp các quảng trường văn hóa, thương mại trong khu đô thị hiện hữu. Phát triển quảng trường hành chính khu vực Phạm Thái, An Sinh (khu trung tâm mới của thị xã). Hình thành các quảng trường hành chính văn hóa, thương mại, giải trí khu vực gắn với trung tâm các phân khu đô thị.



Hình 27: Minh họa Quảng trường đô thị

- *Cửa ngõ đô thị:* Ba cửa ngõ phía Bắc tại khu vực Thát Hùng trên trục ĐT.389, Tân Dân trên trục trung tâm mới và Phú Thứ trên trục QL.17B. Cửa ngõ phía Nam tại khu vực Thượng Quận trên trục trung tâm mới. Cửa ngõ phía Đông tại khu vực Long Xuyên trên trục QL.17B. Cửa ngõ phía Tây tại khu vực Quang Thành nút giao ĐT.389 và ĐT.389B. Tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp dẫn cho các khu vực này, tổ chức thiết kế đô thị riêng cho các cửa ngõ đô thị nhằm tạo ấn tượng – hình ảnh đô thị Kinh Môn. Với đặc điểm kết nối liên vùng thông qua hệ thống cầu qua sông, cần tổ chức Lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc Cầu vượt sông nhằm tạo hình ảnh đặc trưng, điểm nhấn cho đô thị.

- *Các khu vực điểm nhấn đô thị:* Trung tâm hành chính mới đô thị, khu liên hợp thể dục thể thao, cầu và không gian công cộng hỗn hợp tại khu vực Thượng Quận là các điểm nhấn chủ đạo của thị xã. Các điểm nhấn đô thị khác sẽ được xác định trong quy hoạch phân khu.

- *Không gian công cộng của đô thị bao gồm:* Các không gian hành chính – chính trị các cấp, các không gian dịch vụ công cộng cho các KĐT, các không gian trung tâm chuyên ngành như y tế, giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, các không gian văn hóa - TDTT, các không gian công trình thương mại – dịch vụ, các không gian công viên vui chơi giải trí, quảng trường. Trên các không gian công cộng gắn kết với các trục không gian chủ đạo tại các vùng kiểm soát các KĐT, đặc biệt tại khu vực trung tâm và dọc trục không gian chính của các KĐT như KĐT Hành chính văn hóa, KĐT hiện hữu An Lư, KĐT mới Thượng Quận, bố trí các công trình điểm nhấn gồm các công trình dịch vụ công cộng, các công trình hành chính, khách sạn cao cấp, các công trình thương mại, các khu vực quảng trường, các di sản, di tích đặc trưng. Để tạo nên diện mạo kiến trúc cảnh quan cho thị xã cần phải định vị các công trình điểm nhấn, các công trình biểu tượng là các công trình dự án trọng điểm của thị xã như các công trình trung tâm thương mại, nhà thi đấu, các công trình giải trí, các công trình văn hóa, các công trình về văn phòng ...

c) Các chỉ tiêu kiểm soát phát triển

Quy định về chiều cao công trình và điểm nhấn cao tầng, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng xác định trong các quy hoạch cấp dưới.

- Chiều cao xây dựng:

+ Không chế tầng cao trên tổng thể toàn đô thị ở mức trung bình thấp, phổ biến ở mức 3-6 tầng.

+ Tại các khu đô thị công nghiệp như Quang Thành, Thất Hùng, tầng cao công trình ở mức trung bình từ 3-9 tầng.

+ Các công trình công cộng cấp đô thị và cấp đơn vị ở: Tuân thủ tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

+ Các công trình thương mại dịch vụ: Tầng cao 3-5 tầng. Tại các vị trí nút giao giữa các trục đường đối ngoại, được chính có lộ giới lớn được phép nâng tầng cao từ 20-25 tầng tạo thành các điểm nhấn về chiều cao của từng khu vực.

+ Các công trình hỗn hợp: Tầng cao tuân thủ theo định hướng tầng cao từng chức năng công trình ở trên.

+ Công trình trường học: Tuân thủ theo Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

+ Công trình nhà ở: phổ biến 3-6 tầng đối với nhà ở thấp tầng và 12-20 tầng đối với nhà ở cao tầng (nếu có)

Tầng cao công trình khu vực Thượng Quận dựng tối đa

+ 25 tầng khu trung tâm cũ, khu vực Thượng Quận;

+ 15 tầng khu vực An Sinh;

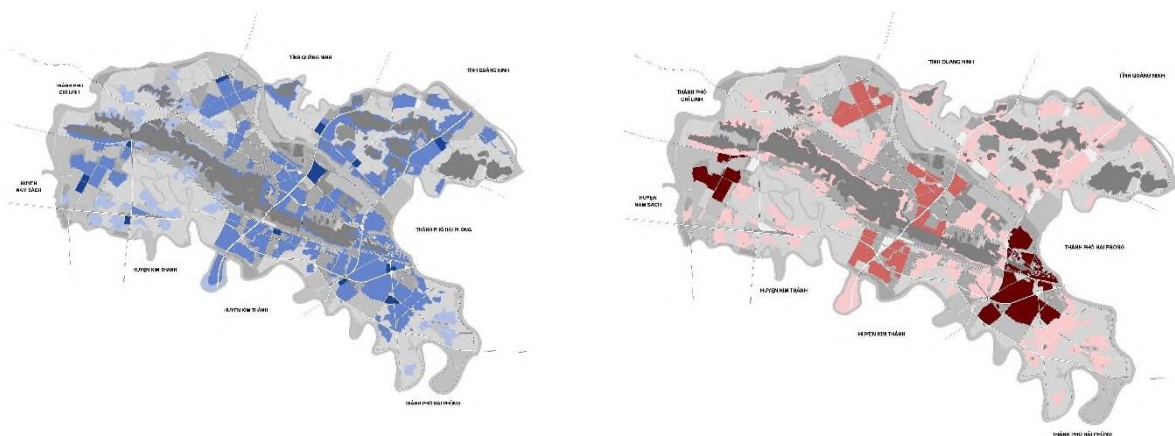
+ 9 tầng cho các khu vực còn lại.

- Mật độ xây dựng gộp:

+ Khu vực đô thị hiện hữu tối đa 50%; Khu vực đô thị phát triển mới tối đa 40%; Khu vực cải tạo chỉnh trang phía Bắc (phường Duy Tân, Tân Dân, Phú Thứ) tối đa khoảng 20-25%; các khu vực khác theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng.

+ Các khu vực xung quanh di tích lịch sử trọng điểm của thị xã có mật độ xây dựng <35%.

+ Giữ nguyên mật độ xây dựng hiện có, kiểm soát chặt chẽ đối với các khu vực ven chân núi An Phụ.



Hình 28: Tầng cao xây dựng tổng thể

Hình 29: Mật độ xây dựng tổng thể

Chiều cao công trình xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, trên cơ sở phân tích cảnh quan, khả năng đáp ứng của hạ tầng và thực hiện đầy đủ quy trình lấy ý kiến cộng đồng và các cơ quan liên quan.

Kiến trúc công trình cao tầng phải hài hòa với bối cảnh hiện trạng của khu vực, phù hợp với cảnh quan chung và không mâu thuẫn với các công trình hiện trạng tại các vị trí lân cận.

6.3. Chỉ dẫn thiết kế đô thị

a) Nguyên tắc chung

- Thiết kế đô thị tạo ra nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian thị xã.
- Đối với các khu vực cửa ngõ đô thị cần tạo được hình ảnh và không gian đặc trưng, ấn tượng, phù hợp với cảnh quan tự nhiên khu vực.
- Đối với các khu vực trung tâm đô thị, các trục đường chính, các khu vực đặc trưng cần đảm bảo sự chuyển tiếp về hình ảnh kiến trúc đô thị đã phát triển qua các giai đoạn.

a) Định hướng cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu

- Khu phố cũ hiện hữu cải tạo bao gồm các phường An Lưu, Hiệp Sơn, Hiệp An, phía Đông phường An Sinh. Đây là khu vực đô thị với cấu trúc rõ nét dựa trên các tuyến phố chính như QL.17B, đường Trần Hưng Đạo, đường Nguyễn Trãi, đường Thanh Niên, đường Nguyễn Đại Năng...

- Quy hoạch đề xuất đây là khu vực ưu tiên cho các giải pháp cải tạo chỉnh trang đô thị. Tại các tuyến đường trục chính ưu tiên phát triển các công trình kiến trúc hiện đại. Có thể phát triển cao tầng tại một số không gian công cộng có khoảng mở lớn (các quảng trường).

- Tại các khu dân cư thương mại hiện hữu hạn chế phát triển cao tầng. Không chế chiều cao tối đa cho các khu dân cư không quá 06 tầng. Trong các khu dân cư tập trung vào các giải pháp cải tạo kiến trúc mặt đứng và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị.

b) Định hướng tổ chức không gian các khu đô thị mới

- Khu đô thị phát triển mới tại Phân khu trung tâm: Hình thành một khu đô thị dịch vụ thương mại, du lịch. Kiến trúc phát triển với hình thức hiện đại, tầng cao và mật độ trung bình, hạ tầng đồng bộ, khai thác cảnh quan núi An Phụ và sông Kinh Thầy tạo nên các trục cảnh quan tự nhiên, kết hợp với cảnh quan nhân tạo trục trung tâm đô thị. Khu vực này đóng vai trò là trục không gian chủ đạo lan tỏa đến các vùng chức năng khác của đô thị.



Hình 30: Minh họa tổ chức không gian khu Trung tâm

- Khu đô thị phát triển mới tại Phân khu phía Nam: Hình thành một khu đô thị mới sinh thái, thấp tầng gắn kết giữa vùng đô thị với các công trình giáo dục đào tạo, thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí kết hợp hệ thống công viên cây xanh tạo nên không gian giao tiếp cộng đồng hấp dẫn.



Hình 31: Minh họa tổ chức không gian khu đô thị phía Nam

- Khu đô thị công nghiệp: Chú trọng phát triển các không gian xanh, giảm thiểu tác động đến môi trường từ các khu vực sản xuất công nghiệp, tăng cường các không gian công cộng cho người dân và lao động trong các cụm công nghiệp.



Hình 32: Minh họa tổ chức không gian Khu đô thị - công nghiệp

c) Định hướng tổ chức không gian các trung tâm

- Trung tâm hành chính – chính trị của thị xã được quy hoạch ở vị trí mới tại phường

Phạm Thái. Được tổ chức gắn kết với các trung tâm văn hóa, trung tâm du lịch thông qua quảng trường trung tâm và công viên trung tâm.

- Trung tâm văn hóa: Hình thành trung tâm văn hóa mới của thị xã gắn với trung tâm hành chính, đặc biệt là trung tâm du lịch tạo thành quần thể trung tâm Văn hóa – Du lịch nhằm nâng tầm phát triển Du lịch và Văn hóa của thị xã.

- Trung tâm thể dục thể thao: Tiếp tục hoàn thiện Khu liên hợp thể dục thể thao của thị xã tại vị trí hiện nay.

- Trung tâm y tế: Tiếp tục sử dụng 2 bệnh viện đa khoa Kinh Môn và Nhị Chiểu tại vị trí hiện tại.

- Trung tâm đào tạo: Được quy hoạch ở khu vực Thượng Quận, thuộc phân khu phía Nam.

- Tạo dựng các khu tài chính, thương mại, dịch vụ tại các điểm nút giao thông và không gian trong các phân khu.

d) Không gian cảnh quan – công viên chuyên đề và không gian mở

- Kiểm soát cảnh quan các công viên chuyên đề, các không gian mở, các khu vực bảo tồn cây xanh (Vườn cây ăn trái), duy trì sự đa dạng sinh học sông, kênh, hồ nước, các khu vực quảng trường trung tâm tại các KĐT.

- Phát triển không gian cảnh quan nông nghiệp: Bảo tồn vườn Thanh long đỏ ở Bạch Đằng, Cam ở Thất Hùng, bảo tồn các không gian sinh thái ven sông. Phát triển không gian xanh NNCNC đan xen giữa đô thị và nông thôn, bảo tồn các mảng xanh nông nghiệp chuyên canh gắn kết hệ thống giao thông đường thủy phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp.

- Phát triển tuyến công viên chuyên đề gắn kết với trục xương sống đô thị, tổ chức kiểm soát các không gian TDTT, các không gian hoạt động văn hóa của các khu đô thị. Các không gian cây xanh dọc trục không gian chủ đạo. Bảo đảm kiểm soát sự phát triển giữa đô thị và vùng nông thôn.

Hình 33: Minh họa Công viên chuyên đề



- Tổ chức bảo tồn các không gian vườn cây ăn trái đặc trưng, các không gian dịch vụ - du lịch sinh thái công cộng, dịch vụ - du lịch hỗn hợp.

- Hệ thống các công viên phân rõ ranh giới các khu vực đô thị hóa và chưa đô thị hóa – ranh giới thị xã/ tự nhiên. Đây là một không gian mở, không chỉ đảm bảo các không gian

xã hội và vui chơi giải trí, mà còn là ngưỡng cửa giữa các khu đô thị và cảnh quan sinh thái và sản xuất liền kề. Công viên đô thị là chiến lược thiết kế nhằm ngăn chặn sự xâm lấn tới những cảnh quan có khả năng sản xuất và đảm bảo không gian mở đô thị. Theo dự định, công viên này sẽ là nơi tụ hội các hoạt động và tạo dựng một bầu không khí cảnh quan. Nó được hình dung là một khu công viên công cộng năng động và thiết thực và có cả các sân gôn, khu bãi cỏ, vườn hoa, khu nghỉ ngơi công cộng, sân chơi nước cho trẻ em và nhiều sân chơi khác (cầu lông, bóng đá, ...).

- Tổ chức kiểm soát hệ thống các sông, kênh đáp ứng yêu cầu giao thông thủy cho đô thị đồng thời cũng đáp ứng yêu cầu thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường các kênh tự nhiên trong các khu đô thị, các hồ chứa, hồ điều hòa trong các khu đô thị. Kiểm soát các vùng cho phép ngập.

e) Định hướng không gian các trục, tuyến

Là bộ phận chủ yếu của đô thị, bao gồm: Đường liên hệ giao thông: ô tô, đi bộ, ... hành lang liên hệ thị giác (tuyến, trục quan sát). Tuyến là yếu tố cơ bản để con người nhận thức đô thị cho nên khi xây dựng hình ảnh đô thị, tuyến chiếm vị trí chủ đạo. Mức độ quan trọng của nó thay đổi tùy theo mức độ cảm nhận của con người với đô thị.

- *Trục lõi trung tâm đô thị*: Trục xương sống đô thị chính là trục kết nối các trung tâm của thị xã, đồng thời kết nối với các đô thị lân cận. Là xương sống để cấu trúc các khu phát triển mới và đóng vai trò là yếu tố xúc tác cho các hoạt động và chức năng khác nhau. Trục lõi đô thị được xem như là cấu trúc chính định hướng cho đô thị hóa; Sự gắn kết hình thái học giữa hạ tầng và đô thị là có sự chú ý và tạo ra cơ hội – giao thông cơ giới và giao thông công cộng được kết hợp với hệ thống các công trình công cộng và được xây dựng như công cụ hướng dẫn quá trình đô thị hóa. Bằng việc sắp xếp các khu chức năng công cộng và dịch vụ đô thị dọc “Trục xương sống đô thị”, thị xã cho thấy triển vọng tạo sự thống nhất khi đồng thời phi tập trung và chuyên môn hóa. Sự đa dạng theo khu vực được thiết kế rõ nét (định hình rõ nền xây dựng) và cảnh quan, thiết kế hạ tầng (mặt cắt và dọc tuyến), các công trình xung quanh và các công trình ngầm sẽ được xây dựng đồng thời và theo cách đó hình thành một hệ thống giao thông mới, đường đi dạo, công trình hạ tầng và đường điện. Trục xương sống đô thị kết hợp hạ tầng giao thông, các khu giải trí, nền xây dựng cho các công trình công cộng các cấp và tạo dựng cảnh quan đẹp; trục xương sống đô thị có nhiều cấp độ – đồng thời cụ thể và toàn diện về phạm vi và mang tác động với khu vực cụ thể và vùng đô thị. Quy hoạch đô thị, xây dựng dân dụng và vệ sinh môi trường, và kiến trúc cảnh quan được kết hợp với nhau cũng như với các mối quan tâm giao thông, sức khỏe, giải trí và cảnh quan. Trục xương sống đô thị đồng thời tạo sự tiếp cận liên tục khi nhấn mạnh sự đa dạng vùng miền lãnh thổ. Đặc thù cảnh quan khác nhau, các hoạt động biến đổi không ngừng, dòng giao thông đi lại, nhịp điệu cuộc sống và buôn bán tạo thành một chuỗi mắt xích cảnh quan đô thị/nông thôn phong phú, và nó sẽ thay đổi đặc thù theo bối cảnh thực tế dọc theo trục xương sống. Một phần chính của trục xương sống đô thị là sự vận dụng khéo léo và chính xác địa hình địa thế và sự kiến tạo những khu đất cao ‘an toàn’ trong cảnh quan vùng đất thấp mang tính ưu thế. Nó xuyên suốt các không gian công cộng, bán công cộng và tư nhân và theo đó cấu trúc nên các khu phát triển công cộng và tư nhân. Một loạt các mặt cắt được thiết kế cẩn thận quyết định đặc thù và khả năng đáp ứng của các khu vực cụ thể dọc theo tuyến của trục xương sống.

- *Trục đô thị phía Đông (QL.17B)*: Là trục kết nối các khu vực chức năng đô thị phía Bắc và phía Nam thị xã, kết nối cảnh quan các khu vực đô thị hiện hữu.

- *Trục đô thị phía Tây (ĐT.389)*: Trục kết nối cảnh quan các khu đô thị - công nghiệp ở phía Tây.

- *Trục đô thị phía Nam*: Đoạn Trục đô thị phía Nam vừa mang tính chất kết nối liên vùng, vừa là trục kết nối các khu vực nội – ngoại thị của thị xã ở phía Nam; trục đi qua khu vực cảnh quan nông nghiệp đặc trưng của thị xã và có hướng nhìn dọc theo dãy núi An Phụ.

f) Tổ chức không gian quảng trường

Quảng trường Trung tâm là nơi tập trung rất đông người dân và du khách. Do vậy, cần có những giải pháp nhằm phát huy tối đa hiệu quả do quảng trường mang lại. Với thiết kế phù hợp với không gian và kiến trúc địa phương, đảm bảo mang lại hình ảnh cho thị xã.

Tuy nhiên cần lưu ý thêm:

- Công trình điểm nhấn cần có thêm nhằm mang lại hình ảnh mới năng động hơn cho thị xã.

- Thiết kế cụ thể các không gian trong quảng trường để phù hợp tổ chức các sự kiện xã hội khác như triển lãm hội chợ đường phố, thậm chí biểu diễn âm nhạc ngoài trời, khu vực sáng tác nghệ thuật điêu khắc, nghệ thuật cộng đồng... Các tác phẩm điêu khắc nên được bày theo chủ đề và với quy mô hỗn hợp cả cổ điển và đương đại.

- Tiện ích đô thị như ghế ngồi, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng, đèn chiếu sáng vào ban đêm, cây xanh trang trí, không gian vui chơi dành cho trẻ em... nhằm đa dạng không gian quảng trường. Các vật liệu lát, các ki ốt lưu động, các loại cây xanh cần được chú ý để tạo sự đồng nhất cũng như độc đáo của không gian trục đi bộ.

Tất cả các điều này sẽ làm quảng trường Trung tâm trở nên linh hoạt phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân đô thị cũng như nhu cầu vui chơi, tham quan, đi dạo của khách du lịch.

g) Các không gian ven sông

Kết hợp với quy hoạch hệ thống cảng và bến tàu du lịch. Liên kết các khu vực sử dụng chính của sông và các địa điểm du lịch chính của vùng phụ cận sông.



Hình 34: Minh họa các không gian ven sông

Các bến tàu dành cho các hoạt động mang chức năng du lịch có cơ sở hạ tầng tiếp

nhận tàu chở hành khách và đầy đủ cơ sở hạ tầng phục vụ (đài quan sát, nhà hàng ăn uống, quầy hàng, nơi bán vé, nơi trú ẩn khẩn cấp ...) và làm linh hoạt các chức năng vui chơi dưới nước.

Xây dựng không gian nước thân thiện đa dạng để người sử dụng có thể tiếp cận gần nước như kè bậc thang, sân khấu ven sông, Terrace ven sông, quảng trường ven sông .v.v.


Không xây dựng một cách đơn điệu với cùng một mặt cắt trên toàn tuyến mà hình thành cảnh quan sông có sự chuyển đổi phong phú kết hợp với những đặc trưng sử dụng đất ở phía sau và những tiềm năng cảnh quan vốn có của sông như: cảnh quan tự nhiên, công trình thương mại, công viên, đường dạo bộ, nhà ở hiện hữu .v.v.



Xây mới, cải tạo bờ đê kết hợp với việc hình thành cảnh quan, đảm bảo cả trị thủy và yếu tố thân thiện với mặt nước.

Hình thành vùng chức năng nơi trẻ em, người lớn, người cao tuổi đều có thể tham gia giải trí đồng thời tiếp đón được nhiều du khách.

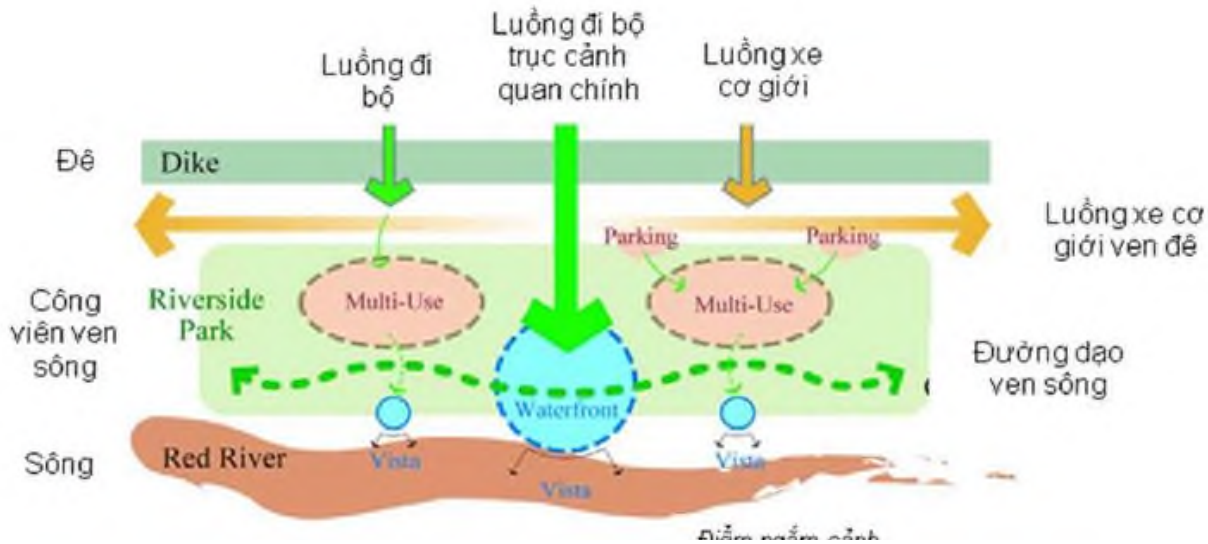
Cần nhắc đến các đặc tính văn hóa – xã hội, hình thái – tâm lý, đặc tính cảnh quan, đặc tính sinh thái tự nhiên ven sông và thủy văn sông để phân loại loại hình không gian ven sông theo từng đoạn sông. Căn cứ theo các tiêu chuẩn này, không gian ven sông được phân loại thành 4 loại hình là (1) Loại hình bảo tồn tự nhiên, (2) loại hình công viên tự nhiên, (3) loại hình công viên đô thị và (4) loại hình giải trí tổng hợp. Các phương án quy hoạch theo từng loại hình công viên ven sông với mục tiêu là khu công viên ven sông này sẽ được quy hoạch thành những không gian nơi mà con người và tự nhiên cùng tồn tại, cùng sinh sống và cùng phát triển. Tùy theo từng phân vùng mà lựa chọn loại hình công viên cho phù hợp với chức năng của phân vùng ấy.

Bảng 33: Các giải pháp quy hoạch khu vực ven sông ngoài đê

Loại hình	Hình ảnh minh họa	Phương án quy hoạch xây dựng	Ghi chú
Loại hình bảo tồn tự nhiên		<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên trước tiên tới việc khôi phục và bảo tồn tự nhiên. - Xây dựng khu vực cư trú sinh vật. - Xây dựng công trình thực tập sinh thái như camp du lịch sinh thái, đài quan sát động thực vật. 	Loại hình tự nhiên
Loại hình công viên tự nhiên		<ul style="list-style-type: none"> - Loại bỏ công trình mang tính nhân tạo (trừ các con đường để quản lý, giao thông). 	

Loại hình	Hình ảnh minh họa	Phương án quy hoạch xây dựng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu phục vụ hoạt động tĩnh: nghỉ ngơi, đi dạo xung quanh đê, thường chỉ gồm mảng thực vật tự nhiên, bố trí thêm cây lùm và bãi cỏ. 	
Loại hình công viên đô thị		<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu các yếu tố vận động, hoạt động thân thiện với nước. - Phục vụ hoạt động giải trí ngoài trời mang tính động như công trình thể thao và không gian vận động, quảng trường cỏ xanh, đường đi xe đạp, có một số tiểu cảnh nhỏ 	Loại hình nhân tạo

Hình thành các công viên sinh thái ven sông, các không gian công cộng phục vụ người



Hình 35: Mô hình tổ chức không gian khu vực ngoài đê

dân.

Đường xe cơ giới:

- + Đường ven đê.
- + Đường cắt đê, nối trực tiếp khu trong đê và ngoài đê (gắn với các bãi đỗ xe ngoài đê).

Đường xe đạp và đi bộ:

- + Đường cắt đê nối trực tiếp khu trong đê và ngoài đê.

- + Đường dạo ven mép sông.
- + Đường trong khu công viên và không gian mở ven sông.

7. Định hướng quy hoạch hạ tầng kinh tế - xã hội

7.1. Hạ tầng kinh tế

7.1.1. Công nghiệp

a) Nguyên tắc:

- Phát triển công nghiệp tập trung, tiết kiệm đất đai, nâng cao giá trị sản xuất trên 1ha đất công nghiệp.

- Kiểm soát, bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn thị xã. Ngăn ngừa, kiểm soát các nguồn thải, hạn chế rủi ro, sự cố môi trường. Hướng tới xây dựng, phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ cảnh quan, sinh thái tự nhiên hiện có của thị xã.

b) Định hướng quy hoạch:

- Khu vực công nghiệp phát triển chủ yếu tại Thát Hùng, Quang Thành, Long Xuyên, Hiệp Sơn, Phú Thứ.

- Cảnh quan môi trường công nghiệp luôn được đảm bảo về cây xanh cảnh quan và cây xanh cách ly.

- Các ngành nghề đòi hỏi cao về việc vận chuyển nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nặng cần nhiều bến bãi kho tàng cần được bố trí gần đầu mối giao thông, cảng, kho bãi.

c) Giải pháp:

- Dần chuyển đổi sang các loại hình công nghiệp sạch, công nghệ cao với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại, hạn chế tối đa các tác động môi trường tới các khu vực dân cư và chức năng khác của thị xã, đặc biệt các khu vực phát triển du lịch.

- Di chuyển các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương nhỏ lẻ vào các cụm công nghiệp.

- Thu hút các ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất hiện đại, giá trị sản xuất cao, yêu cầu diện tích đất nhỏ.... Hạn chế tối đa các ngành công nghiệp VLXD.

- Bắt buộc các khu vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn phải có các Khu xử lý nước thải công nghiệp tập trung, xử lý đạt tiêu chuẩn loại A (theo quy định của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải ra môi trường; Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp đạt chuẩn. Có chế tài xử lý đối với các khu, cụm công nghiệp không thực hiện theo quy định và gây ảnh hưởng, ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng các dải cây xanh cách ly với các khu dân cư, yêu cầu chuyển đổi và đầu tư công nghệ sản xuất mới, sạch, áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với khu công nghiệp thép Hòa Phát, nhà máy xi măng Hoàng Thạch, nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương.

- Đối với các khu vực khai thác khoáng sản:

+ Rà soát thời hạn khai thác theo giấy phép, không cấp mới giấy phép khai thác. Các

khu vực khai thác không phép cần có biện pháp xử lý, dừng ngay hoạt động khai thác, hoàn nguyên ngay trong giai đoạn đầu.

+ Chủ đầu tư cần hoàn nguyên và trồng cây xanh theo hình thức cuốn chiếu để đảm bảo các không gian xanh tự nhiên của thị xã, lập quy hoạch thành các khu công viên, khu du lịch sinh thái theo lộ trình. Xác định các vành đai cây xanh cách ly, các giải pháp bảo vệ môi trường đối với các khu khai thác có thời hạn dài.

+ Đối với các khu vực núi đá vôi ở phường Duy Tân, Tân Dân, Phú Thứ: cần rà soát . Cho phép tiếp tục hoạt động đến hết thời gian cấp phép sau đó phải có biện pháp hoàn thổ để bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên vốn có và tránh ảnh hưởng đến khu vực chùa Nhắm Dương nằm trong quần thể di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhắm Dương.

+ Hệ thống kho chứa, kho xăng dầu được xây dựng đảm bảo khoảng cách ly an toàn cho các hoạt động của đô thị.

- Đối với các khu bên bãi ven sông:

+ Có biện pháp xử lý và chấm dứt hoạt động đối với các bên bãi tự phát, không có giấy phép. Hoàn nguyên trồng cây xanh bảo vệ hệ sinh thái ven sông.

+ Khoanh vùng quy hoạch các khu vực phù hợp hình thành các bên bãi phục vụ phát triển, ưu tiên các khu vực gần với các cụm công nghiệp.

+ Có biện pháp chống lấn chiếm, bảo vệ hệ sinh thái ven sông và cảnh quan.

7.1.2. Thương mại

Phát triển các tổ hợp dịch vụ thương mại, trung tâm mua sắm tại các khu vực cửa ngõ, trung tâm các khu vực đô thị. Phát triển hệ thống chợ theo phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu của người dân và kết hợp phục vụ du lịch.

Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn sau, đảm bảo tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

a) Hệ thống chợ:

- Định hướng phát triển hệ thống chợ có vị trí dễ dàng tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ, diện tích xây dựng chợ đáp ứng nhu cầu trước mắt và khả năng mở rộng trong giai đoạn dài hạn.

- Đối với chợ đầu mối chuyên doanh nông sản cần được xây dựng gần nguồn hàng, đặt ở vùng ngoại vi đô thị thuận tiện giao thông nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Hình thành chợ dân sinh bán lẻ tại các khu dân cư tập trung mật độ cao phục vụ đời sống tại chỗ của người dân.

- Không bố trí chợ gần trường học, bệnh viện hoặc những công trình có yêu cầu cách ly về tiếng ồn, phòng chạy chữa chạy và an toàn vệ sinh môi trường.

- Bố trí mới 01 chợ chuyên doanh các sản phẩm nông sản địa phương, góp phần quảng bá và giới thiệu các mặt hàng đặc trưng đến khách du lịch.

- Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu.

b) Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại:

- Hệ thống siêu thị phát triển tại các khu đô thị, khu dân cư mật độ tập trung cao, kết

nổi giao thông thuận lợi.

- Tập trung nâng cấp, đảm bảo phát triển siêu thị tổng hợp theo các phân khu.
- Phát triển các siêu thị quy mô nhỏ gắn với các cửa hàng, tuyến phố thương mại.
- Xây dựng các trung tâm thương mại các quy mô diện tích, kinh doanh các mặt hàng đáp ứng nhu cầu của người dân và du khách.
- Trung tâm thương mại bố trí bãi đỗ xe phù hợp với quy mô kinh doanh. Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn và thuận tiện.
- Hình thành tuyến phố thương mại tại khu trung tâm để đáp ứng nhu cầu.

7.1.3. Dịch vụ du lịch

- Bảo tồn, tôn tạo, khoanh vùng các di tích lịch sử đã được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Phát triển và quảng bá quần thể di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương. Kết hợp du lịch tâm linh, du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp, du lịch công viên chuyên đề tạo nên hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú.
- Xây dựng hệ thống các cơ sở hạ tầng du lịch như khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, triển lãm, giao thông, bến tàu... hiện đại, đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển.

7.1.4. Nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp sạch: Hình thành các vùng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các khu vực quỹ đất trũng, kém hiệu quả; bao gồm các vùng thuộc phường Hiến Thành, phường Thái Thịnh, xã Minh Hòa.
- Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích cây vụ Đông, đặc biệt là cây hành, tỏi. Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất như: cây Mía tại các phường Hiến Thành, Thái Thịnh; sắn dây tại An Phụ, Thượng Quận, Thăng Long, Lạc Long, Hoàn Sơn; Nếp cái hoa vàng tại Duy Tân, Tân Dân, Phú Thứ, Hoàn Sơn, Phạm Thái, Hiến Thành, Long Xuyên.... Dưa lưới, dưa chuột, củ đậu tại Long Xuyên, An Sinh, Phạm Thái, Lê Ninh...; cam vinh, cam đường canh, ổi tại Thất Hùng, Bạch Đằng, Lê Ninh...; Thanh Long ruột đỏ tại Bạch Đằng, Thất Hùng....
- Phát triển vùng chăn nuôi: Phát triển từ quy mô nhỏ lẻ sang tập trung quy mô trang trại, gia trại lớn, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi để phát triển bền vững như nuôi ốc, tôm, cá... tại Minh Hòa, Tân Dân và Phú Thứ. Phát triển các trang trại nuôi lợn tập trung tại Quang Trung, Minh Hòa; Chăn nuôi gia súc gia cầm công nghệ cao tại xã Quang Thành.

7.2. Hạ tầng xã hội

7.2.1. Nguyên tắc

- Tạo điều kiện tổ chức tốt cuộc sống và mọi hoạt động hàng ngày của người dân, tạo cơ cấu hợp lý trong việc phân bố dân cư và sử dụng đất đai đô thị, tổ chức việc xây dựng các khu ở, khu trung tâm và dịch vụ công cộng, khu nghỉ ngơi, giải trí, cũng như việc đi lại giao tiếp của người dân.
- Tạo môi trường sống, môi trường cảnh quan trong sạch đẹp, an toàn, tạo môi liên

hệ giữa con người và thiên nhiên thân thiện, tạo điều kiện hiện đại hóa cuộc sống của người dân, phục vụ con người phát triển một cách toàn diện.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình HTXH khác.

- Nâng cao và đáp ứng toàn diện những nhu cầu của các hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả năng suất lao động.

- Tạo lập và phát triển hài hoà, cân đối và đồng bộ, phù hợp với sự phát triển của các cơ cấu thành phần khác trong vùng.

- Giảm bớt sự chênh lệch trong việc cung cấp và trang bị cơ sở hạ tầng giữa đô thị và nông thôn.

- Đáp ứng các yêu cầu về hội nhập và ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm.

- Tạo động lực phát triển cho các phân khu đô thị.

7.2.2. Định hướng phát triển chung

- Hệ thống hạ tầng xã hội được quy hoạch theo tầng bậc: Đô thị - Khu ở - Đơn vị ở - Nhóm ở đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng và sinh hoạt của người dân.

- Sử dụng cấu trúc hỗn hợp (bán tập trung) để bố trí phù hợp với điều kiện thực tế của thị xã: Kết hợp thành các tổ hợp nhiều nhóm trung tâm hạ tầng xã hội như:

Hành chính + văn hóa

Giáo dục + Y tế

Cây xanh + thể thao

Thương mại dịch vụ, du lịch ...

Các nhóm này được bố trí thành nhiều khu vực khác nhau, đảm bảo bán kính phục vụ, điều kiện tự nhiên của đô thị và chiến lược phát triển của đô thị.

7.2.3. Trụ sở cơ quan hành chính

- Trụ sở cơ quan hành chính, chính trị thị xã: Trung tâm hành chính của thị xã Kinh Môn sẽ được chuyển sang khu vực phường An Sinh, Phạm Thái cùng với các cơ quan công sở cấp thị xã. Xây dựng theo mô hình tập trung, quy mô khoảng 52ha; gồm các tòa nhà hành chính, cung hội nghị, quảng trường văn hóa, nhà khách, khách sạn cao cấp, khu dịch vụ văn phòng, thương mại đa chức năng và nhà ở ... Trong đó, đất xây dựng trụ sở và cung hội nghị khoảng 15-20ha.

- Trụ sở cơ quan hành chính, chính trị phường, xã: Các phường, xã đã có vị trí trụ sở ổn định, sẽ từng bước hiện đại hóa và chỉnh trang kiến trúc cảnh quan phù hợp với nhu cầu quản trị mới. Các xã dự kiến lên phường, hoặc các phường chưa có vị trí trụ sở ổn định sẽ lựa chọn quỹ đất hợp lý xây dựng mới gắn với các tuyến trục chính của thị xã.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

7.2.4. Giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục:

- Trường trung học phổ thông bố trí tại hạt nhân khu ở với quy mô được xác định đảm bảo đủ phục vụ cho học sinh trong khu ở và khu vực lân cận. Xây dựng mới kết hợp cải tạo chỉnh trang nâng cấp các trường trung học phổ thông hiện có.

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở bố trí cũng một khu vực sẽ hình thành cụm công trình giáo dục đồng bộ về hạ tầng, cảnh quan kiến trúc, môi trường sư phạm, khía thác tốt hiệu quả sử dụng đất, hạn chế kinh phí đầu tư, kết hợp cũng công viên cây xanh tạo nên môi trường giáo dục gần gũi với thiên nhiên môi trường.

- Các trường phổ thông thực hiện theo Chương trình kiên cố hóa, hiện đại hóa, chuẩn hóa trên toàn địa bàn thị xã. Đối với khu vực đô thị hiện hữu, ngoài việc cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất các trường hiện có, tăng cường diện tích xây dựng trường thông qua các dự án tái đầu tư quỹ đất từ di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, các trụ sở cơ quan... Đối với các đô thị mới, kiểm soát chặt chẽ việc bố trí quỹ đất xây dựng trường học phổ thông theo tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- Khuyến khích mô hình trường phổ thông liên cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế phục vụ các nhóm cư dân thu nhập cao.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

b) Đào tạo:

- Phát triển Trung tâm đào tạo ở khu vực Thượng Quận với quy mô khoảng 24ha, gắn với Trung tâm nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng, đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng để phát triển công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao, du lịch ... của thị xã.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

7.2.5. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Cải tạo, nâng cấp về cơ sở vật chất đối với Bệnh viện đa khoa Kinh Môn và Bệnh viện đa khoa khu vực Nhị Chiểu.

- Xây dựng mới Bệnh viện đa khoa hiện đại, trình độ cao tại khu vực phường An Phụ với quy mô khoảng 1000 giường.

- Chỉ tiêu y tế cấp đô thị đạt tối thiểu 4 giường/1000 dân.

- Nâng cấp và hiện đại hóa y tế tuyến cơ sở; Cải tạo nâng cấp hệ thống cơ sở dịch vụ y tế hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh trước mắt của nhân dân Kinh Môn; Phát triển hệ thống y tế tại các khu vực phát triển đô thị mới, các khu vực nông thôn nhằm đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh, bán kính phục vụ và nâng cao năng lực y tế cộng đồng;

- Khuyến khích phát triển bệnh viện tư nhân, các khoa, các phòng bán công trong bệnh viện công lập, các phòng khám đa khoa tư nhân ở ngoại thành và các dịch vụ y tế tư nhân sử dụng công nghệ y học cao, hiệu quả khám chữa bệnh lớn, không gây ô nhiễm môi

trường.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

7.2.6. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

a) Văn hóa:

- Hình thành không gian văn hóa mới: Phát triển trung tâm văn hóa thị xã gắn với trung tâm hành chính – chính trị mới và trung tâm du lịch của thị xã, hình thành nên một trung tâm động lực mới tại khu vực Phạm Thái; Phát triển các tuyến đường xanh kết nối quảng trường văn hóa với các khu định cư đô thị. Các dự án phát triển đô thị mới yêu cầu có ứng xử có văn hóa với di sản văn hóa và không gian tự nhiên, mặt nước, cây xanh.

- Xây dựng lối sống văn hoá đô thị theo các tiêu chí của đô thị đáng sống, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Khoanh vùng bảo vệ các di sản văn hoá, các công trình tôn giáo tín ngưỡng gắn với các không gian định cư đô thị - nông thôn.

- Quy hoạch hệ thống tượng đài: Xây mới các quảng trường văn hóa gắn với hệ thống tượng đài mang tích lịch sử, tính nghệ thuật cao kết hợp với các không gian công cộng, các không gian công viên vườn hoa, khu vực vui chơi giải trí.

- Hệ thống thiết chế văn hoá: Xây dựng hoàn thiện thiết chế văn hóa từ cấp thị xã tới cơ sở cấp xã phường đảm bảo phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất như tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

b) Thể thao:

- Tiếp tục hoàn thiện Khu liên hợp thể dục thể thao thị xã Kinh Môn.

- Phát triển các trung tâm thể thao mới như khu sân Golf tại các quỹ đất phù hợp.

7.2.7. Hỗn hợp

- Đất hỗn hợp được quy hoạch với mục đích tạo sự linh hoạt cho các chức năng sử dụng đất, tạo điều kiện thu hút đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho thị xã.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng các chức năng phục vụ công cộng chung cho toàn đô thị như trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ du lịch, khách sạn ... đối với các lô đất hỗn hợp.

- Đối với Phân khu 1 và Phân khu 2 được phép có 30% đất đơn vị ở trong tổng diện tích lô đất hỗn hợp.

- Đối với các Phân khu 3, 4, 5, 6 không có chức năng đơn vị ở.

- Các chức năng cụ thể và chỉ tiêu sử dụng đất sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn sau, đảm bảo tuân thủ các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành.

7.2.8. Định hướng phát triển nhà ở

a) Khu vực đô thị hiện hữu

- Cải thiện điều kiện sống trong các khu ở, di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra các khu, cụm công nghiệp để dành diện tích xây dựng công viên cây xanh và sân chơi, công

trình công cộng và hạ tầng xã hội.

- Tập trung cải thiện chất lượng ở (nhà ở, môi trường ở). Lập quy chế kiểm soát phát triển, chú trọng đến các vấn đề sau: Quy định tầng cao tối đa của nhà ở riêng lẻ cải tạo; Các phong cách kiến trúc được áp dụng cho mặt đứng nhà tuyến phố, tầng cao khối nhà mặt đứng tuyến phố; Đảm bảo không gian ở truyền thống như: khu bán hàng, khu ở, khu phụ, sân trong... Đảm bảo về thông thoáng, ánh sáng

- Đối với nhà ở riêng lẻ dân tự xây, kiểm soát quy hoạch và kiến trúc, đảm bảo thông thoáng, an toàn không cháy nổ.

- Đối với nhà ở nông thôn, khuyến khích bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống. Nghiên cứu thiết kế mẫu nhà ở nông thôn điển hình, đáp ứng tiện nghi và sinh hoạt hiện đại, thống nhất về ngôn ngữ kiến trúc, kiểm soát về mật độ và tầng cao xây dựng, giảm thiểu tối đa và khắc phục tình trạng xây dựng lộn xộn hiện nay.

b) Khu dân cư, đô thị mới:

- Xây dựng các khu đô thị mới đồng bộ hiện đại, tăng cường xây dựng nhà ở cao tầng gắn với các tuyến giao thông công cộng. Phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công nhân chất lượng cao phục vụ khu, cụm công nghiệp.

- Xây dựng nhà ở đạt tiêu chuẩn quốc gia đáp ứng cho nhiều đối tượng sử dụng trong các khu đô thị mới.

- Xây dựng nhà ở thương mại cao cấp dành cho chuyên gia và tầng lớp trung lưu mới. Phát triển các mô hình codotel, office tel đáp ứng cho cư dân không chính thức hoặc người lao động phi chính thức sống và làm việc trong thành phố với thời gian ngắn.

- Đối với nhà ở riêng lẻ, khuyến khích người dân từng bước cải tạo chỉnh trang theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, làm vườn trên mái hoặc logia để cải thiện môi trường sống gắn với thiên nhiên, nắng và gió, giảm thiểu dịch bệnh truyền nhiễm.

- Khuyến khích xây dựng nhà tầng cao tùy thuộc vào nhu cầu đầu tư kinh doanh để khai thác tầm nhìn từ công trình đến các vùng cảnh quan hấp dẫn của thị xã, tạo nên sự khác biệt và điểm nhấn không gian trong đô thị.

c) Làng xóm đô thị hoá:

Tổ chức, sắp xếp phân bố các khu dân cư nông thôn xã Bạch Đằng, Lê Ninh, Hiệp Hòa, Minh Hòa hoà nhập với không gian đô thị, phát huy ưu thế của lối sống cộng đồng làng xã trong xây dựng đô thị nhằm bảo tồn các không gian văn hoá truyền thống làng xã. Rà soát quỹ đất trống, đất xen kẹt chuyển đổi thành không gian xanh, công trình an sinh xã hội và các tiện ích đô thị. Nâng cấp và phát triển hạ tầng làng xóm kết nối liên thông với hệ thống hạ tầng chung của thành phố.

d) Chỉ tiêu:

Diện tích bình quân nhà ở khu vực đô thị là $>30m^2$ sàn sử dụng/người và nhà ở nông thôn tối thiểu là $25m^2$ sàn sử dụng/người.

8. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn

8.1. Định hướng sử dụng đất toàn đô thị

a) Quan điểm về sử dụng đất

Phát triển đất đai dài hạn cho thị xã Kinh Môn được xác định thông qua các chiến lược chính về cấu trúc không gian đô thị:

- Đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của thị xã trong giai đoạn đến năm 2030, 2040; Các chương trình, các nhiệm vụ, các đề án về phát triển kinh tế - xã hội đã được thị xã và tỉnh phê duyệt; Sử dụng đất đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển các ngành, các lĩnh vực, các địa phương một cách đồng bộ.

- Cân đối quỹ đất hợp lý ở khu vực đô thị và nông thôn, đảm bảo cho sự phát triển mở rộng không gian khu vực nội thành, nội thị, nâng cấp một số xã lên phường.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các nhu cầu phát triển các chức năng đô thị theo quy định về khu dân cư, khu sản xuất, hạ tầng đô thị, hạ tầng kết nối liên vùng. Cân đối đủ quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp, các khu thương mại, dịch vụ du lịch phát triển các ngành kinh tế trọng điểm.

- Sử dụng đất xây dựng đô thị tiết kiệm, hiệu quả; tạo điều kiện huy động nguồn lực từ quỹ đất để phát triển hạ tầng, kinh tế-xã hội và đón nhận cơ hội đầu tư khi làn sóng chuyển dịch công nghiệp từ các nước phát triển tới.

- Phân bố đất đai hợp lý để bố trí các không gian xanh cải thiện vi khí hậu, các khu dự trữ phát triển. Kiểm soát phát triển ở những vùng nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao; gìn giữ, bảo tồn các vùng thắng cảnh và khu di tích lịch sử có giá trị.

b) Nguyên tắc

- Chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng cho đô thị Kinh Môn phải đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng các yêu cầu của vùng và quốc gia.

- Phân bố đất phát triển dựa trên phân bố quy mô dân số khu vực đô thị, nông thôn; phân bố các khu vực chức năng đô thị.

c) Định hướng sử dụng đất đai toàn đô thị

- Tổng diện tích tự nhiên: 16.533,55ha

- Đất xây dựng đô thị: 7.695,73ha chiếm 46,55% diện tích tự nhiên; trong đó:

+ Đất dân dụng: 3.551,53ha chiếm 46,15% diện tích đất xây dựng đô thị.

+ Đất ngoài dân dụng: 4.144,20ha chiếm 53,85% diện tích đất xây dựng đô thị.

- Đất khác: 8.283,50ha chiếm 50,10% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 1.024,86ha chiếm 6,20% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 34: Tổng hợp cân bằng sử dụng đất toàn thị xã

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m ² /ng	Ha	%	m ² /ng
	Tổng diện tích đất tự nhiên	16.533,55	100,00		16.533,55	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	4.148,39	25,09		7.695,73	46,55	
	- Đất khác	11.443,83	69,22		7.812,96	47,26	
	- Đất ở làng xóm	941,33	5,69		1.024,86	6,20	

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	4.148,39	100,00	310,76	7.695,73	100,00	307,83
I	Đất dân dụng	2.042,13	49,23	152,98	3.551,53	46,15	142,06
1	Đất các đơn vị ở	1.919,40	46,27	143,79	2.761,07	35,88	110,44
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	1.919,40	46,27	143,79	2.205,82	28,66	143,79
	+ Đất ở mới				555,25	7,22	47,66
2	Đất CTCC đô thị	40,05	2,09	3,00	157,39	2,05	6,30
3	Đất cây xanh đô thị	2,93	0,15	0,22	193,27	2,51	7,73
4	Đất giao thông đô thị	79,75	4,15	5,97	439,80	5,71	17,59
II	Đất ngoài dân dụng	2.106,26	50,77	157,78	4.144,0	53,85	165,77
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	6,69	0,16		7,64	0,10	
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	2,26	0,05		12,01	0,16	
3	Đất xây dựng hỗn hợp	0,00	0,00		460,32	5,98	
4	Đất dịch vụ thương mại	26,88	0,65		124,59	1,62	
5	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	28,60	0,69		403,25	5,24	
6	Đất dịch vụ du lịch	0,00	0,00		21,65	0,28	
7	Đất cây xanh cảnh quan,	133,36	3,21		854,02	11,10	
8	Đất quân sự	38,01	0,92		67,96	0,88	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	899,51	21,68		453,59	5,89	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	139,53	3,36		159,36	2,07	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105,07	2,53		105,07	1,37	
12	Đất CN-TTCN	726,35	17,51		1.255,07	16,31	
13	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)				92,00	1,20	
14	Đất cây xanh chuyên đề				127,67	1,66	
B	Đất khác	11.443,83	69,22		8.283,50	50,10	
1	Đất sx nông nghiệp, thủy lợi	8.849,51			5.018,10		
2	Đất lâm nghiệp	1.237,82			1.236,76		
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.117,17			1.162,47		
4	Đất cây xanh cách ly	0,00			79,52		
5	Đất dự trữ phát triển	0,00			786,65		
6	Đất khai thác mỏ	239,33			470,54		
C	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	941,33	5,69		1.024,86	6,20	

8.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

- Tổng diện tích tự nhiên: 16.533,55ha
- Đất xây dựng đô thị: 6.515,70ha chiếm 39,41% diện tích tự nhiên; trong đó:
 - + Đất dân dụng: 3.173,03ha chiếm 48,70% diện tích đất xây dựng đô thị.
 - + Đất ngoài dân dụng: 3.342,67ha chiếm 51,30% diện tích đất xây dựng đô thị.
- Đất khác: 9.083,61ha chiếm 54,94% diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng khu dân cư nông thôn: 934,24ha chiếm 5,65% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 35: Cân bằng sử dụng đất giai đoạn 2021 đến năm 2030

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m ² /ng	Ha	%	m ² /ng
	Tổng diện tích đất tự nhiên	16.533,55	100,00		16.533,55	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	4.148,39	25,09		6.515,70	39,41	
	- Đất khác	11.443,83	69,22		9.083,61	54,94	
	- Đất ở làng xóm	941,33	5,69		934,24	5,65	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	4.148,39	100,00	310,76	6.515,70	100,00	344,75
I	Đất dân dụng	2.042,13	49,23	152,98	3.173,03	48,70	167,89
1	Đất các đơn vị ở	1.919,40	46,27	143,79	2.546,58	39,08	134,74
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	1.919,40	46,27	143,79	2.205,82	33,85	143,79
	+ Đất ở mới				340,76	5,23	61,39
2	Đất CTCC đô thị	40,05	2,09	3,00	124,30	1,91	6,58
3	Đất cây xanh đô thị	2,93	0,15	0,22	148,83	2,28	7,87
4	Đất giao thông đô thị	79,75	4,15	5,97	353,32	5,42	18,69
II	Đất ngoài dân dụng	2.106,26	50,77	157,78	3.342,67	51,30	176,86
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	6,69	0,16		7,64	0,30	
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	2,26	0,05		12,01	0,47	
3	Đất xây dựng hỗn hợp	0,00	0,00		301,80	11,85	
4	Đất dịch vụ thương mại	26,88	0,65		125,60	4,93	
5	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	28,60	0,69		261,43	10,27	
6	Đất dịch vụ du lịch	0,00	0,00		21,65	0,85	
7	Đất cây xanh cảnh quan,	133,36	3,21		520,60	20,44	
8	Đất quân sự	38,01	0,92		67,96	2,67	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	899,51	21,68		431,18	16,93	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	139,53	3,36		159,36	6,26	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105,07	2,53		105,07	4,13	
12	Đất CN-TTCN	726,35	17,51		1.137,93	44,68	
13	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)				92,00	3,61	

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2030		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
14	Đất cây xanh chuyên đề				98,44	3,87	
B	Đất khác	11.443,83	69,22		9.083,61	54,94	
1	Đất sx nông nghiệp, thủy lợi	8.849,51			6.661,25		
2	Đất lâm nghiệp	1.237,82			1.236,76		
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.117,17			1.106,08		
4	Đất cây xanh cách ly	0,00			79,52		
5	Đất dự trữ phát triển	0,00					
6	Đất khai thác mỏ	239,33					
C	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	941,33	5,69		934,24	5,65	

8.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất toàn thị xã theo các giai đoạn

Bảng 36: Cân bằng sử dụng đất toàn thị xã theo các giai đoạn

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
	Tổng diện tích đất tự nhiên	16.533,55	100,00		16.533,55	100,00		16.533,55	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	4.148,39	25,09		6.515,70	39,41		7.695,73	46,55	
	- Đất khác	11.443,83	69,22		9.083,61	54,94		7.812,96	47,26	
	- Đất ở làng xóm	941,33	5,69		934,24	5,65		1.024,86	6,20	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	4.148,39	100,00	310,76	6.515,70	100,00	344,75	7.695,73	100,00	307,83
I	Đất dân dụng	2.042,13	49,23	152,98	3.173,03	48,70	167,89	3.551,53	46,15	142,06
1	Đất các đơn vị ở	1.919,40	46,27	143,79	2.546,58	39,08	134,74	2.761,07	35,88	110,44
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	1.919,40	46,27	143,79	2.205,82	33,85	143,79	2.205,82	28,66	143,79
	+ Đất ở mới				340,76	5,23	61,39	555,25	7,22	47,66
2	Đất CTCC đô thị	40,05	2,09	3,00	124,30	1,91	6,58	157,39	2,05	6,30
3	Đất cây xanh đô thị	2,93	0,15	0,22	148,83	2,28	7,87	193,27	2,51	7,73
4	Đất giao thông đô thị	79,75	4,15	5,97	353,32	5,42	18,69	439,80	5,71	17,59
II	Đất ngoài dân dụng	2.106,26	50,77	157,78	3.342,67	51,30	176,86	4.144,20	53,85	165,77
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	6,69	0,16		7,64	0,30		7,64	0,10	
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	2,26	0,05		12,01	0,47		12,01	0,16	
3	Đất xây dựng hỗn hợp	0,00	0,00		301,80	11,85		460,32	5,98	
4	Đất dịch vụ thương mại	26,88	0,65		125,60	4,93		124,59	1,62	
5	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	28,60	0,69		261,43	10,27		403,25	5,24	
6	Đất dịch vụ du lịch	0,00	0,00		21,65	0,85		21,65	0,28	
7	Đất cây xanh cảnh quan,	133,36	3,21		520,60	20,44		854,02	11,10	
8	Đất quân sự	38,01	0,92		67,96	2,67		67,96	0,88	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	899,51	21,68		431,18	16,93		453,59	5,89	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	139,53	3,36		159,36	6,26		159,36	2,07	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105,07	2,53		105,07	4,13		105,07	1,37	
12	Đất CN-TTCN	726,35	17,51		1.137,93	44,68		1.255,07	16,31	

TT	Hạng mục	Năm 2020			Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng	Ha	%	m2/ng
13	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)				92,00	3,61		92,00	1,20	
14	Đất cây xanh chuyên đề				98,44	3,87		127,67	1,66	
B	Đất khác	11.443,83	69,22		9.083,61	54,94		8.283,50	50,10	
1	Đất sx nông nghiệp, thủy lợi	8.849,51			6.661,25			5.018,10		
2	Đất lâm nghiệp	1.237,82			1.236,76			1.236,76		
3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.117,17			1.106,08			1.162,47		
4	Đất cây xanh cách ly	0,00			79,52			79,52		
5	Đất dự trữ phát triển	0,00						786,65		
6	Đất khai thác mỏ	239,33						470,54		
C	Đất xây dựng khu dân cư nông thôn	941,33	5,69		934,24	5,65		1.024,86	6,20	

8.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất các Phân khu

a) Phân khu 1 – Phân khu đô thị hiện hữu

Bảng 37: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 1

TT	Hạng mục	Phân khu 1		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	2.181,90	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	1.371,66	62,87	
	- Đất khác	810,24	37,13	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	1.371,66	100,00	197,42
I	Đất dân dụng	835,61	60,92	120,26
1	Đất các đơn vị ở	688,95	50,23	88,96
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	508,68	37,08	133,73
	+ Đất ở mới	180,27	13,14	57,33
2	Đất CTCC đô thị	50,45	3,68	7,26
3	Đất cây xanh đô thị	19,21	1,40	2,76
4	Đất giao thông đô thị	77,00	5,61	11,08
II	Đất ngoài dân dụng	536,05	39,08	77,15
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	7,64	0,56	
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			
3	Đất xây dựng hỗn hợp	115,17	8,40	
4	Đất dịch vụ thương mại	21,15	1,54	
5	Đất giao thông đối ngoại	66,94	4,88	
6	Đất dịch vụ du lịch			
7	Đất cây xanh cảnh quan,	62,30	4,54	
8	Đất quân sự			
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	105,24	7,67	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,05	0,59	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	2,30	0,17	
12	Đất CN-TTCN	48,82	3,56	
13	Đất cây xanh chuyên đề	98,44	7,18	
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi	810,24		

b) Phân khu 2 – Phân khu đô thị cửa ngõ

Bảng 38: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 2

TT	Hạng mục	Phân khu 2		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.564,19	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	988,81	63,22	
	- Đất khác	575,38	36,78	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	988,81	100,00	220,51
I	Đất dân dụng	587,17	59,38	130,94

TT	Hạng mục	Phân khu 2		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
1	Đất các đơn vị ở	438,24	44,32	97,73
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	278,79	28,19	166,80
	+ Đất ở mới	159,45	16,13	56,69
2	Đất CTCC đô thị	10,54	1,07	2,35
3	Đất cây xanh đô thị	24,78	2,51	5,53
4	Đất giao thông đô thị	113,61	11,49	25,34
II	Đất ngoài dân dụng	401,64	40,62	89,57
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp			
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	12,01	1,21	
3	Đất xây dựng hỗn hợp	17,29	1,75	
4	Đất dịch vụ thương mại	45,41	4,59	
5	Đất giao thông đối ngoại	61,50	6,22	
6	Đất dịch vụ du lịch			
7	Đất cây xanh cảnh quan,	203,13	20,54	
8	Đất quân sự	1,41	0,14	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	7,01	0,71	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,04	0,41	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	1,41	0,14	
12	Đất CN-TTCN	48,43	4,90	
13	Đất cây xanh chuyên đề			
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi)	575,38		

c) Phân khu 3 – Phân khu đô thị Trung tâm

Bảng 39: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 3

TT	Hạng mục	Phân khu 3		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	2.233,61	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	1.288,51	57,69	
	- Đất khác	945,10	42,31	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	1.288,51	100,00	426,44
I	Đất dân dụng	628,86	48,81	208,13
1	Đất các đơn vị ở	475,68	36,92	157,43
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	436,86	33,90	193,97
	+ Đất ở mới	38,82	3,01	50,46
2	Đất CTCC đô thị	45,65	3,54	15,11
3	Đất cây xanh đô thị	60,76	4,72	20,11
4	Đất giao thông đô thị	46,77	3,63	15,48
II	Đất ngoài dân dụng	659,65	51,19	218,32
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp			
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			
3	Đất xây dựng hỗn hợp	89,61	6,95	

TT	Hạng mục	Phân khu 3		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
4	Đất dịch vụ thương mại	6,57	0,51	
5	Đất giao thông đối ngoại	49,80	3,86	
6	Đất dịch vụ du lịch	21,65	1,68	
7	Đất cây xanh cảnh quan,	269,04	20,88	
8	Đất quân sự	10,64	0,83	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	6,72	0,52	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	23,24	1,80	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	20,14	1,56	
12	Đất CN-TTCN	162,24	12,59	
13	Đất cây xanh chuyên đề			
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi)	945,10		

d) Phân khu 4 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây Bắc

Bảng 40: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 4

TT	Hạng mục	Phân khu 4		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m2/ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	747,91	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	520,51	69,60	
	- Đất khác	227,40	30,40	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	520,51	100,00	282,88
I	Đất dân dụng	243,47	46,78	132,32
1	Đất các đơn vị ở	170,23	32,70	92,52
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	110,52	21,23	154,94
	+ Đất ở mới	59,71	11,47	52,99
2	Đất CTCC đô thị			
3	Đất cây xanh đô thị	35,23	6,77	19,15
4	Đất giao thông đô thị	38,01	7,30	20,66
II	Đất ngoài dân dụng	277,04	53,22	150,56
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp			
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			
3	Đất xây dựng hỗn hợp	9,34	1,79	
4	Đất dịch vụ thương mại	21,56	4,14	
5	Đất giao thông đối ngoại	75,25	14,46	
6	Đất dịch vụ du lịch			
7	Đất cây xanh cảnh quan,		0,00	
8	Đất quân sự		0,00	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	19,63	3,77	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		0,00	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá		0,00	
12	Đất CN-TTCN	122,03	23,44	
13	Đất cây xanh chuyên đề	29,23	5,62	

TT	Hạng mục	Phân khu 4		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m ² /ng)
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi	227,40		

e) Phân khu 5 – Phân khu đô thị sinh thái

Bảng 41: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 5

TT	Hạng mục	Phân khu 5		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m ² /ng)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	3.927,50	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	1.651,12	42,04	
	- Đất khác	2.276,38	57,96	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	1.651,12	100,00	304,64
I	Đất dân dụng	859,18	52,04	158,52
1	Đất các đơn vị ở	749,94	45,42	138,37
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	674,27	40,84	172,23
	+ Đất ở mới	75,67	4,58	50,28
2	Đất CTCC đô thị	25,49	1,54	4,70
3	Đất cây xanh đô thị	22,64	1,37	4,18
4	Đất giao thông đô thị	61,11	3,70	11,28
II	Đất ngoài dân dụng	791,94	47,96	146,12
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp			
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			
3	Đất xây dựng hỗn hợp	164,74	9,98	
4	Đất dịch vụ thương mại	17,53	1,06	
5	Đất giao thông đối ngoại	29,92	1,81	
6	Đất dịch vụ du lịch			
7	Đất cây xanh cảnh quan,		0,00	
8	Đất quân sự	61,99	3,75	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	55,82	3,38	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21,67	1,31	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	61,99	3,75	
12	Đất CN-TTCN	378,28	22,91	
13	Đất cây xanh chuyên đề			
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi	2,276,38		

f) Phân khu 6 – Phân khu đô thị công nghiệp phía Tây

Bảng 42: Định hướng quy hoạch sử dụng đất Phân khu 6

TT	Hạng mục	Phân khu 6		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(Ha)	(%)	(m ² /ng)

TT	Hạng mục	Phân khu 6		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
	Tổng diện tích đất tự nhiên	1.136,90	100,00	
	- Đất xây dựng đô thị	920,66	80,98	
	- Đất khác	216,24	19,02	
A	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị	920,66	100,00	545,73
I	Đất dân dụng	302,86	32,90	179,52
1	Đất các đơn vị ở	238,03	25,85	141,09
	+ Đất ở hiện trạng cải tạo	196,70	21,37	198,01
	+ Đất ở mới	41,33	4,49	59,58
2	Đất CTCC đô thị	15,04	1,63	8,92
3	Đất cây xanh đô thị	12,86	1,40	7,62
4	Đất giao thông đô thị	36,93	4,01	21,89
II	Đất ngoài dân dụng	617,80	67,10	366,20
1	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp			
2	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo			
3	Đất xây dựng hỗn hợp	34,68	3,77	
4	Đất dịch vụ thương mại	32,24	3,50	
5	Đất giao thông đối ngoại	20,20	2,19	
6	Đất dịch vụ du lịch			
7	Đất cây xanh cảnh quan,	106,21	11,54	
8	Đất quân sự	9,20	1,00	
9	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	145,10	15,76	
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,99	0,32	
11	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá			
12	Đất CN-TTCN	267,18	29,02	
13	Đất cây xanh chuyên đề			
B	Đất khác (đất sông suối, mặt nước, đất sx nông nghiệp. Thủy lợi)	216,24		

9. Các nội dung điều chỉnh

Bảng 43: Các nội dung điều chỉnh so với đồ án QHC 2018

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
1	Phân khu đô thị	Chia thành 04 phân khu đô thị	Chia thành 06 phân khu đô thị, trong đó Phân khu đô thị số 1 và 4 giữ nguyên. Phân khu đô thị số 2 và 3 được tách thành 04 phân khu đô thị phù hợp với tính chất, chức năng.
2	Hạ tầng công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển công nghiệp phân tán thành cụm, điểm nhỏ. - Không xác định di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ vào khu vực tập trung - Không có phương án đảm bảo môi trường cho khu vực sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tập trung thành 05 khu vực chính, gắn với các trục đối ngoại chính của thị xã. - Phát triển công nghiệp đi đôi với phát triển dịch vụ hậu cần, bến bãi tận dụng thế mạnh về giao thông đường bộ và đường thủy.

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
		công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đã đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường tránh ô nhiễm cho khu vực dân cư.
3	Hạ tầng dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Các trung tâm thương mại chủ yếu bám dọc theo trục QL17B và ĐT389. Chưa tạo động lực phát triển được cho các phân khu đô thị. - Không hình thành cũng như bố trí hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển du lịch của thị xã. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các trung tâm dịch vụ thương mại được bố trí tại các nút giao tuyến giao thông chính, giao thông đối ngoại, phân bổ cho các khu đô thị, tạo động lực phát triển cho các khu đô thị. - Hình thành các trung tâm du lịch, hạ tầng du lịch liên kết thành vùng du lịch trọng điểm của thị xã, gắn với khu trung tâm tổng hợp mới.
4	Về nông nghiệp	Không khoanh vùng xác định các vùng sản xuất các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của thị xã	Khoanh các vùng sản xuất nông nghiệp đặc trưng như vùng an ninh lương thực, vùng trồng rau màu, vùng trồng cây ăn quả...
	Về hạ tầng xã hội	Khu trung tâm hành chính tại khu vực phường An Lưu, quy mô nhỏ, khó có khả năng phát triển mở rộng, không gắn với trục chính đô thị, không tạo được hình ảnh cho thị xã	Đưa ra 02 phương án vị trí trung tâm hành chính mới của thị xã, gắn với trục chính trung tâm, vừa tạo động lực phát triển cho các phân khu đô thị, vừa có khả năng tiếp cận dễ dàng cũng như tạo hình ảnh kiến trúc đô thị, gắn với các khu chức năng khác của đô thị.
		<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm văn hoá: tại khu vực trung tâm hiện hữu - Trung tâm thể dục thể thao: giáp núi AN Phụ tại phường An Lưu - Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao ở phía Tây, thuộc phường Quang Thành 	<p>Giữ nguyên trung tâm văn hoá hiện có, trong tương lai hình thành trung tâm cấp khu vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên trung tâm TĐTT hiện có. - Quy hoạch 01 trung tâm văn hoá TĐTT mới gắn với các trung tâm chức năng như dịch vụ, du lịch, công cộng... ở khu vực trung tâm mới của thị xã tại phường Phạm Thái
		<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch đất Bệnh viện đa khoa Kinh Môn tại khu vực phường An Lưu. Hiện nay Kinh Môn có Bệnh viện đa khoa Kinh Môn và Bệnh viện đa khoa khu vực Nhị Chiểu 	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên 02 vị trí bệnh viện đa khoa hiện có. - Bổ sung quỹ đất xây dựng Bệnh viện đa khoa Kinh Môn 2 với quy mô 10ha.

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
		<ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định vị trí và quy mô cụ thể cho quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo. - Hiện có trung tâm đào tạo lái xe với quy mô 2,26ha 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch khu trung tâm đào tạo tại khu vực phía Nam, phục vụ cho nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại khu vực phường Thượng Quận.
		<ul style="list-style-type: none"> - Các trung tâm công cộng cấp đô thị được bố trí dọc theo tuyến QL17B và ĐT389 - Không xác định quỹ đất hỗn hợp và dự trữ phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Các trung tâm công cộng, hỗn hợp được bố trí dọc theo các tuyến giao thông liên kết, giao thông chính, tạo thành mạng lưới công cộng cấp đô thị phục vụ cho toàn đô thị cũng như tạo động lực và hình ảnh đô thị cho các phân khu đô thị. - Có xác định quỹ đất dự trữ phát triển cho thị xã phát triển trong giai đoạn ngoài 2040.
		<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí 03 khu vực cây xanh cấp đô thị với tổng diện tích 30ha. Tuy nhiên chỉ thấp quá thấp so với Quy chuẩn (1,27m²/người). 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch 09 khu cây xanh tập trung và 02 khu cây xanh chuyên đề phục vụ cho toàn đô thị, đảm bảo chỉ tiêu theo Quy chuẩn với tổng diện tích khoảng 170ha
		<ul style="list-style-type: none"> - Đất đơn vị ở quy hoạch dàn trải với diện tích quá lớn khoảng 1730ha, dẫn đến chỉ tiêu đất Đơn vị ở vượt Quy chuẩn gấp nhiều lần 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch đất đơn vị ở tập trung, đảm bảo phù hợp Quy chuẩn.

PHẦN V. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng quy hoạch giao thông

1.1. Căn cứ thiết kế

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Bản đồ khảo sát phục vụ thiết kế quy hoạch tỷ lệ 1/10.000;
- Các dự án, tài liệu, số liệu khác có liên quan;
- QCVN 01: 2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07-4:2016/BXD – Công trình giao thông.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế giao thông khác.

1.2. Nguyên tắc thiết kế

- Rà soát hiện trạng mạng lưới đường khu vực thiết kế, bao gồm hệ thống đường quốc gia, đường tỉnh và đường khu vực. Tận dụng tối đa mạng lưới đường cũ.
 - Kết nối hợp lý với mạng lưới đường đối ngoại;
 - Phân tách luồng giao thông đối ngoại và giao thông đô thị hợp lý nhằm đảm bảo thuận tiện, hợp lý, an toàn, không ảnh hưởng đến môi trường, tạo sự phát triển bền vững của đô thị và khai thác được tối đa ảnh hưởng của giao thông quốc gia đến phát triển khu vực.
 - Bố trí công trình đầu mối giao thông tại các điểm cửa ngõ.
- Điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu kỹ thuật về giao thông đảm bảo các tiêu chuẩn và quy phạm hiện hành đồng thời phù hợp với sự phát triển của đô thị.

1.3. Giải pháp thiết kế

a) Giao thông đối ngoại

Hệ thống giao thông kết nối gồm 3 trục dọc và 3 trục ngang, tạo thành mạng lưới kết nối hoàn chỉnh với các khu vực lân cận.

- Trục dọc D1 (QL17B) là trục chính hiện tại với các khu dân cư hiện hữu, là tuyến đường huyết mạch hiện tại kết nối quốc lộ 5 với quốc lộ 18. Quy hoạch là đường cấp II-mn với lộ giới 45,0m. Trong đó, lòng đường chính rộng 15,0m, đường gom 2 bên với bề rộng 7,5m, dải phân cách 2x2,5m; vỉa hè 2x5,0m.

- Trục dọc D2: là tuyến đường phát triển mới, là 1 trục phát triển mới của thị xã kết hợp giữa du lịch và thương mại – dịch vụ của thị xã trong tương lai. Quy hoạch là đường cấp II-mn với lộ giới 57,0m. Trong đó, lòng đường chính rộng 2x(3,75mx3); dải phân cách giữa 2,5m, đường gom 2 bên với bề rộng 7,5m, dải phân cách giữa đường gom và đường chính 2x2,5m; vỉa hè 2x6,0m.

- Trục dọc D3 được phát triển từ tuyến ĐT 389. Quy hoạch là đường cấp III-mn với lộ giới 33,0m. Trong đó, lòng đường rộng 2x10,50m, dải phân cách 2,0m; vỉa hè 2x5,0m.

- Trục ngang N1 là trục ngang quan trọng đi QL37, đóng vai trò trục chính đô thị với

thiết kế 2 tuyến đường chạy 2 bên sông Nguyễn Lân vừa tạo cảnh quan cũng như tạo sự kết nối với thành phố Chí Linh đường cấp III-mn với lộ giới; lộ giới tuyến đường mỗi bên sông rộng 20,5m.

- Trục ngang N2 (ĐT.389B) vừa tuyến đường cảnh quan của đô thị, thiết kế đường 2 bên sông Phùng Khắc đồng thời kết nối với thành phố Chí Linh; lộ giới tuyến đường mỗi bên sông rộng 23,0m.

- Trục ngang N3 kết nối tuyến đường Vành đai với Thủy Nguyên-Hải Phòng, lộ giới 45,0m. Đồng thời, để tận dụng cầu Dinh đã xây dựng, thiết kế tuyến đường nhánh của trục ngang N3 đi cầu Dinh để phát triển và kết nối trong giai đoạn đầu.

* Công trình giao thông đối ngoại:

- Bến, bãi đỗ xe:

+ Dự kiến bố trí 2 bến xe khách kết hợp kho tàng, bãi đỗ xe

. BX1 nằm cạnh đường D2, thuộc phường Duy Tân với diện tích khoảng 8,98ha,

. BX2 nằm cạnh đường D3, thuộc xã Lạc Long với diện tích khoảng 13,38ha.

. BX3 nằm cạnh đường D2, thuộc phường Hiệp Sơn với diện tích khoảng 2,05ha.

- Nút giao thông: theo dự án tuyến đường ĐT.389 kết nối ra đường đi cầu Triều sẽ bố trí nút giao thông khác mức.

b) Giao thông đô thị:

* Thiết kế mạng lưới:

Mạng lưới đường đô thị phát triển dựa trên khung các tuyến giao thông đối ngoại. Xây dựng các tuyến đường liên khu vực, đường chính khu vực kết hợp với trục dọc và trục ngang tạo thành các đường đai, giới hạn phát triển các đô thị. Đường giao thông trong các khu vực có dạng ô cờ nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất.

* Cấp hạng và quy mô đường bộ:

- Đường liên khu vực tạo sự kết nối giữa các khu vực của thị xã:

+ Mặt cắt 3-3: quy mô 28,0m, trong đó: Lòng đường rộng 2x7,5m; Hè đường rộng 2x5,0m; dải phân cách giữa 3,0m.

+ Mặt cắt 4-4: quy mô 25,0m, trong đó: Lòng đường rộng 2x7,5m; Hè đường rộng 2x5,0m.

+ Mặt cắt 5-5: quy mô 20,50m, trong đó: Lòng đường rộng 10,5m; Hè đường rộng 2x5,0m.

- Đường chính khu vực có 2 quy mô lộ giới là 25,0m và 20,5m. Cụ thể:

+ Mặt cắt 4-4: quy mô 25,0m, trong đó: Lòng đường rộng 2x7,5m; Hè đường rộng 2x5,0m.

+ Mặt cắt 5-5: quy mô 20,50m, trong đó: Lòng đường rộng 10,5m; Hè đường rộng 2x5,0m.

- Đường hiện trạng cải tạo: quy mô lộ giới 15,0m trong đó lòng đường rộng 10,5m, hè (lề đường) rộng 2x2,5m.

* Đường thủy: Tuyến Quảng Ninh – Phả Lại

Theo quy hoạch tuyến này cần cải tạo đoạn sông Phi Liệt và đoạn qua sông Kinh Thầy, nạo vét các bãi cạn Mặc Ngạn, Bến Triều, Kính Chủ, Kênh Giang 1, kênh Giang 2 (trên sông Kinh Thầy). Luồng đường sông được nạo vét đáp ứng cho tàu pha sông biển loại từ 500 tấn trọng tải trở lên, trang bị đồng bộ phao tiêu báo hiệu để đảm bảo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp II.

* Bãi đỗ xe:

- Chỉ tiêu tính toán bãi đỗ xe công cộng nội thị:

+ Đạt từ 3,5m² đất đỗ xe trên 1 người dân đô thị.

+ Dành 2-4% đất xây dựng đô thị để xây dựng hệ thống điếm đỗ.

+ Có thể đáp ứng số lượng phương tiện trong đô thị tính toán quy đổi 100-120 xe con/1000 dân.

Hệ thống bãi đỗ xe xây dựng theo phân cấp: Bãi đỗ xe cấp đô thị quy mô 1,0-1,5ha; Bãi đỗ xe cấp khu vực quy mô 0,5-0,8ha; Bãi đỗ xe cấp nội bộ đơn vị ở quy mô 0,15-0,4ha.

c) *Giao thông công cộng:*

- Các tuyến xe bus công cộng: Sử dụng kết hợp xe buýt để đáp ứng nhu cầu đi lại trong phạm vi đô thị và vào khu vực trung tâm thị xã cũng như với các vùng, các đô thị lân cận. Các tuyến xe buýt đảm bảo vận tải hành khách trong phạm vi ngắn trong đô thị cũng như gom hành khách đến các bến xe trung tâm. Mạng lưới cụ thể xem trên bản vẽ QH-05.

- Vị trí điểm dừng cho xe buýt: Khoảng cách giữa hai trạm lấy khoảng 400 -500m (khu vực trung tâm), khu vực ngoại thành khoảng: 700-800m. Vị trí trạm dừng ngay bên phần đường xe chạy.

* Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	
			2030	2040
1	Tổng chiều dài đường	m	274801	340049
	Chiều dài giao thông đối ngoại	m	70750	109930
	Chiều dài giao thông đối nội	m	204051	230119
2	Tổng diện tích đường	m ²	6147557	8430608
	Diện tích giao thông đối ngoại	m ²	2614315	4032555
	Diện tích giao thông đối nội	m ²	3533242	4398053
3	Tỷ lệ đất giao thông	%	10,05	11,53
	Tỷ lệ giao thông đối ngoại	%	4,28	5,52
	Tỷ lệ giao thông đối nội	%	5,78	6,02
4	Mật độ đường giao thông	km/km ²	4,49	4,65

* Thống kê hệ thống giao thông quy hoạch

TT	Tên, loại công trình	Ký hiệu	Cấp kỹ thuật	Đến năm 2030			Đến năm 2040			
				Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)	Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)	
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI									
1	Quốc lộ 17B (D1)	1-1	Cấp II-mn	45	11500	517500	45	11500	517500	
2	Trục dọc D2	1*-1*	Cấp II-mn	57	11750	669750	57	11750	669750	
3	Đường tỉnh 389 (D3)	2-2	Cấp III-mn	33	6800	224400	33	10750	354750	
4	Đường N1									
	Đoạn đi 2 bên kênh	5*-5*	Cấp III-mn	20,5	10150	208075	20,5	20430	418815	
	Lộ giới 33,0m	2-2	Cấp III-mn	33	0	0	33	3800	125400	
5	Đường N2									
	Đoạn đi 2 bên kênh	4*-4*	Cấp III-mn	23	21980	505540	23	21980	505540	
	Lộ giới 25,0m	4-4	Cấp III-mn	25	3770	94250	25	3770	94250	
6	Đường N3	1-1	Cấp II-mn	45	0	0	45	21150	951750	
7	Nhánh rẽ đi Cầu Dinh	1-1	Cấp II-mn	45	4800	216000	45	4800	216000	
	Nút giao thông					178800			178800	
B	GIAO THÔNG ĐÔ THỊ									
I	Đường liên khu vực									
1	ĐT.389 - Khu Mỹ Động	3-3	Cấp IV - mn	28	15720	440160	28	15720	440160	
2	ĐT.389 đi Quốc lộ 5	4-4	Cấp IV - mn	25	4100	102500	25	4100	102500	
3	ĐH 02 - ĐH 04 - ĐT.389 cũ									
	Lộ giới 25,0m	4-4	Cấp IV - mn	25	7500	187500	25	7500	187500	
	Lộ giới 15,0m	6-6	Cấp IV, V - mn	15	4600	69000	15	4600	69000	
4	Tuyến D2 đi Thủy Nguyên (HP)	5-5	Cấp IV - mn	20,5	7000	143500	20,5	7000	143500	
5	ĐH 08	5-5	Cấp IV - mn	20,5	5430	111315	20,5	5430	111315	
II	Đường chính khu vực									
1	ĐH 01	5-5	Cấp IV, V - mn	20,5	6250	128125	20,5	6250	128125	
2	ĐH 03	5-5	Cấp IV, V - mn	20,5	3000	61500	20,5	3000	61500	
3	ĐH 05	5-5	Cấp IV, V - mn	20,5	2000	41000	20,5	2000	41000	
4	ĐH 07	5-5	Cấp IV, V - mn	20,5	2540	52070	20,5	2540	52070	
5	Lộ giới 25,0m	4-4	Cấp IV, V - mn	25	3510	87750	25	3510	87750	
6	Lộ giới 20,5m	5-5	Cấp IV, V - mn	20,5	21475	440238	20,5	42950	880475	
7	Lộ giới 17,5m	6-6	Cấp IV, V - mn	17,5	10717	187548	17,5	15310	267925	
	Đường HT cải tạo	6-6	Cấp IV, V - mn	15	24160	362400	15	24160	362400	
	Hệ thống đường đê			13	86049	1118637	17	86049	1462833	
VI	Bến xe									
	BX 1								89800	
	BX 2								133800	
	BX 3								20500	
	Tổng cộng giao thông đối ngoại					70750	2614315		109930	4032555
	Tổng cộng giao thông đối nội					204051	3533242		230119	4398053
	Tổng cộng					274801	6147557		340049	8430608

1.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030

Trong giai đoạn này, cần phát triển một số tuyến giao thông quan trọng mang tính chất phát triển lâu dài cho thị xã Kinh Môn như tuyến trục dọc D2, hệ thống đường trục ngang N1 và N2 (các tuyến đường ven sông). Giao thông đi trước một bước để tạo tiền đề, động lực phát triển cho định hướng của toàn thị xã.

1.5. Các nội dung điều chỉnh

Bảng 44: Các nội dung điều chỉnh

T	Theo PA quy hoạch chung cũ năm 2013	Theo PA Điều chỉnh quy hoạch chung mới
GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI		
	Phát triển tuyến ĐT.389 thành trục phát triển chính của thị xã với các khu dân cư phát triển mới ở phía Tây. Và giữ nguyên tuyến QL17B, chưa có tính kết nối với thị xã Đông Triều – Quảng Ninh cũng như với Thủy Nguyên – Hải Phòng.	Định hướng giao thông Thị xã có tính kết nối cao và linh hoạt với các địa phương xung quanh như thành phố Chí Linh; Đông Triều-Quảng Ninh; Thủy Nguyên-Hải Phòng bởi 3 trục dọc và 3 trục ngang tạo thuận lợi cũng như là động lực phát triển cho Thị xã.
I GIAO THÔNG ĐỐI NỘI		
Đường liên khu vực	Hệ thống giao thông đô thị được thiết kế theo ô bàn cờ, chưa bám sát với địa hình thực tế của địa phương. Hệ thống giao thông cũng dàn trải, không phân cấp rõ ràng, chưa tạo trục chính cho đô thị.	Hệ thống giao thông phân cấp rõ ràng dựa trên hệ thống giao thông đối ngoại đảm bảo tính kết nối cũng như tiếp cận cao giữa các khu chức năng của Thị xã. Đồng thời cũng thiết kế những trục đường ven sông, tạo cảnh quan đẹp cho đô thị.
Đường chỉ nh khu vực		
Đường khu vực		
Bãi đỗ xe	Xây dựng 2 bến xe: 1 bến xe tại trung tâm của thị xã Kinh Môn (phường An Lưu) và 1 bến xe tại thôn Hán Xuyên – Thất Hùng. Hai vị trí này không còn phù hợp với sự phát triển hiện tại của Thị xã.	Xây dựng 2 bến xe: 1 bến xe tại xã Lạc Long kết nối thị xã đi QL5 và QL18 đồng thời kết nối với thành phố Chí Linh; 1 bến xe nằm trên trục dọc D2 để tạo điều kiện thuận lợi cho định hướng phát triển trục DL-TM-DV của thị xã trong tương lai.

2. Định hướng quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

2.1. Quy hoạch cao độ nền

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp.
- Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi.
- Kết nối hài hòa giữa khu vực xây dựng mới và khu vực hiện hữu.
- Tuân thủ định hướng chính về cao độ nền và thoát nước mưa đề án quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đã được phê duyệt năm 2018, các đề án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu. Tính toán cao độ nền có dự phòng biến đổi khí hậu.

b) Khu vực cải tạo, xây dựng xen cây:

- Đối với các khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng tương đối cao, cao độ nền xây dựng tương đối ổn định công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ, đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi. Cụ thể:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cây với các công trình hiện trạng tránh tôn nền đến cao độ an toàn tránh gây ngập úng cục bộ, kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng.

c) Khu vực xây dựng mới:

- Quỹ đất xây dựng được tôn nền trên khu vực ao, ruộng canh tác, khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp nền móng công trình. Khi xây dựng phát triển trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có. Cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực như sau:

- Tiểu vùng 1 thuộc khu vực dãy núi An Phụ:

+ Bao gồm các xã, phường có đất nằm trong dãy này: phường Hiệp An, phường Hiệp Sơn, phường An Phụ, phường An Sinh, xã Thượng Quận, xã Hiệp Hòa, xã Lê Ninh, xã Bạch Đằng.

+ Địa hình khu vực đồi núi, cao độ nền xây dựng các dự án khi triển khai tôn trọng tối đa cao độ nền tự nhiên, độ dốc địa hình tự nhiên, đảm bảo không gây ngập úng cục bộ, thoát nước mặt thuận lợi.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu $0,7 \div 1,5(m)$, tuân thủ hướng thoát nước về các kênh tiêu và trạm bơm tiêu.

- Tiểu vùng 2 thuộc khu vực phía bắc sông Kinh Thầy:

+ Gồm phường Duy Tân, phường Phú Thứ, phường Minh Tân, xã Hoàn Sơn. Có địa hình đồng bằng xen kẽ với các đồi núi đá vôi có cao độ 100-140m.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu $0,5 \div 1,0(m)$, tuân thủ hướng thoát nước về các kênh tiêu và trạm bơm tiêu.

+ Một số cơ sở sản xuất lớn như: Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Phúc Sơn và một số xí nghiệp công nghiệp xây dựng trên nền núi và ruộng khá cao nên an toàn và không bị ngập úng.

- Tiểu vùng 3 thuộc vùng đồng bằng phía Nam thị xã:

+ Bao gồm phường Thái Thịnh, phường Long Xuyên, xã Thăng Long, xã Minh Hòa, xã Quang Thành, xã Lạc Long, có địa hình bằng phẳng, nền đất có chất lượng ở mức khá. Đất đai phì nhiêu do có sự bồi lấp phù sa sông Kinh Môn.

+ Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,0(m), tuân thủ hướng thoát nước về các kênh tiêu và trạm bơm tiêu.

d) Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi:

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kê gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

e) Khối lượng san nền:

- Khi đắp nền cần đảm bảo phù hợp với tính chất cơ lý của đất nền để đảm bảo độ ổn định, tận dụng tối đa các lớp đất hữu cơ khi nạo vét để sử dụng trong khu vực cây xanh.

Phương pháp tính:

Khối lượng san nền theo công thức:

$V = H_{tb} * F$, trong đó:

V : Khối lượng đào đắp ô đất (m³)

H_{tb}: Cao độ thi công trung bình (m)

F: Diện tích ô lưới (m²)

- Nguồn vật liệu đắp nền: Đất đắp được tận dụng từ các khu vực đào nền, cát hoặc đất đá từ các khu vực lân cận thị xã Kinh Môn.

2.2. Quy hoạch thoát nước mưa

a) Nguyên tắc:

- Thiết kế hệ thống thoát nhanh, triệt để và chiều dài mạng lưới ngắn nhất.
- Phân chia lưu vực theo dạng phân tán.
- Độ dốc cống thoát nước mưa bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng cống.
- Hạn chế giao cắt với các công trình ngầm khác.
- Tận thu và tái sử dụng nước mưa.
- Tận dụng và tăng cường diện tích mặt nước, ao hồ và trục tiêu hiện có, xây dựng hệ thống hồ điều hòa nhằm tăng cường khả năng thoát nước tự chảy trong hệ thống, giảm thiểu công suất các trạm bơm, tăng cường cảnh quan môi trường sinh thái đô thị.
- Xác định nhiệm vụ trọng tâm của thoát nước thị xã Kinh Môn: chống úng (thị xã đã có đê chống lũ).
- Tính toán hệ thống thoát nước mưa có dự phòng yếu tố biến đổi khí hậu.

b) Phân chia lưu vực:

- Hướng thoát nước chính: Thoát về phía các trạm bơm tiêu được phân bố đều trên địa bàn thị xã. Gồm 4 lưu vực chính bao gồm:

+ Lưu vực 1: Diện tích lưu vực khoảng 7.340 ha. Hướng thoát về các trạm bơm tiêu Quan Bền, Kênh Than, An Phụ, Thôn Nội, Cống Vịt rồi đổ ra sông Kinh Môn.

+ Lưu vực 2: Diện tích lưu vực 4.612 ha. Hướng thoát về các trạm bơm Trạm Lỗ, Quảng Trí, Phạm Mệnh rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở giữa dự án.

+ Lưu vực 3: Diện tích lưu vực khoảng 2.029 ha. Hướng thoát về trạm bơm Vụng Chủ rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở giữa dự án.

+ Lưu vực 4: Diện tích lưu vực khoảng 1.586 ha. Hướng thoát về phía trạm bơm Thượng Chiêu rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở phía Đông dự án.

c) Giải pháp thoát nước mưa:

- Kết hợp 5 giải pháp: Tích trữ nước mưa tại chân công trình xây dựng, hệ thống cống thoát nước mưa, hồ điều hòa, kênh mương tiêu, trạm bơm tiêu.

Khu vực trung tâm nội thị cũ:

+ Thoát nửa riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

+ Cải tạo độ dốc đặt cống, nạo vét bùn rác trong lòng cống, bổ sung hố ga, thay thế các tuyến cống đã xuống cấp, xây mới tuyến cống.

+ Quản lý chặt chẽ hồ điều hòa trong nội đô: Không để lấn chiếm lòng hồ, cải tạo, nạo vét bùn rác, khơi thông dòng chảy.

Khu vực xây mới:

+ Thoát riêng hoàn toàn. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

Khu vực làng xóm hiện hữu:

+ Thoát nửa riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

d) Hệ thống thoát nước mưa:

- Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT để tăng cường khả năng chịu lực.

Các khu vực hiện trạng, các khu vực xây dựng sát sườn núi đồi sử dụng mương xây nắp đan, mương xây hở để dễ dàng nạo vét dòng chảy.

Kích thước hệ thống:

+ Hệ thống cống tròn BTCT kích thước từ D600÷ D2000(m).

+ Hệ thống kênh tiêu thủy lợi kết hợp tiêu đô thị kích thước bề rộng 10÷60(m).

- Chỉ tiêu bố trí giếng kiểm tra:

+ Giếng kiểm tra được bố trí tại những vị trí đầu nối các tuyến cống.

+ Những vị trí chỗ thay đổi hình thức kết cấu cống và vị trí thay đổi kích thước đường kính cống.

+ Những vị trí đổi chiều dòng chảy.

+ Khoảng cách trung bình của các giếng kỹ thuật từ 40÷60m.

- Độ sâu chôn cống được khống chế:

- + Công đi dưới lòng đường: 0,5m.
- + Công đi trên vỉa hè và khu cây xanh: 0,3m.
- Độ dốc thủy lực không chế tối thiểu:
- + I thủy lực $\min \geq 1/D$ (D: đường kính cống).

e) Tính toán thủy lực hệ thống thoát nước mưa:

Tính toán đường kính ống thoát nước với chu kỳ tràn cống 1 năm/1 lần. Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ.

Sử dụng phương pháp cường độ giới hạn để tính toán các thông số của tuyến thoát nước mưa, với công thức:

Công thức tính lưu lượng mưa: $Q = \psi \times F \times q$ (l/s).

Trong đó:

Q: Lưu lượng chảy qua cống (l/s).

q : Cường độ mưa tính toán (l/s.ha).

$q = \frac{(20 + b)^n}{(t + b)^n}$ (l/s.ha)

ψ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mật phủ lấy từ 0,5 đến 0,6 tại khu vực có mật độ xây dựng trung bình, và $\psi = 0,7 - 0,8$ tại các khu vực có mật độ xây dựng dày đặc).

Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán tuân thủ TCVN 7957-2008: P= 1 đối với cống nhánh, P=5 đối với cống chính.

Khi xây dựng hệ thống thoát nước nên xây dựng theo từng lưu vực để tránh ngập úng cục bộ.

f) Hệ thống kênh mương tiêu:

- Cải tạo các kênh tiêu hiện có: Nạo vét khơi thông dòng chảy, kè gia cố mái kênh, Mở rộng lòng kênh.

- Thiết lập hành lang bảo vệ kênh tiêu.

- Tạo cảnh quan, công viên, khu vui chơi giải trí dọc 2 bên các tuyến kênh.

g) Cải tạo và xây dựng hệ thống hồ điều tiết nước mưa :

Đối với các hồ hiện có: Nạo vét, khơi thông cống thông hồ, tăng diện tích mặt hồ → tăng dung tích điều tiết.

- Tận dụng mặt nước hiện có, vùng ruộng trũng xây dựng hệ thống hồ cảnh quan, kết hợp điều tiết nước mặt, cải thiện môi trường sinh thái, giảm thiểu quy mô các công trình tiêu úng, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

- Thiết kế hệ thống hồ liên thông điều tiết nước mưa cho lưu vực khi gặp trận mưa lớn nhất.

- Liên thông hệ thống cống - hồ điều hòa - công trình đầu mối.

- Bố trí phai điều tiết giữ mực nước cảnh quan.

- Kè gia cố bờ hồ tránh lấn chiếm, kết hợp thiết kế cảnh quan xung quanh.

$$F_{\text{hồ}} = \text{tối thiểu } 8 \div 10\% F_{\text{tiêu}}.$$

$$H_{\text{điều tiết}} = 1.5 \div 2\text{m}.$$

h) Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

- Duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện mái kè đê sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách.

- Xây dựng, tu bổ công dưới đê. Nghiêm cấm xây dựng trong hành lang thoát lũ.

- Kè bờ hồ và các trục tiêu hở... đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan 2 bên bờ.

- Đầu nối liên thông các trục tiêu nhằm tăng cường liên kết, hỗ trợ các trạm bơm tiêu.

- Nạo vét ao hồ, kênh tiêu để tăng cường khả năng thoát nước.

- Bảo vệ hành lang trục tiêu: Đối với kênh có lưu lượng từ 2m³/s đến 10m³/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m, lưu lượng lớn hơn 10m³/s phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m. (Tuân thủ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi 22/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/02/2001).

- Trong quá trình phát triển xây dựng cần giữ lại các mương tưới thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

2.3. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030

a) San nền

- Khu vực cải tạo, xây dựng xen cấy:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cấy với các công trình hiện trạng tránh tôn nền đến cao độ an toàn tránh gây ngập úng cục bộ, kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng.

- Khu vực xây dựng mới: Khu vực phát triển xây dựng trên nền ao, ruộng canh tác cần tôn nền tối thiểu 0,5÷1,5(m), tuân thủ hướng thoát nước về các kênh tiêu và trạm bơm tiêu.

- Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi: Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hở đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

b) Thoát nước mưa

- Khu vực trung tâm nội thị cũ: Thoát nử riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

+ Cải tạo độ dốc đặt cống, nạo vét bùn rác trong lòng cống, bổ sung hố ga, thay thế các tuyến cống đã xuống cấp, xây mới tuyến cống.

+ Quản lý chặt chẽ hồ điều hòa trong nội đô: Không để lấn chiếm lòng hồ, cải tạo, nạo vét bùn rác, khơi thông dòng chảy.

- Khu vực xây mới: Thoát riêng hoàn toàn. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

- Khu vực làng xóm hiện hữu: Thoát nửa riêng. Chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

c) Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác.

- Duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện mái kè đê sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách.

- Xây dựng, tu bổ cống dưới đê. Nghiêm cấm xây dựng trong hành lang thoát lũ.

- Kè bờ hồ và các trục tiêu hở... đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan 2 bên bờ.

- Đầu nối liên thông các trục tiêu nhằm tăng cường liên kết, hỗ trợ các trạm bơm tiêu.

- Nạo vét ao hồ, kênh tiêu để tăng cường khả năng thoát nước.

- Trong quá trình phát triển xây dựng cần giữ lại các mương tưới thủy lợi để phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp.

2.4. Các nội dung điều chỉnh

Bảng 45: Các nội dung điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
1	San nền	<ul style="list-style-type: none"> * Tiểu vùng 1 thuộc khu vực dãy núi An Phụ: Cao độ nền xây dựng từ: 2,4-2,7m * Tiểu vùng 2 thuộc khu vực phía bắc sông Kinh Thầy: Cao độ nền xây dựng từ: 2,45-3,50m * Tiểu vùng 3 thuộc vùng đồng bằng phía Nam huyện: Cao độ nền xây dựng từ: 2,55-2,70m 	<ul style="list-style-type: none"> * Tiểu vùng 1 thuộc khu vực dãy núi An Phụ: Cao độ nền xây dựng từ: 2,2-3,5m * Tiểu vùng 2 thuộc khu vực phía bắc sông Kinh Thầy: Cao độ nền xây dựng từ: 2,00-3,70m * Tiểu vùng 3 thuộc vùng đồng bằng phía Nam huyện: Cao độ nền xây dựng từ: 2,5-3,5m
2	Thoát nước mưa	<ul style="list-style-type: none"> * Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT D1000-D2000 * Hướng thoát nước: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống tròn BTCT sau đó thoát ra các kênh tiêu rồi thoát ra hệ thống sông Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách qua các trạm bơm tiêu. * Cải tạo các kênh tiêu hiện có: Nạo vét khơi thông dòng chảy, kè gia cố mái kênh, Mở rộng lòng kênh. * Thiết lập hành lang bảo vệ kênh tiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> * Sử dụng hệ thống cống tròn BTCT D1000-D2000 * 4 lưu vực chính bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Lưu vực 1: Diện tích lưu vực kháng 7.340Ha. Hướng thoát về các trạm bơm tiêu Quan Bền, Kênh Than, An Phụ, Thôn Nội, Cống Vịt rồi đổ ra sông Kinh Môn + Lưu vực 2: Diện tích lưu vực 4.612 ha. Hướng thoát về các trạm bơm Trạm Lỗ, Quảng Trí, Phạm Mệnh rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
		<p>* Tạo cảnh quan, công viên, khu vui chơi giải trí dọc 2 bên các tuyến kênh.</p>	<p>giữa dự án.</p> <p>+ Lưu vực 3: Diện tích lưu vực khoảng 2.029 ha. Hướng thoát về trạm bơm Vụng Chủ rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở giữa dự án.</p> <p>+ Lưu vực 4: Diện tích lưu vực khoảng 1.586Ha. Hướng thoát về phía trạm bơm Thượng Chiêu rồi đổ ra sông Kinh Thầy ở phía Đông dự án.</p> <p>* Hướng thoát nước: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống tròn BTCT sau đó thoát ra các kênh tiêu rồi thoát ra hệ thống sông Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách qua các trạm bơm tiêu.</p>
3	<p>Giải pháp CBKT khác</p>	<p>* Quy hoạch 10 trạm bơm tiêu, tiêu thoát lũ cho toàn huyện: Trạm bơm Quan Bền, Tb Kênh Than, Tb An Phụ, Tb Cống Vịt, Tb Thôn Nội, Tb Trạm Lộ, Tb Quảng Trí, Tb Phạm Mệnh, Tb Vụng Chủ, Tb Thượng Chiêu.</p> <p>* Duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện mái kè đê sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách.</p> <p>* Xây dựng, tu bổ cống dưới đê. Nghiêm cấm xây dựng trong hành lang thoát lũ.</p> <p>* Kè bờ hồ và các trục tiêu hở... đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan 2 bên bờ.</p> <p>* Đầu nối liên thông các trục tiêu nhằm tăng cường liên kết, hỗ trợ các trạm bơm tiêu.</p>	<p>* Quy hoạch 11 trạm bơm tiêu, tiêu thoát lũ cho toàn huyện: Trạm bơm Quan Bền, Tb Kênh Than, Tb An Phụ, Tb Cống Vịt, Tb Thôn Nội, Tb Trạm Lộ, Tb Quảng Trí, Tb Phạm Mệnh, Tb Vụng Chủ, Tb Thượng Chiêu, Tb An Lưu</p> <p>* Duy tu bảo dưỡng, hoàn thiện mái kè đê sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy, sông Đá Vách.</p> <p>* Xây dựng, tu bổ cống dưới đê. Nghiêm cấm xây dựng trong hành lang thoát lũ.</p> <p>* Kè bờ hồ và các trục tiêu hở... đảm bảo dòng chảy không bị lấn chiếm, kết hợp cảnh quan 2 bên bờ.</p> <p>* Đầu nối liên thông các trục tiêu nhằm tăng cường liên kết, hỗ trợ các trạm bơm tiêu.</p>

3. Định hướng quy hoạch cấp nước

3.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”.
- QCVN 07:2010/BXD: “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị”.
- TCXDVN 33-2006: “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế”
- QCVN 06:2020/BXD: “ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”.

3.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng nước

a) Tiêu chuẩn cấp nước:

Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị theo QCVN 01:2021/BXD như sau:

- Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo dựa theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người/ngày đêm; Hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả;
- Nước cho các công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước tưới cây, rửa đường: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước cho các khu công nghiệp tập trung: Xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu 20m³/ha-ngđ cho tối thiểu 60% diện tích;
- Nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt qua 15% tổng lượng nước trên;
- Nước cho khu xử lý: Tối thiểu 4% tổng lượng nước trên.

b) Nhu cầu sử dụng nước khu vực quy hoạch:

Khu vực nội thị : Tiêu chuẩn dùng nước: 150 đến 180 lít/ người, ngày đêm;
Tỷ lệ sử dụng nước sạch: 100% dân số.

Bảng 46: Nhu cầu sử dụng nước của khu vực nội thị:

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2040			
			Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m ³ /ngđ)	Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt	113200	190200	100	150	28530	241107	100	180	43399
2	Nước cho công trình công cộng				12%SH.				15%SH.	
	($\geq 10\%$ nước sinh hoạt)					3424				6510

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2040			
			Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)	Dân số (ng)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)
3	Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN		955,18		25		999,37		30	
	($\geq 20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngđ}$ cho $\geq 60\%$ diện tích KCN)					23880				29981
4	Nước tưới cây và rửa đường				8%SH.				10%SH.	
	(≥ 8 nước sinh hoạt)					2282				4340
5	Nước dự phòng rò rỉ				15% tổng				12% tổng	
	($\leq 15\%$) tổng (1÷4)					8717				10108
6	Nước cho bản thân nhà máy cấp nước				5% tổng				5% tổng	
	($\geq 4\%$ tổng 1÷5)					3342				4717
7	Tổng cộng					70174				99055

Tổng nhu cầu cấp nước cho khu vực nội thị đến 2030: $70.174\text{m}^3/\text{ngđ}$; Đến năm 2040: $99.055\text{m}^3/\text{ngđ}$.

Khu vực ngoại thị:

- Tiêu chuẩn dùng nước: 130 đến 160 lít/ người, ngày đêm;
- Tỷ lệ sử dụng nước sạch: 100% dân số.

Bảng 47: Nhu cầu sử dụng nước của khu vực ngoại thị

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2040			
			Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ; m^3/ha)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)	Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ng đ; m^3/ha)	Lưu lượng T.T (m3/ngđ)
1	Nước sinh hoạt	61500	64800	100	130	8424	91893	100	160	14703
2	Nước cho công trình công cộng				10%SH.				12%SH.	
	($\geq 10\%$ nước sinh hoạt)					842				1764

TT	Nhu cầu sử dụng	Hiện trạng dân số 2020 (ng)	Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch đến năm 2040			
			Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ; m ³ /ha)	Lưu lượng T.T (m ³ /ngđ)	Dân số (ng) /Diện tích (ha)	Tỷ lệ SD nước sạch (%)	Tiêu chuẩn SD (l/ng.ngđ; m ³ /ha)	Lưu lượng T.T (m ³ /ngđ)
3	Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN		182,75		25		255,70		30	
	(≥ 20m ³ /ha/ngđ cho ≥60% diện tích KCN)					4569				7671
4	Nước tưới cây và rửa đường				8%SH.				10%SH.	
	(≥8 nước sinh hoạt)					674				1470
5	Nước dự phòng rò rỉ				15% tổng				12% tổng	
	(≤15%) tổng (1÷3)					2176				3073
6	Nước cho bán thân nhà máy cấp nước				7% tổng				7% tổng	
	(≥4% tổng 1÷5)					1168				2008
7	Tổng cộng					17853				30689

Tổng nhu cầu cấp nước cho khu vực ngoại thị đến 2030: 17.853m³/ngđ; Đến năm 2040: 30.689 m³/ngđ

Tổng nhu cầu cấp nước cho khu vực quy hoạch:

+ Đến 2030: 88.028m³/ngđ;

+ Đến năm 2040: 129.744m³/ngđ.

3.3. Quy hoạch bố trí công trình cấp nước

a) Quy hoạch nguồn nước:

- Giai đoạn đến năm 2030: Sử dụng nguồn nước mặt của sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách.

- Giai đoạn đến năm 2040: Tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt của các sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách. Bổ sung thêm nguồn nước mặt sông Hàn Mầu nếu nguồn nước mặt ở các sông hiện tại không đủ cung cấp.

b) Quy hoạch công suất cấp nước:

- Giai đoạn đến năm 2030: Nguồn nước cung cấp cho thị xã Kinh Môn lấy từ 08 trạm cấp nước hiện trạng thuộc thị xã Kinh Môn. Nâng cấp tổng công suất khai thác và xử lý của các trạm cấp nước lên: 88.500m³/ngđ.

- Giai đoạn đến năm 2040: Nguồn nước cung cấp cho thị xã Kinh Môn lấy từ 08 trạm cấp nước hiện trạng thuộc thị xã Kinh Môn. Nâng cấp tổng công suất khai thác và xử lý của các trạm cấp nước lên: 130.000m³/ngđ.

c) Hệ thống nhà máy:

Giai đoạn đến năm 2030:

Trạm cấp nước An Lưu đến năm 2030 nguồn nước cung cấp không đảm bảo nên sẽ chuyển thành trạm bơm cấp 2. Xây dựng thêm 1 trạm cấp nước mới ở phường An Phụ, cung cấp nước cho trạm An Lưu.

- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 16.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 14.500m³/ngđ.
- + Công suất trạm cấp nước An Phụ: 15.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 8.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 5.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 4.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 8.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 16.500m³/ngđ.

Giai đoạn đến năm 2040:

- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 22.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 21.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước An Phụ lên: 22.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 12.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 8.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 7.000m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 12.500m³/ngđ.
- + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 24.000m³/ngđ.

d) Phân vùng cấp nước

Giai đoạn đến 2030:

Bảng 48: Phân vùng cấp nước giai đoạn 2030

TT	Vùng cấp nước	Nhà máy nước
1	Vùng 1 (phường Minh Tân, phường Phú Thứ, phường Duy Tân, phường Tân Dân)	Trạm cấp nước Minh Tân. Công suất nâng cấp đến 2030: 16.00m ³ /ngđ
2	Vùng 2 (phường Hiệp Sơn, phường An Sinh, phường Thượng Quận, xã Hiệp Hòa)	Trạm cấp nước Hiệp Sơn. Công suất nâng cấp đến 2030: 14.500m ³ /ngđ.

TT	Vùng cấp nước	Nhà máy nước
3	Vùng 3 (phường An Lưu, phường An Phụ, phường Long Xuyên, phường Hiệp An)	Trạm cấp nước An Phụ. Công suất nâng cấp đến 2030: 15.500m ³ /ngđ.
4	Vùng 4 (phường Thái Thịnh, 90% dân số phường Hiến Thành)	Trạm cấp nước Thái Thịnh. Công suất nâng cấp đến 2030: 8.000m ³ /ngđ.
5	Vùng 5 (xã Minh Hòa, 10% dân số phường Hiến Thành (khu dân cư An Thủy))	Trạm cấp nước Minh Hòa. Công suất nâng cấp đến 2030: 5.500m ³ /ngđ.
6	Vùng 6 (xã Thăng Long)	Trạm cấp nước Thăng Long. Công suất nâng cấp đến 2030: 4.500m ³ /ngđ.
7	Vùng 7 (phường Quang Thành, xã Lạc Long)	Trạm cấp nước Quang Thành. Công suất nâng cấp đến 2030: 8.000m ³ /ngđ.
8	Vùng 8 (xã Bạch Đằng, xã Lê Ninh, phường Thất Hùng, phường Phạm Thái)	Trạm cấp nước Bạch Đằng. Công suất nâng cấp đến 2030: 16.500m ³ /ngđ.

Giai đoạn đến năm 2040:

Bảng 49: Phân vùng cấp nước giai đoạn 2040

TT	Vùng cấp nước	Nhà máy nước
1	Vùng 1 (phường Minh Tân, phường Phú Thứ, phường Duy Tân, phường Tân Dân)	Trạm cấp nước Minh Tân. Công suất nâng cấp đến 2030: 22.500m ³ /ngđ
2	Vùng 2 (phường Hiệp Sơn, phường An Sinh, phường Thượng Quận, xã Hiệp Hòa)	Trạm cấp nước Hiệp Sơn. Công suất nâng cấp đến 2030: 21.000m ³ /ngđ.
3	Vùng 3 (phường An Lưu, phường An Phụ, phường Long Xuyên, phường Hiệp An)	Trạm cấp nước An Phụ. Công suất nâng cấp đến 2030: 22.000m ³ /ngđ.
4	Vùng 4 (phường Thái Thịnh, 90% dân số phường Hiến Thành)	Trạm cấp nước Thái Thịnh. Công suất nâng cấp đến 2030: 12.500m ³ /ngđ.
5	Vùng 5 (xã Minh Hòa, 10% dân số phường Hiến Thành (khu dân cư An Thủy))	Trạm cấp nước Minh Hòa. Công suất nâng cấp đến 2030: 8.500m ³ /ngđ.
6	Vùng 6 (xã Thăng Long)	Trạm cấp nước Thăng Long. Công suất nâng cấp đến 2030: 7.000m ³ /ngđ.

TT	Vùng cấp nước	Nhà máy nước
7	Vùng 7 (phường Quang Thành, xã Lạc Long)	Trạm cấp nước Quang Thành. Công suất nâng cấp đến 2030: 12.500m ³ /ngđ.
8	Vùng 8 (xã Bạch Đằng, xã Lê Ninh, phường Thất Hùng, phường Phạm Thái)	Trạm cấp nước Bạch Đằng. Công suất nâng cấp đến 2030: 24.000m ³ /ngđ.

e) Quy hoạch mạng lưới cấp nước:

Mạng lưới đường ống cấp nước dự kiến đề xuất hoạt động theo chế độ có áp

- Đến năm 2030: kết hợp xây dựng mạng đường ống cấp nước mới và cải tạo mạng lưới đường ống cũ. Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín 95% khu vực nội thị và ngoại thị.

- Đến năm 2040: Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín toàn bộ khu vực nội thị và ngoại thị. Dự kiến sẽ xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước tạo thành các vòng khép kín, đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và liên tục đến từng công trình trong khu vực quy hoạch, chỉ một vài điểm dân cư nhỏ lẻ sử dụng mạng cụt để tránh hiện tượng rò rỉ hoặc mất nước cục bộ.

f) Cấp nước chữa cháy

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 và luật sửa đổi bổ sung số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Trên các tuyến ống $\geq \text{Ø}110$ dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi hoặc họng ngầm dưới mặt đất). đảm bảo các quy định về khoảng cách như sau:

- Khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m.

- Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

Việc bố trí họng cứu hỏa trên bản vẽ sẽ được thể hiện ở các đồ án từ QHPK trở xuống.

g) Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước:

* Đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy hoạch Xây dựng QCVN 01:2021/BXD quy định:

- Đối với sông, hồ cấp nước (sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách): Khoảng cách từ mép hồ về phía thượng lưu là 500m, về phía hạ lưu là 200m. Nghiêm cấm đào hố phân, rác, hố vôi, chăn nuôi, xả rác và nước thải sinh hoạt.

- Đối với nhà máy nước (trạm cấp nước Minh Tân, trạm cấp nước Hiệp Sơn, trạm cấp nước An Lưu, trạm cấp nước Thái Thịnh, trạm cấp nước Minh Hòa, trạm cấp nước Thăng Long, trạm cấp nước Quang Thành, trạm cấp nước Bạch Đằng): Trong phạm vi quy định hiện hành kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

* Các biện pháp cụ thể bảo vệ nguồn nước:

-Thực hiện việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách

- Xây dựng các trạm quan trắc cố định, quan trắc định kì, thường xuyên thông báo các thông tin, dữ liệu chính về chất lượng nguồn nước của các sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách.

- Có các giải pháp ứng phó kịp thời khi có sự cố ô nhiễm nguồn nước xảy ra.

3.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030

a) Hệ thống cấp nước:

Nâng cấp tổng công suất khai thác và xử lý của các trạm cấp nước lên: 88.500m³/ngđ.

b) Hệ thống nhà máy:

Trạm cấp nước An Lưu đến năm 2030 nguồn nước cung cấp không đảm bảo nên sẽ chuyển thành trạm bơm cấp 2. Xây dựng thêm 1 trạm cấp nước mới ở phường An Phụ, cung cấp nước cho trạm An Lưu.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 16.000m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 14.500m³/ngđ.

+ Công suất trạm cấp nước An Phụ: 15.500m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 8.000m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 5.500m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 4.500m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 8.000m³/ngđ.

+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 16.500m³/ngđ.

c) Mạng lưới cấp nước:

Kết hợp xây dựng mạng đường ống cấp nước mới và cải tạo mạng lưới đường ống cũ. Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín 95% khu vực nội thị và ngoại thị.

3.5. Các nội dung điều chỉnh

Bảng 50: So sánh các nội dung điều chỉnh so với QHC đã duyệt

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
1	Chỉ tiêu tính toán	<p>Giai đoạn 2025:</p> <p>Nước sinh hoạt: 110l/ng.ngđ, 95% dân số</p> <p>Nước công trình công cộng: 15%SH</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH</p> <p>Nước công nghiệp địa phương:</p>	<p>Giai đoạn 2030:</p> <p><u>Nội thị:</u></p> <p>Nước sinh hoạt: 150l/ng.ngđ, 100% dân số</p> <p>Nước công trình công cộng: 12%SH</p> <p>Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN: 25m³/ha</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 8%SH</p>

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
		<p>10%SH</p> <p>Nước công nghiệp tập trung: 23m³/ha cho 70% diện tích</p> <p>Nước cho nhà máy cấp nước: 5%SH</p> <p>Nước dự phòng, rò rỉ: 25% Tổng</p> <p><i>Giai đoạn 2030:</i></p> <p>Nước sinh hoạt: 125l/ng.ngđ, 100% dân số</p> <p>Nước công trình công cộng: 15%SH</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH</p> <p>Nước công nghiệp địa phương: 10%SH</p> <p>Nước công nghiệp tập trung: 23m³/ha cho 100% diện tích</p> <p>Nước cho nhà máy cấp nước: 5%SH</p> <p>Nước dự phòng, rò rỉ: 25% Tổng</p>	<p>Nước dự phòng, rò rỉ: 15% Tổng</p> <p>Nước cho bản thân nhà máy cấp nước: 5% Tổng</p> <p><u>Ngoại thị:</u></p> <p>Nước sinh hoạt: 130l/ng.ngđ, 95% dân số</p> <p>Nước công trình công cộng: 10%SH</p> <p>Nước sản xuất CN-TTCN: 25m³/ha</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 8%SH</p> <p>Nước dự phòng, rò rỉ: 15% Tổng</p> <p><i>Giai đoạn 2040:</i></p> <p><u>Nội thị:</u></p> <p>Nước sinh hoạt: 180l/ng.ngđ</p> <p>Nước công trình công cộng: 15%SH</p> <p>Nước sản xuất CN, tiểu thủ CN: 30m³/ha</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH</p> <p>Nước dự phòng, rò rỉ: 12% Tổng</p> <p>Nước cho bản thân nhà máy cấp nước: 7% Tổng</p> <p><u>Ngoại thị:</u></p> <p>Nước sinh hoạt: 160l/ng.ngđ</p> <p>Nước công trình công cộng: 12%SH</p> <p>Nước sản xuất CN-TTCN: 30m³/ha</p> <p>Nước tưới cây, rửa đường: 10%SH</p> <p>Nước dự phòng, rò rỉ: 12% Tổng</p>
2	Nhu cầu dùng nước	<p><i>Giai đoạn 2025:</i></p> <p>Tổng nhu cầu dùng nước: 54.000m³/ngđ</p> <p><i>Giai đoạn 2035:</i></p> <p>Tổng nhu cầu dùng nước: 69.000m³/ngđ</p>	<p><i>Giai đoạn 2030:</i></p> <p>Tổng nhu cầu dùng nước: 88.028m³/ngđ</p> <p><i>Giai đoạn 2040:</i></p> <p>Tổng nhu cầu dùng nước: 129.744m³/ngđ</p>
3	Nguồn cấp nước	Sông Đá Vách, sông Kinh Môn, sông Kinh Thầy	<p><i>Giai đoạn 2030:</i></p> <p>Sử dụng nguồn nước mặt của sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách.</p> <p><i>Giai đoạn 2040:</i></p> <p>Tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt của các sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và sông Đá Vách. Bổ sung thêm nguồn nước mặt sông Hàn Mầu nếu nguồn</p>

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
			nước mặt ở các sông hiện tại không đủ cung cấp.
4	Hệ thống nhà máy	<p>Nâng cấp công suất của 7 trạm cấp nước hiện trạng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2025 và 2035, bỏ trạm cấp nước Hiệp sơn .</p> <p>Xây dựng thêm 7 trạm cấp nước mới:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trạm cấp nước Lê Ninh. Phạm vi phục vụ: xã Lê Ninh + Trạm cấp nước Quang Trung. Phạm vi phục vụ: xã Quang Trung, xã Phúc Thành. + Trạm cấp nước Hiệp Hòa. Phạm vi phục vụ: xã Hiệp Hòa + Trạm cấp nước Thượng Quận. Phạm vi phục vụ xã Thượng Quận, xã Lạc Long + Trạm cấp nước Kinh Môn. Phạm vi phục vụ xã An Phụ + Trạm cấp nước Phạm Mệnh. Phạm vi phục vụ xã Phạm Mệnh, xã An Sinh + Trạm cấp nước Thái Sơn. Phạm vi phục vụ xã Thái Sơn. 	<p><i>Giai đoạn đến năm 2030:</i></p> <p>Trạm cấp nước An Lưu đến năm 2030 nguồn nước cung cấp không đảm bảo nên sẽ chuyển thành trạm bơm cấp 2. Xây dựng thêm 1 trạm cấp nước mới ở phường An Phụ, cung cấp nước cho trạm An Lưu.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 16.000m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 14.500m³/ngđ. + Công suất trạm cấp nước An Phụ: 15.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 8.000m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 5.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 4.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 8.000m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 16.500m³/ngđ. <p><i>Giai đoạn đến năm 2040:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Tân lên: 22.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Hiệp Sơn lên: 21.000m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước An Phụ lên: 22.000m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thái Thịnh lên: 12.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Minh Hòa lên: 8.500m³/ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Thăng Long lên: 7.000m³/ngđ.

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
			+ Nâng cấp công suất trạm cấp nước Quang Thành lên: 12.500m ³ /ngđ. + Nâng cấp công suất trạm cấp nước Bạch Đằng lên: 24.000m ³ /ngđ.
5	Mạng lưới cấp nước	Sử dụng mạng lưới cắt	Mạng lưới đường ống cấp nước dự kiến đề xuất hoạt động theo chế độ có áp - Đến năm 2030: kết hợp xây dựng mạng đường ống cấp nước mới và cải tạo mạng lưới đường ống cũ. Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín 95% khu vực nội thị và ngoại thị. - Đến năm 2040: Xây dựng mạng lưới cấp nước truyền dẫn, phân phối phủ kín toàn bộ khu vực nội thị và ngoại thị. Dự kiến sẽ xây dựng hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước tạo thành các vòng khép kín, đảm bảo cung cấp nước đầy đủ và liên tục đến từng công trình trong khu vực quy hoạch, chỉ một vài điểm dân cư nhỏ lẻ sử dụng mạng cắt để tránh hiện tượng rò rỉ hoặc mất nước cục bộ.

4. Định hướng quy hoạch cấp điện

4.1. Căn cứ thiết kế

- Luật điện lực số 28/2004/QH11.
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng 01:2021/BXD
- QCVN 07-5:2016/BXD: Công trình cấp điện.
- QCVN 07-7:2016/BXD: Công trình chiếu sáng.
- Các Quy chuẩn khác trong tập Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD có liên quan.
- Quy phạm trang bị điện do Bộ công nghiệp ban hành năm 2006.
- Căn cứ thực tế xây dựng tại khu vực lập quy hoạch và các tài liệu khác liên quan.

4.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Mạng lưới điện phải đảm bảo cấp điện an toàn và ổn định cho phụ tải.
- Quy hoạch mạng lưới điện cao thế phải tuân thủ các quy định về Luật điện lực và

các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan còn hiệu lực.

- Các tuyến cáp trung thế, hạ thế và chiếu sáng được bố trí dọc theo vỉa hè, hoặc trong hào kỹ thuật cùng với các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn mạng lưới điện.

- Trạm biến áp được tính toán trên cơ sở nhu cầu cấp điện các công trình và đảm bảo hành lang cách ly theo đúng quy định.

- Cấp điện hạ thế trong khu vực quy hoạch sử dụng cấp điện áp 380/220V.

4.3. Phương pháp dự báo:

- Tính toán nhu cầu điện áp dụng trong điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn sử dụng phương pháp trực tiếp dựa trên quan điểm dung nạp hạ tầng. Với đô thị, đặc trưng là quy mô dân số và quỹ đất xây dựng công trình hành chính - công cộng - dịch vụ; quỹ đất công nghiệp tập trung. Khu vực nông thôn được đặc trưng bởi dân số, quỹ đất hành chính - dịch vụ - công cộng, công nghiệp phi tập trung. Các khu chức năng đô thị khác được tính toán trên cơ sở quy mô chiếm đất và chỉ tiêu sử dụng điện năng trung bình.

- Các thành phần phụ tải được tính toán dựa trên dự báo và không chế phát triển đến giai đoạn quy hoạch. Kiểm tra kết quả thông qua tính toán so sánh dự báo nhu cầu điện theo các phương pháp gián tiếp khác.

4.4. Chỉ tiêu kỹ thuật:

a) Cấp điện sinh hoạt:

- Chỉ tiêu cấp điện cho dân cư đô thị giai đoạn dài hạn được xác định theo bảng 7.1 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng 01:2021/BXD

- Dự kiến chỉ tiêu áp dụng cho thị xã Kinh Môn như sau:

- Lấy chỉ tiêu tương đương cho đô thị loại III.

Bảng 51: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu (10 năm)				Giai đoạn dài hạn (sau 10 năm)			
		Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	ĐT loại II-III	ĐT loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	ĐT loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	1400	1100	750	400	2400	2100	1500	1000
2	Phụ tải (W/người)	500	450	300	200	800	700	500	330

b) Cấp điện công cộng dịch vụ:

- Theo QCVN 01-2021/BXD chỉ tiêu cấp điện công cộng được lấy theo bảng sau:

Bảng 52: Chỉ tiêu cấp điện công cộng

Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V

Điện công trình công cộng dịch vụ, thương mại, chiếu	50	40	35	30
---	----	----	----	----

- Công trình công cộng cấp đô thị và cấp khu vực: áp dụng chỉ tiêu tổng hợp theo quy mô đất xây dựng để đảm bảo tính chính xác và phù hợp với dự báo quỹ đất chiếm dụng từng loại. Ở bước quy hoạch chung lựa chọn chỉ tiêu áp dụng của đồ án này lấy 35% chỉ tiêu phụ tải điện sinh hoạt. Công trình công cộng dịch vụ cấp khu ở: được tính trung bình theo tỷ lệ với điện năng sinh hoạt.

c) Cấp điện công nghiệp:

- Theo QCVN 01-2021/BXD chỉ tiêu cấp điện công nghiệp được lấy theo bảng sau:

Bảng 53: Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp

TT	Loại công nghiệp	Chỉ tiêu (kW/ha)
1	Công nghiệp nặng (luyện gang, luyện thép, sản xuất ô tô, sản xuất máy cái, công nghiệp hoá dầu, hoá chất, phân bón), sản xuất xi măng	350
2	Công nghiệp vật liệu xây dựng khác, cơ khí	250
3	Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử, vi tính, dệt	200
4	Công nghiệp giấy da, may mặc	160
5	Cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp	140
6	Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	120
7	Kho tàng	50

- Trong đồ án này đất công nghiệp áp dụng tiêu chuẩn trung bình từ 100 kW/ha đến 200kW/ha, mức thấp được sử dụng cho các cụm, điểm công nghiệp; mức cao được áp dụng cho các khu công nghiệp tập trung. Khi thực hiện chi tiết sẽ điều chỉnh theo quy mô và tính chất từng khu công nghiệp cụ thể.

c) Cấp điện cho chiếu sáng và các phụ tải khác:

- Cấp điện cho chiếu sáng giao thông: 12kW/ha.

- Cấp điện cho chiếu sáng cảnh quan: 10kW/ha.

- Cấp điện phụ tải khác: 30÷200kW/ha.

Bảng 54: Tính toán nhu cầu phụ tải sinh hoạt

T T	Giai đoạn	Quy mô (người)		Tiêu chuẩn (W/người)		Pd(KW)		Tổng công suất Pd (KW)
		Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	
	Đến năm 2030	189.000	66.000	300	240	56.700	15.840	72.540
	Đến năm 2040	250.000	83.000	500	400	125.000	33.200	158.200

Bảng 55: Tính toán nhu cầu phụ tải điện công cộng

TT	Giai đoạn	Điện sinh hoạt (Psh-kW)	Chi tiêu (%)	Điện công cộng (Pcc-kW)
1	Đến năm 2030	72.540	35%Ps h	25.389
2	Đến năm 2040	158.200	35%Ps h	55.370

Bảng 56: Tính toán nhu cầu phụ tải khác

S T T	Hạng mục	Quy mô		Chỉ tiêu (kW/ha)	Công suất (kW)	
		Đợt đầu (2025)	Dài hạn (2035)		Đợt đầu (2025)	Dài hạn (2035)
1	Đất cây xanh đô thị	148,83	193,27	10,00	1.488,30	1.932,70
2	Đất giao thông đô thị	353,32	439,80	12,00	4.239,84	5.277,60
3	Đất cơ quan, hành chính sự nghiệp	7,64	7,64	100,00	764,00	764,00
4	Đất trung tâm chuyên ngành, đào tạo	12,01	12,01	100,00	1.201,00	1.201,00
5	Đất xây dựng hỗn hợp	303,32	461,84	100,00	30.332,00	46.184,00
6	Đất dịch vụ thương mại	125,60	124,59	100,00	12.560,00	12.459,00
7	Đất giao thông đối ngoại, ngoại thị	261,43	403,25	12,00	3.137,21	4.839,00
8	Đất dịch vụ du lịch	21,65	21,65	10,00	216,50	216,50
9	Đất cây xanh cảnh quan,	520,60	854,02	10,00	5.206,00	8.540,20
10	Đất quân sự	67,96	67,96	50,00	3.398,00	3.398,00
11	Đất công trình đầu mối, kho tàng bến bãi	431,18	453,59	30,00	12.935,40	13.607,70
12	Đất tôn giáo, di tích lịch sử, văn hoá	105,07	105,07	30,00	3.152,10	3.152,10
13	Đất CN-TTCN	1.137,9 3	1.255,07	150,00	170.689,50	188.260,50
14	Đất cây xanh thể dục thể thao (sân golf)	92,00	92,00	10,00	920,00	920,00
15	Đất cây xanh chuyên đề	98,44	127,67	10,00	984,40	1.276,70
16	Đất dự trữ phát triển	0,00	1.236,76	10,00	0,00	12.367,60
17	Đất khai thác mỏ	0,00	1.162,47	10,00	0,00	11.624,70
18	Tổng				251.224,25	316.021,30

Bảng 57: Tổng hợp nhu cầu phụ tải

S T T	Hạng mục	Công suất đặt (Pd)		Hệ số đồng thời (Kdt)	Hệ số công suất (cosφ)	Công suất biểu kiến (P)	
		Đợt đầu (KW)	Dài hạn (KW)			Đợt đầu (KVA)	Dài hạn (KVA)
1	Điện sinh hoạt	72.540	158.200	0,70	0,85	59.739	130.282
2	Điện công cộng	25.389	55.370	0,60	0,85	17.922	39.085

3	Phụ tải khác	251.224	316.021	0,60	0,85	177.335	223.074
4	Dự phòng tổn thất	104.746	158.877	0,60	0,85	73.938	119.158
5	Tổng cộng	453.899	688.469			328.934	511.599

Tổng nhu cầu sử dụng điện:

- Đợt đầu (2021÷2030): 328,93 MVA.

- Dài hạn (2030÷2040): 511,60 MVA.

4.5. Nguồn điện:

a) Giai đoạn đến 2030:

- Tiếp tục sử dụng nhà máy nhiệt điện Bot Hải Dương cấp điện cho thị xã Kinh Môn với công suất 2x600MW.

- Tiếp tục sử dụng điện từ các nguồn cấp Trạm 220kV Hải Dương 2 công trình có quy mô xây dựng mới trạm biến áp gồm 2 máy biến áp (MBA) 220 kV công suất 250 MVA và 2 MBA 110 kV công suất 63 MVA (giai đoạn 1 trang bị 01 MBA 220 kV - 250 MVA), và đường dây đầu nối gồm 2 nhánh đường dây 220 kV 2 mạch có tổng chiều dài 827m. Trạm được xây dựng trên tổng diện tích 39.948 m² tại thôn Huệ Trì, xã An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Trạm 110kV Hòa Phát đặt tại phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA, điện áp 110/35/22 kV.

- Trạm 110kV Nhị Chiêu đặt tại phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA, điện áp 110/35/22 kV.

- Xây mới trạm 110kV Kinh Môn 2 đặt tại phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn với máy biến áp T1 Công suất 40MVA, điện áp 110/35/22 kV.

b) Giai đoạn 2023 ÷ 2040:

- Giữ nguyên công suất trạm 220/110/22kV Hải Dương 2, nâng công suất trạm 110/22kV Hòa Phát lên (3x63)MVA, trạm 110/22kV Nhị Chiêu lên (3x63)MVA; Trạm 110kV Kinh Môn 2 lên (40+63) MVA

4.6 Hệ thống lưới điện:

a) Lưới 220kV:

- Giữ nguyên đường dây Đường dây 220KV mạch kép lộ 273PL và 274HP chạy qua địa bàn các xã Phúc Thành, Hiệp Hòa, Thượng Quận, An Phụ và Long Xuyên, thị xã Kinh Môn.

- Nắn chỉnh hướng tuyến 220 kV đi Mạo Khê phù hợp với quy hoạch sử dụng đất mới.

b) Lưới 110kV:

- Giai đoạn 2021÷2030:

+ Nâng tiết diện đường dây 110kV Đường dây 110KV mạch kép lộ 180 và 181 từ Phả Lại cấp điện cho trạm 110KV Lai Khê chạy qua các xã Quang Trung và Thăng Long,

thị xã Kinh Môn AC-2x185mm².

- Đường dây 110KV mạch kép lộ 171-A53 (Uông Bí) và 174-E59 (Tràng Bạch) cấp cho trạm 110KV Hoàng Thạch.

- Đường dây 110KV mạch kép lộ 176-E59 và 175-E59 (Tràng Bạch) cấp cho các trạm 110KV Phúc Sơn và trạm 110kV Nhị Chiểu.

+ Giữ nguyên các tuyến 110kV hiện có.

- Giai đoạn 2030÷2040:

+ Giữ nguyên các tuyến 110kV hiện có.

c) Lưới 35(22)kV:

- Giai đoạn đến năm 2030:

* Các lộ 35 (22)kV:

Hiện tại lưới phân phối thị xã Kinh Môn vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm Thị xã, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại.

- Hiện tại toàn thành phố có 271.5 km đường dây 35(22) kV loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95.

* Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng cáp ngầm. Cáp đường trục sử dụng cáp có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

+ Khu vực ngoại thị, nông thôn: Sử dụng cáp nổi. Cáp đường trục sử dụng cáp có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

+ Khu công nghiệp: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp nổi. Đường trục cáp ngầm tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp nổi tiết diện $\geq 150\text{mm}^2$; Cáp nhánh có tiết diện $\geq 95\text{mm}^2$.

- Giai đoạn 2030÷2040:

+ Xây dựng mới các tuyến 22kV chạy song song các tuyến hiện hữu (mạch đơn). Đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải giai đoạn dài hạn.

4.7. Định hướng quy hoạch chiếu sáng:

a) Nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ các nghiên cứu được định hướng trong chiến lược chiếu sáng đô thị toàn quốc. Các yêu cầu chính gồm: nâng cao chất lượng lưới đèn chiếu sáng chức năng, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo hiệu quả thẩm mỹ và tiện nghi đô thị.

- Tiếp tục cải tạo nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, chiếu sáng các công trình công cộng và chiếu sáng quảng cáo, lễ hội ... Chiếu sáng đường phố đạt tỷ lệ 100% chiều dài đường chính và đường khu vực được chiếu sáng; nâng tỷ lệ chiếu sáng ngõ xóm đạt khoảng 75-80% chiều dài đường. Trang bị hệ thống điều khiển tự động, tập trung cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

b) Một số giải pháp cụ thể:

- Thay thế toàn bộ các hệ thống đèn chiếu sáng có hiệu suất quang và điện thấp thành bộ đèn hiệu suất cao.

- Xây dựng các chương trình loại bỏ hoàn toàn bóng đèn thủy ngân cao áp.
- Sử dụng mô hình điều khiển chiếu sáng tập trung, đồng bộ mà trước mắt là điều khiển đèn tu đèn, tiến đến điều khiển giám sát từng đèn trong hệ thống.
- Thành lập các trung tâm điều khiển chiếu sáng công cộng từng khu vực và trung tâm chính toàn thị xã.
- Các tuyến đường có mặt cắt $\geq 10,5\text{m}$ sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, $\leq 10,5\text{m}$ chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm². Các trục đường ngoại thị và nông thôn tùy điều kiện lưới điện chiếu sáng có thể đi ngầm hoặc nổi.
- Các giải pháp cụ thể sẽ được thực hiện trong quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị, các khu chức năng, trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn.

4.8. Các nội dung điều chỉnh

Bảng 58: Các nội dung điều chỉnh

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
1	Chỉ tiêu tính toán	<p>Giai đoạn 2025: Cấp điện sinh hoạt: 350-500 kwh/người/năm Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 90-95 % Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng : 50-70%</p> <p>Giai đoạn 2035: Cấp điện sinh hoạt: 500-700 kwh/người/năm Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 90-100% Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng : 55-80%</p>	<p>Giai đoạn 2030: Cấp điện sinh hoạt: 300w/người (750 kwh/người/năm) Cấp điện sinh hoạt : 35% Công nghiệp : 50-350 Kw/Ha Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 95 % Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng : 70%</p> <p>Giai đoạn 2040: 500w/người (150 kwh/người/năm) kwh/người/năm Cấp điện sinh hoạt : 35% Công nghiệp : 50-350 Kw/Ha Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 90-100% Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng : 90%</p>
2	Nhu cầu dùng điện	<p>Giai đoạn 2025: Tổng nhu cầu dùng điện: 59.800 KVA</p> <p>Giai đoạn 2035: Tổng nhu cầu dùng điện: 132.990 KVA</p>	<p>Giai đoạn 2030: Tổng nhu cầu dùng điện: 328.934 KVA</p> <p>Giai đoạn 2040: Tổng nhu cầu dùng điện: 511.599 KVA</p>

TT	Nội dung so sánh	Phương án cũ	Phương án điều chỉnh
3	Nguồn cấp điện	<p>Vẫn sử dụng nhà máy nhiệt điện Bot Hải Dương cấp điện cho thị xã Kinh Môn với công suất 2x600MW</p> <p>Giai đoạn 2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trạm 220kV Hải Dương 2 công trình có quy mô xây dựng mới trạm biến áp gồm 2 máy biến áp (MBA) 220 kV công suất 250 MVA - Trạm 110kV Hòa Phát đặt tại phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA, điện áp 110/35/22 kV - Trạm 110kV Nhị Chiểu đặt tại phường Phú Thứ, Thị xã Kinh Môn: Trạm có 2 máy biến áp với máy T1 công suất 63 MVA, máy T1 công suất 63 MVA, điện áp 110/35/22 kV <p>Giai đoạn 2035:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nâng công suất Trạm 110kV Hòa Phát lên 3x63 MVA Nâng công suất Trạm 110kV Nhị Chiểu lên 3x63 MVA 	<p>Giai đoạn 2030:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nấn chỉnh hướng tuyến 220 kV đi Mạo Khê phù hợp với quy hoạch sử dụng đất mới. - Xây mới trạm 110kV Kinh Môn 2 đặt tại phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn với máy biến áp T1 Công suất 40MVA, điện áp 110/35/22 kV. <p>Giai đoạn 2040:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nâng công suất Trạm 110kV Hòa Phát lên 3x63 MVA Nâng công suất Trạm 110kV Nhị Chiểu lên 3x63 MVA Nâng công suất Trạm 110kV Kinh Môn 2 lên (40+63) MVA
4	Lưới điện	<p><i>a. Lưới 220kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên đường dây 220KV mạch kép lộ 273PL và 274HP. <p><i>b. Lưới 110kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 110KV mạch kép lộ 180 và 181 từ Phả Lại. 110KV mạch kép lộ 171-A53 (Ông Bí) và 174-E59 (Tràng Bạch). Mạch kép lộ 176-E59 và 175-E59 (Tràng Bạch). Trạm 110KV Lai Khê, Các Lộ cấp điện cho thị xã Kinh Môn: Lộ 371, 372 và 375(E86). Đường trục 371E85 từ Quảng Ninh tới. Trạm 110KV Nhị Chiểu. Trạm 110KV Phúc Sơn. Trạm 110KV Hoàng Thạch. <p><i>c. Lưới 22kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới các tuyến 22kV xuất tuyến từ trạm 220/22kV Nhiệt điện bot Hải Dương. 	<p><i>a. Lưới 220kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên: Hướng tuyến 220KV mạch kép lộ 273PL và 274HP <p><i>b. Lưới 110kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên: Hướng tuyến 110KV mạch kép - Điều chỉnh: Nâng cấp, cải tạo nắn tuyến theo dọc các tuyến quy hoạch mới <p><i>c. Lưới 22kV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên: Các đường dây trung thể hiện trạng. - Điều chỉnh: Cải tạo, chỉnh trang hạ ngầm các đường dây trung thể dọc các tuyến đường giao thông theo quy hoạch chung.

5. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc

5.1. Căn cứ thiết kế

- Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bưu chính, viễn thông Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020;

- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

5.2. Nguyên tắc thiết kế

- Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.

- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

5.3. Dự báo nhu cầu thông tin

a) Dự báo các loại hình dịch vụ:

Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

- Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...

- Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi), mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

b) Dự báo nhu cầu sử dụng:

TT	Đối tượng sử dụng	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Quy mô dân số (hộ)	Chỉ tiêu nhu cầu thuê bao (line/hộ)	Nhu cầu thuê bao (line)	Quy mô dân số (hộ)	Chỉ tiêu nhu cầu thuê bao (line/hộ)	Nhu cầu thuê bao (line)
	Tổng nhu cầu thuê bao toàn đô thị	21300	-	51120	81026.8	-	186362
1	Khu vực nội thị	4800	2	9600	60276.8	2	120554
2	Khu vực ngoại thị	16500	2	33000	20750	2	41500
3	Khu vực công cộng		20(%)	8520		15%	24308

- Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính- Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/ truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định đạt 25-30 thuê bao/100 dân; Thuê bao di động đạt 60-80 thuê bao/100 dân; Thuê bao Internet đạt 30-50 thuê bao/100 dân. Số line quy đổi trung bình 50-

70line/100 dân.

- 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

- Giai đoạn năm 2023 đến năm 2040: Từ năm 2025 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

- Dựa vào tiêu chuẩn tính toán, dân số thị xã theo các giai đoạn. Nhu cầu thông tin liên lạc toàn thị xã đến năm 2030: 153.000 lines; Đến năm 2040: 191.475 lines.

5.4. Định hướng phát triển hệ thống bưu chính viễn thông

5.4.1. Hệ thống viễn thông

a) Định hướng phát triển hệ thống

Tính đến năm 2040, mạng thông tin khu vực thị xã Kinh Môn cần: Mở rộng và xây mới, tăng dung lượng, thay thế và nâng cấp các tổng đài điều khiển, tổng đài vệ tinh hiện có để đảm bảo nhu cầu thuê bao.

- Giai đoạn 2021÷2030: Tiến hành lắp đặt các tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access, thay thế toàn bộ các tổng đài nội hạt và kết nối trực tiếp với khách hàng.

- Giai đoạn 2031÷2040: hoàn thiện hạ tầng mạng NGN, nâng cấp dung lượng đường truyền cung cấp dịch vụ cho người dân.

b) Hệ thống truyền dẫn

- Giai đoạn đến năm 2022-2030: Cải tạo, nâng cấp kết hợp xây dựng mới các tuyến cáp quang: Trung tâm thị xã Kinh Môn - đến các phường nội thị; Đấu nối hệ thống cáp quang các xã ngoại thị với cáp quang trung tâm.

- Giai đoạn 2031÷2040: Cáp quang hóa toàn thị xã và các vùng mở rộng, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps).

- Xây dựng hạ tầng hệ thống thông tin liên lạc phải đảm bảo theo định hướng bền vững, ổn định, an toàn và hiện đại nhằm duy trì, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đến từng khu vực xã, phường, thị trấn. Kết nối Internet băng rộng tới 100% các điểm, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

c) Mạng di động

- Đến năm 2030 có 250 trạm BTS, đến năm 2040 có 300 trạm BTS được cung cấp bởi 5 nhà mạng viễn thông: Vinaphone; MobiFone; Viettel Mobile;

- Phát triển cột ăng ten trong giai đoạn tới ưu tiên, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng, phát triển loại cột ăng ten không công kênh (A1); hạn chế, không chế số lượng cột ăng ten công kênh (A2) xây dựng, phát triển mới tại khu vực này. Từng bước chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten loại A2a hiện trạng sang cột ăng ten loại A1, đảm bảo mỹ quan đô thị nhằm xây dựng đô thị thông minh Xanh - Sạch - Đẹp.

d) Internet

Đến năm 2030 có khoảng 51.130 cổng, năm 2040 có 186.385 cổng băng rộng internet.

5.4.2. Hệ thống bưu chính

a) Bưu cục và điểm phục vụ

- Đến năm 2030: Nâng cấp 1 điểm bưu cục cấp II tại bưu điện trung tâm thị xã Kinh Môn và 9 bưu cục cấp III tại 14 phường, nội thị

- Giai đoạn 2031÷2040: Nâng cấp 9 bưu cục cấp III tại 2 phường và 7 xã ngoại thị. Bán kính phục vụ của 1 điểm bưu chính 0,5 km, số dân phục vụ của một điểm là 2500 người/điểm.

b) Mạng vận chuyển

- Tuyến đường thư cấp I: Từ nay đến 2040, duy trì 1 tuyến đường thư cấp I như hiện nay, tăng số phương tiện vận chuyển thư báo theo nhu cầu phát triển dịch vụ.

- Tuyến đường thư cấp II: Tăng số đường thư phù hợp với việc hình thành các huyện, thành phố mới để rút ngắn hành trình, thời gian vận chuyển, tăng tần suất vận chuyển lên 3 - 4 chuyến/ngày để đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng các dịch vụ chuyển phát nhanh.

5.5. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030

a) Hệ thống viễn thông

- Nâng cấp tổng đài trung tâm Host thị xã Kinh Môn, tổng đài vệ tinh các phường nội thị và các xã ngoại thị, các tổng đài vệ tinh sử dụng công nghệ NGN (Next Generations Network), lắp đặt thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ băng thông rộng.

- Lắp đặt các tổng đài chuyển mạch đa dịch vụ Multiservice Access, thay thế toàn bộ các tổng đài nội hạt và kết nối trực tiếp với khách hàng.

- Cải tạo, nâng cấp kết hợp xây dựng mới các tuyến cáp quang: Trung tâm thị xã Kinh Môn đến các phường nội thị; Đấu nối hệ thống cáp quang các xã ngoại thị với cáp quang trung tâm.

- Dự kiến xây dựng 150 trạm BTS, đến năm 2035 có 250 trạm BTS được cung cấp bởi 5 nhà mạng viễn thông: Vinaphone; MobiFone; Viettel Mobile; EVN Telecom; Vietnam Mobile.

b) Hệ thống bưu chính

- Nâng cấp 1 điểm bưu cục cấp II tại bưu điện trung tâm thị xã Kinh Môn và các bưu cục cấp III tại các phường, xã.

- Tuyến đường thư cấp I: Duy trì 1 tuyến đường thư cấp I như hiện nay, tăng số phương tiện vận chuyển thư báo theo nhu cầu phát triển dịch vụ.

- Tuyến đường thư cấp II: Tăng số đường thư phù hợp với việc hình thành các huyện, thành phố mới để rút ngắn hành trình, thời gian vận chuyển, tăng tần suất vận chuyển lên 2 - 3 chuyến/ngày để đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng các dịch vụ chuyển phát nhanh.

6. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

6.1. Quy hoạch thoát nước thải

6.1.1. Căn cứ thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng 01:2021/BXD
- Bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD
- Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

6.1.2. Nguyên tắc thiết kế

Cần phải thiết lập quy hoạch bảo trì hệ thống thoát nước hợp lý, tuân thủ theo quy hoạch đô thị cho toàn bộ khu vực thị xã, đóng góp vào sự phát triển lành mạnh của đô thị thông qua việc quản lý hiệu quả hệ thống thoát nước, cải thiện sức khỏe cộng đồng và đảm bảo chất lượng nước đối với nước phục vụ cộng đồng. Cần phải lập quy hoạch đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Cần phải thiết lập hệ thống xử lý nước thải phù hợp với các đặc điểm của khu vực nơi nước thải thải ra môi trường.

- Việc xác định địa điểm đặt công trình mới cần phải xét tới quy hoạch vị trí máy bơm, đường nước thải, quy hoạch phát triển thành phố, địa hình, hiện trạng của các điểm thải, hiện trạng sử dụng đất toàn khu vực, điều kiện mua đất,

- Nên đặt các cơ sở xử lý nước thải cách xa khu vực dân cư ít nhất 500~1.000m theo nguyên tắc trong quy hoạch đô thị và trong trường hợp theo quy hoạch đô thị, việc lựa chọn địa điểm rất khó khăn thì cần phải lập ra các biện pháp xử lý mùi và bề mặt, có tính đến hướng gió.

6.1.3. Tính toán nhu cầu phát sinh nước thải toàn bộ thị xã

a) Tiêu chuẩn thiết kế

- Tiêu chuẩn thoát nước sinh hoạt lấy theo tiêu chuẩn cấp nước
- + Đến năm 2030: 150 l/người.ngđ.
- + Đến năm 2040: 180 l/người.ngđ.
- Tiêu chuẩn nước thải công cộng 12% sinh hoạt
- Tỷ lệ tiêu chuẩn nước thải so với tiêu chuẩn cấp nước: 90-100%
- Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp: 25-30 m³/ha.ngđ (tính cho 70% diện tích đất xây dựng).

b) Lưu lượng nước thải phát sinh

Bảng 59: Tính toán lưu lượng nước thải phát sinh

STT	Đối tượng thải nước	QH đến năm 2030				QH đến năm 2040			
		Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỷ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỷ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ)

STT	Đối tượng thải nước	QH đến năm 2030				QH đến năm 2040			
		Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỉ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỉ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ)
	Tổng lưu lượng nước thải (m ³ /ngđ)				64756				107187
1	Nước thải khu vực nội thị	190200			28758	241107			43746
	<i>Nước thải sinh hoạt</i>		150	95%	25677		180	100%	39059
	<i>Nước thải công trình công cộng</i>		15%SH		3081		20%SH		4687
2	Nước thải khu vực ngoại thị	64800			7548	191893			25790
	<i>Nước thải sinh hoạt</i>		130	90%	6739		150	95%	23027
	<i>Nước thải công trình công cộng</i>		12%SH		809		12%SH		2763
3	Nước thải công nghiệp, tiểu thủ CN	1138(ha)	25 m ³ /ha		28450	1255 (ha)	30 m ³ /ha		37650

- Tổng lưu lượng nước thải thị xã đến năm 2030 là 64.756 m³/ng.đ, đến năm 2040 là 107.187 m³/ng.đ. (bao gồm cả nước thải công nghiệp, chi tiết được thể hiện cụ thể trong phụ lục tính toán)

6.1.4. Giải pháp thiết kế

- Theo định hướng thoát nước thải, môi trường của đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hải Dương (năm 2011). Cụ thể: Thành phố Hải Dương loại I. Thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn loại III, Thanh Miện, Phú Thái, Sặt, Lai Cách, Nam Sách, Gia Lộc, Ninh Giang loại IV, giải quyết hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải) cho cả đợt đầu và tương lai.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp bao gồm: hệ thống thoát nước nửa riêng và hệ thống thoát nước riêng.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến theo sơ đồ như sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → trạm làm sạch nước thải → nguồn nước.

- Hệ thống thoát nước thải bao gồm:

+ Các tuyến cống tròn thoát nước thải bằng BTCT.

+ Trạm làm sạch nước thải: Công nghệ xử lý nước thải sẽ được quyết định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng nhưng nên chú ý chọn lựa công nghệ hiện đại, chiếm ít diện tích đất.

- Nước thải sau khi được xử lý, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn xả vào nguồn loại B theo QCVN 14:2015-BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Đối với khu dân cư cũ, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước nửa riêng. Tại phía trước các điểm xả, xây dựng các giếng tràn tách nước thải và các tuyến cống bao dẫn nước thải về các trạm xử lý nước thải phân tán.

- Đối với các khu dân cư quy hoạch mới, hệ thống thoát nước dự kiến là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải được thu gom bằng mạng lưới cống thoát nước thải, có đường kính D300÷D500mm, dẫn về các trạm xử lý nước thải.

- Do địa bàn rộng, dân cư phát triển phân tán nên vẫn giữ phương án xử lý nước thải phân tán theo đồ án quy hoạch chung thị xã Kinh Môn năm 2018. Bố trí 11 trạm xử lý nước thải (so với 7 trạm xử lý theo quy hoạch cũ).

- Toàn bộ thị xã có thể chia thành 3 lưu vực lớn:

+ Lưu vực 1: Phía Bắc sông Kinh Thầy đảm nhận nhiệm vụ thoát nước thải cho khu vực xã Hoàng Sơn (trạm xử lý số 2), phường Duy Tân (trạm xử lý số 3), Phường Phú Thứ (trạm xử lý số 5), phường Minh Tân + phường Tân Dân (trạm xử lý số 4).

+ Lưu vực 2: Phía Bắc dãy núi An Phụ đến sông Kinh Thầy, đảm nhận thoát nước thải khu vực xã Lê Ninh + xã Bạch Đằng+ phường Thất Hùng (trạm xử lý số 1); Phường An Sinh + phường Phạm Thái (trạm xử lý số 6); Phường Hiệp Sơn+ phường An Lưu, một phần phường Hiệp An (trạm xử lý số 7).

+ Lưu vực 3: Phía Nam dãy núi An Phụ. Đảm nhận thoát nước thải khu vực phường Quan Thành + xã Thăng Long+ xã Lạc Long (trạm xử lý số 8); Phường An Phụ (trạm xử lý số 9); Phường An Phụ, một phần phường Hiệp An (trạm xử lý số 10); Phường Long Xuyên+ Phường Hiền Thành+ Phường Thái Thịnh (trạm xử lý số 11).

6.2. Quy hoạch quản lý chất thải rắn

6.2.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

a. Tiêu chuẩn thiết kế

- Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt: 1 kg/người.ngđ, tỷ lệ thu gom đạt trên 90%).

- Tiêu chuẩn chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngđ (tính trên 70% diện tích đất xây dựng, tỷ lệ thu gom 100%).

b. Tính toán khối lượng chất thải rắn phát sinh và thu gom

- Dựa vào dân số, chỉ tiêu phát thải từng khu vực, tính toán được lượng chất thải rắn được thu gom của toàn bộ thị xã:

Bảng 60: Tính toán lượng CTR thu gom

TT	Các khu vực thải chất thải rắn	GD 2030				GD 2040					
		Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)	Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)
	Công suất khu xử lý chất thải rắn đô thị	-		525.82		490.60	-		719.08		767.18

TT	Các khu vực thải chất thải rắn	GD 2030					GD 2040				
		Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỉ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ng đ)	Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỉ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)
1	Khu vực nội thị	190200	1	190.2	90	171.18	24110 7	1.3	313.439 1	95	297.77
2	Khu vực ngoại thị	6480 0	0.9	58.32	85	49.57	91893	1	91.893	90	82.70
3	CTR công cộng		20%SH	49.704	85	42.25		20%SH	81.0664 2	90	72.96
4	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,138 .00	0.2	227.6	100	227.60	1,255.0 0	0.25	313.75	100	313.75

- Tổng khối lượng CTR thu gom trên địa bàn thị xã đến năm 2030 là 490.60 T/ng.đ; đến năm 2040: 767.18 T/ngđ.

6.2.2. Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn

- Chất thải rắn đô thị phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của thị trấn

- Xây dựng nhà máy xử lý CTR theo vị trí đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt tại khu vực phía Đông Bắc thị xã, trên địa bàn xã Phú Thứ, có diện tích 22,6ha.

- Giai đoạn đến năm 2030: Hình thức xử lý chất thải rắn: CTR thu gom vận chuyển về khu xử lý CTR thị xã tại xã Phú Thứ.

+ Công suất xử lý CTR: 180 T/ng.đ.

+ Bước đầu xây dựng khu xử lý CTR tại đây với hình thức: bãi chôn lấp hợp vệ sinh+ lò đốt CTR 65 T/ng.đ và tái chế CTR.

+ Khu vực xử lý CTR công nghiệp: 320 T/ngđ

- Giai đoạn đến năm 2040: Xây dựng thành khu xử lý CTR hoàn toàn với giải pháp xử lý CTR: Lò đốt CTR bằng khí tự nhiên. Một phần chất thải được chôn lấp

+ Công suất xử lý chất thải rắn bằng lò đốt: 130 T/ng.đ.

+ Công suất xử lý công nghệ còn lại 150 T/ng.đ.

+ Khu vực xử lý CTR công nghiệp: 425 T/ngđ

- Định hướng xử lý chất thải rắn theo mô hình hiện đại, đảm bảo hoàn toàn vấn đề vệ sinh môi trường.

- Chất thải rắn nguy hại công nghiệp được thu gom và xử lý tại khu xử lý CTR tập trung của tỉnh.

6.3. Quy hoạch nghĩa trang

a) Nhu cầu diện tích nghĩa trang cần thiết cho thị xã:

- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06ha/1000 dân.

Bảng 61: Tính toán nhu cầu nghĩa trang của thị xã

TT	Khu vực	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Dân số	Tiêu chuẩn	Diện tích	Dân số	Tiêu chuẩn	Diện tích
		(người)	(ha/10000 dân)	(ha)	(người)	(ha/10000 dân)	(ha)
	Tổng diện tích nghĩa trang		-	15.30		-	19.98
1	Khu vực nội thị	190	0.06	11.34	241	0.06	15
2	Khu vực ngoại thị	66	0.06	3.96	83	0.06	5.0
	Nhu cầu nghĩa trang tập trung			16ha			20ha

b) Giải pháp quản lý nghĩa trang

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong các khu dân cư khu vực trung tâm đô thị từng bước dần đóng cửa, xây dựng thành khu vực cây xanh. Các nghĩa trang hiện có tại các khu vực khác được cải tạo, mở rộng phục vụ nhu cầu chôn cất và chỉnh trang đô thị (việc xác định cụ thể nghĩa trang nào được phép mở rộng sẽ được thực hiện ở giai đoạn sau). Các nghĩa trang khu vực các xã mở rộng vẫn hoạt động, tuy nhiên cần đảm bảo yêu cầu về môi trường cho khu vực. Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân tập trung theo mô hình công viên Vĩnh Hằng tại phường Hiệp Sơn, phía bắc dãy núi An Phụ. Diện tích: 11,86ha.

+ Xây dựng nhà tang lễ bên trong khu vực nghĩa trang tập trung. Hình thức mai tang sẽ chuyển dần sang hỏa táng, việc ảnh hưởng tới môi trường sẽ được giám hoàn toàn).

- Giai đoạn đến năm 2040:

+ Đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, xây dựng thành các công viên nghĩa trang. Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm xen kẽ khu dân cư hiện có, với nghĩa trang diện tích lớn, tiến hành xây dựng thành các công viên nghĩa trang khu vực, không tiếp nhận nhu cầu chôn cất; với nghĩa trang có diện tích nhỏ, tiến hành di dời mộ về nghĩa trang tập trung.

6.4. Quy hoạch giai đoạn đầu 2021-2030

a) Thoát nước thải

- Xây dựng 05 trạm xử lý nước thải khu vực trung tâm thị xã cũ và trung tâm phát triển mới dọc trục Bắc Nam công suất 28.000 m³/ngđ

- Xây dựng mạng lưới cống thug om nước thải khu vực trung tâm.

b) Quản lý CTR

- Nâng cấp hệ thống thu gom rác thải khu vực nội thị, đảm bảo 85% rác thải khu vực nội thị được thu gom về nơi xử lý tập trung.

- Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung cho toàn bộ thị xã Kinh Môn tại phường Minh Tân. Diện tích giai đoạn 1: 10ha. Công nghệ: chôn lấp hợp vệ sinh+ lò đốt chất thải rắn

c) Quản lý nghĩa trang.

- Các nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong các khu dân cư khu vực trung tâm đô thị từng bước dần đóng cửa, xây dựng thành khu vực cây xanh. Các nghĩa trang khu vực các xã mở

rộng vẫn hoạt động, tuy nhiên cần đảm bảo yêu cầu về môi trường cho khu vực.

- Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân tập trung theo mô hình công viên Vĩnh Hằng tại phường Hiệp Sơn. Diện tích cụ thể nghĩa trang thực hiện theo dự án thành phần.

- Xây dựng 1 nhà tang lễ trong dự án nghĩa trang tập trung, diện tích 1ha.

6.5. Các nội dung điều chỉnh

a) Thoát nước thải

- Điều chỉnh lại mạng lưới thoát nước thải theo hệ thống giao thông và phân khu chức năng sử dụng đất thay đổi.

- Tính toán lại lưu lượng thoát nước thải toàn bộ thị xã theo tiêu chuẩn hiện hành và định hướng mới về dân số, chức năng sử dụng đất.

- Điều chỉnh vị trí, bố trí thêm trạm xử lý nước thải xử lý toàn bộ nước thải của các khu vực nội, ngoại thị của thị xã.

Nước thải công nghiệp: Từng cụm công nghiệp phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn và có trạm xử lý nước thải công nghiệp.

b) Quản lý CTR

- Tính toán lại khối lượng phát sinh và thu gom chất thải rắn toàn bộ thị xã theo tiêu chuẩn hiện hành và định hướng mới về dân số, chức năng sử dụng đất.

- Bổ sung giải pháp lò đốt và xử lý chất thải rắn trong khu xử lý chất thải rắn tập trung của thị xã.

c) Quản lý nghĩa trang

- Tính toán lại diện tích nghĩa trang cần thiết cho toàn bộ thị xã theo tiêu chuẩn hiện hành và định hướng mới về dân số.

- Điều chỉnh vị trí nghĩa trang tập trung từ phường Minh Tân sang khu vực phường Hiệp Sơn.

- Bổ sung thêm hình thức mai táng cho dự án nghĩa trang tập trung (hỏa táng).

- Xây dựng thêm nhà tang lễ.

- Đưa ra giải pháp cho việc quản lý các nghĩa trang phân tán.

PHẦN VI. KINH TẾ XÂY DỰNG

1. Các dự án ưu tiên đầu tư

Bảng 62: Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung)	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025
	TỔNG SỐ		584,275,771	232,060,888
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025		379,370,371	27,155,488
1	Lĩnh vực Văn hóa, thông tin, thể thao		158,836,067	27,155,488
1.1	Nâng cấp Chùa Gạo (GD III): Nhà mẫu, tường, sân	An Sinh	5,676,707	3,471,488
1.2	Di chuyển đường ống dẫn dầu Khu Liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn	Hiệp An	16,358,615	12,400,000
1.3	Các hạng mục phụ trợ thuộc Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn	Hiệp An	26,954,000	578,000
1.4	Nhà thi đấu đa năng Kinh Môn	Hiệp An	85,461,745	1,500,000
1.5	Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn; Hạng mục: Sân vận động	Hiệp An	11,432,000	9,206,000
1.6	Quy hoạch bảo quản, tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ- Nhâm Dương	Duy Tân	12,953,000	-
2	Lĩnh vực giao thông, xây dựng, đô thị		137,299,725	-
2.1	Xây dựng lắp hệ thống điện chiếu sáng công cộng vào các khu di tích quốc gia Hàm Long, Tâm Long, Đốc Tít (GD1)	Minh Tân	3,996,192	-
2.2	Cải tạo vỉa hè từ cầu An Lưu 1 đến cầu An Lưu 2	An Lưu	13,946,571	-
2.3	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Thái Sơn	Thái Sơn	6,919,347	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung)	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025
2.4	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Tân Dân	Tân Dân	8,583,045	-
2.5	Đường dây 35KV; Trạm biến áp và đường dây khu Kinh Môn	An Lưu	3,056,464	-
2.6	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 389 huyện Kinh Môn (GĐI)	An Lưu, Hiệp Sơn	19,983,200	-
2.7	Đầu tư xây dựng đoạn tuyến nối đường tỉnh 389 đến cầu Triều	Thất Hùng	50,536,157	-
2.8	Cải tạo, nâng cấp đường vào di tích Đền Cao An Phụ đoạn từ UBND xã An Sinh	An Sinh	5,464,619	-
2.9	Cải tạo, nâng cấp đường xã Hoành Sơn (Đoạn từ Ngã 4 UBND xã Hoành Sơn đến Bến đò Hoành Sơn)	Hoành Sơn	3,477,226	-
2.10	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hiến Thành - Long Xuyên	Long Xuyên	6,805,279	-
2.11	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 07 - giai đoạn 2 (đoạn từ chợ An Sinh đến trạm bơm Bạch Đằng)	An Sinh, Thái Sơn, Bạch Đằng	14,531,625	-
3	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		24,183,439	-
3.1	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục: Giao thông nội đồng thôn Ngự Uyên xã Long Xuyên	Long Xuyên	3,950,000	-
3.2	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục: Kênh mương nội đồng xã An Sinh	An Sinh	2,848,981	-
3.3	Cải tạo sửa chữa mặt đường ĐH 07 (đoạn từ trạm bơm Bạch Đằng đến đường 389)	Bạch Đằng	10,405,931	-
3.4	Tái Nông nghiệp: Tưới Tiết Kiệm xã Thất Hùng Kinh Môn	Kinh Môn	3,979,759	-
3.5	Tái cơ cấu nông nghiệp; hạng mục tưới tiết kiệm Bạch Đằng	Bạch Đằng	2,998,768	-
4	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường		59,051,140	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung)	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025
4.1	HDBT HT và TDC dự án Cầu Dinh	Thái Thịnh	30,000,000	-
4.2	GPMB Cầu Mây, đường tỉnh 389	Thăng Long	16,306,296	-
4.3	Sắp xếp dữ liệu Hồ sơ địa chính thị xã Kinh Môn	Kinh Môn	4,615,458	-
4.4	Điều chỉnh quy hoạch chung XD đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn 2035	Kinh Môn	3,500,000	-
4.5	Lập quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021	Kinh Môn	4,132,386	-
4.6	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Kinh Môn	497,000	-
II	DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHƯA THỰC HIỆN		143,905,400	143,905,400
1	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn		45,905,400	45,905,400
2	GPMB Nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao.		30,000,000	30,000,000
3	Xây dựng Nhà văn hóa thanh thiếu nhi.		68,000,000	68,000,000
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ DỰ ÁN		61,000,000	61,000,000
1	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn, hạng mục: Công trình biểu tượng và hoàn thiện cảnh quan	Hiệp An	500,000	500,000
2	Xây dựng Nhà văn hóa Thanh thiếu nhi	Hiệp An, An Phụ	500,000	500,000
3	Dự án Khu dân cư mới Tây Sơn, phường Hiệp An	Hiệp An	500,000	500,000
4	Dự án Khu Dân cư mới Minh Hòa	Minh Hòa	500,000	500,000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư (lần đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung)	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025
5	Dự án Khu dân cư Bãi Mạc, xã Thượng Quận	Thượng Quận	500,000	500,000
6	Dự án Khu dân cư mới Thượng Quận, Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	500,000	500,000
7	Dự án Khu dân cư phía tây phường Thất Hùng	Thất Hùng	500,000	500,000
8	Dự án Khu dân cư mới Đại Uyên, Bạch Đằng	Bạch Đằng	500,000	500,000
9	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến Cầu Triều đoạn từ phường Thất Hùng sang phường Phạm Thái	Phạm Thái	500,000	500,000
10	Xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với đường tỉnh 389B, thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)	Thượng Quận	20,000,000	20,000,000
11	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với Cầu Dinh, Thị xã Kinh Môn (công trình trọng điểm)	Hiệp An, Long Xuyên, An Lưu, Thái Thịnh	500,000	500,000
12	Lắp đặt bổ sung hệ thống Camera an ninh khu vực Cầu Mây, Cầu Triều, Cầu Dinh.	Thăng Long, Thất Hùng, Thái Thịnh	500,000	500,000
13	Nhiệm vụ quy hoạch chung các xã, phường		35,000,000	35,000,000
14	GPMB Nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao	Minh Tân	500,000	500,000

Bảng 65: Danh mục dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn thị xã Kinh Môn giai đoạn 2021-2025

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm	Thông tin dự án	Đề nghị bố trí vốn thu
----	-----------------------	----------	-----------------	------------------------

			Quy mô/ Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025
		1	3	5	6
I	CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM			1,331,000,000	1,331,000,000
1	Dự án xây dựng đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 18, đoạn qua địa phận thị xã Kinh Môn, từ nút giao lập thể Quốc lộ 5A huyện Kim Thành đến đường tỉnh 389B, xã Thượng Quận, TX. Kinh Môn	Thượng Quận, Hiệp Hòa	Đường cấp II đồng bằng, bề rộng nền đường 24 m, chiều dài 3,35 km, trên tuyết có 01 cây cầu vượt sông Kinh Môn	931,000,000	931,000,000
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dẫn Cầu Vạn.	Quang Thành, Lê Ninh, Hiệp Hòa	Tuyến chính từ Cầu Vạn xã Quang Thành đến đường dẫn Cầu Triều, địa phận xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn với chiều dài 6,05km, chiều rộng 12m; tuyến nhánh nâng cấp, cải tạo ĐT.389B đoạn qua địa bàn xã Quang Thành và xã Hiệp Hòa	400,000,000	400,000,000
II	DỰ KIẾN SỬ DỤNG NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN			0	1,800,000,000
1	Dự án Khu dân cư Bãi Mạc, xã Thượng Quận (GPMB đấu giá QSD đất)		Quy mô dự án 50 ha		450,000,000
2	Dự án Khu dân cư mới Thượng Quận, Hiệp Hòa (GPMB đấu giá QSD đất)		Quy mô dự án 150 ha		1,350,000,000

2. Đề xuất nguồn lực thực hiện

a) Quan điểm:

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thị xã Kinh Môn, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV, hướng tới đô thị loại III đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Tập trung đầu tư các dự án trọng điểm thúc đẩy 3 trụ cột kinh tế: Công nghiệp – Dịch vụ - Du lịch.

- Hạ tầng đô thị đồng bộ, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông liên thông với mạng giao thông vùng, quốc gia.

- Tiếp tục đầu tư cho y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ tương xứng với vị thế của thị xã.

b) Huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị

Đẩy mạnh việc cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm đặc trưng có thương hiệu, có sức cạnh tranh hoặc có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế.

Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn nhằm ổn định phát triển sản xuất kinh doanh và khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa một số ngành, lĩnh vực xã hội (giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa- thông tin, du lịch và thể dục thể thao) để huy động các nguồn lực cho phát triển những ngành, lĩnh vực kể trên.

Cải tiến, hài hòa các thủ tục hành chính, tăng cường vận động để thu hút các nguồn vốn cho phát triển kinh tế, xã hội.

Tập trung nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế.

Tập trung nguồn lực phát triển đào tạo nhân lực, chuẩn bị đáp ứng chọn lọc nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, các dự án phát triển kinh tế trong thời gian tới. Có các chính sách thu hút nhân tài.

Sử dụng nguồn vốn ngân sách vào các dự án có khả năng kích thích các nguồn tài chính khác như: lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng bảo vệ môi trường và các công trình không có khả năng thu hồi vốn.

Tăng nguồn thu tự huy động bằng cách nâng mức phí sử dụng để có thể trang trải đầy đủ chi phí cung cấp dịch vụ hạ tầng, trong đó bao gồm một số hoặc tất cả các chi phí vốn.

Giá (quyền sử dụng) đất và các bất động sản tại Kinh Môn là một nguồn thu tiềm năng để tạo vốn xây dựng đô thị. Cần huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt.

Đối với các tuyến đường xây dựng mới hoặc mở rộng cần đi kèm dự án phát triển dọc hai bên đường, dùng nguồn kinh phí thu được từ bán đấu giá các quỹ đất hai bên này để đầu tư xây dựng đường, hạ tầng kỹ thuật đi kèm, kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình phúc lợi công cộng. Cần quy hoạch những khu tái định cư tại những vị trí hợp lý, tạo điều kiện cải thiện nhà ở cho các đối tượng bị giải tỏa.

Khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động tự cải thiện môi trường sống trong khu dân cư theo mô hình “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Người dân tự nguyện

giải phóng quỹ đất để xây dựng đường xá, hạ tầng, có thể tự bỏ kinh phí xây dựng đường. Nhà nước bỏ kinh phí đền bù cho các hộ bị ảnh hưởng của quá trình xây dựng.

c) Giải pháp huy động nguồn lực

Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch

Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng.

Tăng cường công tác vận động đầu tư và thu hút các nguồn vốn.

Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết với các khu vực lân cận.

Xây dựng lộ trình tái cấu trúc đô thị, tăng cường sức cạnh tranh của đô thị.

Tăng cường phát triển các mối quan hệ liên vùng, đẩy mạnh hợp tác với các địa phương lân cận nhằm huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển.

PHẦN VII. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Căn cứ pháp lý và phương pháp đánh giá

1.1. Căn cứ pháp lý

Luật Bảo vệ môi trường nước CHXHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 23/06/2014 tại kỳ họp thứ 7 khóa XIII.

Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường.

Nghị định của Chính phủ số 18/2015/NĐ ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

Nghị định số 11/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Thông tư 12/2016/TT-BXD quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù do bộ trưởng Bộ Xây Dựng ban hành.

Các tiêu chuẩn và quy chuẩn Việt Nam về môi trường.

QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

QCVN 14-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

1.2. Phương pháp đánh giá

Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu liên quan; Đối chiếu bản đồ ngoài thực địa. Căn cứ vào các dữ liệu thu thập được trong quá trình khảo sát thực địa, các nguồn tài liệu có liên quan, phỏng vấn người có liên quan khi thực thi dự án.

Sử dụng phương pháp ma trận để đánh giá chi tiết các tác động trong từng công tác xây dựng cũng như từng giai đoạn khai thác.

Việc đánh giá mức độ tác động và giải pháp giảm thiểu dựa trên kinh nghiệm và các tiêu chuẩn về môi trường có liên quan.

2. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Mục đích và nhiệm vụ của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Xác định các nguồn gây ô nhiễm môi trường của đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040.

ĐMC được lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường thị xã Kinh Môn, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong QHXD.

Dự báo diễn biến môi trường của đồ án quy hoạch chung theo các giai đoạn của đồ án. Diễn biến môi trường gồm môi trường nước, môi trường không khí, tiếng ồn, hệ sinh thái...

Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào trong QHXD, đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

Đánh giá, xem xét các tác động tới môi trường của các phương án quy hoạch làm cơ sở lựa chọn phương án ưu tiên.

Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

Đề xuất chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch.

2.2. Phạm vi của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Phạm vi về không gian: Toàn bộ diện tích tự nhiên 16.533,55ha của thị xã Kinh Môn hiện nay.

Phạm vi về thời gian: Đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050.

2.3. Xác định những vấn đề môi trường chính

Trong quá trình đi công tác khảo sát thực địa trên địa bàn thị xã Kinh Môn hiện nay nhóm công tác đã xác định các vấn đề môi trường chính:

- Thổ nhưỡng và chất lượng đất, ô nhiễm đất.
- Chất lượng không khí: Các vấn đề ô nhiễm không khí do phát thải công nghiệp, giao thông, ô nhiễm tiếng ồn.
- Chất lượng nước: Chất lượng và trữ lượng nguồn nước, ô nhiễm nước mặt, nước ngầm.
- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, y tế, chất thải nguy hại
- Hệ sinh thái và không gian xanh: Các hệ sinh thái lớn trong vùng, rừng và đa dạng sinh học, sự thu hẹp không gian cây xanh, mặt nước.

Các vấn đề xã hội cần xem xét trong ĐMC

- Dân số và định cư.
- Đói nghèo và việc làm.
- Sức khỏe môi trường.

3. Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường

3.1. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Theo báo cáo hiện trạng môi trường thị xã Kinh Môn năm 2020 thì hiện trạng môi trường của thị xã Kinh Môn được đánh giá là tương đối tốt. Tuy nhiên chất lượng nước mặt và nước ngầm của một vài điểm trong khu vực đang có nguy cơ ô nhiễm, có nơi ở từng thời điểm thông số ô nhiễm đã ở mức báo động. Do nước thải sản xuất, nước thải chăn nuôi và nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đúng kỹ thuật thải trực tiếp ra môi trường, lâu dần ngấm vào gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Nếu không có biện pháp bảo vệ nguồn nước, chất lượng môi trường sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Chất lượng không khí khu vực tương đối tốt. Tuy nhiên một vài điểm có nồng độ bụi TSP, PM10 vượt tiêu chuẩn là do gần vị trí lấy mẫu có hoạt động thi công, xây dựng nhà ở nên phát sinh bụi. Đồng thời, thời điểm quan trắc, mặt đường có bụi bẩn, đất cát rơi vãi, có nhiều xe ben chở VLXD, xe tải qua lại phát sinh tiếng ồn và bụi, cuốn bụi từ mặt đường phát tán vào không khí. Những nguồn gây ô nhiễm này có thể được khắc phục nếu thực hiện quy hoạch.

Việc ô nhiễm môi trường đất do chất thải công nghiệp, do các hoạt động sản xuất nông nghiệp như sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật hay việc canh tác thiếu hợp lý các loại cây trồng gây ra thoái hóa, bạc màu đất cũng đang là những vấn đề cần được quan tâm và khắc phục trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

3.2. Hiện trạng môi trường khi thực hiện quy hoạch và xác định đối tượng cần phải giải quyết để bảo vệ môi trường

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 nhấn mạnh các quan điểm chủ đạo để xây dựng và sử dụng quỹ đất hợp lý, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

San nền phải đảm bảo tính ổn định của nền đất và tính đến cả thiết kế thoát nước mưa để thu nước bề mặt.

Hệ thống giao thông phải đảm bảo khoảng cách ly cây xanh giữa hoạt động giao thông và dân cư trong khu vực. Xây dựng các bãi đỗ xe đảm bảo khoảng cách ly đến các khu vực ở.

Hệ thống thoát nước: Lượng nước bản sinh ra từ các khu ở, khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ... cần xây dựng hệ thống bể tự hoại qui mô nhỏ xử lý cục bộ trước khi thu gom vào trạm xử lý tập trung, chất lượng nước đầu ra được thu gom xử lý đạt QCVN 14-MT:2015/BTNMT. Nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Quản lý chất thải rắn: Quy hoạch quản lý chất thải rắn theo hướng bền vững. Khu xử lý chất thải rắn phải có công nghệ xử lý phù hợp, đảm bảo khoảng cách vận chuyển và đảm bảo vệ sinh môi trường.

3.3. Tiêu chí đánh giá tác động môi trường

Để xác định các tiêu chí đánh giá tác động môi trường cần căn cứ vào các chỉ số môi trường, đây là yếu tố quan trọng xem xét các nguy cơ, đánh giá rủi ro đối với từng dự án thành phần trong giai đoạn xây dựng và vận hành.

Các tiêu chí đánh giá tác động môi trường sẽ đưa ra các thông tin về:

Xác định đúng các tiêu chí đánh giá tác động môi trường sẽ giúp thực hiện thành công ĐMC và giúp đề xuất được những khuyến nghị có ích cho việc ra quyết định.

Xác định đúng những thay đổi môi trường và các yếu tố chịu tác động khi xây dựng các công trình. Có biện pháp quản lý, giám sát phù hợp.

Các tiêu chí này sẽ được sử dụng trong chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động.

Bảng 63: Các tiêu chí đánh giá tác động môi trường

TT	Tiêu chí	Chỉ số	Khu vực nghiên cứu, đánh giá
1	Thay đổi địa hình, cảnh quan	- Đánh giá xem xét hiệu quả hệ thống thoát nước mặt, nước thải	- Khu nhà ở, khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp...
2	Ô nhiễm đất	- Do thành phần chất thải rắn, nước thải trong khu vực chưa được thu gom triệt để.	- Khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ... đa dạng về chức năng - Bùn thải từ trạm xử lý nước thải, chất thải từ điểm trung chuyển CTR, khu xử lý CTR
3	Suy giảm chất lượng nguồn nước mặt, và nước ngầm.	- pH, COD, BOD, SS - Phi dưỡng - Suy kiệt nguồn nước.	- Hệ thống mương thoát nước và hệ thống xử lý nước thải khu vực. Đặc biệt lưu ý hệ thống thoát nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
4	Suy giảm nguồn nước ngầm	- BOD, Nito, coliform - Sụt giảm trữ lượng.	- Khu xử lý nước thải, điểm trung chuyển CTR, khu xử lý CTR
5	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn	- Bụi, mùi, PM10, SO ₂ , NO _x , CO - Độ ồn, rung - Bức xạ nhiệt	- Hoạt động giao thông trong khu vực và giao thông đối ngoại quanh khu đất thiết kế, khu vực nội bộ, điểm trung chuyển CTR, khu xử lý CTR, khu xử lý nước thải, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
6	Sức khỏe cộng đồng	- Thay đổi cơ cấu bệnh tật - Xuất hiện dịch bệnh	- Khoảng cách ly VSMT giữa các công trình hạ tầng đầu mối

4. Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường

4.1. Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

Đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040” được thực hiện sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế, xã hội. Tuy nhiên nếu xét trên phạm vi khu vực quy hoạch, việc xây dựng đô thị sẽ mang lại một số tác động tích cực và tiêu cực.

a) Tác động tích cực:

Việc quy hoạch chung thị xã Kinh Môn không chỉ nâng cao đời sống về vật chất và tinh thần cho người dân thị xã Kinh Môn mà còn là động lực thúc đẩy ngành kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp tỉnh Hải Dương phát triển.

Hoạt động công nghiệp và sản xuất nông nghiệp trong khu vực sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế như tạo thu nhập, tăng ngân sách địa phương, giải quyết công ăn việc làm.

Tác động tích cực của quy hoạch tới môi trường kinh tế xã hội chính là sự thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề của địa phương. Việc chuyển đổi cơ cấu chủ yếu sang hướng thương mại, dịch vụ, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sẽ tạo ra nguồn thu lớn, tạo ra nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng.

Về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Quy hoạch chung thị xã Kinh Môn với hệ thống khung giao thông chính bao gồm 03 trục dọc và 03 trục ngang phù hợp với định hướng khung phát triển, đảm bảo sự kết nối của đô thị với các huyện, các đô thị trong tiểu vùng. Việc quy hoạch xây dựng hệ thống giao thông phù hợp sẽ tạo động lực phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đi kèm như: hệ thống đường xá, hệ thống cấp nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc, truyền tải điện...

Về phát triển cơ sở hạ tầng xã hội: Quy hoạch chung thị xã Kinh Môn là cơ sở để xây dựng các công trình công cộng, thương mại, văn hóa, TDTT, y tế... và các tiện ích xã hội khác như khu đô thị sinh thái, khu du lịch sinh thái... nâng cao chất lượng môi trường của người dân trong khu vực và phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng của khách du lịch.

Về đời sống nhân dân: Nâng cao chất lượng cuộc sống và giải quyết vấn đề nhà ở, công ăn việc làm... cho người dân trong khu vực.

b) Tác động tiêu cực:

Việc quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp tuy làm cho kinh tế thị xã Kinh Môn phát triển nhưng kéo theo đó sẽ là các tệ nạn, các hoạt động vui chơi, giải trí không lành mạnh. Việc tập trung nhiều lao động lưu trú cũng sẽ tạo nguy cơ làm cho tình hình an ninh xã hội trở nên phức tạp.

Việc quy hoạch các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn nếu không được kiểm soát về chất lượng các loại hình công nghiệp sản xuất.

Việc phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ cũng nảy sinh các vấn đề về cạnh tranh trong kinh doanh của các thành phần từ các địa bàn khác đến sẽ tạo ra nguy cơ về xung đột lợi ích. Các cơ sở kinh doanh dễ có những hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Việc quy hoạch xây dựng thị xã Kinh Môn cũng tác động nhỏ đến biến động giá cả đất đai do quá trình đô thị hóa.

4.2. Tác động đến môi trường văn hóa - xã hội

a) Tác động tích cực:

Dự án tạo điều kiện phát triển giao lưu văn hóa giữa người dân trong thị xã Kinh Môn với các vùng, cộng đồng trong khu vực và quốc tế thông qua giao lưu trực tiếp với khách du lịch. Việc giao lưu giữa du khách và người dân địa phương góp phần làm phong phú thêm bản sắc văn hóa địa phương.

b) Tác động tiêu cực:

Việc tăng nhanh các khu ở, công trình công cộng, thương mại dịch vụ, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... trong khu vực cùng với lượng lao động và các khu dân cư tập trung trong khu vực, đây là nguồn gia tăng mạnh sức ép lên vấn đề khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, năng lượng, thực phẩm...) đến các vấn đề thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn.

4.3. Tác động đến môi trường đất

Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay khá sạch, tuy nhiên sự phát triển mạnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế – xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

+ Việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước bẩn... và các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... sẽ làm biến đổi bề mặt địa hình tự nhiên của khu vực, tăng diện tích bề mặt đất đai bị bê tông hoá làm giảm quá trình vận chuyển của nước mặt xuống tầng nước ngầm dẫn đến giảm lưu lượng và chất lượng nguồn nước ngầm khu vực.

+ Địa hình và cấu trúc nền rắn sẽ bị biến đổi mạnh mẽ do hoạt động đổ đất, san lấp tạo mặt bằng xây dựng đường giao thông, xây dựng các khu ở, khu công nghiệp. Vì vậy, việc xây dựng các công trình trên nền đất của khu vực san ủi đồi núi cần hết sức chú ý đến các sự cố sụt lún hay sạt lở đất để có giải pháp kỹ thuật phù hợp.

+ Nước thải sinh hoạt được hình thành trong quá trình sinh hoạt của con người nếu không qua xử lý có thể ngấm trực tiếp xuống đất cũng là một trong những nguyên nhân gây cho đất bị ô nhiễm.

+ Trong giai đoạn thi công sẽ có một số tác động xấu tới môi trường đất như: mất đất, thay đổi cơ cấu và chất lượng đất, xói mòn, đổ lở đất và ô nhiễm đất bởi các loại chất thải sinh hoạt và phế thải xây dựng... Tuy nhiên những tác động đó chỉ diễn ra trong thời gian ngắn và đất trong khu vực này có giá trị kinh tế không lớn nên việc thay đổi mục đích sử dụng đất sẽ mang lại hiệu quả cao hơn.

4.4. Tác động đến môi trường nước:

a) Nguồn ô nhiễm nước:

Nguồn gây ô nhiễm nước chủ yếu là do sự phân hủy rác thải hữu cơ từ hoạt động sinh hoạt của khu ở, khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... ngoài ra còn một số nguồn ô nhiễm cục bộ khác từ một số công trình kỹ thuật như trạm xử lý CTR, trạm xử lý nước thải...

Do quá trình phân hủy tự nhiên của lớp thảm thực vật đã tạo nên hiện tượng cuốn theo dòng chảy và làm tăng lượng chất hữu cơ, vi khuẩn trong nước.

Do ý thức thu gom và xử lý rác thải chưa tốt, chưa triệt để của du khách và người dân trong khu vực.

Do dư lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Thành phần các chất ô nhiễm trong nước bao gồm các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, các chất dinh dưỡng (N, P), coliform.

Bảng 64: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần-mức độ ô nhiễm
1	Hoạt động sinh hoạt		
	Nước thải từ hoạt động sinh hoạt ở các khu ở	Nguồn nước mặt, nước ngầm trong khu vực tiếp nhận nguồn nước thải	- Các chất hữu cơ BOD, SS, các chất dinh dưỡng (N, P), coliform... - Gây ô nhiễm và phú dưỡng nguồn nước mặt.
2	Hoạt động du lịch của du khách		
	Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của du khách	Nguồn nước mặt, nước ngầm trong khu vực tiếp nhận nguồn nước thải	- Các chất hữu cơ BOD, COD SS, các chất dinh dưỡng (N, P), coliform, tổng dầu mỡ... - Gây ô nhiễm nguồn nước mặt
3	Hệ thống hạ tầng xã hội		
	Nước thải từ khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...	Chất lượng không khí, đất, nước khu vực xung quanh	Các chất thải nguy hại sử dụng
4	Khu kỹ thuật		
	Trạm xử lý CTR	- Nước mưa chảy tràn	- Các chất hữu cơ, cặn lơ lửng, các chất dinh dưỡng (N, P), coliform - Gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.
	Trạm xử lý nước thải.	- Nước rỉ rác phát sinh do phân hủy chất hữu cơ	

b) Tác động đến môi trường nước mặt:

Trong quá trình thi công, do quá trình đào đắp đất, xây dựng tuyến công và xây dựng các công trình của khu vực quy hoạch, với khối lượng đất đá, bùn thải đào đắp và vận chuyển tại các hạng mục của dự án khá lớn, chúng sẽ tác động đến môi trường nước mặt trong khu vực khi quản lý không tốt. Các thành phần đất đá này khi bị cuốn trôi vào môi trường nước sẽ làm tăng hàm lượng các chất rắn lơ lửng, ảnh hưởng đến các loài thủy sinh vật sinh sống trong nước. Tuy nhiên, tác động này là rất nhỏ vì trong quá trình thực hiện dự án, công tác quản lý, giám sát được thực hiện thường xuyên và đơn vị thi công sẽ tổ chức các đội thu gom hàng ngày.

Trong quá trình thi công xây dựng, một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công, của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường, có thể theo nước mưa tràn ra thủy vực. Tuy nhiên ảnh hưởng này là không đáng kể và sẽ được khắc phục bởi đội giám sát thi công.

Sau khi hệ thống công thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải của dự án đi vào hoạt động, chất lượng môi trường nước thải của khu vực sẽ được cải thiện đáng kể. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn QCVN 14-MT:2015/BTNMT cột A và

nước thải công nghiệp sau khi xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A và B trước khi thải vào sông, hồ. Tuy nhiên trong quá trình vận hành, nếu xảy ra sự cố thì mặc dầu nước không đạt yêu cầu nhưng vẫn được thải trực tiếp các nguồn nước mặt trong khu vực gây ô nhiễm môi trường nước. Vì vậy, vấn đề quan trọng định kỳ và thường xuyên đối với chất lượng nước đã qua xử lý cần phải được quan tâm và giám sát chặt chẽ.

c) Xác định nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải:

Căn cứ vào số dân trong đồ án quy hoạch. Sử dụng phương pháp đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO về khối lượng trung bình các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt của mỗi người trong một ngày có thể ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại khu dân cư, và của du khách trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 65: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại khu vực quy hoạch:

Khu vực quy hoạch	BOD5 (kg/ng/n gày)	COD (kg/ng/n gày)	TSS (kg/ng/n gày)	N tổng (kg/ng/n gày)	P tổng (kg/ng/n gày)	Coliform (NPK/100ml)
Đến năm 2030	11220 - 13770	18360 - 26010	17850 - 36975	1530 - 3060	204 - 1020	25,5x10 ⁷ - 25,5x10 ¹⁰
Đến năm 2040	14652 - 17982	23976 - 33966	23310 - 48285	1998 - 3996	266,4 - 1332	33,3x10 ⁷ - 33,3x10 ¹⁰
QCVN 14-MT:2015/BTN MT.	50	150	100	40	6	5000

Từ bảng trên, nếu không xây dựng hệ thống xử lý nước thải đối với mỗi khu ở, nồng độ các chất ô nhiễm đều vượt quá QCVN 14-MT:2015/BTNMT.

4.5. Tác động đến môi trường không khí

a) Nguồn ô nhiễm không khí

Nguồn ô nhiễm không khí trong khu vực chủ yếu là từ các hoạt động giao thông, hoạt động sinh hoạt trong khu ở, các bãi đỗ xe nội bộ, hoạt động sản xuất của các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra một số nguồn nhạy cảm như trạm xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải toàn khu.

Bảng 66: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm
1	Hoạt động giao thông	Các tuyến đường giao thông, bãi đỗ xe, không gian sinh thái	Bụi, CO, CO ₂ , C _m H _n , SO _x , NO _x , R – COOH, R – CHO, Muối (C), Chì (Pb). Nguồn ô nhiễm cục bộ.
2	Hoạt động sinh hoạt	Khu dân cư, khu đất công trình công cộng	CO, CO ₂ , C _m H _n , SO _x , NO _x , R – COOH, R – CHO, Muối (C), Chì (Pb). Nguồn ô nhiễm phát tán
3	Hoạt động xây dựng		

TT	Nguồn ô nhiễm	Khu vực ô nhiễm	Thành phần và mức độ ô nhiễm
	Xây dựng cải tạo, xây mới các công trình trong khu vực	Khu vực xung quanh vị trí xây dựng	Mức độ ô nhiễm khá cao do khi thi công, nguyên vật liệu sẽ được chuyên trở dọc theo tuyến đường giao thông vào khu vực quy hoạch, phát sinh 1 lượng bụi và khí thải lớn... Đây là nguồn gây ô nhiễm cục bộ.
4	Các khu vực khác		
	Trạm trung chuyển chất thải rắn, Trạm xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải	Khu vực xung quanh, vì thế cần xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo đúng kỹ thuật	Mức độ ô nhiễm cao do mùi, khí thải từ quá trình phân hủy chất thải rắn, bùn thải như SO ₂ , CH ₄ , H ₂ S, mecaptan ... Đây là nguồn gây ô nhiễm cục bộ.

b) Tác động đến môi trường không khí từ hoạt động giao thông:

Giao thông nội bộ và các bãi đỗ xe tập trung trong khu vực là nguồn gây ô nhiễm lớn đối với không khí đặc biệt ở khu đông dân cư. Các quá trình tạo ra các khí gây ô nhiễm là quá trình đốt nhiên liệu động cơ: CO, CO₂, SO₂, NO_x, Pb, Các bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển. Nếu xét trên từng phương tiện thì nồng độ ô nhiễm tương đối nhỏ nhưng nếu mật độ giao thông lớn sẽ gây ô nhiễm nặng cho khu vực ven đường.

Khu vực có không gian sinh thái, hệ thống rừng, đất cây xanh cảnh quan, đất cây xanh chuyên đề với các khu dân cư, công trình công cộng trong khu vực nên tải lượng các chất ô nhiễm do hoạt động giao thông nội bộ trong khu vực là không đáng kể.

Hoạt động xây dựng cải tạo, xây mới các công trình, cơ sở hạ tầng phát triển khá mạnh, điều này sẽ phát sinh ra một lượng bụi và khí thải khá lớn, tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường không khí. Phạm vi tác động do việc phát thải bụi, khí ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển, từ thiết bị thi công xây dựng mang tính cục bộ. Mức độ ô nhiễm phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường xá, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật máy móc thiết bị tiêu thụ.

Từ các khu vực khác: trạm xử lý nước thải, trung chuyển CTR. Các chất ô nhiễm chính ở khu vực này là các khí CH₄, H₂S, mecaptan và mùi từ công trình xử lý nước thải.

Bảng 67: Thành phần các chất độc thải ra khi sử dụng nhiên liệu ở các phương tiện giao thông

TT	Chất thải (g/kg)	Xăng	Điêzen
1	CO	20,81	1,146
2	CO ₂	172,83	175,64
3	C _m H _n	29,1	5,74
4	SO _x	2,325	3,8
5	NO _x	19,7875	24,581
6	R – COOH	1,432	1,327
7	R – CHO	1,125	0,944

TT	Chất thải (g/kg)	Xăng	Điêzen
8	Muội (C)	1,25	6,250
9	Chì (Pb)	0,625	0,00
10	Bụi	3,902	117,06

4.6. Tác động đến môi trường do CTR

Chất thải rắn sinh hoạt trong khu đô thị chủ yếu phát sinh từ hoạt động của dân cư, khách du lịch, hoạt động công nghiệp, và chất thải rắn y tế. Ngoài ra còn một vài khu vực nhạy cảm như hệ thống giao thông, trạm xử lý nước thải... Nguồn gốc, thành phần chất thải rắn bao gồm:

Bảng 68: Đánh giá các nguồn và thành phần các chất ô nhiễm chất thải rắn

TT	Nguồn phát sinh chất thải rắn	Thành phần chất thải rắn
1	Chất thải rắn sinh hoạt của dân cư	Thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa sau quá trình chế biến thức ăn chứa chủ yếu các chất hữu cơ dễ phân hủy, bao bì, giấy, thủy tinh.
2	Khách du lịch	Rác thải sinh hoạt trong khu vực: Thành phần chủ yếu bao bì, nhựa, chất hữu cơ dễ phân hủy
3	Chất thải rắn công nghiệp	Tùy vào loại hình công nghiệp. Thành phần chất thải rắn bao gồm: Kim loại, thủy tinh, cao su, da, giả da, plastic các loại, gỗ vụn, mặt cưa, sơn keo, hóa chất, dung môi, các loại rác hữu cơ...
4	Chất thải rắn y tế	Chất thải rắn y tế bao gồm chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn y tế nguy hại. Thành phần chất thải rắn y tế thông thường chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy. Thành phần chất thải rắn nguy hại bao gồm: chất thải nguy hại lây nhiễm (Như: Đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, kim châm cứu... và các vật sắc nhọn khác, Chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly; Mẫu bệnh phẩm, dụng cụ đựng, dính mẫu bệnh phẩm, chất thải dính mẫu bệnh phẩm phát sinh từ các phòng xét nghiệm...) và chất thải nguy hại không lây nhiễm (Như: Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại; Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng; Chất hàn răng amalgam thải bỏ...)
5	Đường nội bộ, đường nhánh đi bộ trong khu vực.	Rác hữu cơ dễ phân hủy, hộp nhựa, giấy là thành phần chủ yếu do ý thức chưa tốt từ người dân và khách du lịch.
6	Trạm xử lý nước thải, hệ thống bể tự hoại xử lý tập trung.	Bùn thải từ hệ thống xử lý: Cặn bùn, các chất dinh dưỡng (N,P), kim loại nặng, coliform, E.Coli

Tổng khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn thị xã đến năm 2030 là 445,72 tấn/ng.đ; đến năm 2040 là 417,91 tấn/ng.đ.

Căn cứ một số nghiên cứu về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và tỷ lệ thành phần các chất có trong chất thải rắn sinh hoạt từ các khu đô thị và khu du lịch ở Việt Nam, với thành phần hữu cơ chiếm 50%-70%, giấy chiếm 10-25%, carton chiếm 6-12%. Ước tính tổng khối lượng và các thành phần chất thải rắn trong khu vực dự án như sau:

Bảng 69: Dự báo khối lượng và các thành phần chất thải rắn sinh hoạt

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng (tấn/ngày)	Chất thải hữu cơ (tấn/ngày)	Chất thải vô cơ (tấn/ngày)
1	Khu vực QH đến 2030	445,72	267,43	178,29
2	Khu vực QH đến 2040	417,91	250,75	167,16

4.7. Tác động tới hệ sinh thái

Trong khu vực nghiên cứu thì hệ sinh thái không được phong phú và các loài động vật quý hiếm hầu như không có nên việc xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, khu ở, khu công nghiệp... đều không tác động mạnh và không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái vùng lân cận. Tuy nhiên việc quy hoạch xây dựng khu vực trong tương lai vẫn ảnh hưởng tới một số hệ sinh thái như:

+ Quy hoạch thay đổi mục đích sử dụng đất làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái đất trong khu vực.

+ Việc mở rộng, xây mới các tuyến đường giao thông làm ảnh hưởng đến một số cây xanh, vườn tược trong khu dân cư.

Tuy nhiên, ngoài một số các tác động tiêu cực trên thì quy hoạch về cơ bản đã mang lại cho hệ sinh thái khu vực trong tương lai một sự phát triển đa dạng và phong phú hơn. Xuất phát từ vị trí của khu vực dự án và các đặc tính hoạt động của dự án ta thấy các tác động có hại đến hệ sinh thái và khu vực là ít có.

Nói chung, đô thị hoá sẽ làm gia tăng tiếng ồn và cuộc sống sôi động của đô thị sẽ có những tác động tiêu cực đến nơi cư trú, sinh sản của các loài động vật, thực vật ... trong khu vực. Tuy nhiên, những tác động này là rất nhỏ so với các hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường sinh thái trong tương lai mà đồ án quy hoạch sẽ đem lại.

5. Đánh giá tổng hợp các tác động của đồ án quy hoạch đến môi trường

Trên cơ sở các dự báo tải lượng chất thải, thành phần chất thải, diễn biến môi trường đất, nước, không khí, chất thải rắn... do các hoạt động phát triển của thị xã Kinh Môn.

Sử dụng phương pháp ma trận có định lượng để xây dựng các ma trận thành phần

Ma trận xác định các tác động của hoạt động xây dựng, phát triển trong khu vực quy hoạch. Các mức độ tác động sử dụng để đánh giá bao gồm:

- Tác động tích cực mạnh: 3 điểm
- Tác động tích cực trung bình: 2 điểm
- Tác động tích cực yếu: 1 điểm
- Không tác động: 0 điểm
- Tác động tiêu cực mạnh: -3 điểm
- Tác động tiêu cực trung bình: -2 điểm
- Tác động tiêu cực yếu: -1 điểm

Kết quả đánh giá tổng hợp các tác động của đề án “Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040” cho thấy:

Bảng 70: Ma trận xác định tác động môi trường của đồ án quy hoạch

TT	Các định hướng quy hoạch	Môi trường và tài nguyên				Kinh tế - xã hội		Chất lượng cuộc sống			Cộng	
		Đất, hệ sinh thái	Môi trường nước	MT không khí, tiếng ồn	Chất thải rắn	Phát triển kinh tế	Xã hội, văn hoá	Sức khoẻ cộng đồng	Chất lượng sống	Công ăn việc làm	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
I	Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng											
1.1	Giải phóng mặt bằng, cải tạo các công trình cũ.	-1	-1	-1	-2	-1	-1	-1	1	-3	1	-11
1.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật	-2	-1	-2	-1	3	2	-1	0	2	7	-7
1.3	Xây dựng và cải tạo các khu ở đô thị	-2	-1	-1	-1	3	3	-1	2	2	10	-6
1.4	Xây dựng các công trình công cộng, thương mại dịch vụ	-1	-1	-1	-1	3	2	-1	2	2	9	-5
1.5	San nền, tôn nền	-3	-3	-3	0	0	0	-2	0	0	0	-11
II	Giai đoạn vận hành, hoạt động											
2.1	Tăng dân số	0	-3	-1	-3	2	2	0	2	-1	6	-8
2.2	Giao thông vận tải tăng	0	0	-3	0	3	0	-2	3	2	8	-5
2.3	Dịch vụ, thương	0	-1	0	-1	3	1	0	3	3	11	-2

TT	Các định hướng quy hoạch	Môi trường và tài nguyên				Kinh tế - xã hội		Chất lượng cuộc sống			Cộng	
		Đất, hệ sinh thái	Môi trường nước	MT không khí, tiếng ồn	Chất thải rắn	Phát triển kinh tế	Xã hội, văn hoá	Sức khoẻ cộng đồng	Chất lượng sống	Công ăn việc làm	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
	mại											
2.4	Công viên cây xanh, TDTT	0	-1	2	-1	0	2	3	3	0	10	-2
2.5	Phát triển du lịch	-1	-1	0	-1	3	2	0	3	3	11	-3
2.6	Phát triển công nghiệp	-2	-3	-3	-1	3	1	-2	3	3	10	-11
2.7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	-1	-1	0	-1	3	0	2	2	3	10	-3
Tổng cộng											93	-74

(Ghi chú: tác động tích cực: dấu "+"; tác động tiêu cực dấu "-".)

6. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và quản lý tác động

6.1. Lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường trong các giải pháp quy hoạch:

- Khu vực cải thiện chất lượng môi trường:
 - + Xây dựng phát triển thị xã Kinh Môn theo nguyên tắc thân thiện với môi trường sinh thái, gắn kết hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, hình thành nên các không gian xanh để bảo vệ các giá trị về cảnh quan, tài nguyên đất.
 - + Khu vực cây xanh cảnh quan, cây xanh chuyên đề: Là khu vực có diện tích cây xanh cao, nằm gần mặt nước tạo cảnh quan.
 - + Khu vực công viên chuyên đề, du lịch sinh thái: Xây dựng khu thể dục thể thao, công viên chuyên đề và khu du lịch sinh thái với diện tích cây xanh, mặt nước tạo không gian thoáng đãng, trong lành, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư trong khu vực.
 - + Khu vực mặt nước: Phát triển nông nghiệp và tăng cường trồng cây xanh, tạo các không gian sinh thái, dịch vụ ven sông.
- Khu vực quản lý các nguồn phát sinh chất thải: Khu vực dân cư, khu công trình công cộng, thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và khu vực bệnh viện, trạm y tế... Nguy cơ phát sinh lượng lớn chất thải rắn. Bố trí thùng rác công cộng, hệ thống XLNT tập trung đảm bảo thu gom và xử lý triệt để chất thải phát sinh.

6.2. Các quy định cụ thể nhằm phát triển môi trường bền vững

- Khu vực cải thiện chất lượng môi trường:
 - + Quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt, kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải tại các nguồn phát thải lớn (khu dân cư, công trình công cộng, thương mại dịch vụ...) đảm bảo xử lý đạt QCVN 14-MT:2015/BTNMT.
 - + Kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước thải tại khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT.
 - + Thực hiện xử lý nước thải phát sinh theo từng khu chức năng. Sau khi xử lý tại mỗi khu, nước thải đưa ra hệ thống công thoát nước thải chung và đưa về các trạm xử lý nước thải trong khu vực.
- Bảo vệ môi trường không khí:
 - + Hoạt động giao thông: Định hướng xây dựng khoảng cách ly môi trường (trồng cây xanh, kênh thoát nước...) giữa khu vực phát sinh nguồn ô nhiễm do hoạt động giao thông đến khu dân cư.
 - + Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than dầu trong khu dân cư.
 - + Khuyến khích các công trình sử dụng năng lượng tự nhiên như ánh sáng mặt trời (phát điện nhờ năng lượng mặt trời), sức gió (nhà máy điện gió, các thiết bị phát điện gió), sức nước (thủy điện nhỏ)...
 - + Quan trắc môi trường không khí định kỳ (02 lần/năm tại nút giao thông chính, khu vực tập trung dân cư).
 - + Trồng cây xanh cách ly tại các công trình nhạy cảm môi trường: Cây xanh, mặt nước trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường.

trường không khí (giảm bụi, ồn). Đặc biệt vùng đệm tại các nguồn phát sinh các chất ô nhiễm (trạm trung chuyển CTR, khu XLNT, trạm phát điện...).

Chất lượng không khí khu vực dân cư, khu vực các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, trường học và cơ quan, đặc biệt là khu công nghiệp phải đảm bảo QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Bảo vệ môi trường do tiếng ồn:

+ Nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn trong khu vực chủ yếu từ hoạt động giao thông. Những tác động của tiếng ồn đối với sức khỏe con người thường khó đánh giá. Tuy nhiên một số có thể xác định do ô nhiễm âm thanh sống có các biểu hiện khác nhau như: nhức đầu, rối loạn tiêu hóa, rối loạn giấc ngủ, các tình trạng trầm cảm, rối loạn tính cách...vv .

+ Quy hoạch chống ồn khu vực quy hoạch cần xác định các phương tiện gây ồn lớn như hoạt động đi lại của các phương tiện giao thông vận tải, bãi đỗ xe, các tuyến giao thông chính, và các khu vực tập trung mật độ giao thông cao. Để đảm bảo giảm ồn cần trồng cây xanh cách ly và quy định các phương tiện giao thông, các tuyến và thời gian hoạt động trong khu vực. Mức ồn trong khu du lịch, khu công nghiệp và dân cư đảm bảo đạt QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- Bảo vệ môi trường đất: Điều tra theo dõi khảo sát bảo vệ hệ sinh thái bản địa, trồng cây cải tạo phục hồi hệ sinh thái, tận dụng giống cây trồng có trong khu vực. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý triệt để nước thải, chất thải rắn phát sinh gây ô nhiễm môi trường đất tại khu dân cư, khu thương mại dịch vụ,...Chất lượng đất khu vực dân cư, khu công nghiệp và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác phải đảm bảo QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- Biện pháp quản lý chất thải rắn: Để nâng cao công tác quản lý CTR, CTR tại các khu chức năng phải được phân loại ngay tại nguồn phát sinh, cụ thể CTR sinh hoạt phân thành 3 loại: CTR hữu cơ, CTR có thể tái chế và CTR vô cơ. Mô hình thu gom và xử lý CTR các khu chức năng đề xuất: Sau khi phân loại tại nguồn chất thải được vận chuyển tới trạm trung chuyển và tới khu xử lý CTR.

- Các giải pháp khắc phục môi trường liên quan đến các khu vực nhạy cảm về môi trường (khu vực nhà máy điện BOT Hải Dương, khu sản xuất điện thép Hòa Phát, nhà máy xi măng Hoàng Thạch): Đối với các khu vực nhạy cảm về môi trường cần chấp hành nghiêm chỉnh các giải pháp nói trên để bảo vệ chất lượng môi trường. Chất lượng môi trường đất, nước, không khí đầu ra phải đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đã nói ở trên. Ngoài ra cần nâng cao biện pháp quản lý và có chế tài xử phạt nghiêm đối với những đơn vị vi phạm quy định về môi trường.

7. Kết luận

Đánh giá môi trường chiến lược Đề án “Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050” nhằm xem xét và đánh giá các giá trị, lợi ích mà dự án mang lại, đồng thời dự báo các tác động đến các thành phần môi trường từ các khu chức năng của dự án, đây là cơ sở thực hiện các định hướng trong công

tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án. Xác định các qui định cụ thể như khoảng cách ly các khu vực xung khắc môi trường, kế hoạch quan trắc môi trường giúp các nhà quản lý hướng tới phát triển một đô thị bền vững về môi trường.

PHẦN VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Kinh Môn được nghiên cứu trong mối liên kết phát triển với vùng Thủ đô Hà Nội, các đô thị động lực lân cận và trong mối quan hệ nội tỉnh Hải Dương.

Đồ án đã nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển của thị xã, xác định các vấn đề cần phải giải quyết theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt.

Đồ án đã đề xuất chuyển đổi từ mô hình phát triển đô thị Một trung tâm sang mô hình Đa trung tâm để định hình khung phát triển tương lai cho thị xã Kinh Môn; điều chỉnh hệ khung giao thông liên kết đối ngoại đảm bảo sự kết nối của Kinh Môn với các khu vực, các đô thị lân cận hướng tới sự liên kết phát triển kinh tế xã hội và hội nhập. Trên cơ sở đó, đề xuất điều chỉnh các định hướng phát triển không gian, hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp.

2. Kiến nghị

Hiện nay, tại phường Tân Dân, Minh Tân có khu vực đồi núi đã được cấp phép khai thác khoáng sản. Khu vực này vừa là cảnh quan tự nhiên đặc trưng của thị xã, vừa nằm trong vùng cảnh quan của quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương. Do đó kiến nghị UBND thị xã, UBND tỉnh đề xuất Thủ tướng Chính phủ không cho phép khai thác khoáng sản tại khu vực này để bảo tồn cảnh quan tự nhiên, hệ sinh thái cũng như tránh ảnh hưởng đến quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt đồ án để UBND thị xã làm cơ sở triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục các cơ sở lưu trú tại thị xã Kinh Môn

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Diện tích	Số phòng	Công suất sử dụng (%)
Khách sạn của hộ KD cá thể					
1	KS Bốn Mùa	Phường Hiệp Sơn	300	35	50
2	KS Mai Ngân	Phường Minh Tân	1.200	20	60
3	KS Trong Mơ	Phường Minh Tân	900	12	40
4	Gold9	Phường Hiệp Sơn	200	15	50
Nhà nghỉ					
1	Nhà nghỉ Gia Bảo	Phường An lưu	200	12	30
2	Hoàn Hào	Kinh Hạ, Phường An lưu	200	15	30
3	Long Thành	Lưu Hạ, Phường An lưu	700	14	30
4	Tây Sơn	Phường Hiệp An	180	20	40
5	Hùng Anh	Phường Hiệp An	100	11	30
6	Long Hải	Phường Long Xuyên	100	14	30
7	Phương Nam	Phường Hiệp Sơn	200	15	40
8	Hòa Bình	Phường Hiệp Sơn	400	20	40
9	Hoàng Phố	Phường Hiệp Sơn	400	25	40
10	Tùng Dương	Phường Hiệp Sơn	400	25	30
11	Trung Hiếu	Phường Hiệp Sơn	200	15	40
12	Hải Âu	Phường Hiệp Sơn	100	15	40
13	Đa Đồi	Phường Hiệp Sơn	300	20	40
14	Anh Huy	Phường Hiệp Sơn	400	35	40
15	66 Phúc Thành	Thái Mông, xã Quang Thành	94	10	40
16	Khải Anh	Thái Mông, xã Quang Thành	96	8	40
17	Minh Hiếu	Thái Mông, xã Quang Thành	200	12	30
18	Quang Trung	Thái Mông, xã Quang Thành	500	18	50
19	Lan Hương	Phường Minh Tân	200	5	30
20	Phong Lưu	Phường Minh Tân	200	5	30
21	Night star	Phường Minh Tân	600	6	40
22	Hoàng Nam	Phường Minh Tân	300	6	40
23	Việt Nga	Xã Thượng Quận	1.150,0	25	40
24	Trung Dũng	Xã Hiệp Hòa	3.000	18	40

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Diện tích	Số phòng	Công suất sử dụng (%)
25	Đồng Quê	Phường Phú Thứ	400	6	20
26	Trường Sơn	Lê Ninh	80,0	15	30
27	Sao Mai	Phường Phạm Thái	120	5	30
28	Huyền Trang	Phạm Thái	100	8	30
29	Như Quỳnh	Phường Phạm Thái	130	10	30
30	Quyết Thắng	Phường An Sinh	928	23	40
31	Phương Anh	Phường Minh Tân	300	12	40
32	Lương Sơn	Thái Mông, Quang Thành	120	12	40
33	7 Seven	Miêu Nha, Quang Thành	200	7	50
34	Thành Long	Thái Mông, Quang Thành	75	12	40

Phụ lục 2: Thống kê hệ thống nhà văn hóa tại thị xã Kinh Môn

TT	Tên nhà văn hóa	Xã, phường	Diện tích (m ²)
1	Nhà văn hoá trung tâm thị xã	KDC Kinh Hạ, An Lưu	1000
2	Nhà văn hoá TT phường Phú Thứ	KDC số 7, Phú Thứ	300
3	Nhà văn hoá TT phường Duy Tân	KDC Duyên Linh, Duy Tân	2000
4	Nhà văn hoá TT phường Thái Thịnh	KDC Tổng Bường, Thái Thịnh	400
5	Nhà văn hoá TT phường Thát Hùng	KDC Vũ Xá, Thát Hùng	320
6	Nhà văn hoá TT phường Hiệp An	KDC Lưu Thượng I, Hiệp An	500
7	Nhà văn hoá TT phường Hiến Thành	KDC Huyền Tụng, Hiến Thành	756,5
8	Nhà văn hoá TT phường An Sinh	KDC Kim Xuyên III, An Sinh	828
9	Nhà văn hoá TT phường An Phụ	KDC Cổ Tân, An Phụ	221
10	Nhà văn hoá TT phường Long Xuyên	KDC Ngự Uyên, Long Xuyên	8200
11	Nhà văn hoá TT phường Tân Dân	KDC Thượng Chiêu, Tân Dân	479,8
12	Nhà văn hoá TT phường Minh Tân	KDC Bích Nhôi II, Minh Tân	300
13	Nhà văn hoá TT phường Hiệp Sơn	KDC An Cường, Hiệp Sơn	450
14	Nhà văn hoá TT phường An Lưu	Đ. Nguyễn Đại Năng, An Lưu	394
15	Nhà văn hoá TT phường Phạm Thái	KDC Dương Nham, Phạm Thái	341
16	Nhà văn hoá TT xã Hoàn Sơn	Xã Hoàn Sơn	555
17	Nhà văn hoá TT xã Thăng Long	Thôn Trung Hòa, Thăng Long	13.791
18	Nhà văn hoá TT xã Thượng Quận	xã Thượng Quận	430
19	Nhà văn hoá TT xã Lạc Long	xã Lạc Long	7.032
20	Nhà văn hoá TT xã Quang Thành	Xã Quang Thành	366

TT	Tên nhà văn hóa	Xã, phường	Diện tích (m ²)
21	Nhà văn hóa TT xã Bạch Đằng	xã Bạch Đằng	520
22	Nhà văn hóa TT xã Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	
	Nhà văn hóa TT xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	305
	Nhà văn hóa TT xã Lê Ninh	Xã Lê Ninh	685
23	Nhà văn hóa Đèo Gai	Phường Phú Thứ	100
24	Nhà Văn hóa KDC số 1	Phường Phú Thứ	150
25	Nhà Văn hóa KDC số 2	Phường Phú Thứ	100
26	Nhà Văn hóa KDC số 3	Phường Phú Thứ	100
27	Nhà Văn hóa KDC số 4	Phường Phú Thứ	150
28	Nhà Văn hóa KDC số 5	Phường Phú Thứ	450
29	Nhà Văn hóa KDC số 6	Phường Phú Thứ	420
30	Nhà Văn hóa KDC Kim Bào	Phường Duy Tân	2.870
31	Nhà Văn hóa KDC Châu Xá	Phường Duy Tân	2.214
32	Nhà Văn hóa KDC Trại Xanh	Phường Duy Tân	516
33	Nhà Văn hóa KDC Duyên Linh	Phường Duy Tân	1.600
34	Nhà Văn hóa KDC Nhẩm Dương	Phường Duy Tân	958
35	Nhà văn hóa KDC Tổng Bường	Phường Thái Thịnh	150
36	Nhà văn hóa KDC Tổng Xá	Phường Thái Thịnh	150
37	Nhà văn hóa KDC Nhất Sơn	Phường Thái Thịnh	150
38	Nhà văn hóa KDC Sơn Khê	Phường Thái Thịnh	150
39	Nhà văn hóa KDC Lưu Thượng I	Phường Hiệp An	794
40	Nhà văn hóa KDC Lưu Thượng II	Phường Hiệp An	2.600
41	Nhà văn hóa KDC Tây Sơn	Phường Hiệp An	1.357
42	Nhà văn hóa KDC Trại Mới	Phường Hiệp An	153
43	Nhà văn hóa KDC Nam Hà	phường Hiến Thành	124
44	Nhà văn hóa KDC Đông Nam	phường Hiến Thành	119
45	Nhà văn hóa KDC Huyền Tung	phường Hiến Thành	92
46	Nhà văn hóa KDC An Thủy	phường Hiến Thành	95
47	Nhà văn hóa KDC Mỹ Động	phường Hiến Thành	96
48	Nhà văn hóa KDC Phạm Xá	phường Hiến Thành	87
49	Nhà văn hóa KDC Nghĩa Vũ	phường An Sinh	1.937
50	Nhà văn hóa KDC Văn Ổ	phường An Sinh	616
51	Nhà văn hóa KDC Kim Xuyên III	phường An Sinh	1.068
52	Nhà văn hóa KDC Kim Xuyên IV	phường An Sinh	1.636
53	Nhà văn hóa KDC Phượng Hoàng	phường Thất Hùng	170

TT	Tên nhà văn hóa	Xã, phường	Diện tích (m²)
54	Nhà văn hóa KDC Vũ Xá	phường Thất Hùng	190
55	Nhà văn hóa KDC Pháp Chế	phường Thất Hùng	160
56	Nhà văn hóa KDC Huệ Trì I	phường An Phụ	160
57	Nhà văn hóa KDC Huệ Trì II	phường An Phụ	130
58	Nhà văn hóa KDC Huệ Trì III	phường An Phụ	130
59	Nhà văn hóa KDC Cổ Tân	phường An Phụ	140
60	Nhà văn hóa KDC Phương Luật	phường An Phụ	140
61	Nhà văn hóa KDC Đông Hà	phường An Phụ	140
62	Nhà văn hóa KDC An Lăng	phường An Phụ	140
63	Nhà văn hóa KDC Kim Đồng I	phường Tân Dân	107
64	Nhà văn hóa KDC Kim Đồng II	phường Tân Dân	105
65	Nhà văn hóa KDC Thượng Trà	phường Tân Dân	200
66	Nhà văn hóa KDC Thượng Chiêu	phường Tân Dân	250
67	Nhà văn hóa KDC Hạ Chiêu I	phường Minh Tân	1.400
68	Nhà văn hóa KDC Hạ Chiêu II	phường Minh Tân	2.248
69	Nhà văn hóa KDC Hạ Chiêu III	phường Minh Tân	854
70	Nhà văn hóa KDC Bích Nhôi I	phường Minh Tân	1.033
71	Nhà văn hóa KDC Bích Nhôi II	phường Minh Tân	287
72	Nhà văn hóa KDC Bích Nhôi III	phường Minh Tân	509
73	Nhà văn hóa KDC Tử Lạc I	phường Minh Tân	4.682
74	Nhà văn hóa KDC Tử Lạc II	phường Minh Tân	458
75	Nhà văn hóa KDC Hiệp Thượng	phường Hiệp Sơn	250
76	Nhà văn hóa KDC An Cường	phường Hiệp Sơn	250
77	Nhà văn hóa KDC Hiệp Thạch	phường Hiệp Sơn	250
78	Nhà văn hóa KDC Hiệp Hạ	phường Hiệp Sơn	250
79	Nhà văn hóa KDC Duẩn Khê	phường Long Xuyên	157
80	Nhà văn hóa KDC Ngự Uyên	phường Long Xuyên	260
81	Nhà văn hóa KDC Phúc Lâm	phường An Lưu	409
82	Nhà văn hóa KDC Cộng Hòa	phường An Lưu	763
83	Nhà văn hóa KDC Vinh Quang	phường An Lưu	378
84	Nhà văn hóa KDC An Trung	phường An Lưu	690
85	Nhà văn hóa KDC Kinh Hạ	phường An Lưu	739
86	Nhà văn hóa KDC Phụ Sơn	phường An Lưu	1.400
87	Nhà văn hóa KDC Lưu Hạ	phường An Lưu	1.508
88	Nhà văn hóa KDC Quảng Trí	phường Phạm Thái	343

TT	Tên nhà văn hóa	Xã, phường	Diện tích (m ²)
89	Nhà văn hóa KDC Trí Giả	phường Phạm Thái	783
90	Nhà văn hóa KDC Vũ An	phường Phạm Thái	1.313
91	Nhà văn hóa KDC Dương Nham	phường Phạm Thái	1.824
92	Nhà văn hóa KDC Lĩnh Đông	phường Phạm Thái	601
93	Nhà văn hóa thôn Cây Sơn 1	Xã Hoành Sơn	988
94	Nhà văn hóa thôn Cây Sơn 2	Xã Hoành Sơn	1.318
95	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lộ	Xã Hoành Sơn	928
96	Thôn Bến Thôn	xã Thăng Long	3.937
97	Thôn Lộ Xá	xã Thăng Long	3.583
98	Thôn Hà Tràng	xã Thăng Long	1.322
99	Thôn Trung Hòa	xã Thăng Long	1.991
100	Thôn Tống Long	xã Thăng Long	958
101	Nhà văn hóa thôn Bò Bản	xã Thượng Quận	60
102	Nhà văn hóa thôn Trại Sấn	xã Thượng Quận	150
103	Nhà văn hóa thôn La Xá	xã Thượng Quận	150
104	Nhà văn hóa thôn Thượng Xá	Dùng chung với Đình làng	820
105	Nhà văn hóa thôn Vũ Xá	xã Thượng Quận	120
106	Nhà văn hóa thôn Quế Lĩnh	xã Thượng Quận	150
107	Nhà văn hóa thôn Khuê Bích	xã Thượng Quận	70
108	Nhà văn hóa thôn Bãi Mạc	xã Thượng Quận	97
109	Nhà văn hóa thôn Trần Xá	xã Lạc Long	1.279
110	Nhà văn hóa thôn Kim Đậu	xã Lạc Long	1.071
111	Nhà văn hóa thôn Ngô Đông	xã Lạc Long	1.161
112	Nhà văn hóa thôn Vũ Thành	xã Lạc Long	960
113	Nhà văn hóa thôn Xuân Cầu	xã Lạc Long	1.258
114	Nhà văn hóa thôn Phương Quất	xã Lạc Long	720
115	Nhà văn hóa thôn Đồng Quan Nội	Xã Quang Thành	872
116	Nhà văn hóa thôn Xạ Sơn	Xã Quang Thành	158
117	Nhà văn hóa thôn Tống Thượng	Xã Quang Thành	1.302
118	Nhà văn hóa thôn Miêu Nha	Xã Quang Thành	843
119	Nhà văn hóa thôn Lâu Động	Xã Quang Thành	2.473
120	Nhà văn hóa thôn Thái Mông	Xã Quang Thành	1.775
121	Nhà văn hóa thôn Kim Lôi	xã Bạch Đằng	300
122	Nhà văn hóa thôn Trạm Lộ	xã Bạch Đằng	250
123	Nhà văn hóa thôn Đích Sơn	Xã Hiệp Hòa	
124	Nhà văn hóa thôn Châu Bộ	Xã Hiệp Hòa	

TT	Tên nhà văn hóa	Xã, phường	Diện tích (m ²)
125	Nhà văn hóa thôn Tư Đa	Xã Minh Hòa	1.303
126	Nhà văn hóa thôn Nội	Xã Minh Hòa	1.202
127	Nhà văn hóa thôn Ngoại	Xã Minh Hòa	1.327
128	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lâm	Xã Lê Ninh	150
129	Nhà văn hóa thôn Lê Xá	Xã Lê Ninh	170
130	Nhà văn hóa thôn Nội Hợp	Xã Lê Ninh	170
131	Nhà văn hóa thôn Ninh Xá	Xã Lê Ninh	177,44

Phụ lục 3: Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển y tế giai đoạn 2015-2020

Nội dung thực hiện	Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2020	Kết quả thực hiện					
		2015	2016	2017	2018	10/2019	2020
Y TẾ							
-Số cơ sở y tế trên địa bàn	33 Cơ sở	32	32	32	32	32	33
- Tổng số giường bệnh	30 giường/10.000 dân	380	476	496	478	480 (Đạt)	495
- Số Bác sỹ	5,4 Bác sỹ/10.000 dân	80	87	88	88	90 (Đạt)	>90
- Số xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế (2011-2020)	25/25 Xã, TT	14	01	10	25/25	25/25 (Đạt)	đã hoàn thành
- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	100%Trạm	22/25 88%	23/25 92%	23/25 92%	23/25 92%	23/25	25/25
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	>99%	99	>99	>99	>99	43	>99
- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng	8,5%	11,5	11,3	10,9	10,7	9,7	8,8
Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS	<0,2%	<0,3	<0,3	<0,28	<0,26	<0,22 (Đạt)	<0,2
Dân số							
Duy trì tỷ lệ tăng dân số	<1,2%	1,26	0,96	1,07	0,95	0,8 (Đạt)	0,63
Tỉ số chênh lệch giới tính(115 bé trai/100	118	118,5	125,8	118,6	119,5	118,6

Nội dung thực hiện	Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2020	Kết quả thực hiện					
		2015	2016	2017	2018	10/2019	2020
Trai/100 gái)	bé gái						
Tỷ lệ tham gia BHYT	>90%	76	80	82,53	84,98	87 (Đạt)	>90

Phụ lục 4: Danh mục quy mô, vị trí các công trình thể dục thể thao cấp thị xã, cấp phường xã trên địa bàn

TT	Danh mục	Quy mô	Vị trí
THỊ XÃ			
1	Khu liên hợp TDTT	14ha	Phường Hiệp An
2	Nhà VH trung tâm	9000m ²	Phường An Lưu
UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, CÁC THÔN, KDC			
3	Phường Hiệp An	9775m²	Khu đô thị Thành Công, Phường Hiệp An
	KDC Lưu Thượng I	705,65m ²	
	KDC Lưu Thượng II	2.318 m ²	
	KDC Tây Sơn	1.260 m ²	
	KDC Trại Mới	555 m ²	
4	Phường An Lưu	Không có	
	KDC Phụ Sơn	5.126,8 m ²	
	KDC Lưu Hạ	4.173 m ²	
5	Phường Long Xuyên	8200m²	KDC Ngự Uyên, Phường Long Xuyên
	KDC Duẩn Khê	3.387 m ²	
	KDC Ngự Uyên	5.448 m ²	
6	Phường Hiến Thành	6000m²	KDC Huyền Tụng, Phường Hiến Thành
	KDC Nam Hà	1.400 m ²	Đất 03
	KDC Đông Nam	1.300 m ²	
	KDC Huyền Tụng	1.100 m ²	
	KDC An Thủy	4.800 m ²	Đất 03
	KDC Mỹ Động	2.000 m ²	
	KDC Phạm Xá	2.400 m ²	Đất 03
7	Phường Thái Thịnh	12000m²	KDC Tổng Bông, Phường Thái Thịnh

TT	Danh mục	Quy mô	Vị trí
	KDC Tổng Bồng	2.000 m ²	
	KDC Tổng Xá	2.000 m ²	
	KDC Nhất Sơn	2.000 m ²	
	KDC Sơn Khê	2.000 m ²	
	Phường Phú Thứ	5305,2m²	Khu 4, Minh Khai, Phường Phú Thứ
9	Phường Minh Tân	8788m²	KDC Bích Nhôi 1, Phường Minh Tân
	KDC Hạ Chiểu II	2.389 m ²	
	KDC Tử Lạc II	5400 m ²	
10	Phường Tân Dân	9000m²	KDC Thượng Chiểu, Phường Minh Tân
	KDC Kim Đồng	2.200m ²	
	KDC Thượng Trà	2500m ²	
	KDC Thượng Chiểu	9000m ²	
11	Phường Duy Tân	12700m²	KDC Duyên Linh, Phường Duy Tân
	KDC Kim Bào	1917m ²	
	KDC Châu Xá	5319m ²	
	KDC Trại Xanh	538m ²	
	KDC Duyên Linh	2794m ²	
	KDC Nhấm Dương	958m ²	
12	Phường Phạm Thái	7341m²	Thôn Dương Nham, Phường Phạm Thái
	KDC Quảng Trí	2.122m ²	
	KDC Vũ An	3.656m ²	
	KDC Lĩnh Đông	2.117m ²	
13	Phường Thất Hùng	6871m²	KDC Vũ Xá, Phường Thất Hùng
	KDC Phượng Hoàng	744m ²	
	KDC Vũ Xá	573m ²	
	KDC Pháp Chế	387m ²	
	KDC Hán Xuyên	600m ²	
14	Phường Hiệp Sơn	12826m²	KDC An Cường, Phường Hiệp Sơn
	KDC Hiệp Thượng	4000	
15	Phường An Sinh	6100m²	KDC Văn Ổ, Phường An Sinh

TT	Danh mục	Quy mô	Vị trí
	KDC Nghĩa Vũ	2.637 m ²	
	KDC Văn Ổ	616 m ²	
	KDC Kim Xuyên III	1.068m ²	
	KDC Kim Xuyên IV	1.636m ²	
16	Phường An Phụ	7142m²	KDC Huê Trì 2, Phường An Phụ
	KDC Huê Trì I	1.068m ²	
	KDC Huê Trì II	1.370m ²	
	KDC Huê Trì III	2.647 m ²	
	KDC Cổ Tân	1.528m ²	
	KDC Phương Luật	2.582m ²	
	KDC Đồng Hà	2.700m ²	
	KDC An Lãng	2.959m ²	
17	Xã Minh Hòa	8690m²	Thôn Tư Đa, xã Minh Hòa
18	Xã Hoàn Sơn	12000m²	Thôn Cây Sơn 2, xã Hoàn Sơn
	Thôn Cây Sơn I	2.665m ²	
	Thôn Nghĩa Lộ	3.500m ²	
19	Xã Lê Ninh	5400m²	Thôn Lê Xá, xã Lê Ninh
	Thôn Vĩnh Lâm	3600m ²	
	Thôn Nội Hợp	3619m ²	
	Thôn Ninh Xá	5000m ²	
20	Xã Bạch Đằng	8000m²	Thôn Đại Uyên, xã Bạch Đằng
	Thôn Trạm Lộ	3000m ²	
	Thôn Kim Lôi	3000m ²	
21	Xã Thượng Quận	4754m²	Thôn Quế Lĩnh, xã Thượng Quận
	Thôn Bồ Bản	2.403m ²	
	Thôn Trại Sấn	2.420m ²	
	Thôn La Xá	1.476m ²	
	Thôn Vũ Xá	3.892m ²	
	Thôn Thượng Xá	2.000m ²	
	Thôn Quế Lĩnh	5.200m ²	

TT	Danh mục	Quy mô	Vị trí
	Thôn Khuê Bích	3.179m ²	
	Thôn Bãi Mạc	3.039m ²	
22	Xã Hiệp Hòa	6111m²	Thôn An Bộ, xã Hiệp Hòa
	Thôn An Bộ	2.158m ²	
	Thôn Châu Bộ	2.212m ²	
	Thôn Đích Sơn		
23	Xã Thăng Long	13791m²	Thôn Trung Hòa, xã Thăng Long
	Thôn Bến Thôn	3.937m ²	
	Thôn Lộ Xá	3.583m ²	
	Thôn Hà Tràng	1.322m ²	
	Thôn Trung Hòa	1.991m ²	
	Thôn Tổng Long	958m ²	
24	Xã Quang Thành	8378m²	Trung tâm xã Quang Thành
	Thôn Tổng Thượng	1.400m ²	
	Thôn Đồng Quan	961m ²	
	Thôn Xạ Sơn	1.243m ²	
	Thôn Miêu Nha	5.000m ²	
	Thôn Lâu Động	7.300m ²	
	Thôn Thái Mông	500m ²	
25	Xã Lạc Long	7141m²	Thôn Ngô Đồng, xã Lạc Long
	Thôn Kim Đậu	2.000m ²	
	Thôn Phương Quát	2084m ²	
	Thôn Xuân Cầu	1717m ²	
Tổng: 23 xã, phường, 112 thôn, KDC, trong đó (71 KDC, 42 thôn)		81	

TIÊU CHÍ SỐ 1; SỐ 2; SỐ 3; SỐ 4

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Yêu cầu tiêu chí đô thị III	Đánh giá thực trạng	Nhận xét	Đề xuất
I	Tiêu chuẩn về Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Tiêu chí số 1)					
I.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò					
1	Vị trí, chức năng, vai trò		Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh	Là trung tâm hành chính - chính trị, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao; là trung tâm công nghiệp và là đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận	Đạt	- Hoàn chỉnh hệ thống các quy hoạch trọng điểm để tạo cơ sở phát triển đô thị Kinh Môn; - Đề xuất Tỉnh ủy, UBND tỉnh cho các cơ chế đặc thù thúc đẩy phát triển đô thị Kinh Môn theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 15/10/2020 của BTV Tỉnh ủy Hải Dương
			Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.			
I.2	Tiêu chuẩn cơ cấu phát triển kinh tế - xã hội					
2	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	Đạt	Tập trung các giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2021-2025
			Đủ			
3	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cànước	lần	≥ 1,4	1.17	Đạt	Nâng cao chất lượng và đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn Kinh Môn để tăng thu nhập cho người dân
			1.05			
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng công nghiệp và dịch vụ;		- Phát triển đồng bộ các cụm công nghiệp trên địa bàn; - Xây dựng chiến lược phát triển ngành đô thị, du lịch gắn với nâng cao chất

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

4	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	giảm tỷ trọng nông nghiệp	Đạt	lượng ngành nông nghiệp trên địa bàn thị xã; - Quy hoạch, khai thác hiệu quả lợi thế vị trí địa lý của thị xã để phát triển dịch vụ, công nghiệp phụ trợ.
5	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	$\geq 6,5$	11.8	Đạt	Tập trung các giải pháp thực hiện hiệu quả theo mục tiêu Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2021-2025 đã đề ra
			6			
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	$\leq 6,5$	1.19	Đạt	Tiếp tục các chương trình phát triển kinh tế để giảm tỷ lệ hộ nghèo
			8			
7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	$\geq 1,6$	1.1	Chưa đạt	Đẩy nhanh dự án phát triển Cụm công nghiệp; dự án phát triển Khu đô thị mới để thu hút và tăng dân số cơ học
			1.2			
II Quy mô dân số (Tiêu chí 2)						
8	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 200	176.5	Đạt	Đẩy nhanh dự án phát triển Cụm công nghiệp; dự án phát triển Khu đô thị mới để thu hút và tăng dân số cơ học
			100			
9	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 100	114.3	Đạt	
			50			
III Mật độ dân số (Tiêu chí số 3)						
10	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	≥ 1.800	1,067.29	Chưa đạt	Đẩy nhanh dự án phát triển Cụm công nghiệp; dự án phát triển Khu đô thị mới để thu hút và tăng dân số cơ học
			1,400			
11	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km ²	≥ 8.000	3,718.5	Chưa đạt	Đẩy nhanh dự án phát triển Cụm công nghiệp; dự án phát triển Khu đô thị mới để thu hút và tăng dân số cơ học
			6,000			
IV Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Tiêu chí số 4)						
12	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 70	71.8	Đạt	Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã về phát triển kinh tế
			60			
13	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80	75.8	Đạt	
			75			

TIÊU CHÍ SỐ 5

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Yêu cầu tiêu chí đô thị III	Đánh giá thực trạng	Nhận xét	Đề xuất
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội					
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	≥ 29 26.5	25.4	Chưa đạt	- Tập trung nguồn lực chính trang các khu dân cư cũ. - Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới theo quy hoạch: KĐT sinh thái Thành Công (GĐ2); KĐT mới Quang Thành; KDC mới Thất Hùng; KDC mới phường Hiến Thành; KDC mới phía Tây Bắc và phía Nam phường An Lư; KDC Tây Sơn; ...
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 95 90	95	Đạt	
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng					
3	Đất dân dụng	m ² /người	78 61	78.55	Đạt	Phát triển các khu đô thị mới (tăng quỹ đất ở, đất công cộng, đất giao thông đô thị); đầu tư cải tạo, chỉnh trang hạ tầng đô thị khu dân cư hiện hữu
4	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4 3	2.43	Chưa đạt	- Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các Dự án khu đô thị, khu dân cư mới; - Rà soát và lập kế hoạch quản lý, đầu tư các quỹ đất công cộng được quy hoạch tại các Dự án khu dân cư hiện có trên địa bàn các phường.
5	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	≥ 1,5 1	2.54	Đạt	UBND các phường tập trung đầu tư nâng cao cơ sở hạ tầng công cộng trong các khu dân cư
6	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000dân	≥ 2,8 2.4	3.53	Đạt	- Phối hợp Sở Y tế tiếp tục quan tâm đầu tư cải tạo tại Trung tâm y tế (cơ sở 1) để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh trên địa bàn thị xã; - Khuyến khích y tế tư nhân phát triển nhằm nâng cao chất lượng y tế trên toàn thị xã.
7	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 10 4	5	Đạt	- QH quỹ đất dành cho giáo dục chuyên nghiệp trên địa bàn thị xã làm cơ sở kêu gọi đầu tư; - Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND tỉnh hỗ trợ nguồn lực đầu tư nâng cao cơ sở vật chất của các Trường THPT trên địa bàn.

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

8	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 6 4	4	Đạt	Đầu tư xây dựng cung thiếu nhi; Nhà văn hóa trung tâm thị xã
9	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 5 3	5	Đạt	Tiếp tục dành nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng Khu liên hợp thể theo quy hoạch được duyệt
10	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 7 4	6	Đạt	Đẩy nhanh dự án xây dựng trung tâm thương mại thị xã Kinh Môn (Công ty TNHH Đức Dương đề xuất)
II Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật						
II.1 Các tiêu chuẩn về giao thông						
11	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Vùng liên tỉnh Vùng tỉnh	6	Đạt	Đôn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng Bến xe khách trung tâm thị xã Kinh Môn
12	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 19 13	16.01	Đạt	Tập trung nguồn lực đầu tư các dự án giao thông theo kế hoạch: Đường kết nối QL17B với cầu Đình; đường nối cầu An Thái đến Trạm bơm Long Xuyên; đường kết nối ĐH07 đến QL17B; đường kết nối 3 quần thể di tích An Phụ - Kinh Chủ - Nhẩm Dương; ...
13	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$)	km/km ²	≥ 10 7	2.79	Chưa đạt	- Đầu tư đồng bộ hạ tầng tại các khu đô thị, khu dân cư mới (tăng tỷ lệ mật độ giao thông có chiều rộng $\geq 7,5m$); - Tập trung nguồn lực cải tạo, mở rộng các tuyến đường trục, đường ngõ tại các phường
14	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 11 9	10.46	Đạt	Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông theo quy hoạch để thúc đẩy phát triển kinh tế
15	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 10 6	5.5	Chưa đạt	- Tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư Bến xe khách trung tâm thị xã để tăng tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; - Đề xuất Sở GTVT nghiên cứu mở thêm tuyến xe buýt Hải Dương - Kinh Môn - Đông Triều: Đi theo hướng QL5- cầu Mây - Cầu Triều - TX Đông Triều
II.2 Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng						

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

16	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 700	818.5	Đạt	Yêu cầu ngành điện thường xuyên cải tạo, nâng cấp các trạm điện dân sinh trong khu dân cư để nâng cao chất lượng điện hạ thế
			500			
17	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	95	Đạt	Thực hiện dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020
			95			
18	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 80	30	Chưa đạt	UBND các phường tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 12/3/2021 của UBND thị xã về phát triển hệ thống cây xanh, chiếu sáng đô thị.
			55			
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước					
19	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	≥ 125	159	Đạt	Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch tại phường An Phú
			110			
20	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100	95%	Đạt	
			95			
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông					
21	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/100dân	≥ 25	60%	Đạt	Tăng cường quản lý nhà nước đối với các nhà mạng hoạt động trên địa bàn để nâng cao chất lượng viễn thông
			20			
22	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 95	100	Đạt	
			90			
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng					
23	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km	≥ 4	1.01	Chưa đạt	Đầu tư chỉnh trang cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh, mương thoát nước khu vực nội thị
			3.5			
24	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	Đang triển khai thực hiện	Đã và đang thực hiện các giải pháp	Đạt	Tiếp tục rà soát và đầu tư hệ thống thoát nước đô thị để nâng cao năng lực tiêu thoát nước
			Có giải pháp			
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải					

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

25	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 85	60	Chưa đạt	Tăng cường kiểm tra, giám sát các Cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có rác thải nguy hại phải được xử lý theo quy định (nhất là các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ của hộ trên địa bàn).
			70			
26	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 30	10%	Chưa đạt	- Lập kế hoạch đầu tư các trạm xử lý nước thải; - Khi quy hoạch các Dự án phát triển đô thị mới cần tăng cường công suất trạm xử lý nước thải để tiếp nhận thu gom và xử lý nước thải các khu dân cư liền kề.
			25			
27	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	95	Đạt	Tăng cường công tác vệ sinh môi trường đô thị; xử lý nghiêm hành vi xả rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định.
			80			
28	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	≥ 80	100	Đạt	- Tập trung quy hoạch và xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung. - Kêu gọi, hỗ trợ doanh nghiệp đề xuất thực hiện dịch vụ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt.
			70			
29	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100	95	Đạt	Tăng cường kiểm soát lượng rác thải tại các Trạm y tế và các Cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa thị xã để đảm bảo lượng rác thải được xử lý đảm bảo quy định hiện hành.
			90			
III.3 Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ						
30	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2	Chưa có	Chưa đạt	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng nhà tang lễ
			1			
31	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15	36.6	Đạt	Tiếp tục tuyên truyền, vận động và kịp thời hỗ trợ kinh phí hỏa táng cho các hộ dân để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng nhằm bảo vệ môi trường và tiết kiệm nguồn lực đất đai
			10			
III.4 Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị						
32	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	≥ 10	14.65	Đạt	Tiếp tục phát triển hệ thống cây xanh trên địa bàn theo Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 12/3/2021; đồng thời tăng cường đầu tư đáp ứng mục tiêu dài hạn theo Nghị quyết số 35-NQ/TU của Tỉnh ủy Hải Dương;
			7			
33	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người	≥ 5	3.05	Chưa đạt	- Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 12/3/2021 của UBND thị xã về phát triển hệ thống cây xanh, chiếu sáng đô thị. - Quy hoạch và xây dựng công viên trung tâm thị xã.
			4			

TT	Tiêu chuẩn	ĐVT	Yêu cầu tiêu chí đô thị III	Đánh giá thực trạng	Nhận xét	Đề xuất
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị					
34	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Có quy chế ban hành tối thiểu 2 năm Đã có quy chế	Không có	Chưa đạt	Tổ chức lập Quy chế ngay sau khi điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn được duyệt
35	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	≥ 50 40	36.2	Chưa đạt	Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư chính trang không gian đô thị: Đầu tư cải tạo hệ thống thoát nước; đường giao thông; điện chiếu sáng; cây xanh.
36	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 2 1	9	Đạt	
37	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 5 3	5	Đạt	Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện các hạng mục công trình tại Khu liên hợp thể thao theo quy hoạch
38	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp quốc gia Có công trình cấp tỉnh	18 15	Đạt	Cần quan tâm cải tạo, nâng cấp các khu di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh để thúc đẩy phát triển du lịch và bảo tồn các di tích trên địa bàn thị xã

Phụ lục 6: Thống kê hệ thống giao thông quy hoạch.

TT	Tên, loại công trình	Ký hiệu	Đến năm 2030			Đến năm 2040		
			Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)	Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI							
1	Quốc lộ 17B (D1)	1-1	45	11500	517500	45	11500	517500
2	Trục dọc D2	1*-1*	55	11700	643500	55	11700	643500
3	Đường tỉnh 389 (D3)	2-2	33	6800	224400	33	10900	359700
4	Đường N1							
	Đoạn đi 2 bên kênh	5*-5*	20,5	10350	212175	20,5	21000	430500
	Lộ giới 33,0m	2-2	33	0	0	33	3800	125400
5	Đường N2							
	Đoạn đi 2 bên kênh	4*-4*	23	22890	526470	23	22890	526470
	Lộ giới 25,0m	4-4	25	3770	94250	25	3770	94250
6	Đường N3	1-1	45	0	0	45	20870	939150
7	Nhánh rẽ đi Cầu Đình	1-1	45	4590	206550	45	4590	206550
	Nút giao thông				189500			189500
B	GIAO THÔNG ĐÔ THỊ							
I	Đường liên khu vực							
1	ĐT.389 - Khu Mỹ Động	3-3	28	15720	440160	28	15720	440160
2	ĐT.389 đi quốc lộ 5	4-4	25	4100	102500	25	4100	102500
3	ĐH 02 - ĐH 04 - ĐT.389 cũ							
	Lộ giới 25,0m	4-4	25	7500	187500	25	7500	187500
	Lộ giới 15,0m	6-6	15	4600	69000	15	4600	69000
4	Tuyến nối D2 đi Thủy Nguyên (HP)	5-5	20,5	7000	143500	20,5	7000	143500
5	ĐH 08	5-5	20,5	5430	111315	20,5	5430	111315
II	Đường chính khu vực							
1	ĐH 01	5-5	20,5	6250	128125	20,5	6250	128125
2	ĐH 03	5-5	20,5	3000	61500	20,5	3000	61500
3	ĐH 05	5-5	20,5	2000	41000	20,5	2000	41000
4	ĐH 07	5-5	20,5	2540	52070	20,5	2540	52070

Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Kinh Môn đến năm 2040

TT	Tên, loại công trình	Ký hiệu	Đến năm 2030			Đến năm 2040		
			Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)	Chiều rộng MCN (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)
5	Lộ giới 25,0m	4-4	25	3510	87750	25	3510	87750
6	Lộ giới 20,5m	5-5	20,5	21475	440238	20,5	42950	880475
7	Lộ giới 17,5m	6-6	17,5	10717	187548	17,5	15310	267925
	Đường hiện trạng cải tạo	6-6	15	24160	362400	15	24160	362400
	Hệ thống đường đê		13	86049	1118637	17	86049	1462833
VI	Bến xe							
	BX 1							106700
	BX 2				44000			44000
	Tổng cộng giao thông đối ngoại			71600	2614345		111020	4032520
	Tổng cộng giao thông đối nội			204051	3533242		230119	4398053
	Tổng cộng			275651	6147587		341139	8430573

Phụ lục 7: Phụ lục nhu cầu thông tin

STT	Đối tượng sử dụng	Giai đoạn đến năm 2025			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Quy mô dan số (hộ)	Chỉ tiêu nhu cầu thuê bao (line/hộ)	Nhu cầu thuê bao (Line)	Quy mô dan số (hộ)	Chỉ tiêu nhu cầu thuê bao (line/hộ)	Nhu cầu thuê bao (Line)	Quy mô dan số (hộ)	Chỉ tiêu nhu cầu thuê bao (line/hộ)	Nhu cầu thuê bao (Line)
	Tổng nhu cầu thuê bao toàn đô thị	56250	-	129375	63750	-	153000	83250	-	191475
1	Khu vực nội thị	40750	2	81500	47250	2	94500	62500	2	125000
2	Khu vực ngoại thị	15500	2	31000	16500	2	33000	20750	2	41500
3	Khu vực công cộng		15%	16875		20(%)	25500		15%	24975

Phụ lục 8: Tính toán lưu lượng nước thải thị xã

STT	Đối tượng thải nước	QH đến năm 2025				QH đến năm 2030				QH đến năm 2040			
		Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỉ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m3/ngđ)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỉ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m3/ngđ)	Dân số (người)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/người)	Tỉ lệ thải nước so với tiêu chuẩn cấp nước	Lưu lượng nước thải (m3/ngđ)
	Tổng lưu lượng nước thải (m3/ngđ)				49599				60914				90445
1	Nước thải khu vực nội thị	163000			21360	189000			28577	250000			45360
	<i>Nước thải sinh hoạt</i>		130	90%	19071		150	95%	25515		180	100%	40500
	<i>Nước thải công trình công cộng</i>		12%SH		2289		15%SH		3062		20%SH		4860
2	Nước thải khu vực ngoại thị	62000			6547	66000			7688	83000			11155
	<i>Nước thải sinh hoạt</i>		120	80%	5952		130	90%	6864		150	95%	9960
	<i>Nước thải công trình công cộng</i>		10%SH		595		12%SH		824		12%SH		1195
3	Nước thải công nghiệp, tiểu thủ CN	986 (ha)	22 m3/ha		21692	986 (ha)	25 m3/ha		24650	1131 (ha)	30 m3/ha		33930

Phụ lục 9: Tính khối lượng chất thải rắn thu gom và phát sinh

TT	Các khu vực thải chất thải rắn	GD 2025					GD 2030					GD 2040				
		Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỉ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)	Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỉ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)	Quy mô	Tiêu chuẩn thải chất thải rắn	Khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn/ngđ)	Tỉ lệ thu gom (%)	Khối lượng chất thải rắn được thu gom (tấn/ngđ)
	Công suất khu xử lý chất thải rắn đô thị	-		344,29		312,36	-		445,72		417,91	-		690,77		666,22
1	Khu vực nội thị	163000	0,9	146,70	85	124,70	189000	1	189	90	170,10	250000	1,3	325	95	308,75
2	Khu vực ngoại thị	62000	0,8	49,60	80	39,68	66000	0,9	59,4	85	50,49	83000	1	83	90	74,70
3	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	986,58	0,15	147,99	100	147,99	986,58	0,2	197,316	100	197,32	1131,06	0,25	282,77	100	282,77

Phụ lục 10: Tính nhu cầu nghĩa trang thị xã

TT	Khu vực	Giai đoạn đến năm 2025			Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Dân số	Tiêu chuẩn	Diện tích	Dân số	Tiêu chuẩn	Diện tích	Dân số	Tiêu chuẩn	Diện tích
		(1000 dân)	(ha/10000 dân)	(ha)	(người)	(ha/10000 dân)	(ha)	(người)	(ha/10000 dân)	(ha)
	Tổng diện tích nghĩa trang		-	13,50		-	15,30		-	19,98
1	Khu vực nội thị	163	0,06	9,78	189	0,06	11,34	250	0,06	15
2	Khu vực ngoại thị	62	0,06	3,72	66	0,06	3,96	83	0,06	5,0
	Nhu cầu nghĩa trang tập trung			11,86ha			16ha			11,86ha